

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Đặng Anh Dũng

**CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CỦA
CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC HIỆN NAY
VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Hà Nội - 2023

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Đặng Anh Dũng

**CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CỦA
CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC HIỆN NAY
VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Chính trị học

Mã số: 9310201.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. Prof. Detlef Briesen**
- 2. GS.TS. Đỗ Quang Hưng**

Hà Nội – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu riêng của tôi. Các số liệu được sử dụng luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

Đặng Anh Dũng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC.....	1
MỞ ĐẦU	4
1. Lý do chọn đề tài	4
2. Mục đích nghiên cứu	7
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	8
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
5. Phương pháp nghiên cứu	8
6. Đóng góp của luận án	10
7. Bố cục của luận án.....	10
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	11
1.1. Công trình nghiên cứu cơ sở lý luận về chính sách an sinh xã hội	11
1.2. Công trình nghiên cứu chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức.....	20
1.3. Công trình nghiên cứu kinh nghiệm, bài học cho việc hoàn thiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam	28
1.4. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài và những vấn đề luận án cần giải quyết	30
1.4.1. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài.....	30
1.4.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết.....	32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHO CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI.....	33
2.1. Khái niệm an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội	33
2.1.1. Khái niệm an sinh xã hội.....	33
2.1.2. Khái niệm chính sách an sinh xã hội.....	41
2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách an sinh xã hội	57
2.2.1. Thể chế chính sách về an sinh xã hội	57
2.2.2. Thể chế tài chính	58
2.2.3. Các đối tác tham gia.....	59

2.3. Các mô hình an sinh xã hội.....	60
2.3.1. Mô hình dựa vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro	60
2.3.2. Mô hình dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập.....	62
2.3.3. Mô hình 3P: Phòng ngừa - Bảo vệ - Thúc đẩy.....	62
2.3.4. Mô hình sàn an sinh xã hội trong hệ thống an sinh xã hội	63
Chương 3. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TẠI CỘNG HÒA	
LIÊN BANG ĐỨC HIỆN NAY: NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN.....	67
3.1. Những yếu tố tác động tới chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa	
Liên bang Đức.....	67
3.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, tôn giáo	67
3.1.2. Hệ thống chính trị và vai trò của chính phủ, các tổ chức	
phi chính phủ.....	69
3.1.3. Triết lý chính trị - xã hội của mô hình kinh tế thị trường	
xã hội	70
3.2. Nội dung và đặc điểm của hệ thống chính sách an sinh xã hội	
tại Cộng hòa Liên bang Đức	73
3.2.1. Nội dung của hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa	
Liên bang Đức.....	76
3.2.2. Đặc điểm của hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa	
Liên bang Đức.....	96
3.3. Thành tựu, hạn chế, xu thế cải cách chính sách an sinh xã hội	
tại Cộng hòa Liên bang Đức	99
3.3.1. Thành tựu của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa	
Liên bang Đức.....	99
3.3.2. Những vấn đề đặt ra của chính sách an sinh xã hội	
tại Cộng hòa Liên bang Đức.....	106
3.3.3. Xu hướng cải cách chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa	
Liên bang Đức.....	113

Chương 4. NHỮNG GỢI Ý CHO VIỆC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG	
CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM	117
4.1. Tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay	117
4.1.1. <i>Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay.....</i>	<i>117</i>
4.1.2. <i>Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong thực hiện</i>	
<i>chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam</i>	<i>137</i>
4.2. Kinh nghiệm tham khảo từ Cộng hòa Liên bang Đức và những	
khuyến nghị cho việc hoạch định chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.....	147
4.2.1. <i>Một số kinh nghiệm từ việc thực hiện chính sách an sinh xã hội</i>	
<i>tại Cộng hòa Liên bang Đức.....</i>	<i>147</i>
4.2.2. <i>Gợi ý chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức</i>	
<i>cho Việt Nam.....</i>	<i>152</i>
KẾT LUẬN.....	159
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	162
TÀI LIỆU THAM KHẢO	163
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quyền được hưởng an sinh xã hội (the right to social security) là một trong những quyền cơ bản của con người được xếp và nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Quyền này xuất phát từ nhu cầu phòng tránh rủi ro và được bảo vệ của con người trong cuộc sống. Chính vì vậy, Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên Hợp Quốc ngày 10-12-1948 tại Paris, Cộng hòa Pháp đã khẳng định:

Tất cả mọi người, với tư cách là thành viên của xã hội, đều có quyền hưởng an sinh xã hội, thông qua các hành động quốc gia và hợp tác quốc tế. Quyền đó đặt cơ sở trên sự thỏa mãn các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa cần thiết cho sự phát triển tự do của cá nhân (Điều 22) và Mọi người có quyền hưởng một mức sống đủ để đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc cho bản thân và gia đình, bao gồm cơm ăn, áo mặc, nhà ở, chăm sóc y tế và các phúc lợi xã hội cần thiết, cũng như quyền được đảm bảo trong trường hợp thất nghiệp, ốm đau, tàn tật hoặc góa bụa, khi về già hoặc bất kỳ trường hợp mất phương tiện sinh sống nào khác mà không phải do lỗi của mình (Điều 25) [230, tr.75-76].

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) khẳng định: “An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội thực hiện đối với các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp để chống lại sự cùng quẫn về kinh tế và xã hội” [189, tr.327]. Đây được xem là những quan điểm nền tảng, có giá trị cho các cách tiếp cận về an sinh xã hội trên thế giới. Ngày nay, an sinh xã hội đã vượt ra khỏi ra khỏi giới hạn quốc gia trở thành mối quan tâm toàn cầu. Việc thực hiện chính sách an sinh xã hội không bị giới hạn bởi các rào cản địa lý, văn hóa, chính trị...

Trên thế giới, Cộng hòa Liên bang Đức là một ví dụ điển về mô hình chính sách an sinh xã hội. Mô hình an sinh xã hội ở Đức được hình thành gắn liền với vai trò của thủ tướng Otto von Bismarck (1815-1889), dựa trên cơ sở nền tảng là *kinh tế thị trường xã hội* và *nhà nước phúc lợi* được thiết lập từ năm

1883. Trải qua những biến động lịch sử, hệ thống an sinh xã hội tại Đức đã trải qua nhiều lần điều chỉnh, ngày càng hoàn thiện, thích ứng với sự phát triển nhân khẩu học và tình hình kinh tế - xã hội. Có thể thấy rằng, mặc dù phải đối mặt với không ít khó khăn do suy giảm kinh tế thế giới những thập niên gần đây, dịch bệnh trên quy mô toàn cầu, xung đột địa chính trị trong khu vực... nhưng hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Đức đã đạt được những thành tựu nổi bật, đảm bảo phúc lợi cho người dân, góp phần thúc đẩy ổn định xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, củng cố uy tín và vị thế của nước Đức trong Liên minh Châu Âu cũng như trên thế giới. Cụ thể hơn, ở Cộng hòa Liên bang Đức, do nhà nước đã tham gia vào việc xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nhiều cấp độ và quan hệ khác nhau nên các nguồn lực xã hội được phân bổ và sử dụng tương đối hiệu quả; các dịch vụ xã hội bao phủ được những nhu cầu cơ bản của người dân, đặc biệt đối với người già, trẻ em và phụ nữ; thêm vào đó, nhà nước Đức có trách nhiệm cao trong việc bảo vệ người lao động khỏi những rủi ro của kinh tế thị trường, hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội; đồng thời nhà nước có nhiều chính sách và giải pháp để khuyến khích các tổ chức tham gia thực hiện an sinh xã hội... Với những thành tựu nổi bật đó, những kinh nghiệm trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Đức có thể là bài học tham khảo cho nhiều quốc gia, nhất là các nước đang phát triển.

Ở Việt Nam, qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước luôn quan tâm tới việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Trong quá trình Đổi mới đất nước (1986-nay), vấn đề đảm bảo an sinh xã hội càng được coi trọng. Điều 34 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 khẳng định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”. Chính sách an sinh xã hội đã được đề cập trong nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước, gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021- 2030 là: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh

và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”[59, tr.47]; Nhiều chính sách an sinh xã hội đã và đang được triển khai như: “Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020”, là một bộ phận cấu thành của “Chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020, trong đó xác định:

An sinh xã hội bao gồm một hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước, các đối tác xã hội và tư nhân thực hiện nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng quản lý rủi ro mất việc làm, tuổi già, ốm đau, rủi ro do thiên tai, chuyển đổi cơ cấu, khủng hoảng kinh tế, dẫn đến mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản [173, tr.20-21].

Qua hơn 35 năm đổi mới theo đường lối phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về kinh tế, xã hội: kinh tế tăng trưởng nhanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng hợp lý, thu nhập bình quân theo đầu người tăng đáng kể, đời sống của người dân không ngừng được cải thiện nâng cao. Nhiều chính sách an sinh xã hội được nghiên cứu, ban hành và triển khai, qua đó đã đóng góp vào mục tiêu “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển” [54, tr.101]; Việt Nam cũng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao trong việc thực hiện thực hiện tốt chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo công bằng xã hội, thực hiện an sinh xã hội. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan nên việc thực hiện chính sách an sinh xã hội của nhà nước đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức: tình trạng nghèo đói, bất bình đẳng trong thu nhập ngày càng rõ rệt; quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất dẫn tới hệ quả hàng triệu người nông dân không còn đất sản xuất, buộc phải di chuyển từ nông thôn ra thành thị để tìm việc làm, chấp nhận cuộc sống bấp bênh và nhiều rủi ro; những tác động của khủng hoảng kinh tế diễn ra trên phạm vi toàn cầu dẫn đến tình trạng thất nghiệp, đe dọa đến cuộc

sống của nhiều người lao động, nhất là lao động phổ thông... Thêm vào đó, hậu quả của các cuộc chiến tranh, những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, hay tác động của đại dịch Covid-19... luôn là nguy cơ đẩy hàng triệu người vào cảnh nghèo đói. Những vấn đề này đòi hỏi Đảng và Nhà nước Việt Nam phải nỗ lực tìm kiếm, xây dựng và hoàn chỉnh các chính sách an sinh xã hội phù hợp. Bằng cách này mới có thể giải quyết được những vấn đề an sinh xã hội cấp thiết hiện nay.

Quá trình toàn cầu hóa và tăng cường hợp tác giữa các nước, cho phép giải quyết nhiều vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó có hợp tác, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm về an sinh xã hội. Tôi nhận thấy rằng, trong nghiên cứu về vấn đề an sinh xã hội, có một phương cách tốt, đó là nghiên cứu mô hình chính sách của các quốc gia, khu vực tiêu biểu, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho quá trình thực hiện chính sách. Cũng cần nhấn mạnh rằng, thời gian qua, chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức, nhiều tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức phi chính phủ tại Đức đã đẩy mạnh hợp tác, nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục... với Chính phủ cũng như các Bộ, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội tại Việt Nam. Nhiều chương trình, dự án nghiên cứu về an sinh xã hội, nhiều hội thảo, tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm về thực hiện chính sách an sinh xã hội đã được triển khai đã mang lại kết quả tích cực. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, cho đến nay ở Việt Nam vẫn còn thiếu những công trình nghiên cứu có tính hệ thống về hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức.

Với những lý do trên, tôi lựa chọn chủ đề ***“Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam”*** làm đề tài luận án của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là tập trung làm rõ những vấn đề cơ bản của chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay, từ đó đưa ra những gợi ý chính sách cho Việt Nam.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ cách đặt vấn đề về mục đích nghiên cứu, những nhiệm vụ của luận án được xác định như sau:

- Luận án sẽ tổng quan toàn bộ tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài nghiên cứu, từ đó xác định những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.

- Làm rõ cơ sở lý luận cho chính sách an sinh xã hội trong điều kiện của Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam.

- Phân tích làm rõ cơ sở thực tiễn, nội dung, đặc điểm; thành tựu và vấn đề đặt ra cho chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức.

- Đưa ra những gợi ý chính sách cho việc hoàn thiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam.

- Phạm vi thời gian của luận án là chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 1990 đến năm 2021¹. Đồng thời, luận án đề cập tới khả năng vận dụng những kinh nghiệm về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức vào quá trình phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam, do vậy, luận án cũng khái quát về hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam từ Đổi mới (1986) đến nay với hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản, những thành tựu và vấn đề đặt ra cần phải giải quyết.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội, có có hai khía cạnh chính mà các nhà nghiên cứu thường khai thác:

¹ Năm 1990 là năm nước Đức được tái thống nhất từ hai nhà nước ra đời trong Chiến tranh lạnh là Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa dân chủ Đức. Từ đó, đã mở ra một thời kỳ phát triển mới với một nhà nước duy nhất là Cộng hòa Liên bang Đức. Năm 2021 là khoảng thời gian sau 30 sau khi nước Đức thống nhất cũng là năm kết thúc ba nhiệm kỳ cầm quyền của nữ Thủ tướng đầu tiên trong lịch sử nước Đức - bà Angela Merkel. Thủ tướng Angela Merkel đã đưa nước Đức trở thành một trong những biểu tượng thành công nhất về tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trên thế giới kể từ sau Chiến tranh lạnh.

Một là, nghiên cứu quá trình hoạch định chính sách an sinh xã hội trong chu trình chính sách công², tức là nghiên cứu để đánh giá tính hiệu quả của quá trình hoạch định chính sách bao gồm bước (1) và (2) trong chu trình chính sách.

Hai là, nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội nhưng tập trung phân tích và đánh giá về thành tựu, hạn chế và ý nghĩa của việc thực hiện chính sách đó (tức là nghiên cứu kết quả của việc thực hiện chính sách).

Trong khuôn khổ luận án này, tác giả tiếp cận và giải quyết vấn đề nghiên cứu ở khía cạnh thứ hai tức là tập trung phân tích và đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội dưới góc nhìn Chính trị học. Phương pháp nghiên cứu Chính trị học nhấn mạnh chính sách an sinh xã hội là một bộ phận của chính sách công, công cụ của nhà nước để điều tiết và quản lý xã hội, là đầu ra (output) của hệ thống chính trị³.

Đề tài luận án thuộc chuyên ngành Chính trị học, được thực hiện dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nghiên cứu chính trị và chính sách.

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành, kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, trong đó chú trọng các phương pháp như: logic và lịch sử, phân tích, thống kê, so sánh, phỏng vấn... trong việc thu thập, khảo cứu các nguồn tài liệu có liên quan để phác họa ra một bức tranh toàn cảnh về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức từ khi tái thống nhất đất nước và Việt Nam từ khi đổi mới đất nước cho tới nay.

Do bản thân tác giả nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức dưới góc nhìn của một nhà nghiên cứu Việt Nam, chưa có sự trải nghiệm thực tế tại nước Đức, nên tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để

² Chu trình chính sách gồm 4 bước: (1) xác định chính sách, (2) quyết định chính sách, (3) thực thi chính sách, (4) và đánh giá chính sách.

³ Theo quan niệm của trường phái Mỹ về cách tiếp cận hệ thống cấu trúc trong nghiên cứu hệ thống chính trị, cho rằng: hệ thống chính trị (là một cơ cấu gồm nhà nước, đảng chính trị, các tổ chức chính trị xã hội... và mối quan hệ giữa các thành tố đó, trung tâm của hệ thống chính trị là nhà nước) là một “cơ thể” có đầu vào là môi trường chính trị - xã hội, đầu ra là chính sách [Dẫn theo 189, tr.70-72].

thực hiện luận án. Đối tượng phỏng vấn sâu là: (1) các nhà khoa học Việt Nam đã có thời gian sinh sống, học tập và nghiên cứu tại Đức, (2) chuyên gia người Đức, (3) những chuyên gia trong lĩnh vực quản lý, hoạch định chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam để góp phần làm rõ hơn chủ đề của luận án.

6. Đóng góp của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay từ góc độ của nhà nghiên cứu Việt Nam. Trên cơ sở khai thác một khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng, đặc biệt là nguồn số liệu cập nhật về lĩnh vực an sinh xã hội, luận án sẽ làm rõ những nhân tố chính đã tạo nên sự thành công của mô hình chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức cũng như kết quả việc thực hiện chính sách an sinh xã hội tại quốc gia này.

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy Chính trị học, Khoa học chính sách nói chung, Chính sách xã hội và an sinh xã hội nói riêng. Đồng thời, luận án cũng góp phần vào việc đề xuất những gợi ý, kinh nghiệm, có thể tham khảo cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế và khu vực hiện nay.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm 4 chương, 12 tiết.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Trong lĩnh vực về khoa học chính sách, an sinh xã hội là chủ đề trọng yếu trong chiến lược phát triển ở mỗi quốc gia. Chính vì tầm quan trọng đó, an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội luôn là chủ đề thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu, các đảng phái chính trị, các nhà hoạch định chính sách trên thế giới với những góc tiếp cận và phương pháp khác nhau. Cộng hòa Liên bang Đức đã sớm tạo ra hình mẫu về một nhà nước phúc lợi với hệ thống các chính sách được thiết kế khoa học, chặt chẽ, được thực hiện có hiệu quả. Chính vì vậy, những năm qua, nhiều nhà nghiên cứu đã công bố các công trình về hệ thống chính sách đã tạo nên thành công về kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Trong nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội, cần lưu ý rằng, chính sách an sinh xã hội là lĩnh vực vừa có tính phổ biến vừa có tính đặc thù. Chính sách an sinh xã hội có tính phổ biến bởi vì nó là công cụ để các đảng cầm quyền, các nhà nước quản lý, phân bổ các giá trị xã hội hướng tới đáp ứng những nhu cầu cơ bản của công dân vì mục tiêu nhân đạo, nhân văn. Chính sách an sinh xã hội có tính đặc thù bởi nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu chính trị của đảng cầm quyền, truyền thống chính trị - lịch sử - văn hóa của mỗi quốc gia. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi tập trung tổng quan về những công trình chính có liên quan đề luận án như sau:

1.1. Công trình nghiên cứu cơ sở lý luận cho chính sách an sinh xã hội

Đầu tiên là tác giả Mạc Văn Tiến với công trình *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực* [171] xuất bản năm 1999, cho đến nay cuốn sách vẫn là một trong số những nghiên cứu có giá trị về chủ đề an sinh xã hội. Trong cuốn sách này, tác giả cấu trúc cuốn sách thành 3 phần, gồm: Phần I có tiêu đề: Một số vấn đề an sinh xã hội, phần này gồm 17 bài viết tập trung làm rõ những vấn đề lý luận của an sinh xã hội. Phần II với chủ đề Bảo hiểm xã hội. Trong đó, tác giả xem Bảo hiểm xã hội là trụ cột quan trọng nhất của an sinh xã hội. Phần III với

tiêu đề Phát triển nguồn nhân lực. Phần này, tác giả tập trung phân tích vai trò và đánh hiện trạng nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay. Những bài viết được tập hợp trong cuốn sách giúp cho tôi hiểu được những góc nhìn về an sinh xã hội và nguồn nhân lực ở Việt Nam. Tuy nhiên, đây chưa phải là một công trình nghiên cứu trực tiếp về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức, và phần nghiên cứu về chính sách bảo hiểm xã hội chưa thấy được mối quan hệ giữa các bộ phận trong hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.

Cuốn sách *Giáo trình an sinh xã hội* của tác giả Nguyễn Văn Định [61], xuất bản năm 2008 đã cung cấp những kiến thức cơ bản về an sinh xã hội. Trước hết, giáo trình đã làm rõ về mặt khái niệm, vai trò, bản chất và chức năng của an sinh xã hội; tiếp đó, giáo trình làm rõ cấu trúc và nội dung các chính sách an sinh xã hội cơ bản, ví dụ: bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, ưu đãi xã hội, chính sách xóa đói giảm nghèo. Cuối cùng, tác giả khẳng định sự cần thiết, các nguyên tắc và nội dung của quản lý nhà nước về an sinh xã hội. Với những nội dung được đề cập, có thể xem giáo trình này là tài liệu cơ bản giúp người học phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về an sinh xã hội ở Việt Nam. Trong luận án, khi phân tích về cấu trúc và nội dung của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên Bang Đức và Việt Nam, tôi cũng tham khảo cách phân chia cấu trúc và nội dung của giáo trình này.

Tác giả Mai Ngọc Cường cũng để lại dấu ấn với nhiều công trình nghiên cứu về an sinh xã hội, trong đó đáng chú ý là công trình *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam* [29] xuất bản năm 2009. Đây là công trình có giá trị cả về phương diện tư liệu và phương pháp nghiên cứu. Trong cuốn sách này, tác giả đã đưa ra một góc nhìn khái quát về chính sách an sinh xã hội của Việt Nam. Điểm đáng lưu ý trong công trình này là việc tác giả đã khẳng định “an sinh xã hội là một khái niệm mở”, đồng thời có thể tiếp cận khái niệm an sinh xã hội trên 2 phương diện: theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, an sinh xã hội chính là sự đảm bảo các quyền con người; theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội chính là sự đảm bảo nguồn thu nhập và những điều

kiện thiết yếu cho cá nhân và gia đình khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập vì lý do mất khả năng lao động hoặc mất việc làm; cho những đối tượng yếu thế trong xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ mồ côi, người tàn tật, người bị tác động tiêu cực do thiên tai, dịch bệnh...). Bên cạnh đó, tác giả lựa chọn cách tiếp cận khái niệm an sinh xã hội theo nghĩa hẹp. Ông lý giải rằng, cách tiếp cận khái niệm an sinh xã hội theo nghĩa hẹp, tương đồng với cách tiếp cận của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về an sinh xã hội. Điều này cũng đồng nghĩa với việc tác giả đã xác định được nội hàm của khái niệm an sinh xã hội.

Năm 2010, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã công bố *Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020* [17]. Ở Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực an sinh xã hội. Do vậy, *Chiến lược* có thể được coi là văn bản định hướng chính sách an sinh xã hội của nước ta giai đoạn hiện nay. Chiến lược chỉ ra đặc điểm nổi bật của hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 gồm 3 “tầng lưới” nhằm thực hiện các chức năng của an sinh xã hội, bao gồm: (1) Tầng lưới thứ nhất có chức năng giúp cho người dân *phòng ngừa rủi ro*, thông qua các chính sách hỗ trợ người dân có việc làm, tạo thu nhập và tham gia thị trường lao động để chủ động phòng những ngừa rủi ro về đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh hoặc do biến động của môi trường tự nhiên; (2) Tầng lưới thứ hai có chức năng *giảm thiểu rủi ro*, bao gồm nhóm chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... để bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên; (3) *Tầng lưới thứ ba* có chức năng khắc phục rủi ro, bao gồm nhóm chính sách trợ giúp xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng cường cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân. Có thể thấy rằng cách tiếp cận chức năng của chính sách an sinh xã hội đã trở thành cách tiếp cận phổ biến trong các nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay.

Công trình *Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam* do Viện Khoa học và Lao động xã hội (ILSSA) phối hợp với Tổ chức GIZ dưới sự ủy quyền của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Đức (BMZ) biên soạn, xuất bản năm 2011 [66]. Theo tôi, đây là nghiên cứu rất có giá trị, bởi vì cuốn sách đã đề cập tới gần 200 thuật ngữ trong lĩnh vực an sinh xã hội, bằng tiếng Việt và song ngữ Việt - Anh, giúp độc giả tra cứu một cách thuận lợi. Trong bối cảnh Việt Nam, chính sách an sinh xã hội là lĩnh vực còn tương đối mới thì hệ thống thuật ngữ/ khái niệm được đề cập trong cuốn sách sẽ góp phần cung cấp cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu, hoạch định và thực thi chính sách an sinh xã hội. Cuốn sách cũng là biểu hiện của mối quan hệ hợp tác giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam trong vấn đề an sinh xã hội hiện nay.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội là cơ quan nghiên cứu quan trọng của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Từ năm 2011 đến năm 2015 Viện đã thực hiện đề tài khoa học cấp Nhà nước với nhan đề *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn năm 2011 - 2020* (mã số KX. 02. 07/11-15) [191]. Đây là công trình nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng đối với việc xây dựng mô hình chính sách an sinh xã hội Việt Nam hiện nay, bởi lẽ, trong công trình này nhóm nghiên cứu đã phân tích và thống nhất cơ sở khoa học cho việc xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam, đề xuất các mức chuẩn để xây dựng sàn an sinh xã hội, các chính sách trong sàn an sinh xã hội trên cơ sở khảo cứu các mô hình an sinh xã hội tiêu biểu trên thế giới, ví dụ: mô hình an sinh xã hội dựa trên nhà nước xã hội ở Đức, mô hình an sinh xã hội dựa trên nhà nước phúc lợi ở Anh và mô hình sàn an sinh xã hội, cũng như so sánh điểm mạnh và hạn chế của mỗi mô hình.

Tác giả Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Việt Thông làm đồng chủ biên trong công trình *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng* [161] xuất bản năm 2011, đã có những tìm tòi, nghiên cứu công phu về phương diện tư liệu. Cuốn sách tập hợp các quan niệm khác nhau của giới nghiên cứu về an sinh xã hội, từ đó làm cơ sở dẫn giải các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt

Nam về an sinh xã hội. Các tác giả đã cho rằng, an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay là hệ thống chính sách và giải pháp được áp dụng rộng rãi nhằm mục đích trợ giúp các thành viên trong xã hội đối phó với những rủi ro và khó khăn dẫn đến mất việc làm hoặc làm suy giảm nghiêm trọng đến nguồn thu nhập và cuộc sống. Hệ thống an sinh xã hội ở nước ta gồm 5 trụ cột cơ bản là (1) chính sách, giải pháp và các chương trình phát triển thị trường lao động; (2) hệ thống bảo hiểm; (3) chương trình xóa đói giảm nghèo bền vững; (4) chính sách ưu đãi đối với người có công; (5) hệ thống dịch vụ xã hội.

Cuốn sách *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020* [147] do tác giả Vũ Văn Phúc làm chủ biên xuất bản năm 2012. Cuốn sách là tập hợp các bài nghiên cứu của các chuyên gia, nhà quản lý trên nhiều lĩnh vực về chủ đề an sinh xã hội, được cấu trúc thành hai phần: Phần một - Những vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm thế giới về an sinh xã hội. Phần hai - Những vấn đề thực tiễn về an sinh xã hội ở Việt Nam. Điểm có ý nghĩa nhất đối với luận án là các nhà nghiên cứu không chỉ cung cấp cơ sở lý luận về chính sách an sinh xã hội, thành tựu, hạn chế của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam mà trong cuốn sách này, các tác giả cũng đề cập tới những thành tựu và kinh nghiệm của các nước phát triển trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, từ đó cho rằng Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước để phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội vì mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Kỷ yếu hội thảo khoa học *An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* [8] do Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Tạp chí Cộng sản, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương tổ chức ngày 13/3/2012. Các tham luận tại hội thảo đã làm rõ nội hàm khái niệm an sinh xã hội; cấu trúc, các trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội nói chung, của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam nói riêng. Các tham luận cũng tập trung làm rõ thành tựu, hạn chế, những vấn đề đặt ra cần giải quyết để hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.

Cuốn *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam* [22] xuất bản năm 2014 của tác giả Nguyễn Văn Chiêu là một nghiên cứu nổi bật về chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam gắn với vai trò của chủ thể nhà nước. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chính sách an sinh xã hội và vai trò, chức năng của Nhà nước, cuốn sách đã phân tích và đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp để vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Cuốn sách *Public policy analysis* (Phân tích chính sách công) của giả Dunn. W.N xuất bản năm 2015 [196] là một nghiên cứu có giá trị đối với nghiên cứu chính sách cả ở phương diện lý thuyết và thực tiễn. Cuốn sách có nội dung phong phú được tác giả kết cấu thành ba phần: Phần I gồm hai chương tác giả đề cập tới phương pháp luận phân tích chính sách gồm quy trình phân tích chính sách và làm rõ phân tích chính sách trong quá trình hoạch định chính sách. Phần II gồm năm chương tác giả giới thiệu các phương pháp phân tích chính sách cơ bản. Phần III gồm hai chương tác giả giới thiệu các phương pháp truyền thông chính sách. Cuốn sách cũng cung cấp các kỹ năng thực tế để tiến hành phân tích chính sách.

Đề tài khoa học *Đảm bảo an sinh xã hội - định hướng mô hình và giải pháp* [5] do Đặng Nguyên Anh làm chủ nhiệm, nghiệm thu năm 2015 là công trình có giá trị tư liệu quan trọng. Điểm nổi bật của công trình này là bên cạnh việc phân tích tầm quan trọng của an sinh xã hội, tác giả còn làm rõ những đặc điểm chung và điểm đặc thù của từng mô hình chính sách an sinh xã hội trên thế giới, từ đó có thể gợi mở cho Việt Nam.

Cuốn sách *Mô hình an sinh xã hội Việt Nam* [97] xuất bản năm 2020 của nhóm tác giả Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga làm đồng chủ biên là một nghiên cứu có ý nghĩa đối với việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Cuốn sách gồm 3 phần đã trình bày khá chi tiết hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn của các mô hình an sinh xã hội tiêu biểu trên thế

giới, trong đó có mô hình an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, đồng thời phân tích hiện trạng mô hình an sinh xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới đất nước, đánh giá những thành tựu, hạn chế, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với việc phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam, đáng lưu ý là việc các tác giả khẳng định chủ trương hoàn thiện mô hình an sinh xã hội theo hướng đa tầng, đa dạng linh hoạt, công bằng, bền vững; thành lập quỹ trợ cấp hưu trí; thiết kế lại chính sách, chương trình giảm nghèo theo hướng xây dựng các dự án sinh kế, tạo việc làm cho người nghèo; đa dạng hóa mô hình bảo hiểm xã hội; nhà nước cần tạo ra các giải pháp để thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; tạo cơ sở pháp lý minh bạch để nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và cộng đồng trong đảm bảo an sinh xã hội...

Bộ sách *Nhà nước pháp quyền và tôn giáo ở Việt Nam* (gồm 3 cuốn: Tôn giáo và xã hội, Tôn giáo và pháp luật, Tôn giáo và nhà nước) [102] xuất bản năm 2022 của tác giả Đỗ Quang Hưng. Mặc dù không bàn trực diện về chính sách an sinh xã hội, nhưng bộ sách lại có giá trị phương pháp luận quan trọng đối với tác giả luận án trong tiếp cận mối quan hệ giữa tôn giáo với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân cũng chính là đảm bảo đời sống cho bộ phận đồng bào tôn giáo. Trong bộ sách, tác giả tập trung làm nổi bật chính sách tôn giáo và chính sách an sinh xã hội cho đồng bào tôn giáo như là bộ phận cấu thành của chính sách xã hội và vai trò của nhà nước trong thực hiện chính sách tôn giáo, chính sách xã hội.

Luận án tiến sĩ lịch sử của tác giả Nguyễn Thị Nga với nhan đề *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức (1990-2015)* [139] bảo vệ năm 2020 cũng là một nghiên cứu có giá trị tham khảo. Luận án đã phân tích cơ sở khách quan và chủ quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức; làm nổi bật những thành tựu, hạn chế của các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức gắn với các đời thủ tướng Đức.

Bài viết *Chính sách xã hội trong nền kinh tế thị trường xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức và khả năng vận dụng ở Việt Nam* [6] của tác giả Mai Hoàng Anh,

tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3, năm 2005. Trong bài viết này tác giả đã tiếp cận chính sách xã hội, chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức trên phương diện hệ thống cấu trúc để chỉ ra những trụ cột của hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức; tác giả cũng lược khảo quá trình phát triển của mô hình kinh tế thị trường gắn với sự phát triển chính sách an sinh xã hội. Từ đó tác giả khẳng định kinh tế thị trường xã hội và chính sách an sinh xã hội có quan hệ chặt chẽ: kinh tế thị trường tạo ra nguồn lực vật chất cho an sinh xã hội, ngược lại, chính sách an sinh xã hội cho phép khắc phục những hệ lụy của kinh tế thị trường. Cuối cùng, tác giả chỉ ra những khả năng vận dụng mô hình chính sách xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức vào Việt Nam.

Trong bài viết *Mô hình an sinh xã hội - khung khổ lý thuyết và phác thảo ở Việt Nam* [96] công bố năm 2014, tác giả Bùi Văn Huyền cho rằng không có một mô hình an sinh xã hội mang tính khuôn mẫu cho các quốc gia, mà tùy thuộc bối cảnh, tình hình thực tế, lựa chọn của chính phủ cầm quyền mà có điều chỉnh thích hợp. Đồng thời, tác giả cũng luận giải về các mô hình an sinh xã hội ở các quốc gia, qua đó, phác thảo khung khổ lý thuyết cho mô hình an sinh xã hội ở Việt Nam.

Bài viết *Bảo đảm an sinh xã hội dưới ánh sáng Đại hội XI của Đảng* [162], công bố năm 2011 của tác giả Dương Văn Thắng đã làm rõ khái niệm an sinh xã hội trên phương diện phân tích ngữ nghĩa. Tác giả cho rằng “an sinh” là một từ Hán - Việt. An - trong chữ “an toàn”, sinh - trong chữ “sinh sống”, do vậy, an sinh có thể hiểu là “an toàn sinh sống”. Trong bài viết, tác giả cũng quan niệm an sinh xã hội là tấm lưới che chắn, giúp đảm bảo an toàn cho mọi thành viên trong xã hội, là nhân tố quyết định cho việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Về vai trò của an sinh xã hội, tác giả cho rằng: an sinh xã hội là trụ cột của hệ thống chính sách xã hội, Hệ thống an sinh xã hội bao gồm các cơ chế, chính sách, giải pháp nhiều tầng có mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ cho mọi thành viên trong xã hội không bị rơi vào tình trạng bần cùng hóa bởi tác động tiêu cực của các loại rủi ro.

Trong bài viết *Tiếp cận an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay trên quan điểm phát triển bền vững* [138] công bố năm 2012, tác giả Nguyễn Thị Nga cho rằng hiện nay còn có nhiều quan điểm khác nhau về an sinh xã hội, nhưng dù tiếp cận dưới góc độ nào đi chăng nữa, thì về bản chất, an sinh xã hội là vấn đề vừa có tính kinh tế, vừa có tính xã hội, và có tính nhân đạo rất sâu sắc. Nhà nước có vai trò quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội, đối tượng bảo đảm an sinh xã hội là đông đảo các tầng lớp dân cư. Tác giả cũng khẳng định Việt Nam đã sớm nhận thức và hành động để gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo công bằng xã hội, tuy nhiên, tham chiếu với những tiêu chuẩn trong Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững thì những kết quả Việt Nam đạt được còn rất khiêm tốn. Tác giả cũng nêu ra một loạt những vấn đề an sinh xã hội mà Việt Nam phải giải quyết như tái nghèo, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, biến đổi khí hậu...

Cuốn sách *Social Security Strategies: How to Optimize Retirement Benefits (Chiến lược an sinh xã hội: Cách để tối ưu hóa lợi ích hưu trí)* [233], công bố năm 2011 của hai tác giả William Reichenstein, William Meyer với ba lần tái bản đã khẳng định được giá trị của cuốn sách. Hai tác giả đã phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến an sinh xã hội và hưu trí của người dân qua khảo sát nước Mỹ; từ đó đề xuất các biện pháp nhằm giúp người dân xây dựng chiến lược an sinh xã hội thông minh nhằm nâng cao thu nhập và giảm thiểu nguy cơ hết tiền tiết kiệm hưu trí.

Bài viết *Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam - Thực trạng và một số vấn đề đặt ra của tác giả Lê Ngọc Hùng và Nguyễn Ngọc Anh*, đăng trên tạp chí điện tử *Lý luận Chính trị* [95] năm 2017, cho rằng mô hình hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam rất phong phú, đa dạng với nhiều hợp phần, nội dung đan xen, Trên thực tế, chính sách an sinh xã hội được thực hiện theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp với mức đầu tư của xã hội tăng dần cùng với tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở phân tích hiện trạng chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay, các tác giả đặt vấn đề xây dựng luật an sinh xã hội và xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn làm căn cứ để thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội...

Ngoài những công trình tiêu biểu nêu trên, một số công trình khác cũng nghiên cứu cơ sở lý luận về chính sách an sinh xã hội ở nhiều khía cạnh khác nhau, chẳng hạn: *An sinh xã hội ở Việt Nam: Những quan điểm và cách tiếp cận cần thống nhất* [47]; *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam* [180]; *Giáo trình nhập môn an sinh xã hội* [104]; *Đảng chính trị phương Tây và Cộng hòa Liên bang Đức* [107]; *Quan hệ Việt - Đức: Quá khứ và hiện tại* [131]; *Mùa thu Đức 1989 - Câu chuyện về sự sụp đổ bức tường Berlin và thống nhất nước Đức* [105] v.v... Những nghiên cứu này sẽ được tham khảo, kế thừa trong quá trình triển khai luận án.

1.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Kể từ khi thống nhất đất nước năm 1990 đến nay là một giai đoạn lịch sử rất đặc biệt của nước Đức. Vì vậy, từ thời điểm đó đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Cộng hòa Liên bang Đức, trong đó có những nghiên cứu về mô hình chính sách an sinh xã hội. Mỗi công trình nghiên cứu có những phương pháp tiếp cận, cách phân tích, đánh giá khác nhau, do vậy đã cung cấp cách nhìn đa chiều, tạo nên một bức tranh toàn cảnh về phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức cũng như thực hiện chính sách an sinh xã hội. Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, chúng tôi chú ý tới những nghiên cứu sau đây:

Cuốn sách *Sozialpolitik in Deutschland und Europa (Chính sách xã hội ở Đức và Châu Âu)* [204] của tác giả Micheal Henkel, xuất bản năm 2002. Tác giả đã tập trung phân tích bối cảnh của Châu Âu và nước Đức, sự ra đời của chính sách xã hội tại Đức, qua đó tác giả làm rõ các giai đoạn phát triển của chính sách xã hội tại Đức từ thế kỷ XIX cho đến những năm cuối thế kỷ XX. Đặc biệt, tác giả còn đề cập tới những thách thức đặt ra đối với chính sách xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay, chẳng hạn như sự phát triển dân số (vấn đề nhân khẩu học) và những tác động của nó, xu thế toàn cầu hóa và những tác động đến chính sách xã hội, hay vấn đề lạm dụng cơ sở vật chất trong chính sách xã hội...

Cuốn hồi ký của nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức (SED) đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam “*Mùa thu Đức 1989*” [105]. Đây là một trong số những cuốn sách thường được các độc giả Việt Nam quan tâm khi tìm hiểu về nước Đức. Trong cuốn sách này, tác giả đã có những phân tích về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của nước Đức đứng trước ranh giới của sự thống nhất “thông qua tiếng nói của người trong cuộc”.

Cuốn sách *Berlin Rules: EURpe and the German Way (Con đường từ Berlin đến EU - Cách của người Đức* [145]. Cuốn sách đã được dịch và xuất bản ở Việt Nam năm 2018 bởi Paul Lever - nguyên Đại sứ Anh tại Đức giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2003. Cuốn sách được đánh giá là một trong số những nghiên cứu tiêu biểu nhất về tình hình kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức sau khi thống nhất đất nước, cụ thể là, tác giả đã đưa ra những phân tích và đánh giá về những đặc trưng của kinh tế Đức - hướng trọng tâm vào xuất khẩu với các sản phẩm hàng hóa có hàm lượng tri thức cao, cùng với đó là vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, tác giả còn phân tích những tác động của quá trình thống nhất đất nước đối với nền kinh tế thị trường xã hội tại Đức, lý giải nguyên nhân của tình trạng tăng trưởng chậm của kinh tế Đức những năm 1990, cũng như phân tích và giá tác động của những cải cách kinh tế mà Chính phủ Liên bang Đức đã thực hiện.

Cuốn sách *Điều chỉnh chính sách phát triển của Cộng hòa Liên bang Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu* [62] của tác giả Đặng Minh Đức xuất bản năm 2013 là một nghiên cứu tiêu biểu về Cộng hòa Liên Bang Đức tại Việt Nam. Cuốn sách gồm 3 chương được tác giả tập trung phân tích làm rõ những yếu tố tác động tới sự phục hồi và phát triển của Cộng hòa Liên bang Đức trong giai đoạn sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008-2013. Cuốn sách cũng phân tích làm rõ những điều chỉnh chính sách của Cộng hòa Liên bang Đức cả trong ngắn hạn và dài hạn cũng như đưa ra những phân tích dự báo về tác động tới thế giới, khu vực. Tác giả cũng đưa ra

những khuyến nghị nhằm phát triển quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam với Cộng hòa Liên bang Đức trong trung hạn.

Một trong số những công trình được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam trích dẫn trong các nghiên cứu về an sinh xã hội tại châu Âu đó là cuốn sách *Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu* [179] xuất bản năm 2013 do Đinh Công Tuấn làm chủ biên. Tiếp nối cuốn sách *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [178] (được tổng quan ở mục 1.3), trong cuốn sách này các tác giả đã đưa ra những phân tích về bối cảnh của các nước EU trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và nợ công, làm rõ những điều chỉnh chính sách an sinh xã hội của các nước, trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức. Cuốn sách cũng nhấn mạnh: mặc dù chịu tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới, cũng như những biến động của tình hình địa chính trị trong khu vực và quốc tế, nhưng Cộng hòa Liên bang Đức vẫn là nhà nước phúc lợi với mô hình chính sách an sinh xã hội điển hình ở châu Âu và thế giới.

Trong điều kiện những nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội về Cộng hòa Liên bang Đức được xuất bản tại Việt Nam còn ít thì cuốn sách *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức* [137] của nhà xuất bản Chính trị Quốc gia phát hành năm 2013 rất có ý nghĩa. Cuốn sách là tập hợp những bài tham luận rất có giá trị của các nhà khoa học hàng đầu về về an sinh xã hội của Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức. Các bài viết trong cuốn sách đã tập trung làm rõ mục tiêu, động lực và những nguyên tắc cơ bản; những thách thức của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức; Ở Việt Nam, các bài viết đã tập trung làm rõ lịch sử hình thành, phát triển hệ thống an sinh xã hội, thực trạng và định hướng hoàn thiện chính sách an sinh xã hội cơ bản. Cuốn sách cũng làm rõ những khả năng hợp tác giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam trong phát triển hệ thống an sinh xã hội. Chúng tôi cho rằng kết quả nghiên cứu của cuốn sách cũng phản ánh

sự hợp tác ngày càng chặt chẽ và hiệu quả giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam, trong đó có hợp tác về an sinh xã hội.

Nghiên cứu *Germany Case Study Analysis of National Strategies for Sustainable Development (Nghiên cứu trường hợp Đức: phân tích chiến lược quốc gia vì sự phát triển bền vững)* [197] do Trung tâm nghiên cứu chính sách môi trường (Environmental Policy Research Centre - Freie Universität Berlin) công bố năm 2004. Các chuyên gia đã phân tích chiến lược quốc gia vì sự phát triển bền vững tại Cộng hòa Liên bang Đức. Chiến lược này góp phần định hình chính sách phát triển kinh tế, xã hội và chính trị của Chính phủ Liên bang từ đầu thế kỷ XXI, bao gồm cả chiến lược an sinh xã hội.

Năm 2004, tác giả Guenther Sandleben đã công bố nghiên cứu: *Agenda 2010: Sozialkatalog, Gründe, Alternativen (Chương trình nghị sự 2010: Cải thiện an sinh xã hội, lý do và giải pháp thay thế)* [203]. Công trình đã phân tích những cơ sở đưa đến các nội dung trong Chương trình nghị sự. Tác giả cũng tóm tắt nội dung Chương trình Nghị sự 2010 trên cơ sở 4 nội dung, bao gồm: (1) cải cách giáo dục, (2) cải cách nhà nước phúc lợi, (3) cải cách dịch vụ việc làm, và (4) cải cách chính sách nhập cư

Năm 2012, tác giả Michael Dauderstädt và Julian Dederke đã công bố nghiên cứu *Reformen und Wachstum - Die Deutsche Agenda 2010 als Vorbild für EURpa? (Cải cách và tăng trưởng - Có phải chương trình nghị sự Đức 2010 với tư cách là một hình mẫu cho châu Âu?)* [227]. Các tác giả cho rằng mặc dù Chương trình Nghị sự 2010 của nước Đức vẫn còn gây tranh cãi thì nó vẫn có thể được coi là giải pháp phù hợp nhất để đối mặt với tình trạng thất nghiệp và suy thoái kinh tế. Biểu hiện cho thành công đó ở Cộng hòa Liên bang Đức chính là: tăng trưởng kinh tế và việc làm, phúc lợi cho người dân được đảm bảo, tỷ lệ nợ công thấp (điều này có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng nợ công diễn ra ở châu Âu) ... Để đi đến kết luận hai tác giả đã so sánh các chỉ số phát triển trước khi Đức thực hiện chương trình Agenda 2010.

Tán đồng với quan điểm về những tác dụng tích cực của Chương trình Agenda 2010 đối với phát triển kinh tế - xã hội của Đức, năm 2013, nhóm các học giả gồm: Henry Goecke, Jochen Pimpertz, Holger Schäfer, Christoph Schröder đã công bố công trình nghiên cứu *Zehn Jahre Agenda 2010 - Eine empirische Bestandsaufnahme ihrer Wirkungen (Chương trình nghị sự năm 2010 - một thống kê thực tế về những tác dụng của nó)* [205]. Các tác giả đã đánh giá một cách toàn diện về Chương trình Nghị sự 2010 thông qua các thống kê về thị trường lao động, việc làm; an sinh xã hội; y tế; giáo dục... Nghiên cứu của nhóm tác giả dựa trên nguồn tư liệu chính thống từ Tổng cục thống kê Liên bang Đức, cơ quan việc làm của Chính phủ... do vậy đã phản ánh khách quan những chuyển biến về an sinh xã hội tại nước Đức.

Nghiên cứu *Social Security for Third-Country Nationals in Germany (An sinh xã hội cho công dân nước thứ ba ở Đức)* [200] được thực hiện bởi Federal Office for Migration and Refugees công bố năm 2014 đã chỉ ra Cộng hòa Liên bang Đức là một quốc gia có tỉ lệ người nhập cư lớn. Nghiên cứu này mô tả khả năng tiếp cận an sinh xã hội của công dân nước thứ ba tại Đức, trong đó tập trung làm rõ cấu trúc và hoạt động của bảo hiểm xã hội theo luật định. Nghiên cứu cũng phân tích các điều kiện mà công dân nước thứ ba được tiếp cận với các phúc lợi xã hội cá nhân, cũng như kết quả của an sinh xã hội tùy thuộc vào tình trạng cư trú của mỗi người.

Cuốn sách *Social Security and Retirement around the World (An sinh xã hội và hưu trí trên thế giới)* [235] công bố năm 2014 bởi nhà xuất bản Đại học Chicago. Cuốn sách đề cập tới vấn đề an sinh xã hội và hưu trí trên thế giới trong đó có phân tích và đánh giá về mô hình an sinh xã hội của nước Đức.

Công trình nghiên cứu công bố năm 2017 *The Creation of Social Welfare Policies: Comparative Analysis between German and Brazilian Experiences (Sự hình thành các chính sách phúc lợi xã hội: Phân tích so sánh những kinh nghiệm giữa Đức và Brazil)* [235] của nhóm tác giả Silva, Lara Lúcia Da, Costa, Thiago De Melo Teixeira Da. Phương pháp nghiên cứu chủ

đạo mà các tác giả sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp so sánh. Bằng cách đó, các tác giả đã chỉ rõ điểm tương đồng và khác biệt trong chính sách an sinh xã hội giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Brazil. Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức, các tác giả tập trung làm nổi bật các vấn đề, bao gồm: bối cảnh ra đời và các giai đoạn phát triển của chính sách an sinh xã hội, nội dung của các trụ cột chính sách an sinh xã hội, vai trò của nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đồng thời, các tác giả cũng chỉ rõ những điều chỉnh trong cải cách chính sách tại Cộng hòa Liên bang Đức vào các năm 1992, 1999, 2001 và 2004.

Báo cáo về *Quyền an sinh xã hội tại Đức* được công bố bởi Ủy ban châu Âu năm 2013 là một nghiên cứu có giá trị tham khảo. Báo cáo gồm 12 chương giới thiệu một cách khái quát về các quyền an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay. Thông qua cách trình bày dưới dạng đặt câu hỏi và trả lời, báo cáo giúp cho người dân Đức và những người quan tâm tới hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức dễ dàng tiếp cận các quy định thủ tục và các cấp độ của chính sách an sinh xã hội tại Đức hiện nay.

Năm 2019, Hiệp hội xã hội Đức (Sozialverband Deutschland) đã ban hành *Sozialpolitisches Programm (Chương trình chính trị - xã hội)*. Hiệp hội xã hội Đức với lịch sử hơn 100 năm tồn tại với tôn chỉ đấu tranh cho công bằng xã hội trong một xã hội dựa trên sự đoàn kết. Báo cáo của Hiệp hội xã hội Đức đã chỉ ra một thực tế tại Cộng hòa Liên bang Đức và nhiều nước ở Châu Âu: sự gia tăng thịnh vượng trong những năm gần đây không đến với tất cả mọi người một cách bình đẳng, sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội ngày một sâu sắc... điều này đòi hỏi nỗ lực của tất cả các bên trong việc giải quyết những thách thức đó.

Cuốn sách *Social Security at a Glance 2020 (Tổng quan về an sinh xã hội năm 2020)* [201] của Bộ Lao động và Xã hội Liên bang là một trong số những công bố mới nhất về tình hình an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức. Cuốn sách mở đầu bằng khẳng định của Bộ trưởng Bộ Lao động và Xã hội Liên bang về mô hình nhà nước “dân chủ và xã hội” cũng như mục tiêu theo đuổi thực hiện

chính sách an sinh xã hội mà nước Đức đang thực hiện. Cuốn sách cũng cung cấp các điều khoản, quy định trong hệ thống các chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay.

Bài nghiên cứu được công bố năm 2021 có nhan đề *Corona-Pandemic: Stresstest für das System der sozialen Sicherung (Đại dịch toàn cầu Covid 19: bài kiểm tra căng thẳng cho hệ thống an sinh xã hội)* [226]. Bài nghiên cứu được thực hiện bởi cơ quan đại diện cho Bộ Lao động và Xã hội Liên bang đã đề cập tới những tác động sâu rộng của đại dịch Covid-19 đối với Cộng hòa Liên bang Đức. Trước những tác động của đại dịch covid-19, Báo cáo đặt ra câu hỏi: những điều kiện nào để đảm bảo rằng trong tương lai, hệ thống an sinh xã hội của Đức có thể đảm bảo ổn định thu nhập, duy trì cân bằng xã hội trong bối cảnh gián đoạn kinh tế. Báo cáo cũng đã phân tích những biện pháp mà nước Đức đã thực hiện để đối phó với những thách thức do đại dịch Covid-19 đặt ra.

Cuốn sách được xuất bản năm 2021 có nhan đề *Mehr Fortschritt wagen: Bündnis für Freiheit, Gerechtigkeit und Nachhaltigkeit (Dám tiến bộ hơn: Liên minh vì tự do, công bằng và bền vững)* [230] là kết quả thỏa thuận liên minh giữa Đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD) và Đảng Dân chủ Tự do (FDP). Cộng hòa Liên bang Đức là một quốc gia theo mô hình đa đảng. Mặc dù đa đảng nhưng các đảng chính trị ở Đức lại thống nhất với nhau ở cách tiếp cận mục tiêu chính sách, nhất là trong vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia, tôn trọng quyền con người, tôn trọng chế độ liên bang... Trong cấu trúc của hệ thống chính trị của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay, Đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD) và Đảng Dân chủ Tự do (FDP) là những đảng chính trị tiêu biểu, có ảnh hưởng lớn nhất tới sự phát triển nước Đức. Triết lý và nguyên tắc hoạt động của các đảng này có tác động tới việc thực thi chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay.

Cuốn sách *Unsere Sozialversicherung: Wissenswertes speziell für junge Leute (Bảo hiểm xã hội: giá trị đặc biệt cho những người trẻ tuổi)* [239] do Nhà xuất bản Deutsche Rentenversicherung Bund phát hành năm 2022. Cuốn sách đề cập tới tầm quan trọng của hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội không chỉ đối

với mỗi cá nhân mà đối với tất cả mọi người, cũng như đối với nhà nước. Thêm vào đó, cuốn sách cũng đưa ra một cái nhìn tổng quan về hệ thống bảo hiểm tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay gắn với quyền và nghĩa vụ xã hội của mỗi công dân.

Tác giả Nguyễn Thanh Đức trong bài viết “*Nguy cơ khủng hoảng của nhà nước phúc lợi xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức*”, đăng trên Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 5, 1999, là một trong những công bố từ rất sớm đã đưa ra nhận định khủng hoảng của nhà nước phúc lợi xã hội ở Đức là thuộc về bản chất của mô hình nhà nước. Nghiên cứu đã chỉ ra những nguyên nhân cả về chủ quan và khách quan có thể dẫn đến sự tan vỡ của mô hình nhà nước phúc lợi.

Cộng hòa Liên bang Đức luôn được đánh giá cao bởi hệ thống phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động. Nghiên cứu của tác giả Hoàng Oanh công bố năm 1999 có nhan đề *Giải quyết vấn đề xã hội trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức - vai trò của chính phủ* [144] đã cung cấp các tư liệu về tình hình bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội, cũng như những nguyên tắc điều chỉnh phân phối thu nhập ở Đức. Qua đó tác giả đã khái quát được bức tranh về tình hình chính sách an sinh xã hội của nước Đức trong thập niên đầu “tái thống nhất” đất nước.

Bài viết *Tìm hiểu những định hướng chiến lược phát triển và cạnh tranh kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay* [166] của tác giả An Mạnh Toàn đã giới thiệu trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4, năm 2000. Trong bài viết này, tác giả phân tích chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của chính phủ Đức được với tên gọi “*Khởi hành và đổi mới - con đường của nước Đức đi vào thế kỉ XXI*”. Những vấn đề trọng tâm của chiến lược của Cộng hòa Liên bang Đức bao gồm: (1) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu; (2) thực hiện chính sách đổi mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; (3) ưu tiên giải quyết vấn đề việc làm, giảm bớt gánh nặng thất nghiệp; (4) phát triển nền kinh tế thị trường xã hội - sinh thái và dịch vụ xã hội; (5) chú trọng phát triển khoa học

- công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa Đức để nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế; và (6) phát triển giáo dục, đào tạo để nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực.

Ngoài ra còn phải kể đến một số công trình nghiên cứu về tình hình việc làm, dân số, di dân và tiền lương như: *Migration and the Inter-Industry Wage Structure in Germany (Di dân và cấu trúc tiền lương liên ngành ở Cộng hòa Liên bang Đức)* năm 1996 của John P. Haisken DeNew; *Gender and Work in Germany: Before and after Reunification (Giới tính và Công việc ở Đức: Trước và sau khi tái thống nhất)* năm 2004 của các tác giả Rachel A. Rosenfeld, Heike Trappe, Janet C. Gornick; *Social Security in Global Perspective* của John Dixon; *Social Security and Development* của James Midgley, Kwong-leung Tang...

1.3. Công trình nghiên cứu về kinh nghiệm, bài học cho việc hoàn thiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam

Cuốn sách *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [178] của tác giả Đinh Công Tuấn là một trong số những nghiên cứu tiêu biểu tại Việt Nam về chủ đề chính sách an sinh xã hội tại châu Âu và kinh nghiệm cho Việt Nam, trong đó có kinh nghiệm và bài học từ Cộng hòa Liên bang Đức. Tác giả cho rằng châu Âu là khu vực có nhiều mô hình an sinh xã hội gắn với mô hình phát triển kinh tế xã hội, cụ thể là: Mô hình “thị trường xã hội” của Đức; mô hình “thị trường tự do” của Anh; mô hình “xã hội dân chủ” của Thụy Điển.... Thông qua việc khảo cứu tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội của một số quốc gia tiêu biểu tác giả chỉ ra thành công, hạn chế và xu hướng cải cách của hệ thống an sinh xã hội của một số nước châu Âu; từ đó, gợi ý những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam hiện nay.

Cuốn sách *Chính sách xã hội nông thôn - kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam* [27] do Mai Ngọc Cường chủ biên, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, năm 2006. Đây là một trong số ít các công trình ở Việt Nam nghiên cứu về chính sách xã hội cho khu vực nông thôn của Cộng hòa Liên bang Đức. Tác giả đã phân tích những đặc điểm của khu vực nông thôn tại Đức

có tác động tới thực hiện chính sách xã hội; đồng thời cũng đề cập tới hệ thống các quan điểm, chính sách của chính phủ Đức dành cho khu vực nông thôn, nhất là những biện pháp hỗ trợ tài chính, chính sách sách bảo hiểm đối với nông dân. Cuốn sách cũng cung cấp những số liệu tin cậy của của Chính phủ Liên bang Đức về dân số, lao động, tài chính việc làm ở vùng nông thôn nước Đức trong những năm đầu thế kỉ XXI. Công trình đã góp phần khắc họa về nhà nước phúc lợi Cộng hòa Liên bang Đức trong các nghiên cứu ở Việt Nam.

Trong nghiên cứu về mô hình nhà nước phúc lợi tại Cộng hòa Liên bang Đức, đáng chú ý phải kể tới công trình của Nguyễn Quang Thuấn và Bùi Nhật Quang làm đồng chủ biên *Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu - kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam* [167]. Trong công trình này, Cộng hòa Liên bang Đức được xem xét là trường hợp điển hình nhất của mô hình châu Âu lục địa. Các tác giả đã phân tích để làm nổi bật những đặc trưng của mô hình nhà nước phúc lợi tại Cộng hòa Liên bang Đức, trong đó nhấn mạnh đặc trưng của hình này với việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Cuốn sách *Pháp luật an sinh xã hội - Kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam* [72] của nhóm tác giả Trần Hoàng Hải và Lê Thị Thúy Phương là công trình có giá trị tư liệu đối với luận án. Trong công trình này, các tác giả đã luận giải về tầm quan trọng của pháp luật an sinh xã hội, khảo cứu hệ thống pháp luật về an sinh xã hội ở một số trên thế giới như Đức, Mỹ, Nga, với tư cách là những ví dụ điển hình về xây dựng và thực thi pháp luật về an sinh xã hội. Bên cạnh đó, các tác giả cũng trình bày những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay. Các tác giả cho rằng Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm xây dựng hệ thống pháp luật an sinh xã hội. Tuy nhiên hệ thống này ở Việt Nam hiện còn chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Do vậy, tham khảo kinh nghiệm của các nước trong xây dựng, thực thi pháp luật an sinh xã hội có ý nghĩa quan trọng, từ đó các tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội tại Việt Nam.

Các tác giả Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Hoa, Phạm Thế Anh với chủ đề nghiên cứu *Nền kinh tế thị trường xã hội Đức và bài học kinh nghiệm cho Việt*

Nam (NC-36/2019) [160]. Từ việc phân tích mô hình kinh tế thị trường xã hội, nhóm nghiên cứu đã làm rõ tác động xã hội của mô hình kinh tế thị trường xã hội có tác động sâu sắc tới hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức. Cuốn sách cũng đề cập tới khả năng vận dụng những bài học từ nền kinh tế thị trường xã hội của Đức vào Việt Nam hiện nay.

Công trình *Country Report: Vietnam as an Ageing Society (Báo cáo Quốc gia: Việt Nam như một xã hội đang già hóa)*, của tác giả Detlef Brisen và Phạm Quang Minh làm Chủ biên. Báo cáo tập hợp các bài nghiên cứu của nhiều tác giả đề cập tới một thực tế là quá trình già hóa dân số đang diễn ra với tốc độ nhanh ở Việt Nam, quá trình này sẽ đặt ra những thách thức không hề nhỏ đối với chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.

1.4. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

1.4.1. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài

Như vậy, điếm qua những công trình nghiên cứu được khảo sát có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, về phương diện tư liệu: các nhà nghiên cứu đã khai thác được khối lượng khá lớn các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội, thể hiện ở số lượng các công trình nghiên cứu đã công bố. Những tư liệu này không chỉ góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội nói chung, chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam nói riêng mà còn có ý nghĩa quan trọng cho những nghiên cứu kế tiếp khi theo đuổi chủ đề này.

Thứ hai, về phương diện phương pháp nghiên cứu: Những nghiên cứu về chính sách xã hội, chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam đã được các nghiên cứu quan tâm từ những góc độ khác nhau. Do vấn đề chính sách an sinh xã hội là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học nên phương pháp tiếp cận cũng rất phong phú như: Chính trị học, Quốc tế học, Chính sách công, Kinh tế học, Xã hội học, Triết học, Lịch sử, Tâm lý học...

Thứ ba, về phương diện nội dung nghiên cứu: Trước hết cần thấy rằng, các công trình được khảo cứu đã cho thấy nội dung nghiên cứu của các tác giả rất phong phú. Đối với các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận về chính sách an sinh xã hội, các nghiên cứu đã làm rõ nội hàm của chính sách an sinh xã hội, các mô hình an sinh xã hội cơ bản. Đối với các công trình nghiên cứu về Cộng hòa Liên bang Đức, mới tập trung vào nghiên cứu chính sách an sinh xã hội như là một phần của chính sách xã hội nói chung, chưa có nhiều công trình phân tích chuyên biệt về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức.

Những công trình nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội Việt Nam khá phong phú. Điều này thể hiện mối quan tâm của Đảng, Nhà Nước các cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội đất nước. Tuy nhiên, mới chỉ có một số ít công trình đề cập tới việc tham khảo, vận dụng mô hình an sinh xã hội từ các nước phát triển, trong đó có kinh nghiệm thực hiện chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức.

Tóm lại, nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng cả về phương diện cả về tư liệu, phương pháp và nội dung. Tuy nhiên, tác giả luận án nhận thấy vẫn còn những hạn chế cần tiếp tục được nghiên cứu và giải quyết:

Một là, những hạn chế trong khai thác và sử dụng tư liệu: đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam thì việc khai thác các tài liệu ở nước ngoài, nhất là tài liệu tiếng Đức và khảo sát thực tế tại Đức là rất quan trọng, nhưng do hạn chế về kinh phí và ngôn ngữ nên đây một trở ngại.

Hai là, phương pháp nghiên cứu liên ngành còn ít được sử dụng trong các nghiên cứu. Chính sách an sinh xã hội là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học nên được tiếp cận và sử dụng nhiều phương pháp khác nhau; hơn nữa chính sách an sinh xã hội là một vấn đề có nội hàm rộng, có tác động đa chiều tới nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa... nên nghiên cứu về chủ đề này

cần thiết phải sử dụng phương pháp liên ngành. Trong số các nghiên cứu về Cộng hòa Liên bang Đức ở Việt Nam hiện nay, phần lớn các tác giả tiếp cận vấn đề với các phương pháp Kinh tế học và Lịch sử.

Ba là, mặc dù nhiều công trình nghiên cứu về Đức đã được công bố với nội dung khá phong phú về nhiều lĩnh vực như: lịch sử phát triển, tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... của Cộng hòa Liên bang Đức. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy còn thiếu những công trình nghiên cứu chuyên sâu về chính sách an sinh xã hội của nước Đức, nhất là giai đoạn từ sau thống nhất đất nước tới nay.

1.4.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Trên cơ sở những kết quả, gợi ý của các tác giả và những công trình nghiên cứu đã công bố, tôi xác định những vấn đề cần tập trung làm rõ trong luận án, đó là:

Thứ nhất, luận án sẽ phân tích cơ sở lý luận về an sinh xã hội, chính sách an sinh xã hội trong điều kiện của nước Đức và Việt Nam cũng như sự lựa chọn mô hình chính sách an sinh xã hội của mỗi nước.

Thứ hai, luận án sẽ làm rõ cấu trúc, nội dung, đặc điểm cũng như kết quả và xung hướng vận động của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức.

Thứ ba, làm rõ những nội dung cơ bản của hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam với cả thành tựu và hạn chế cần phải được hoàn thiện.

Thứ tư, phân tích những bài học từ phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức và khả năng có thể vận dụng những kinh nghiệm đó vào quá trình hoàn thiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHO CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

2.1. Khái niệm an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội

2.1.1. Khái niệm an sinh xã hội

2.1.1.1. Quan niệm về an sinh xã hội trên thế giới

Có nhiều quan niệm khác nhau về an sinh xã hội, sở dĩ có điều này bởi vì khái niệm an sinh xã hội là một khái niệm có nội hàm rộng, biến đổi theo thời gian, không gian, phụ thuộc vào triết lý phát triển và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia. Thuật ngữ “an sinh xã hội” tiếng Anh là *Social Security*, tiếng Pháp là *Securite Sociale*, tiếng Đức là *Sozialversicherung* và được dịch theo các nghĩa *an sinh xã hội, đảm bảo xã hội, an toàn xã hội, bảo trợ xã hội...*

Về mặt lịch sử, thuật ngữ an sinh xã hội lần đầu tiên được sử dụng chính thức trong *Luật 1935 về an sinh xã hội* tại Mỹ. Tiếp nối truyền thống về bảo quyền con người được nêu trong *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có quyền xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” [188, tr. 125], *Luật 1935 về an sinh xã hội* quan niệm “an sinh xã hội được hiểu là sự đảm bảo của xã hội, nhằm bảo trợ nhân cách cùng giá trị của cá nhân, đồng thời tạo lập cho con người một đời sống sung mãn và hữu ích để phát triển tài năng đến tột độ” [173, tr. 15-16]. Tiếp đó, năm 1941 thuật ngữ này xuất hiện trong *Hiến chương Đại Tây Dương*. Hiến chương quan niệm:

An sinh xã hội là sự đảm bảo thực hiện các quyền con người trong hòa bình, được tự do làm ăn, cư trú, di chuyển, phát triển chính kiến trong khuôn khổ pháp luật, được bảo vệ và bình đẳng trước pháp luật, được học tập, làm việc và nghỉ ngơi, có nhà ở, được chăm sóc y tế và đảm bảo thu nhập để có thể thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu [61, tr. 11-12].

Tác giả H. Beveridge (1879-1963), nhà kinh tế học và xã hội học nổi tiếng người Anh khẳng định: “an sinh xã hội là sự đảm bảo về việc làm khi người ta còn sức làm việc và đảm bảo một lợi tức khi người ta không còn sức làm việc nữa” [61, tr.11].

Theo Liên Hợp Quốc (Điều 25, *Hiến chương Liên hợp quốc*, 1948), an sinh xã hội được tiếp cận trên phương diện quyền của công dân, theo đó:

Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già..., hoặc các trường hợp bất khả kháng khác... Mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội với tư cách là thành viên của xã hội [173, tr.17].

Ngân hàng thế giới (World Bank - WB) là tổ chức quốc tế có vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân tại các nước đang phát triển. Dựa trên cách tiếp cận chính sách công, WB quan niệm: “An sinh xã hội là những biện pháp của chính phủ nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiềm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập [173, tr. 17]”.

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) là tổ chức có nhiều đóng góp trong giải quyết các vấn đề xã hội khu vực châu Á Thái bình dương thông qua các chương trình, dự án phát triển tại các nước. Về chính sách an sinh xã hội, ADB quan niệm:

An sinh xã hội là các chính sách, chương trình giảm nghèo và giảm sự yếu thế bởi sự thúc đẩy có hiệu quả thị trường lao động, giảm thiểu rủi ro của người dân và nâng cao năng lực của họ để đối phó với rủi ro và suy giảm hoặc mất thu nhập. Theo đó, an sinh xã hội có 5 thành phần: (1) các chính sách và chương trình thị trường lao động, (2) bảo hiểm xã hội, (3) trợ giúp xã hội; (4) quỹ hỗ trợ phát triển cộng đồng, và (5) bảo vệ trẻ em [190, tr.10].

Theo Hiệp hội an sinh quốc tế (ISSA) được trình bày trong cuốn sách xuất bản năm 2005 có nhan đề *Toward New Found Confidence*, an sinh xã hội là thành

tổ của chính sách công liên quan đến sự bảo đảm an toàn cho tất cả các thành viên xã hội. Những vấn đề mà ISSA quan tâm nhiều trong hệ thống an sinh xã hội là chăm sóc sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế; hệ thống bảo hiểm xã hội, chăm sóc người già; phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trợ giúp xã hội [173, tr. 17-18].

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đưa ra quan niệm về an sinh xã hội trong Công ước 102 (Công ước về an sinh xã hội), theo đó:

An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng để chống lại tình cảnh khốn khổ về kinh tế và xã hội gây ra bởi tình trạng ngưng hoặc giảm sút đáng kể về thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật trong lao động, thất nghiệp, tàn tật, tuổi già và tử vong; sự cung cấp về chăm sóc y tế và các khoản tiền trợ cấp giúp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em [24, tr. 289].

Từ năm 2009, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài và chưa có dấu hiệu dừng lại đã đe dọa cuộc sống của hàng tỉ người dân ở khắp các quốc gia, châu lục, Tổ chức Liên Hợp Quốc đã đưa ra sáng kiến “sàn an sinh xã hội” với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và có cơ hội tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhằm bảo đảm các quyền cơ bản của con người được quốc tế và quốc gia thừa nhận, vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Các cấu phần của sàn an sinh xã hội bao gồm:

(1) chăm sóc sức khỏe cơ bản, (2) thu nhập tối thiểu cho người trong độ tuổi lao động nhưng không có khả năng tạo thu nhập vĩnh viễn (người khuyết tật), hoặc mất việc làm tạm thời (người bị thất nghiệp), hoặc thu nhập thấp hơn mức đủ sống (người nghèo), (3) thu nhập tối thiểu đối với người trên tuổi lao động (người cao tuổi) và dưới tuổi lao động (trẻ em). Sàn an sinh xã hội cũng nhấn mạnh đến các dịch vụ xã hội thiết yếu cho con người bao gồm: (1) chăm sóc y tế cơ bản, (2), nước sinh hoạt hợp vệ sinh, (3) nhà ở, (4) giáo dục, (5) các dịch vụ khác tùy theo ưu tiên của từng quốc gia [190, tr. 10].

Quan niệm về an sinh xã hội đã được nhiều nước, nhất là những nước đang phát triển đón nhận và áp dụng trong xây dựng hệ thống chính sách an sinh xã hội, bởi lẽ cách tiếp cận này coi đảm bảo an sinh xã hội là sự đảm bảo những tiêu chuẩn tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống, nó phù hợp với những điều ước quốc tế về an sinh xã hội.

Nhìn chung, trên thế giới các quan niệm về an sinh xã hội đều nhấn mạnh an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình trong trường hợp họ phải đối mặt với những rủi ro dẫn đến mất hoặc giảm thu nhập hay tăng chi phí đột ngột, thông qua các *tầng lưới/các biện pháp công cộng* nhằm khắc phục những khó khăn về kinh tế - xã hội, duy trì cuộc sống bình thường. Các *tầng lưới* đó chính là các trụ cột chính sách, bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn và trợ giúp xã hội...

2.1.1.2. Quan niệm về an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Theo Bộ Lao động và Các vấn đề xã hội Liên bang Đức, mục đích của hệ thống an sinh xã hội là “sát cánh cùng người dân trong trường hợp khẩn cấp mà họ không thể tự đối phó, đồng thời thực hiện các biện pháp đối phó trong thời gian dài” [211].

Mặc dù còn có những cách tiếp cận khác nhau, song về cơ bản các nhà nghiên cứu đều cho rằng “Hệ thống an sinh xã hội ở Đức do Chancellor Bismarck thành lập từ năm 1883 lấy hệ thống bảo hiểm xã hội làm nòng cốt để thực hiện chính sách an sinh xã hội cho mọi người dân. Đây là hệ thống an sinh xã hội mang đậm mô hình của châu Âu lục địa” [179, tr. 157]. Ở Cộng hòa Liên bang Đức, an sinh xã hội là một vấn đề chính trị, pháp lý, là nội dung chủ yếu của chính sách xã hội. Chính sách xã hội, chính sách an sinh xã hội trải qua một lịch sử lâu dài có tính liên tục⁴, dựa trên những chuẩn mực đã tạo nên “bản sắc Đức”. Ngày nay, nói tới Cộng hòa Liên bang Đức là nói tới một quốc gia điển hình về an sinh xã hội ở Châu Âu cũng như trên phạm vi thế giới.

⁴ Mặc dù nước Đức phải trải qua những giai đoạn lịch sử khác nhau, thậm chí có những giai đoạn bị chia cắt và chịu sự tác động sâu sắc bởi trật tự thế giới, nhưng hệ thống chính sách an sinh xã hội luôn thể hiện tính liên tục, kế thừa.

Là quốc gia có truyền thống về an sinh xã hội nên an sinh xã hội là lĩnh vực được quan tâm đặc biệt tại Cộng hòa Liên bang Đức. Thuật ngữ an sinh xã hội xuất hiện lần đầu tiên tại Đức trong Luật bảo hiểm y tế cho người lao động ngày 15 tháng 6 năm 1883 dưới thời Thủ tướng Otto von Bismarck. Xuất phát từ nguyên tắc cơ bản trong Luật cơ bản Đức (được phê chuẩn năm 1949) về bảo vệ quyền và phẩm giá của con người: “Phẩm giá con người bất khả xâm phạm. Tôn trọng và bảo vệ nó là nhiệm vụ của tất cả các cơ quan nhà nước” (Điều 1), do vậy, an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội được xem là điều kiện tiên quyết để hình thành một cuộc sống có nhân phẩm. Trong các thảo luận về chính sách phát triển tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay, các nhà nghiên cứu có chung nhận định: “an sinh xã hội không chỉ bảo vệ sinh kế của người dân mà còn tác động đến sản xuất và đầu tư, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện hơn. Do vậy, chính sách an sinh xã hội có đóng góp vào sự ổn định và bền vững” [208].

An sinh xã hội là bộ phận quan trọng nhất của chính sách xã hội. Tuy có khác nhau về quy mô và phạm vi hoặc tính kỹ thuật trong quá trình thực hiện, song tại Cộng hòa Liên bang Đức, chính sách xã hội và chính sách an sinh xã hội về cơ bản thống nhất với nhau về mục tiêu, đối tượng của chính sách. Mục tiêu chính trị bao trùm của chính sách xã hội và chính sách an sinh xã hội là cải thiện tình hình kinh tế và xã hội cho các nhóm đối tượng dân cư, tạo cơ hội cho sự hòa nhập của các nhóm dân số nghèo hơn vào xã hội qua đó duy trì trật tự xã hội. Thêm vào đó, cả chính sách xã hội và an sinh xã hội chủ yếu được hỗ trợ bởi nhà nước, cũng như các công ty, công đoàn, tổ chức phi chính phủ và nhà thờ...

Cơ sở cho sự vận hành của chính sách xã hội và an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay được quy định tại Điều 20 của Luật Cơ bản Đức: “Cộng hòa Liên bang Đức là một quốc gia Liên bang dân chủ và xã hội”. Cộng hòa Liên bang Đức lựa chọn mô hình kinh tế thị trường xã hội và nhà nước phúc lợi làm nền tảng cho hệ thống an sinh xã hội. Nền kinh tế thị trường xã hội được quan niệm là mọi người đều có cơ hội tham gia vào thị trường lao động và

xã hội, và bất cứ ai không còn khả năng lao động vì bệnh tật, khuyết tật, hoặc tuổi già sẽ nhận được quan tâm bởi cộng đồng. Đây được xem là nguyên tắc đoàn kết cũng là nguyên tắc cơ bản nhất của hệ thống an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức. Hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức gắn bó mật thiết với mục tiêu của nhà nước phúc lợi trong đó nhấn mạnh yếu tố công bằng và đảm bảo an sinh xã hội. Đoạn 1 của cuốn sách đầu tiên của Bộ luật xã hội (Mục 1 SBG I) khẳng định: “Bộ luật an sinh xã hội nhằm định hình các lợi ích xã hội, bao gồm trợ giúp xã hội và giáo dục, nhằm đạt được công bằng xã hội và an sinh xã hội”. Nó nhằm góp phần đảm bảo sự tồn tại ổn định, tạo ra các điều kiện tương tự cho sự phát triển tự do của nhân cách, đặc biệt là đối với những người trẻ tuổi, để bảo vệ và hỗ trợ gia đình, để có thể kiếm sống bằng hoạt động tự do lựa chọn và tránh hoặc bù đắp cho những gánh nặng cụ thể của cuộc sống, bao gồm cả việc giúp đỡ mọi người).

Hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức bao gồm các chính sách và chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện, trong đó Bảo hiểm xã hội theo luật định là hệ thống chính sách quan trọng nhất, tạo thành một hệ thống “Bảo hiểm công dân”, mà ở đó tất cả mọi người dân với thu nhập của mình đều tham gia [137, tr.12]. Hệ thống an sinh xã hội được pháp luật quy định chặt chẽ và được tổ chức bởi các công ty bảo hiểm tự quản. Mục đích của an sinh xã hội là đảm bảo cho người dân ít nhất có được mức thu nhập tối thiểu, cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, hưu trí, thất nghiệp...

Triết lý về chính sách an sinh xã hội thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội đã trở thành đặc điểm cơ bản tại Cộng hòa Liên bang Đức, được thể hiện ở bốn phương diện sau:

Một là, an sinh xã hội là bảo hiểm đồng hành trong suốt cuộc đời của người dân, là người bạn đồng hành có giá trị. Mọi người dân đều có thể có được sự đảm bảo, được bảo vệ khỏi những điều không lường trước được, những khó khăn bất ngờ về vật chất và sự suy giảm xã hội...;

Hai là, an sinh xã hội, đó là “bảo hiểm” cân bằng giữa những người được bảo hiểm. Mọi người đều đóng góp bằng công sức của mình, có nghĩa vụ xã hội, và được thụ hưởng và có các quyền xã hội;

Ba là, an sinh xã hội là bảo hiểm do chúng ta tự quản lý, trong đó những người đại diện mà chúng ta lựa chọn tham gia, thực hiện các quyền và tổ chức quản lý hành chính theo cách thức hướng tới xã hội và cuộc sống tốt đẹp;

Bốn là, Bất kỳ ai tham gia bảo hiểm xã hội đều có quyền được hưởng các biện pháp cần thiết để bảo vệ, duy trì, cải thiện và phục hồi sức khỏe và năng suất như một phần của bảo hiểm y tế, chăm sóc điều dưỡng, tai nạn và hưu trí theo luật định [239, tr.7].

Với triết lý về chính sách an sinh xã hội thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội như vậy, “nước Đức trở thành quốc gia đầu tiên thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội” [179, tr.158].

2.1.1.3. Quan niệm về an sinh xã hội tại Việt Nam

Tại Việt Nam, an sinh xã hội là lĩnh vực tương đối mới. Về thời gian, thuật ngữ “an sinh xã hội” xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ XX trong một số tài liệu nghiên cứu về pháp luật của một số học giả ở Sài Gòn [118, tr.12]. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, và đặc biệt, từ năm 1986 khi Đảng Cộng sản Việt Nam phát động công cuộc đổi mới đến nay, hệ thống luật pháp, chính sách về an sinh xã hội được chú trọng xây dựng, do vậy nội hàm của khái niệm an sinh xã hội, chính sách an sinh xã hội được làm rõ và thống nhất về nhận thức.

Trong triết lý phát triển của Việt Nam, bảo đảm an sinh xã hội là một yêu cầu của sự phát triển bền vững, cũng là đòi hỏi cấp thiết của sự nghiệp đổi mới. Đảng Cộng sản Việt Nam đã rút ra một trong những bài học quan trọng qua thực tiễn quá trình đổi mới đất nước đó là: “Phải coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt trong tình thế kinh tế khó

khăn, suy giảm” [55, tr.181]. Điều đó cho thấy vai trò hết sức quan trọng của vấn đề an sinh xã hội đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Cho đến nay, ở Việt Nam đã có nhiều cách tiếp cận và quan niệm về thuật ngữ an sinh xã hội. Trong cuốn từ điển *Bách khoa toàn thư Việt Nam*, tập I, an sinh xã hội (Social Security) được quan niệm “là sự bảo vệ của xã hội đối với công dân của mình thông qua các biện pháp công cộng nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn về kinh tế và xã hội; đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con...” [118, tr. 13]. Nói đến an sinh xã hội là nói đến đảm bảo an toàn cho xã hội với mục tiêu hướng tới là tất cả các thành viên trong xã hội được bảo vệ an toàn trước rủi ro, không để tình trạng họ bị rơi vào cảnh bần cùng hóa; tạo nên một xã hội hài hòa, công bằng, phát triển ổn định và bền vững.

Mặc dù an sinh xã hội là lĩnh vực tương đối mới mẻ, nhưng đã giành được sự quan tâm của nhiều học giả, nhà quản lý và cộng đồng xã hội. Tác giả Mai Ngọc Cường cho rằng:

Để thấy được bản chất, an sinh xã hội cần phải được tiếp cận theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, an sinh xã hội là sự đảm bảo thực hiện các quyền để con người được bình an, bảo đảm an ninh, an toàn trong xã hội. Theo nghĩa hẹp, nó là sự đảm bảo thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng khi họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động, hoặc mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, bị thiên tai địch họa [29, tr.22].

Năm 2005, tại hội thảo an sinh xã hội do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đã xác định:

An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua các biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. An sinh xã hội cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp các gia đình nạn nhân có trẻ em [173, tr.19].

Nghị quyết hội nghị lần thứ Năm, Ban chấp hành Trung ương khóa XI quan niệm:

An sinh xã hội là một hệ thống các chính sách do nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm đảm bảo mức tối thiểu về thu nhập và giảm nghèo, về chăm sóc sức khỏe, về tiếp cận giáo dục và về thụ hưởng các phúc lợi cho mọi thành viên trong xã hội, thông qua nâng cao năng lực tự an sinh của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng và thông qua quản lý, kiểm soát các rủi ro do mất việc làm, tuổi già, ốm đau, thiên tai, tác động tiêu cực của kinh tế thị trường... dẫn đến giảm hoặc mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản [86].

Như vậy, theo nghĩa chung nhất, an sinh xã hội là sự bảo đảm thực hiện các quyền của con người được sinh sống trong hòa bình, được tự do làm ăn, cư trú, di chuyển, phát biểu chính kiến trong khuôn khổ luật pháp; được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật; được học tập, có việc làm, có nhà ở; và được bảo đảm thu nhập để thỏa mãn những nhu cầu sinh sống thiết yếu khi bị rủi ro, tai nạn. Cũng cần nhấn mạnh rằng, các quan niệm an sinh xã hội tuy rất phong phú về các tiếp cận song đều thống nhất ở bản chất nhân văn của nó. Trong luận án này, chúng tôi tập trung xem xét *an sinh xã hội như là sự đảm bảo thu nhập và đời sống cho các thành viên trong xã hội trong trường hợp họ gặp phải những rủi ro hoặc khó khăn trong cuộc sống thông qua các biện pháp công cộng, nhằm duy trì và đảm bảo cuộc sống bình thường cho mọi thành viên trong xã hội.*

2.1.2. Khái niệm chính sách an sinh xã hội

2.1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, chức năng và vai trò của chính sách an sinh xã hội

Trước hết cần thấy rằng, nếu khái niệm an sinh xã nói chung đề cập tới trách nhiệm của toàn xã hội đối với việc bảo đảm an toàn và bảo vệ cho các thành viên thuộc nhóm “yếu thế” trong xã hội thì khái niệm chính sách an sinh xã hội tập trung vào trách nhiệm của nhà nước trong việc xây dựng và tổ chức

thực hiện các chính sách để giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. Khái niệm chính sách an sinh xã hội thường được các nhà nghiên cứu xem xét trong mối quan hệ, tác động với chính sách xã hội. Tác giả Đỗ Quang Hưng trong bộ sách *Nhà nước pháp quyền và Tôn giáo ở Việt Nam* đã chỉ ra mối quan hệ này: “Nói đến “chính sách xã hội”, người ta thường gặp những mệnh đề tương ứng, có tính “cặp đôi”, đó là “tiền bộ xã hội”, “công bằng xã hội”; “Khái niệm chính sách xã hội là một khái niệm thường đề cập trong những công trình nghiên cứu về phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, khi người ta chú tâm tới vai trò của nhà nước đối với các lĩnh vực xã hội cũng như các vấn đề xã hội” [102, tr.40]. Lý do của mối quan hệ này bởi các khái niệm chính sách xã hội và chính sách an sinh xã hội đều bao hàm “tính chất của những hoạt động góp phần vào việc cải thiện những điều kiện sống của con người cũng như nâng cao phẩm giá con người với tư cách là thành viên của xã hội” [102, tr.38].

Tác giả Phạm Xuân Nam đưa ra quan niệm về chính sách xã hội như sau: “Chính sách an sinh xã hội là sự thể chế hóa đường lối, chủ trương của một nhà nước (hay một cộng đồng) nhằm trực tiếp tác động vào con người - thành viên của xã hội, điều chỉnh các quan hệ lợi ích giữa họ, hướng hành động của họ tới các mục tiêu mà nhà nước (hay cộng đồng) mong muốn” [133, tr.7].

Theo tác giả Trần Đình Hoan, chính sách xã hội “bao trùm mọi mặt của đời sống con người, liên quan đến điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, kinh tế, dân số và quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ dân tộc, tôn giáo...” [77, tr.505].

Trong cuốn *Chính sách xã hội và công tác xã hội thập niên 90* dưới góc nhìn xã hội học của tác giả Bùi Thế Cường khẳng định: “Có thể tạm coi chính sách xã hội là chính sách tác động vào hoàn cảnh sống của các nhóm người nhằm điều chỉnh công bằng xã hội với các điều kiện cụ thể” [26, tr.51] ...

Khái niệm chính sách an sinh xã hội xuất phát từ ý nghĩa của hệ thống an sinh xã hội, bởi lẽ “hệ thống an sinh xã hội được hiểu là hệ thống pháp luật, chính sách và các biện pháp nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho

người dân trong xã hội, là bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách xã hội” [137, tr.216]. Như vậy, có thể thấy rằng khái niệm chính sách an sinh xã hội luôn song hành với khái niệm chính sách xã hội.

Theo Trung tâm Malcolm Wiener về chính sách xã hội, Đại học Harvard, “chính sách xã hội bao gồm các chính sách công trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội, giáo dục, đào tạo, lao động, an sinh xã hội, giảm nghèo... nhằm tăng cường phúc lợi xã hội và khả năng tham gia của người dân vào đời sống xã hội..., ngoài ra, các chính sách xã hội còn bao gồm các chính sách điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội, như là cưới xin, li dị, tệ nạn xã hội...” [190, tr.11-12].

Trong cuốn *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*, các tác giả quan niệm: “Chính sách an sinh xã hội là một chính sách xã hội cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện chức năng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro, đảm bảo an toàn thu nhập và cuộc sống cho các thành viên trong xã hội” [190, tr.12].

Trong cuốn *Chính sách an sinh xã hội - Thực trạng và giải pháp*, tác giả Lê Quốc Lý làm chủ biên quan niệm:

Chính sách an sinh xã hội là hệ thống chính sách can thiệp của nhà nước như bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội... và sự hỗ trợ của tổ chức hay tư nhân nhằm giảm mức độ nghèo và tổn thương, nâng cao năng lực tự vệ của người dân và cộng đồng trước những rủi ro hay nguy cơ giảm, mất thu nhập, đảm bảo ổn định, phát triển công bằng xã hội [118, tr.22].

Trong cuốn *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, tác giả Nguyễn Văn Chiếu cho rằng:

Chính sách an sinh xã hội là những biện pháp bảo vệ của nhà nước nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho các thành viên của mình khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do các nguyên nhân ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, già cả, không còn sức lao động hoặc vì nguyên nhân khách quan khác thông qua các chính sách bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, ưu đãi xã hội và trợ giúp xã hội [22, tr.18].

Tác giả Bùi Sĩ Lợi là chủ biên của cuốn sách *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam* xuất bản năm 2020 quan niệm:

“Chính sách, pháp luật về an sinh xã hội là hệ thống chủ trương, phương hướng và biện pháp của nhà nước nhằm đảm bảo thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trước những biến động về kinh tế, xã hội và tự nhiên làm cho họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm, bị ốm đau, bệnh tật hoặc tử vong; cho những người già cả cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, những nạn nhân chiến tranh, những người bị thiên tai địch họa. Đây là hệ thống chính sách nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro thông qua hoạt động bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và trợ giúp xã hội” [117, tr.38].

Qua các nghiên cứu, các tác giả đều khẳng định chính sách an sinh xã hội là cốt lõi của chính sách xã hội. Chính sách an sinh xã hội là một loại hình chính sách, là hệ thống các quan điểm, chủ trương, phương hướng và biện pháp để giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra trong một khoảng thời gian và phạm vi không gian nhất định; trước hết là những vấn đề liên quan đến đời sống của con người theo nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm ổn định và phát triển đất nước. Trong phạm vi của luận án, tôi tập trung xem xét *Chính sách an sinh xã hội là tập hợp các giải pháp và chương trình mà một quốc gia thực hiện để đảm bảo cuộc sống và quyền lợi cơ bản của công dân trong các khía cạnh đảm bảo sức khỏe, thu nhập, giáo dục, lương thực, nhà ở, và các nhu cầu cơ bản khác. Mục tiêu của chính sách an sinh xã hội nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho các thành viên trong cộng đồng khi họ phải đối mặt với những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh hay những biến động về kinh tế, xã hội dẫn tới mất thu nhập nhằm mục tiêu phát triển bền vững xã hội. Chính sách an sinh xã hội với tư cách là chính sách quốc gia do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng.*

Chính sách an sinh xã hội là một bộ phận trong hệ thống các chính sách xã hội của mỗi quốc gia; mức độ bao phủ của chính sách an sinh xã hội thể hiện hiệu quả hoạt động của đảng chính trị và nhà nước về giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, thể hiện tính nhân văn và sự ưu việt của chế độ chính trị. Ngày nay, chính sách an sinh xã hội có có đặc điểm, chức năng và vai trò cơ bản sau đây:

Về đặc điểm, chính sách an sinh xã hội có 3 đặc điểm là: *Một là*, Đặc điểm xã hội tức là chính sách an sinh xã đảm bảo các quyền và các nhu cầu thiết yếu của của tất cả các thành viên trong xã hội như: quyền cư trú và quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền được làm việc, quyền được sống khỏe mạnh...; *Hai là*, Giảm thiểu những mâu thuẫn và xung đột trong xã hội, hay còn gọi là đặc điểm điều hòa lợi ích xã hội thông qua việc phân bổ các nguồn lực để giảm sự khác biệt, chênh lệch giữa các giai cấp, lực lượng, vùng miền, đối tượng; *Ba là*, Đặc điểm nhân văn. Truyền thống “lá lành đùm lá rách” gắn với đạo lý của dân tộc, là sự chia sẻ giữa các cư dân, các nhóm cộng đồng trong những hoàn cảnh thiên tai, hoạn nạn, rủi ro, tai biến bất thường. Xã hội càng phát triển thì Nhà nước, chính phủ càng phải chú trọng đến an sinh xã hội cho mọi người.

Về chức năng của chính sách an sinh xã hội, chính sách an sinh xã hội có bốn chức năng cơ bản là: *Một là*, bảo đảm sự an toàn cho mọi thành viên trong xã hội ở mức tối thiểu về thu nhập, dịch vụ y tế và xã hội nhằm mục đích tạo điều kiện cho các thành viên sống một cuộc sống xã hội có ý nghĩa; *Hai là*, nâng cao năng lực quản lý rủi ro cho người dân gồm: phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro, khắc phục phục rủi ro; *Ba là*, lập quỹ tiền tệ tập trung trong xã hội để phân phối lại cho những người không may gặp phải những hoàn cảnh khó khăn, những người bị mất hoặc giảm thu nhập do các nguyên nhân khác nhau; *Bốn là*, thúc đẩy việc làm bền vững và phát triển thị trường lao động.

Về vai trò của chính sách an sinh xã hội. Vai trò của chính sách an sinh xã hội thể hiện ở hai phương diện đối với nhà nước và đối với nhân dân. *Một là*, Đối với nhà nước và cộng đồng, chính sách về an sinh xã hội là một trong những

hợp phần quan trọng trong chương trình xã hội của một quốc gia và là một công cụ quản lý nhà nước. Hệ thống chính sách an sinh xã hội được thiết kế dựa trên triết lý chính chính trị - xã hội và các nguyên tắc công bằng, đoàn kết, qua đó đảm bảo sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội, giảm bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội, tạo sự đồng thuận giữa các giai tầng, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển; *Hai là*, Đối với cá nhân và hộ gia đình, chính sách về an sinh xã hội cung cấp cho những người bất hạnh, những người kém may mắn và gia đình của họ những điều kiện và cần thiết để khắc phục những rủi ro, nhanh chóng hòa nhập cộng đồng. Chính sách an sinh xã hội có thể giúp cho các gia đình quản lý được rủi ro và có đủ năng lực vật chất để đương đầu được với những giai đoạn khó khăn; hỗ trợ các gia đình có điều kiện đầu tư tốt hơn cho tương lai để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Từ hai khía cạnh đó, có thể khái quát vai trò của chính sách an sinh xã hội như sau:

Thứ nhất, tạo lập căn cứ nhằm đảm bảo thu nhập ở mức tối thiểu cho người lao động. Đây là mục tiêu cơ bản nhất của chính sách an sinh xã hội. Chính sách an sinh xã hội có vai trò cung cấp (có điều kiện hoặc không có điều kiện) mức tối thiểu thu nhập đảm bảo quyền sống của con người, bao gồm các quyền về ăn ở, sức khỏe, giáo dục và một số dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo vệ con người khỏi bị đói nghèo do không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn.

Thứ hai, là căn cứ để nâng cao năng lực quản lý rủi ro cho các thành viên trong xã hội. Nền tảng của đảm bảo an sinh xã hội là quản lý rủi ro, bao gồm: (1) Phòng ngừa rủi ro: hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và biến động của môi trường tự nhiên; (2) Giảm thiểu rủi ro: giúp cho người dân có đủ nguồn lực để bù đắp cho những thiếu hụt về thu nhập do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh, thiên tai và dịch bệnh; (3) Khắc phục rủi ro: hỗ trợ kịp thời cho người dân để hạn chế tối đa các tác động không lường trước hoặc vượt quá khả năng

kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh, môi trường tự nhiên và đảm bảo điều kiện sống tối thiểu của người dân.

Thứ ba, chính sách an sinh xã hội là cơ sở để xây và thực hiện các giải pháp phân phối lại thu nhập. Một trong những mục tiêu cơ bản của chính sách an sinh xã hội là bảo đảm thu nhập cho những cá nhân hoặc nhóm đối tượng khi họ không còn khả năng tạo thu nhập. Các chính sách giảm nghèo, các hình thức trợ giúp xã hội thường xuyên hoặc đột xuất cho các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương theo phương châm “người trẻ đóng - người già hưởng” trong bảo hiểm xã hội, hoặc “người khỏe đóng - người ốm hưởng” trong bảo hiểm y tế... thể hiện rõ chức năng chia sẻ rủi ro, phân phối lại thu nhập của an sinh xã hội.

Thứ tư, chính sách an sinh xã hội tạo lập căn cứ để thúc đẩy việc làm bền vững và phát triển thị trường lao động. Cụ thể là, hệ thống chính sách an sinh xã hội góp phần tăng cường kỹ năng và các cơ hội tham gia thị trường lao động cho người lao động thông qua việc: (1) hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động (đặc biệt cho người nghèo, người ở nông thôn); (2) phát triển thông tin thị trường lao động, giảm thiểu mất cân bằng cung - cầu lao động; (3) hỗ trợ tạo việc làm trực tiếp cho một bộ phận người lao động thông qua các chương trình vay vốn tín dụng ưu đãi, chương trình việc làm công và các chương trình thị trường lao động khác; (4) hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho lao động mất đất, lao động di cư, lao động di cư, lao động bị tác động bởi khủng hoảng kinh tế...

Thứ năm, chính sách an sinh xã hội là căn cứ để nâng cao hiệu quả quản lý xã hội, thúc đẩy gắn kết xã hội và phát triển xã hội. Ở khía cạnh này, nếu hệ thống an sinh xã hội được xây dựng và thực thi có hiệu quả sẽ đóng góp vào sự phát triển của quốc gia, cụ thể ở các phương diện sau:

+ Nâng cao hiệu quả quản lý xã hội: An sinh xã hội là bộ phận cơ bản nhất của chính sách xã hội quốc gia. Do vậy chính sách an sinh xã hội là công cụ quản lý của nhà nước trong lĩnh vực phân phối và điều tiết các nguồn lực xã hội một cách hợp lý, hài hòa. Thông qua chính sách, nhà nước thực hiện vai trò điều tiết, phân phối lại thu nhập giữa các khu vực kinh tế, các vùng kinh tế, các nhóm cư dân và các thế hệ.

+ Thúc đẩy chính sách xóa đói, giảm nghèo, giảm bất bình đẳng và thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, miền và các nhóm dân cư. Mục cơ bản nhất của chính sách an sinh xã hội là giảm tỷ lệ nghèo đói, giảm bất bình đẳng xã hội, thu hẹp chênh lệch giàu - nghèo. Chính vì vậy, nhà nước thông qua các chính sách an sinh xã hội cụ thể như: chính sách thị trường lao động, chính sách đào tạo nghề, chính sách tín dụng đối với đồng bào vùng dân tộc, hải đảo... tạo cơ hội giúp người dân tại các vùng khó khăn vươn lên thoát nghèo.

+ Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo sự đồng thuận xã hội, hướng tới một xã hội tốt đẹp hơn: Thông qua các chính sách có tính nhân văn như hỗ trợ người nghèo, người yếu thế tham gia thị trường lao động, giảm nghèo, giảm bất bình đẳng... chính sách an sinh xã hội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường tinh thần đoàn kết trong xã hội. Đồng thời, một hệ thống an sinh xã hội được thiết kế hiệu quả sẽ tạo điều kiện cho mỗi cá nhân được phát triển độc lập, cũng như mang đến cơ hội đầu tư tốt hơn cho tương lai. Ngày nay, ở hầu hết các nước, các chỉ số an sinh xã hội đều là những chỉ số quan trọng gắn với phát triển con người và xã hội như: tình trạng sức khỏe, giáo dục, thu nhập, nhà ở, tuổi thọ... An sinh xã hội được coi là công cụ để đầu tư cho tương lai, giảm rủi ro trong tương lai.

2.1.2.2. Cấu trúc của chính sách an sinh xã hội

Hiện nay có nhiều quan niệm về cấu trúc của chính sách an sinh xã hội, có thể kể tới một số quan niệm tiêu biểu như:

Theo quan niệm của Liên Hợp quốc, Hệ thống chính sách an sinh xã hội bao gồm các bộ phận cấu thành sau: (1) Hệ thống bảo hiểm xã hội: hưu trí, bảo hiểm y tế, chế độ trợ cấp, bảo hiểm xã hội ngắn hạn; (2) Hệ thống trợ giúp xã hội: trợ cấp xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ xã hội nhóm yếu thế; (3) Hệ thống trợ cấp xã hội chung: trợ cấp gia đình, dịch vụ y tế công cộng, trợ cấp người cao tuổi... [118, tr.25]. Đây là cách tiếp cận khá phổ biến về cấu trúc của chính sách an sinh xã hội hiện nay. Ưu điểm của cách phân chia này là chỉ ra được đối tượng của từng nhóm chính sách cần trợ giúp.

Theo ngân hàng thế giới (World Bank), có ba vấn đề được đề cập trong hệ thống an sinh xã hội gồm:

(1) Giảm thiểu các tác động xã hội tới người nghèo trong quá trình cải cách, đổi mới, thông báo rộng rãi những thay đổi về chính sách để nông dân thay đổi mọi hoạt động sản xuất kinh doanh; bảo đảm việc làm, thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo lại lao động dôi dư, cải thiện điều kiện làm việc; (2) Xây dựng giải pháp trợ giúp xã hội đột xuất hữu hiệu đối với người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro như thiên tai, tai nạn, mở rộng hệ thống an sinh xã hội chính thức (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ...) và khuyến khích phát triển mạng lưới an sinh xã hội tự nguyện (bảo hiểm học đường, bảo hiểm mùa màng, dịch bệnh...); (3) Củng cố vai trò của công đoàn các cấp để bảo vệ quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động đang làm thuê trong các doanh nghiệp [118, tr.23-24].

Cách chia này có ưu điểm là xác định được vai trò của nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhưng chưa xác định cụ thể các đối tượng của chính sách.

Theo các tài liệu nghiên cứu của Hoa Kỳ, trong hệ thống chính sách an sinh xã hội của Hoa Kỳ không bao gồm bảo hiểm y tế. Bảo hiểm y tế là hệ thống bảo hiểm tư nhân, nhưng lại mang tính bắt buộc đối với đại bộ phận dân cư. Nhà nước chỉ có hai chương trình đặc biệt về chăm sóc y tế dành cho hai đối tượng: y tế dành cho người già và y tế dành cho người tàn tật. Đây là hai nhóm đối tượng được coi là không có khả năng tự chủ về tài chính nên được nhà nước bao cấp chăm sóc sức khỏe [118, tr.24].

Theo Hiệp hội an sinh thế giới, trong cuốn sách xuất bản năm 2005 “Toward New Found Confidence” (Tin tưởng tới những phát hiện mới), chính sách an sinh xã hội được hiểu như sự kết hợp các hợp phần của chính sách công, có thể điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của những người công nhân và các công nhân trong bối cảnh toàn cầu với sự thay đổi về kinh tế, xã hội, nhân khẩu học chưa từng xảy ra [118, tr.25]. Theo đó chính sách an sinh xã hội là các thành tố của hệ

thống chính sách công liên quan đến sự bảo đảm an toàn cho tất cả các thành viên xã hội chứ không chỉ có công nhân. Những vấn đề mà Hiệp hội quan tâm nhiều là chăm sóc sức khỏe tuổi già; phòng chống tai nạn lao động, bệnh dịch; trợ giúp xã hội.

Ủy ban kinh tế-xã hội Châu Á-Thái Bình Dương (ESCAP) đã đưa ra một mô hình khái quát về cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội trên cơ sở nghiên cứu thực tế một số nước trong khu vực như sau:

Bảng 2.1: Mô hình khái quát an sinh xã hội của ESCAP [29, tr.40]

Cấp độ		Hệ thống chính sách	Rủi ro xã hội	Nhóm mục tiêu
Cấp I (Cơ bản): Bảo hiểm xã hội		1. Bảo hiểm y tế	Ốm đau, bệnh tật	Toàn thể công dân
		2. Bảo hiểm hưu trí	Người già	Toàn thể công dân
		3. Bảo hiểm tai nạn lao động	- Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	Người lao động
		4. Bảo hiểm thất nghiệp	- Thất nghiệp	Người lao động
Cấp II (Thứ cấp): Bảo trợ xã hội	Hệ thống hỗ trợ tích cực	Tạo công ăn việc làm tạm thời cho khu vực công	Thất nghiệp	Người bị mất việc làm (người thất nghiệp)
		Dạy nghề		
		Cho vay vốn		
	Trợ giúp xã hội	Hệ thống cứu trợ đột xuất, tạm thời	Nghèo đói	Người nghèo, người thất nghiệp
		Hệ thống cứu trợ thường xuyên		

Mô hình ESCAP có ưu điểm là phân chia rõ ràng cấp độ của chính sách an sinh xã hội. Việc phân chia cấp độ là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống chính sách cụ thể ứng với các loại hình rủi ro và mục tiêu cần đạt được của chính sách.

Tại hội nghị trù bị về an sinh xã hội của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ ngày 28-29/6/2001 tại Singapore mà Việt Nam với tư cách là một quốc gia thành viên, các nhà khoa học đã đưa ra một nội dung mở rộng về an sinh xã hội, bao gồm: (1) Hệ thống bảo hiểm xã hội và tiết kiệm: bảo hiểm tai nạn công nghiệp, y tế cho người già, thất nghiệp...; (2) Trợ giúp xã hội và những dịch vụ xã hội (trợ cấp). Đó là loại phúc lợi xã hội trích từ thuế và các nhà tài trợ; (3) Chính sách thị trường lao động (bao gồm cả thị trường lao động tích cực và thụ động) [118, tr.26-27].

Như vậy, có thể khẳng định rằng có sự phong phú trong quan niệm về cấu trúc của chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, tính mục đích lại là đặc điểm chung của các chính sách an sinh xã hội. Dễ dàng nhận ra rằng các bộ phận của chính sách an sinh xã hội hướng tới mục tiêu bảo đảm an toàn cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội, nhất là khi họ bị tổn thương, bị suy giảm thu nhập, suy giảm mức sống.

Dựa trên các mô hình có tính phổ quát trên thế giới, cho tới nay Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam đã xây dựng được hệ thống chính sách an sinh xã hội phù hợp với mỗi nước. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, hệ thống chính sách an sinh xã hội bao gồm các trụ cột: (1) Chính sách bảo hiểm y tế, (2) Bảo hiểm tai nạn, (3) Bảo hiểm hưu trí, (4) Bảo hiểm thất nghiệp, (5) Bảo hiểm chăm sóc dài hạn và (6) Trợ cấp xã hội. Tại Việt Nam, hệ thống chính sách an sinh xã hội vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, cho dù còn có những cách tiếp cận khác nhau, song để thuận tiện cho việc triển khai luận án chúng tôi lựa chọn cấu trúc của chính sách an sinh xã hội với các bộ phận chính gồm các chính sách: (1) Bảo hiểm xã hội, (2) Bảo hiểm y tế, (3) Bảo hiểm thất nghiệp, (4) Ưu đãi xã hội, và (5) Trợ giúp xã hội.

2.1.2.3. Quan niệm về thiết kế hệ thống chính sách về an sinh xã hội

Như đề cập trong phần phạm vi nghiên cứu, luận án không đi sâu phân tích quy trình hoạch định chính sách an sinh xã hội mà tập trung phân tích kết quả của thực hiện chính sách an sinh xã hội. Do vậy, trong luận án này, tác giả chỉ dừng lại ở việc nêu lên những cách quan niệm phổ biến về thiết kế chính sách an sinh xã hội phổ biến hiện nay.

Về mặt lý thuyết, thiết kế chính sách là bước đầu tiên và là khâu quan trọng trong chu trình chính sách công. Để việc thực thi chính sách an sinh xã hội có hiệu quả thì cần phải thiết kế hệ thống chính sách phù hợp. Có nhiều quan niệm khác nhau về thiết kế hệ thống chính sách an sinh xã hội, tiêu biểu là:

Một là, quan niệm thiết kế chính sách an sinh xã hội theo vòng đời. Theo quan niệm của phương Đông, cuộc đời con người là một chu trình khép kín gồm sinh - lão - bệnh - tử. Trong nghiên cứu về an sinh xã hội, các chuyên gia cho rằng cuộc đời con người là một chu trình sống, gồm nhiều giai đoạn khác nhau; mỗi giai đoạn con người có những nhu cầu thiết yếu khác nhau, do vậy đòi hỏi cần phải có một loại chính sách an sinh xã hội tương ứng. Có thể phân chia vòng đời của con người thành 5 giai đoạn tương ứng với các chính sách an sinh xã hội tương ứng như sau:

- Giai đoạn tuổi trước khi tới trường: giai đoạn này bao gồm cả thời kỳ trong bụng mẹ và thời thơ ấu. Mặc dù ngắn nhưng giai đoạn này đòi hỏi một loạt chính sách an sinh xã hội: như chế độ thai sản cho mẹ, trợ cấp trẻ em, chế độ bảo hiểm y tế...

- Giai đoạn đến trường: giai đoạn này bắt đầu từ khi trẻ tham gia vào môi trường học đường cho tới khi đến độ tuổi thanh niên. Các chính sách an sinh giai đoạn này tập trung nhất ở chính sách giáo dục, nhất là chính sách học phí, học bổng, trợ cấp đối với những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hoặc học sinh trong vùng khó khăn được nhà nước quy định; ngoài ra giai đoạn này cũng cần các chính sách an sinh xã hội khác như chính sách bảo hiểm y tế, trợ cấp tử tuất...

- Giai đoạn tuổi thanh niên: đây là tuổi quá độ vào thị trường lao động - việc làm với các rủi ro thất nghiệp, ốm đau, tai nạn. Do vậy, giai đoạn này đòi

hỏi các chính sách an sinh xã hội tương ứng để trợ giúp thanh niên có cơ hội, và đủ các điều kiện tham gia thị trường lao động.

- Tuổi lao động: là giai đoạn dài nhất trong cuộc đời của mỗi người. Do vậy đây cũng là giai đoạn cần nhiều loại hình chính sách an sinh xã hội như: chính sách đảm bảo việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế, và các dịch vụ an sinh xã hội thiết yếu (nhà ở, y tế, giao thông, văn hóa...).

- Giai đoạn tuổi già: Trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay thì giai đoạn tuổi già ngày càng được kéo dài, do vậy giai đoạn này cần những chính sách an sinh xã hội thiết yếu như: bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế, trợ cấp người cao tuổi, bảo hiểm chăm sóc dài hạn, trợ cấp tử tuất...

Cần lưu ý rằng sự phân chia vòng đời theo độ tuổi có tính chất tương đối khi xem xét từng trường hợp cụ thể, bởi điều kiện học tập và tham gia thị trường lao động của mỗi người không giống nhau. Tuy nhiên, việc phân chia năm giai đoạn trong vòng đời của con người cũng là một cách tiếp cận có ý nghĩa để thiết kế hệ thống chính sách an sinh xã hội phù hợp.

Hai là, Quan niệm thiết kế chính sách an sinh xã hội theo các trụ cột của chính sách.

Cách tiếp cận này dựa trên cấu trúc của hệ thống chính sách an sinh xã hội. Theo đó, hệ thống chính sách về an sinh xã hội thường được xác định gồm bốn trụ cột cơ bản:

- Chính sách thị trường lao động: chính sách này hướng tới đảm bảo việc làm, thu nhập và giảm nghèo cho người dân. Chính sách thị trường lao động có ý nghĩa quan trọng đối với thanh niên, người bước vào độ tuổi lao động hoặc người lao động trước những biến động về kinh tế, xã hội, ví dụ: quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã khiến cho một phần đất sản xuất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng, hệ quả là người nông dân bị mất việc làm, giảm thu nhập. Trong hoàn cảnh này các chính sách thị trường lao động như hỗ trợ tìm kiếm việc làm, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, chính sách tín dụng... có ý nghĩa quan trọng nhất, giúp người nông dân chuyển đổi công việc phù hợp

- Chính sách bảo hiểm xã hội bao gồm các loại hình bảo hiểm như: bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm chăm sóc dài hạn... có ý nghĩa trong việc giúp người dân giảm thiểu rủi ro về sức khỏe khi bị ốm đau, thất nghiệp, tai nạn, tuổi già thông qua các hình thức, cơ chế bảo hiểm xã hội để bù đắp một phần thu nhập bị mất hoặc bị suy giảm.

- Chính sách trợ giúp xã hội có mục đích hỗ trợ đột xuất hoặc hỗ trợ thường xuyên cho các thành viên thích ứng với những rủi ro vượt quá khả năng kiểm soát của bản thân như thiên tai, dịch bệnh, mất mùa...

- Chính sách dịch vụ an sinh xã hội cơ bản: đây là mô hình mà nhiều quốc gia hướng tới để hỗ trợ người dân tiếp cận hệ thống các dịch vụ xã hội ở mức tối thiểu, bao gồm: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin - truyền thông, trợ giúp pháp lý.

Ba là, quan niệm tiếp cận chính sách an sinh xã hội theo chức năng. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng: an sinh xã hội có ba chức năng chính là phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro. Với cách hiểu này, hệ thống chính sách an sinh xã hội được thiết kế với năm trụ cột là: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, cứu trợ xã hội, trợ giúp và ưu đãi xã hội. Cách tiếp cận này được thể hiện khá rõ mô hình cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.



Sơ đồ 2.1: Cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội (trường hợp Việt Nam) [117, tr.46]

Theo đà phát triển kinh tế - xã hội, mô hình an sinh xã hội cũng có sự phát triển. Mặc dù mô hình chính sách an sinh xã hội vẫn được thiết kế theo ba chức năng chiến lược là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, nhưng chức năng phòng ngừa rủi ro được bổ sung bằng nhiều biện pháp, chính sách sách cụ thể hơn nhằm đảm bảo thu nhập và đời sống cho mọi người dân như: giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo mức sống tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản.

Mục tiêu chính sách của các trụ cột thực hiện các chức năng cụ thể là:

Thứ nhất, đối với trụ cột thực hiện chức năng phòng ngừa rủi ro: Để phòng ngừa rủi ro, trước hết, người dân phải có thu nhập. Vì thế các chính sách về việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo là các chính sách tạo thu nhập, trực tiếp tác động tới chức năng phòng ngừa rủi ro của an sinh xã hội. Trụ cột này hướng tới can thiệp và bảo vệ toàn bộ cư dân, giúp cho cư dân có việc làm, thu nhập để có được năng lực vật chất cần thiết đối phó một cách tốt nhất với rủi ro, hạn chế rủi ro và bảo vệ mình trước rủi ro. Nội dung quan trọng của hợp phần này là các chính sách, chương trình ở tầm vĩ mô và trung mô cho cả nền kinh tế và cho cả toàn xã hội như: chính sách và chương trình việc làm, thị trường lao động, chương trình giảm nghèo, chương trình cung ứng các dịch vụ xã hội tối thiểu cho người dân...

Có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau về dịch vụ xã hội. Theo nghĩa chung nhất, dịch vụ xã hội cơ bản là loại và mức dịch vụ xã hội tối thiểu cần thiết cho sự phát triển của con người tương ứng với trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn phát triển. Các dịch vụ xã hội cơ bản phổ biến hiện nay bao gồm: giáo dục cơ bản, y tế cơ bản, dân số kế hoạch hóa gia đình; nước sạch và vệ sinh môi trường; trợ giúp xã hội đột xuất.

Theo tổ chức Liên hợp quốc, khái niệm dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: (1) Giáo dục mầm non, tiểu học, xóa mù chữ cho người lớn; (2) Y tế: tất cả các hoạt động dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ở tuyến cơ sở gồm: các trạm, trung tâm y tế xã, phường, thị trấn; các phòng khám đa khoa khu vực; các bệnh viện và trung tâm y tế quận, huyện; chăm sóc sức khỏe ban đầu (tỉnh, thành phố, quận,

huyện); Y tế dự phòng; phòng dịch cho trẻ em, chăm sóc sau sinh, giáo dục y tế; các chương trình y tế công cộng: sức khỏe bà mẹ và trẻ em, bệnh sốt rét, bệnh lao, bệnh phong, thuốc và dược liệu cơ bản; vệ sinh phòng dịch; (3) Chương trình quốc gia về dinh dưỡng; (4) Dân số và kế hoạch hóa gia đình; (5) Các dịch vụ xã hội: cứu trợ thiên tai; (6) Nước sạch và vệ sinh môi trường: các dự án nước sạch nông thôn (bao gồm cả thị trấn có 30 nghìn dân trở xuống); các dự án nước và vệ sinh ở khu vực ven đô [117, tr.48].

Ở Việt Nam, dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu được hiểu là dịch vụ giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin - truyền thông. Đây là các chính sách nhằm góp phần phòng ngừa rủi ro cho người dân, trước hết là những người nghèo và cận nghèo.

Thứ hai, Trụ cột thực hiện chức năng giảm thiểu rủi ro: Trụ cột này có vị trí đặc biệt quan trọng khi rủi ro xảy ra sẽ hướng tới bao phủ toàn bộ cư dân, bởi lẽ trong cuộc đời của mỗi người không ai có thể biết trước rủi ro sẽ đến khi nào và ai sẽ không gặp rủi ro. Trên thực tế, độ bao phủ của nó hẹp hơn tầng thứ nhất và hướng trực tiếp vào những thành viên gặp rủi ro hoặc gián tiếp chịu tác động từ rủi ro như: người thất nghiệp, người thiếu việc làm, người có thu nhập thấp, người già, người tàn tật, trẻ mồ côi, người nghèo... Theo đó, các chính sách và giải pháp của nhà nước mang tính chất trợ cấp, trợ giúp “vô điều kiện” hơn là “có điều kiện” và tính phúc lợi nhiều hơn tính thương mại. Bên cạnh hệ thống chính sách ở tầm vĩ mô, nhà nước cũng tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các hoạt động ở tầm trung mô và vi mô. Tầng này còn giữ vai trò tạo sức bật cho các đối tượng tái hòa nhập cộng đồng thông qua các chương trình và chính sách cụ thể. Ở Việt Nam hiện nay, trụ cột này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Thứ ba, trụ cột thực hiện chức năng khắc phục rủi ro: Trụ cột này phát huy vai trò bảo vệ an toàn cho các thành viên trong xã hội khi họ gặp phải rủi ro mà bản thân không thể khắc phục được, để họ không phải rơi vào cảnh bần cùng. Tầng này được coi là “phao cứu sinh” tạm thời, nó có chức năng tạo cho các đối

tượng tham gia vào các tầng trên hòa nhập vào cộng đồng cho một bộ phận đối tượng xã hội không còn cách nào khác sẽ phải dựa vào “phao cứu sinh” ấy để tồn tại. Thông thường các chính sách và chương trình của tầng này ở tầm vĩ mô mang tính chất ngắn hạn hơn là dài hạn. Hệ thống này có tác động rất tốt đến cộng đồng dân cư trong những trường hợp gặp phải những tình huống biến động xấu của nền kinh tế - xã hội, thiên tai hoặc dịch bệnh trên diện rộng. Ở Việt Nam, hai bộ phận cơ bản của trụ cột này là trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp đột xuất.

Ngoài ba cách tiếp cận chính sách an sinh xã hội như trên, hệ thống chính sách an sinh xã hội còn được xem xét theo sự phát triển của hệ thống chính sách và quan hệ khách hàng, theo hình thức cung cấp dịch vụ, theo thời gian và không gian, theo hệ thống quản lý, theo hệ thống luật pháp, theo cơ chế bảo đảm tài chính...

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách an sinh xã hội

Việc hoạch định và thực thi chính sách an sinh xã hội ở mỗi quốc gia thường bị tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, có thể kể tới ba nhân tố chính như sau:

2.2.1. Thể chế chính sách về an sinh xã hội

Thể chế chính sách đóng vai trò quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội. Nội dung cơ bản của thể chế này là xác định khung khổ pháp lý (Hiến pháp, luật, các văn bản dưới luật...), phạm vi các chính sách/chế độ, đối tượng tham gia, tiêu chí, điều kiện tham gia, cơ chế đóng góp (tùy từng hình thức, chế độ), quyền lợi hưởng thụ và những điều kiện ràng buộc. Thể chế chính sách gắn với chủ thể nhà nước, qua đó xác định trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện chính sách, chế độ đề ra.

Thể chế chính sách là yếu tố được hình thành từ nhu cầu thực tế của các thành viên trong xã hội cần được bảo vệ trước các nguy cơ bị rủi ro mà họ không tự bảo vệ được. Tuy nhiên, không phải mọi thành viên trong xã hội đều có nhu cầu

và có cơ hội ngang nhau trong việc tham gia và thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội. An sinh xã hội được hình thành và phát triển theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, ngay cả những nước coi an sinh xã hội là quyền của người dân, lộ trình để thực hiện mục tiêu an sinh xã hội toàn dân cũng phải kéo dài trong nhiều năm, thậm chí hàng thế kỷ, ví dụ: Đức, Pháp cần khoảng 70 năm, Thụy Điển trên 100 năm, Nhật Bản kéo dài khoảng 60 năm.

2.2.2. Thể chế tài chính

Để thực hiện chính sách an sinh xã hội cần có các nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính. Thể chế tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Thể chế tài chính quy định cụ thể cơ chế đối với từng loại chính sách, từng nhóm đối tượng (tỷ lệ đóng góp của người dân, người sử dụng lao động, của nhà nước...); cơ chế cân đối thu - chi, đầu tư phát triển quỹ; giá cả, cơ chế và chất lượng cung cấp dịch vụ an sinh xã hội.

Cơ chế tài chính của các hợp phần của an sinh xã hội không hoàn toàn giống nhau. Các loại hình bảo hiểm có thể áp dụng cơ chế “có đóng - có hưởng”, còn đa số các hợp phần trợ giúp xã hội thì nguồn tài chính chủ yếu do ngân sách nhà nước cung cấp.

Thể chế tài chính của hệ thống an sinh xã hội có quan hệ chặt chẽ với chính sách thuế và tài chính (tài khóa) và phụ thuộc vào mô hình hệ thống an sinh xã hội. Ví dụ, các nước theo mô hình nhà nước phúc lợi thường thu thuế cao (kể cả thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập gia tăng hoặc thuế xuất nhập khẩu cũng như các khoản lệ phí khác) để có nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội tốt hơn cho mọi người dân⁵. Ngược lại, các quốc gia theo mô hình nhà nước xã hội khuyến khích tăng trưởng nhanh hơn nên thuế thu nhập thấp hơn và chỉ thực hiện chính sách an sinh xã hội ở mức thấp, với phạm vi chính sách và đối tượng bao phủ cũng bị giới hạn.

⁵ Kinh nghiệm của Thụy Điển là thu thuế cao để bảo đảm phúc lợi xã hội tốt cho mọi người dân dựa trên kinh tế tăng trưởng liên tục nhiều năm, nhất là thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

Trong thể chế tài chính, vấn đề hỗ trợ của nhà nước cho người tham gia hệ thống an sinh xã hội có ý nghĩa rất quan trọng. Người nghèo, lao động khu vực phi chính thức thường có thu nhập thấp và không ổn định, do vậy nếu không có sự tài trợ của nhà nước thì khó tham gia vào hệ thống an sinh xã hội.

Việc bố trí nguồn lực tài chính cho các chính sách an sinh xã hội tùy thuộc vào tình hình kinh tế - xã hội của từng quốc gia. Một số nước phát triển, ngân sách dành cho các chính sách an sinh xã hội có thể lên đến 30% tổng ngân sách nhà nước hoặc khoảng 15% GDP, trong khi đối với các nước đang phát triển, chỉ khoảng 5% GDP. Ngân sách nhà nước cho thực hiện an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay chiếm 33% ngân sách nhà nước.

2.2.3. Các đối tác tham gia

Các đối tác tham gia có vai trò quan trọng trong việc tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bao gồm: nhà nước, khu vực tư nhân, các tổ chức chính trị - xã hội. Mỗi nhân tố đều có vai trò quan trọng và có mối quan hệ biện chứng với nhau, phụ thuộc và chi phối lẫn nhau, góp phần phát triển hệ thống an sinh xã hội ổn định và bền vững.

Các đối tác thuộc khu vực nhà nước bao gồm: các cơ quan lập pháp - quốc hội có chức năng thông qua/ ban hành các đạo luật về an sinh xã hội hoặc các luật riêng (luật bảo hiểm xã hội, luật bảo hiểm y tế...) và giám sát tối cao việc thực hiện; các cơ quan hành pháp bao gồm các bộ, ngành của chính phủ có chức năng/vai trò/ thẩm quyền quản lý hoạt động của từng chính sách theo phân cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã...); các cơ quan tư pháp như tòa án...

Các đối tác thuộc khu vực tư nhân gồm: các công ty cung cấp dịch vụ an sinh xã hội (công ty bảo hiểm, bệnh viện, trường học...); các nhóm tương trợ; gia đình, họ hàng, cá nhân.

Các hiệp hội, tổ chức từ thiện gồm: công đoàn, các nghiệp đoàn, các tổ chức khác của người lao động; các tổ chức phi chính phủ; hội chữ thập đỏ, các tổ chức tôn giáo (nhà thờ, chùa...).



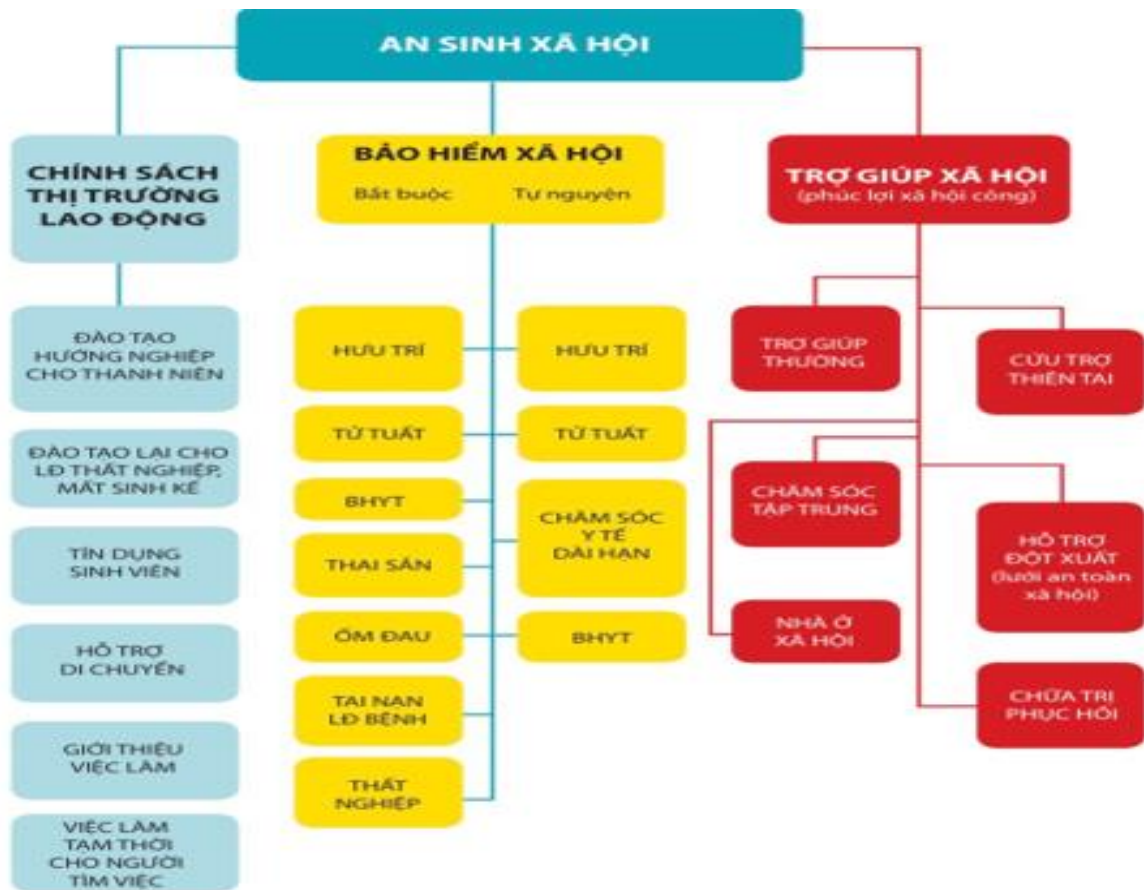
Sơ đồ 2.2: Các đối tác tham gia hệ thống an sinh xã hội [190, tr.40]

2.3. Các mô hình an sinh xã hội

Cho đến nay, an sinh xã hội đã phát triển ở hầu hết các nước trên thế giới với sự kết hợp của hai mô hình nhà nước xã hội (Bismarck) và nhà nước phúc lợi (Beveridge) tùy thuộc vào đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa của mỗi quốc gia. Các mô hình an sinh xã hội tiêu biểu là:

2.3.1. Mô hình dựa vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro

Một số quốc gia ở Trung Âu, Trung Á và Mỹ La tinh... đã nghiên cứu và phát triển mô hình an sinh xã hội dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro, tập trung vào việc phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, trong đó các mức chi trả được thực hiện kèm theo các điều kiện gắn với thu nhập. Mục tiêu của mô hình này là khuyến khích người lao động tham gia thị trường lao động và các loại hình bảo hiểm khác (ngoài bảo hiểm xã hội). Mô hình này được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.3: Mô hình chính sách an sinh xã hội của một số nước, Trung Âu, Đông Âu, Trung Á, Mỹ La tinh [190, tr.32]

Theo đó, thiết kế hệ thống chính sách an sinh xã hội gồm các trụ cột sau:

Một là, các chương trình, chính sách, cơ chế nhằm phát triển thị trường lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Hai là, các chương trình, chính sách, cơ chế phát triển các loại hình bảo hiểm xã hội, mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội cho người dân. Đây là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, nhằm đảm bảo cho người dân có khoản tiền thay thế thu nhập bị mất đi do mất việc làm, ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già...

Ba là, gồm các chương trình, chính sách, cơ chế về trợ cấp xã hội thường xuyên, trợ cấp đột xuất cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đây là trụ cột cuối cùng nhằm khắc phục rủi ro về thiên tai, kinh tế thị trường... vượt ra khỏi khả năng của cá nhân và cộng đồng.

2.3.2. Mô hình dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập

Một số quốc gia như Nhật Bản, Vương quốc Anh, Ấn Độ... đã áp dụng mô hình an sinh xã hội có tính phổ cập, dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập, trong đó tất cả mọi người dân đều được hưởng trợ giúp tối thiểu nhằm nâng cao mức sống và giảm phân hóa giàu nghèo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc cung cấp nguồn lực tài chính thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội và trợ cấp gia đình. Để áp dụng mô hình này cần nêu cao ý thức, trách nhiệm cộng đồng của người dân, nguồn lực của nhà nước lớn kết hợp với cơ chế giám sát hiệu quả.

2.3.3. Mô hình 3P: Phòng ngừa - Bảo vệ - Thúc đẩy

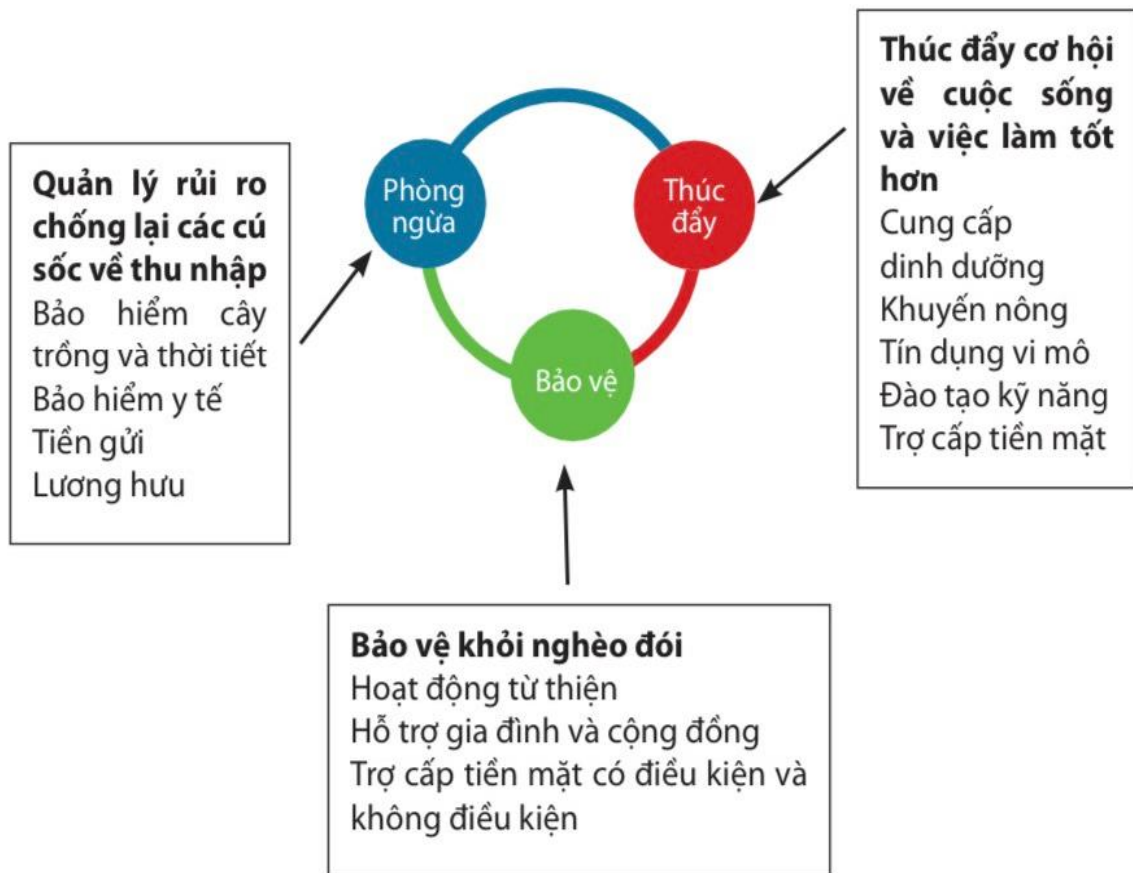
Mô hình an sinh xã hội này do ngân hàng thế giới đưa ra tại Hội nghị Á - Âu về an sinh xã hội tại Hà Nội, tháng 10/2011. Mô hình này nhấn mạnh vai trò của hệ thống an sinh xã hội trong việc nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, tái tạo sinh kế thuận lợi hơn trong thế kỷ XXI, bao gồm ba chức năng chính:

Một là, chức năng phòng ngừa, được thực hiện bởi các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và việc làm công;

Hai là, chức năng bảo vệ, thông qua việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền mặt hoặc hiện vật để giúp đỡ người dân khắc phục rủi ro cùng với các hình thức trợ giúp cộng đồng khác;

Ba là, chức năng thúc đẩy, bao gồm các chương trình về dinh dưỡng, tín dụng vi mô, đào tạo, thị trường lao động... để thúc đẩy phát triển năng lực con người.

Mô hình 3P được mô tả thông qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.4: Mô hình an sinh xã hội theo nguyên tắc tiếp cận 3P (Phòng ngừa - Bảo vệ - Thúc đẩy) [190, tr.35]

2.3.4. Mô hình sàn an sinh xã hội trong hệ thống an sinh xã hội

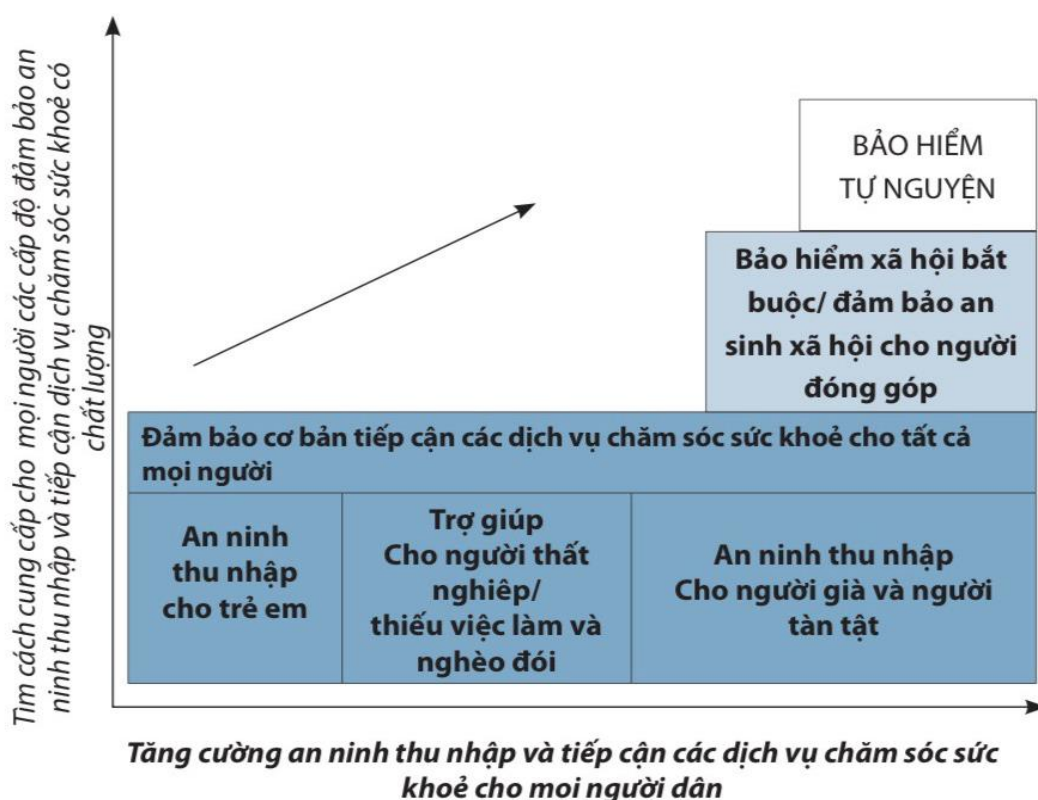
Từ năm 2009, Liên hiệp quốc phát triển sáng kiến sàn an sinh xã hội với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của con người được quốc tế và quốc gia thừa nhận, vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

Hệ thống an sinh xã hội gồm ba tầng cơ bản [190, tr.36-37]:

Tầng 1: Bảo đảm y tế tối thiểu (chăm sóc sức khỏe tối thiểu và tham gia bảo hiểm y tế); thu nhập tối thiểu cho người nghèo, người thất nghiệp, người già trẻ em và các đối tượng đặc biệt khác. Nguồn tài chính của tầng 1 do nhà nước đảm bảo là chính và thông qua nguồn thu từ thuế.

Tầng 2: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và các hình thức an sinh khác có đóng góp của người dân (hướng tới mọi đối tượng). Nguồn tài chính của tầng 2 do doanh nghiệp và người lao động đóng góp, nhà nước có thể hỗ trợ một phần cho một số đối tượng.

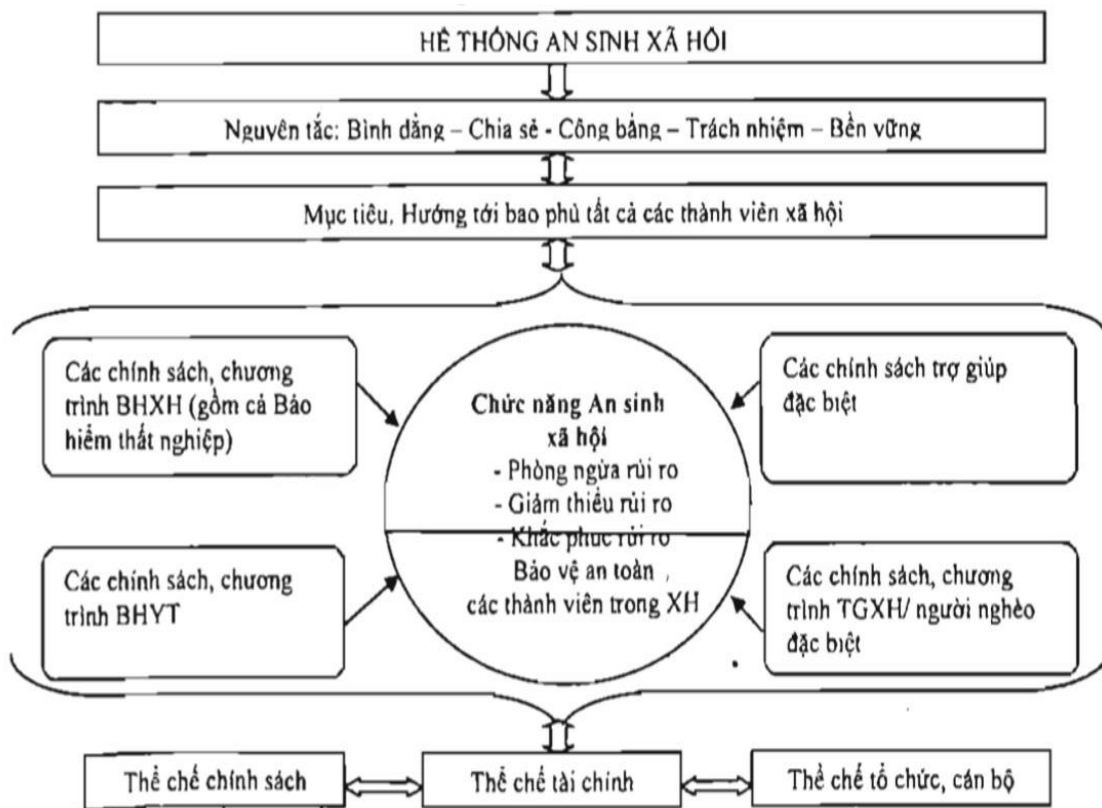
Tầng 3: Bảo hiểm xã hội tự nguyện (cho một số đối tượng nhất định). Nguồn tài chính của tầng 3 do doanh nghiệp và người lao động đóng góp, nhà nước hỗ trợ thông qua chính sách thuế thu nhập.



Sơ đồ 2.5: Mô hình sàn an sinh xã hội [190, tr.36]

Như vậy, có thể thấy hệ thống an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay mang những đặc trưng của mô hình châu Âu lục địa, mô hình này dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro. Mô hình này trong thực tiễn đã thể hiện được sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước Đức đặc biệt là gắn với mô hình kinh tế thị trường xã hội. Thêm vào đó, mô hình này cũng thường xuyên được cập nhật, phù hợp với bối cảnh của nước Đức qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Ở Việt Nam hiện nay, từ thực tiễn quá trình phát triển, qua tham khảo kinh nghiệm của các nước, có thể khái quát mô hình an sinh xã hội như sau:



Sơ đồ 2.6: Mô hình sàn an sinh xã hội Việt Nam [96, tr.39]:

Tiểu kết Chương 2

Quan niệm về an sinh xã hội cũng như các khía cạnh xoay quanh vấn đề này có sự phong phú, đa dạng. Nói cách khác, quan niệm về an sinh xã hội vừa tính phổ biến, vừa có tính đặc thù. Ở khía cạnh thứ nhất, an sinh xã hội là phổ biến vì nó hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ các thành viên trong xã hội, bằng việc bù đắp cho họ những thiếu hụt về vật chất và tinh thần thông qua các công cụ chính sách của nhà nước và xã hội; các trụ cột (cấu phần/ bộ phận hợp thành) của chính sách an sinh xã hội tuy có sự khác biệt nhưng thường thống nhất với nhau ở những chức năng chiến lược như: phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro, khắc phục rủi ro. Việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ngày càng được coi trọng, thậm chí an sinh xã hội đã trở thành tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển thịnh vượng của mỗi quốc gia. Ở khía cạnh thứ hai, an sinh xã hội mang tính đặc thù vì nó phụ thuộc vào truyền thống chính trị, triết lý chính trị cũng như điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Thêm vào đó, mỗi quốc gia, tùy từng thời điểm và bối cảnh cũng xác định những mục tiêu và giải pháp an sinh xã hội khác nhau. Nói cách khác chính sách an sinh xã hội luôn thể hiện tính linh hoạt.

Trên thế giới hiện nay có nhiều mô hình an sinh xã hội đang được áp dụng. Dựa trên các mô hình có tính phổ quát, cho tới nay Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam đã xây dựng được hệ thống chính sách an sinh xã hội phù hợp với mỗi nước. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, hệ thống chính sách an sinh xã hội bao gồm các trụ cột: (1) Chính sách bảo hiểm y tế, (2) Bảo hiểm tai nạn, (3) Bảo hiểm hưu trí, (4) Bảo hiểm thất nghiệp, (5) Bảo hiểm chăm sóc dài hạn và (6) Trợ cấp thất nghiệp. Tại Việt Nam, hệ thống chính sách an sinh xã hội vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, cho dù còn có những cách tiếp cận khác nhau, song để thuận tiện cho việc triển khai luận án chúng tôi lựa chọn cấu trúc của chính sách an sinh với các bộ phận chính gồm: (1) chính sách Bảo hiểm xã hội, (2) Bảo hiểm y tế, (3) Bảo hiểm thất nghiệp, (4) Ưu đãi xã hội, và (5) Trợ giúp xã hội.

Chương 3. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC HIỆN NAY: NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

3.1. Những yếu tố tác động tới chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

3.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, tôn giáo

Về điều kiện tự nhiên, Cộng hòa Liên bang Đức nằm ở vị trí trung tâm của châu Âu với diện tích tự nhiên khoảng 357.408 km² [209], là nước có diện tích lớn thứ ba ở Tây Âu (sau Pháp và Tây Ban Nha). Nước Đức có đường biên giới chung với 9 quốc gia: Ba Lan ở phía Đông; Áo ở phía Nam và Đan Mạch ở phía Bắc; Hà Lan, Bỉ, Luxembourg và Pháp ở phía Tây. Yếu tố vị trí địa lý đã tạo cho Cộng hòa Liên bang Đức trở thành trung tâm và là quốc gia chuyển tiếp quan trọng nhất của châu Âu. Vì vậy, nước Đức luôn đóng vai trò quan trọng để tạo ra sự cân bằng của phần châu Âu lục địa nói riêng và toàn bộ châu lục này nói chung.

Cộng hòa Liên bang Đức nằm trong đới khí hậu ôn hòa và nhiều con sông lớn (Rhein, Weser, Elbe, Oder, Donau...), địa hình của nước Đức khá đa dạng và thay đổi theo xu hướng cao và dốc hơn về phía Nam, do vậy nước Đức là nơi thuận lợi cho sự phát triển nhiều loại cây nông nghiệp cũng như các hoạt động giao thương nội địa sôi động.

Về kinh tế - xã hội, Cộng hòa Liên bang Đức có quy mô nền kinh tế đứng hàng thứ tư trên thế giới và lớn nhất châu Âu. Thế mạnh nổi bật nhất của nền kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức là sản xuất công nghiệp nặng và xuất khẩu. Tính đến cuối năm 2019, Cộng hòa Liên bang Đức là một trong ba quốc gia có giá trị xuất khẩu nhiều nhất thế giới. Với nền tảng kinh tế vững chắc, Cộng hòa Liên bang Đức có nhiều nguồn lực đảm bảo cho thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Hiện nay, dân số Cộng hòa Liên bang Đức là 83 triệu người, được đặc trưng bởi cơ cấu dân số già và là quốc gia có tỷ lệ người nhập cư lớn thứ hai trên thế giới chỉ sau Hoa Kỳ. Theo tính toán của cơ quan thống kê Liên bang, dự báo

dân số Đức sẽ giảm còn 74 triệu người vào năm 2050 [167, tr.153]. Là quốc gia phát triển với mức thu nhập bình quân trên đầu người cao và hệ thống an sinh xã hội tốt nên Cộng hòa Liên bang Đức thu hút một lượng lớn lao động nhập cư cả hợp pháp và bất hợp pháp. Vấn đề dân số già, sự giảm sút tỷ lệ sinh và tỷ lệ lao động nhập cư cao đang tác động lớn tới chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức.

Về văn hóa, văn hóa Đức là một phần quan trọng của văn hóa và văn minh châu Âu với lịch sử lâu đời và giàu bản sắc. “Khái niệm văn hóa ở Đức biểu thị đồng thời hai tính chất, cá nhân và tập thể, được thể hiện lần lượt bởi hai thuật ngữ khác nhau là Bildung và Kultur. Định nghĩa về văn hóa cá nhân, hay văn hóa nói chung tương ứng với Bildung. Còn văn hóa tập thể tương ứng với Kultur” [167, tr.165].

Nước Đức đã có những đóng góp quan trọng vào kho tàng văn hóa, tư tưởng và nghệ thuật nhân loại bằng những nhân vật nổi tiếng như nhà soạn nhạc Ludwig van Beethoven, nhà thơ Friedrich von Schiller, những nhà triết học lỗi lạc như Immanuel Kant, Karl Marx, Friedrich Engels... Cũng chính bởi vậy, nước Đức có ảnh hưởng lớn đến văn hóa phương Tây, nhất là về mặt triết học và âm nhạc.

Về khía cạnh tôn giáo, “bản đồ tôn giáo ở Đức được xác định là tương đối ổn định từ sau Hiệp ước Westphalia năm 1648. Theo đó, ở phía Đông Bắc chủ yếu là những người theo đạo Tin lành, trong khi phía Tây Nam phần lớn là Thiên chúa giáo” [167, tr.166]. Luật cơ bản của Đức đề cao quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo. Không tồn tại bất kỳ một tôn giáo nhà nước nào tại Đức, nhưng có sự hợp tác khá mật thiết giữa nhà thờ và nhà nước. Ví dụ, chính quyền Liên bang có thể giúp đỡ về tài chính cho những cơ sở giáo dục do nhà thờ quản lý. Ngược lại, nhà thờ cũng có thể đảm nhiệm việc thu thuế cho nhà nước. Một điểm đáng lưu ý trong khía cạnh tôn giáo liên quan đến an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức, đó tỷ lệ tín đồ hồi giáo gia tăng, cộng đồng này đạt khoảng 3,3 triệu tín đồ vào năm 2008, chiếm khoảng 3,7% dân số Đức, phần lớn là những người

nhập cư đến từ Thổ Nhĩ Kỳ [167, tr.167]. Những yếu tố này một cách trực diện hoặc gián tiếp tác động tới hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay.

3.1.2. Hệ thống chính trị và vai trò của Chính phủ Liên bang, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ

Thế chế Nhà nước Đức được xác định cụ thể tại hai điểm trong Luật cơ bản Đức: Điều 20 và Điều 28 được gọi là “nguyên tắc nhà nước xã hội” (Social State Principle). Cụ thể, Điều 20, đoạn 1 xác định “Cộng hòa Liên Bang Đức là Cộng hòa Liên bang dân chủ và xã hội”. Điều 28, đoạn 1, cụm 1 xác định “Trật tự thể chế trong những bang đơn nhất phải tuân theo các quy tắc của một nhà nước cộng hòa, dân chủ và xã hội” [196].

Nước Đức được tổ chức theo mô hình Cộng hòa Liên bang gồm 16 bang (Länder). Tổng thống Liên bang là người đứng đầu nhà nước, được bầu cử bởi Hội đồng Liên bang theo nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu lại thêm một lần nữa), và có vai trò biểu trưng đại diện cho nhà nước. Thủ tướng liên bang là người đứng đầu chính phủ, có quyền quyết định các chính sách của chính phủ. Hệ thống bầu cử của Cộng hòa Liên bang Đức khiến cho từng đảng riêng rẽ rất khó để một mình đứng ra thành lập chính phủ. Thực tế cho thấy, từ cuộc bầu cử quốc hội liên bang lần đầu tiên năm 1949 cho tới năm 2021, đã có 22 chính phủ liên minh gồm 15 bộ và một cơ quan ngang bộ là Phủ thủ tướng. Hạ viện (Bundestag) và Thượng viện (Bundesrat) là hai cơ quan lập pháp của nước Đức. Hạ viện được bầu bởi nhân dân theo nhiệm kỳ 4 năm một lần theo nguyên tắc bình đẳng, tự do, công bằng và bỏ phiếu kín. Thượng viện, gồm những đại diện của chính quyền 16 bang. Mang đặc trưng của mô hình nhà nước Liên bang, Luật cơ bản của Đức cũng quy định rõ về trách nhiệm của chính phủ liên bang và của các bang, cụ thể: Các bang đều có hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tòa án riêng với mức độ phân cấp rất cao. Đồng thời, thông qua Thượng viện các bang tham gia vào xây dựng luật và công tác điều hành nhà nước Liên bang cũng như tham gia vào các công việc của cộng đồng EU.

Các đảng chính trị tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay có 37 đảng chính trị tuyên bố hoạt động, nhưng chỉ có một số đảng lớn có ghế trong Quốc hội Liên bang và thay nhau cầm quyền. Các chính đảng lớn gồm: Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), Liên minh xã hội Thiên chúa giáo (CSU); Xã hội Dân chủ (SPD); Tự do Dân chủ (FDP); đảng Xanh và đảng Cánh tả (trước đây là đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất - SED). Các đảng chính trị ở Cộng hòa Liên bang Đức tuy đa dạng về đường lối hoạt động nhưng lại thống nhất ở mục tiêu hoạt động, nhất là mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Sự phát triển của Cộng hòa Liên bang Đức dựa trên ba trụ cột cơ bản là kinh tế thị trường - nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự. Cả ba trụ cột này đều có vai trò quan trọng, trong đó vai trò của nhà nước Đức có dấu ấn riêng với tên gọi “Nhà nước phúc lợi” hay “Nhà nước xã hội” với lịch sử phát triển lâu dài.

Bên cạnh nhà nước, các tổ chức phi chính phủ ở Cộng hòa Liên bang Đức cũng đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội nói chung, cũng như trong lĩnh vực an sinh xã hội nói riêng. Phần lớn các tổ chức phi chính phủ tại Cộng hòa Liên bang Đức được ra đời từ phong trào phê phán xã hội những năm 60 và 70 của thế kỷ XX. Mỗi tổ chức phi chính phủ có đường lối riêng trong việc tăng cường ảnh hưởng và theo đuổi mục đích của mình. Những vấn đề quan tâm của các tổ chức phi chính phủ đó là môi trường, phát triển bền vững, công bằng xã hội, quyền con người... Theo thống kê, 4 tổ chức phi chính phủ lớn nhất tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay là WWF, Hòa bình xanh, Những người bạn của Trái đất (BUND), và tổ chức Naturschutzbund Deutschland (NABU) đã thu hút được hơn 1,6 triệu thành viên tham gia [167, tr.181].

3.1.3. Triết lý chính trị - xã hội của mô hình kinh tế thị trường xã hội

Tại điều 1 của Luật cơ bản (Hiến pháp Đức) khẳng định triết lý chính trị - xã hội, giá trị cao nhất mà xã hội Đức theo đuổi và bảo vệ là “phẩm giá con người”. Do vậy, các hoạt động kinh tế, hệ thống pháp luật, thể chế chính trị và nhà nước đều được xây dựng để phục triết lý đó. Mười tám điều tiếp theo trong Luật cơ bản bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Mô hình kinh tế thị

trường xã hội của nước Đức được đánh giá là “một chiến lược kinh tế và chính trị nổi tiếng nhất trong thế kỷ XX” [167, tr.130]. Việc xây dựng và áp dụng mô hình kinh tế thị trường xã hội là một trong những nhân tố quan trọng nhất tác động tới hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức. Khái niệm kinh tế thị trường xã hội xuất hiện ở Đức kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II. So với mô hình kinh tế thị trường của Mỹ và Anh thì mô hình kinh tế thị trường xã hội mà nước Đức xây dựng có nhiều điểm khác biệt mà thường được gọi là chủ nghĩa tự do “laissezfaire” và “chủ nghĩa tự do mới”. Bốn giá trị cốt lõi của kinh tế thị trường xã hội tại Đức là *tự do, công bằng, phân cấp trách nhiệm và đoàn kết*, cụ thể:

Tự do là quyền cơ bản nhất của tất cả mọi người. Tự do không phải là sự hỗn loạn hay vô trách nhiệm, mà mọi người phải tôn trọng sự tự do của nhau, đồng thời phải chịu trách nhiệm đối với hành động của mình. Triết lý của “mô hình kinh tế thị trường xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức nhấn mạnh vào vai trò của nhà nước đối với việc hiện thực hóa các quyền tự do kinh tế. Nhà nước cần phải tạo ra trật tự kinh tế, tức là thông qua hệ thống luật pháp tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế diễn ra” [160, tr.43].

Công bằng được nhìn nhận trên ba phương diện (1) Công bằng về đóng góp (hay công bằng kết quả) ngụ ý rằng sự phân phối kết quả xã hội phải tương xứng với đóng góp (hay năng lực) của cá nhân cho xã hội. Công bằng đóng góp là cơ sở của nguyên lý công bằng trao đổi, theo đó “công bằng trao đổi nghĩa là các trao đổi có cùng điểm xuất phát, không bên nào được chiếm lợi thế khi trao đổi các thứ có giá trị tương đồng. Điều này sẽ tạo ra và duy trì những động lực đóng góp của cá nhân” [160, tr.45]. Ở phương diện này công bằng về đóng góp chính là cơ sở cho nguyên tắc “đóng - hưởng” của bảo hiểm xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức; (2) Công bằng về nhu cầu cho phép kết quả xã hội được phân phối đến những người cần nhưng vì lý do nào đó không thể có được. Theo nghĩa này, công bằng về nhu cầu tạo điều kiện cho những thành viên có thể có được một mức sống nhất định mà xã hội cho phép thông qua sự phân phối lại về vật

chất hoặc các cơ hội. Chính sự công bằng này sẽ mang lại “cơ hội”, tiềm lực cho nền kinh tế khi các đối tượng “được tạo điều kiện” có thể quay lại tiếp tục đóng góp cho xã hội. (3) Công bằng về cơ hội là sự đòi hỏi việc phân bổ các cơ hội vốn có tính hữu hạn như các nguồn lực vật chất, tinh thần phải được thực hiện công bằng. Mô hình kinh tế thị trường xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức cho rằng cần có các biện pháp để phân phối lại cơ hội đến với tất cả mọi người, vì một xã hội “phồn vinh cho tất cả” [160, tr.46].

Phân cấp trách nhiệm là một đặc điểm riêng của mô hình kinh tế thị trường xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức. Nguyên tắc này được áp dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Trong nền kinh tế, cơ chế thị trường là ưu tiên, theo đó, bất kỳ giải pháp nào của nhà nước, nếu cần thiết chỉ là thứ yếu. Trong bối cảnh xã hội, các cá nhân phải chịu trách nhiệm cho cuộc sống của chính mình trước khi tìm đến sự giúp đỡ của một bên thứ ba. Trong hệ thống hành chính, chính quyền địa phương được quyền đưa ra quyết định (đồng thời chịu trách nhiệm) cho các vấn đề trong khu vực địa phương.

Đoàn kết nhấn mạnh sự gắn kết xã hội và hỗ trợ lẫn nhau giữa mọi người, thuộc các tầng lớp, dân tộc hoặc giữa các thế hệ [160, tr.5-6]. Như vậy, những giá trị tự do, bình đẳng, phân cấp trách nhiệm, đoàn kết góp phần củng cố hệ thống phúc lợi của nước Đức.

Để xây dựng mô hình kinh tế thị trường xã hội, các nhà tư tưởng của trường phái Freiburg (von Hayek, Roepke, Eucken) đã xây dựng chủ nghĩa tự do Công giáo - một chế độ kết hợp quyền tự do kinh doanh của cá nhân với yêu cầu đảm bảo phát triển xã hội. Lý thuyết này không ủng hộ bình đẳng cho mọi công dân mà chủ trương tạo ra các cơ hội bình đẳng. Khái niệm kinh tế thị trường xã hội sau đó đã được áp dụng thực tế bởi Ludwig Erhard, một nhà kinh tế tự do, sau này trở thành bộ trưởng bộ kinh tế và thủ tướng Cộng hòa Liên bang Đức (FRG) giai đoạn 1963-1966 kế tục Adenauer. Mục đích của kinh tế thị trường xã hội theo quan điểm của Erhard là đem lại ấm no cho toàn dân. Đó là nhiệm vụ chung của mọi người dân của nền kinh tế và nhà nước. Trong bối cảnh phải gánh

chịu hậu quả nặng nề cho Chiến tranh thế giới thứ Hai để lại, thêm vào đó việc đất nước bị chia tách thành hai miền Đông Đức và Tây Đức với hai hệ tư tưởng đối lập nhau, các nhà chính trị đã tranh luận sôi nổi về con đường mà nước Đức nên lựa chọn. Cuối cùng Cuộc họp lập hiến (Parlamentarischer Rat) đã lựa chọn các tiếp cận thỏa hiệp đi theo “Con đường thứ ba” - đó là kinh tế thị trường xã hội.

Nội hàm của mô hình hình kinh tế thị trường xã hội tại Đức là sự kết hợp giữa tư tưởng tự do cổ điển với vai trò của nhà nước trong điều hành nền kinh tế. Đặc điểm nổi bật của kinh tế thị trường xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức là bên cạnh việc theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế, nhà nước đảm bảo quyền tự do và đảm bảo công bằng xã hội. Mục tiêu của kinh tế thị trường xã hội hướng tới cân bằng các nguyên tắc thị trường và nguyên tắc xã hội. Kinh tế thị trường xã hội vì vậy đã trở thành điểm nhấn quan trọng trong triết lý chính trị xã hội của nước Đức, cũng là cơ sở cho việc xây dựng và vận hành các chính sách an sinh xã hội.

3.2. Nội dung và đặc điểm của hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Hiện nay, hệ thống chính sách, pháp luật về an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức chủ yếu nhằm duy trì các tiêu chuẩn an sinh xã hội. Tất cả các quy định về an sinh xã hội được tóm tắt trong Bộ luật an sinh xã hội (SGB), các lĩnh vực pháp lý của bảo hiểm xã hội được chuyển sang Bộ luật này, cụ thể:

Cuốn đầu tiên của Bộ luật an sinh xã hội (SGB I) từ ngày 11/12/1975 chứa đựng thông tin chung về phúc lợi xã hội, nhà cung cấp dịch vụ và nguyên tắc chung cho tất cả các lĩnh vực của phúc lợi xã hội.

Cuốn thứ hai của Bộ luật an sinh xã hội (SGB II) quy định về vấn đề an ninh cho người tìm kiếm việc làm, có hiệu lực từ ngày 01/01/2005. Mặc dù mối quan tâm của cuốn sách thứ hai trong Bộ luật an sinh xã hội không phải là an sinh xã hội nhưng nội dung cuốn sách đã giải thích nhiều mối liên hệ với các nhánh khác nhau của an sinh xã hội.

Cuốn thứ ba của Bộ luật an sinh xã hội (SGB III) được giới thiệu cùng với Luật cải cách xúc tiến việc làm ngày 24/03/1997 và có hiệu lực vào ngày 01/01/1998.

Cuốn sách thứ tư của Bộ luật an sinh xã hội (SGB IV) đã có từ năm 1976, nó bao gồm các quy định chung cho tất cả các lĩnh vực của bảo hiểm xã hội.

Cuốn sách thứ năm (SGB V) được thành lập bởi đạo luật cải cách y tế ngày 20/12/1988 và có hiệu lực từ ngày 01/01/1989

Với Đạo luật Cải cách Hưu trí năm 1992 ngày 18/12/1989 trở thành cuốn sách thứ sáu của Bộ luật an sinh xã hội (SGB VI) Với một vài ngoại lệ; nó có hiệu lực từ ngày 01/01/1992.

Cuốn thứ bảy của Bộ luật an sinh xã hội (SGB VII) đề cập tới bảo hiểm tai nạn, được thiết lập vào ngày 20/8/1996 và có hiệu lực từ ngày 01/01/1997.

Cuốn thứ tám của Bộ luật an sinh xã hội (SGB VIII) được ra đời trên cơ sở tổ chức lại Luật về quyền quyền trẻ em và thanh niên ngày 26/9/1990, có hiệu lực từ ngày 01/01/1991.

Cuốn thứ chín của Bộ luật an sinh xã hội (SGB IX) được thiết lập vào ngày 19/6/2001 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2000. Cuốn này đề cập tới các quyền lợi phục hồi chức năng và sự tham gia của người tàn tật đối với tất cả các nhà cung cấp dịch vụ xã hội.

Năm 1980, cuốn sách thứ mười của Bộ luật an sinh xã hội (SGB X) ra đời đã quy định thủ tục hành chính cho các tổ chức an sinh xã hội và tổ chức lại một phần các tổ chức này. Năm 1982, cơ quan lập pháp đã sửa đổi, bổ sung cho SGB X các quy định về hợp tác và bảo vệ dữ liệu giữa các nhà cung cấp dịch vụ.

Cuốn thứ mười một của Bộ luật an sinh xã hội (SGB XI) đánh dấu sự ra đời của Đạo luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn ngày 26/5/1994, có hiệu lực từ ngày 01/01/1995.

Cuốn thứ mười hai của Bộ luật an sinh xã hội (SGB XII) được hợp nhất vào Bộ luật xã hội ngày 27/12/2003 bởi luật phân loại trợ giúp xã hội. Kể từ ngày 01/01/2005 nó thay thế Đạo luật phúc lợi xã hội Liên bang.

Cuốn sách thứ mười bốn của Bộ luật an sinh xã hội (SGB XIV) được đưa vào Bộ luật an sinh xã hội bằng việc điều chỉnh Luật bồi thường xã hội ngày 12/12/2019. Luật bồi thường xã hội có nhiệm vụ hỗ trợ những người bị thiệt hại về sức khỏe, trong đó cộng đồng và nhà nước đóng vai trò hỗ trợ quan trọng nhất.

Ngoài Bộ luật an sinh xã hội, trong những năm gần đây, nhà nước Đức còn ban hành nhiều văn bản luật có tác động đến lĩnh vực an sinh xã hội như:

- Luật sửa đổi luật cân bằng lương hưu của ngày 12/5/2021,
- Luật tăng cường bảo mật hệ thống công nghệ thông tin ngày 18/5/2021,
- Luật điều chỉnh các quy định của Deutsche Bahn - Luật sáng lập về việc tiếp tục bảo hiểm bắt buộc trong bảo hiểm hưu trí của Đức Knappschaft-Bahn-See (Bảo hiểm hưu trí bổ sung) ngày 20/5/2021,
- Pháp lệnh về việc xác định giá trị lương hưu trong bảo hiểm hưu trí theo luật định và an sinh tuổi già của nông dân (Quy định xác định giá trị lương hưu năm 2021) ngày 31/5/2021,
- Luật tăng cường sự tham gia của người khuyết tật (Đạo luật tăng cường sự tham gia) ngày 02/6/2021,
- Đạo luật liên quan đến hiện đại hóa điều dưỡng ngày 03/6/2021,
- Đạo luật tăng cường trẻ em và thanh niên ngày 03/6/2021,
- Sắc lệnh thứ ba sửa đổi Pháp lệnh trợ cấp công việc ngắn hạn ngày 17/6/2021,
- Đạo luật phát triển chăm sóc sức khỏe ngày 11/7/2021
- Luật bổ sung, sửa đổi các quy định sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào các vị trí quản lý trong khu vực tư nhân và nhà nước ngày 08/07/2021,
- Luật hợp nhất dữ liệu đăng ký bệnh ung thư ngày 23/9/2021,
- Sắc lệnh thứ tư sửa đổi Pháp lệnh trợ cấp công việc ngắn hạn ngày 17/6/2021,
- Sắc lệnh xác định tỷ lệ phần trăm có liên quan để cập nhật các mức yêu cầu tiêu chuẩn 28a và một phần theo điều 34 đoạn 3a câu 1 của cuốn sách thứ mười hai của Bộ luật xã hội cho năm 2022 ngày 13/10/2021,

- Quy định về tỷ lệ đóng góp bảo hiểm hưu trí nói chung và bảo hiểm hưu trí của thợ mỏ cho năm 2022, ngày 25/11/2021,
- Pháp lệnh về các thông số tính toán mang tính quyết định của bảo hiểm xã hội cho năm 2022, ngày 30/11/2021,
- Thông báo về việc đóng góp bảo hiểm tuổi già cho nông dân năm 2022, ngày 02/12/2021,
- Công bố hệ số chuyển đổi để cân bằng lương hưu, ngày 06/12/2021,
- Luật tăng cường tiêm vắc xin phòng bệnh Covid-19 ngày 10/12/2021,
- Luật về mở rộng các quy định đặc biệt liên quan đến đại dịch Covid-19 ngày 23/3/2022.
- Đạo luật điều chỉnh lương hưu và trợ cấp cho người khuyết tật năm 2022...

3.2.1. Nội dung của hệ thống chính sách an sinh xã hội Cộng hòa Liên bang Đức

Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay thể hiện rõ những đặc trưng của mô hình kinh tế thị trường xã hội. Hệ thống này được hình thành từ rất sớm và ngày càng hoàn thiện với các hợp phần bao gồm: Chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm chăm sóc dài hạn và chính sách trợ cấp xã hội. Trong mỗi loại hình chính sách bảo hiểm lại được chia thành loại hình bảo hiểm bắt buộc và loại hình bảo hiểm tự nguyện.

3.2.1.1. Chính sách bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế theo luật định là nhánh lâu đời nhất của hệ thống bảo hiểm xã hội tại Đức. Cơ sở pháp lý cho nó được tìm thấy trong luật bao gồm Quyển V của Bộ luật Xã hội (SGB V) và Đạo luật bảo hiểm y tế thứ hai cho nông dân của nông dân) [201, tr.35]. Luật bảo hiểm y tế tại Đức được giới thiệu ngày 15/6/1883 như trụ cột đầu tiên của hệ thống an sinh xã hội, nó có hiệu lực vào ngày 01/12/1883. Bảo hiểm y tế thực sự trở thành một loại bảo hiểm bắt buộc trên cơ sở pháp lý của Bộ luật bảo hiểm năm 1911. Năm 1955, Bộ luật này được xóa bỏ và được thay thế bằng Luật về Hiệp hội quỹ bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm tư nhân [38, tr.23]. Từ những năm 1950 và 1960, hàng loạt các cuộc

cải cách đã được tiến hành trong lĩnh vực này, đặc biệt các luật sửa đổi năm 1972 và 1982 nhằm tiết kiệm chi phí nhưng không mang lại hiệu quả tích cực. Vào năm 1992, Cộng hòa Liên bang Đức đã thông qua Bộ luật cải cách cơ cấu trong ngành y tế để tăng tỷ lệ phí đối với dịch vụ y tế và thực hiện kiểm soát việc tiếp cận thị trường đối với điều trị ngoại trú. Ngay từ khi ra đời, bảo hiểm y tế là một phần thiết yếu của hệ thống chăm sóc sức khỏe của Đức.

Về cấu trúc: Ở Cộng hòa Liên bang Đức, bảo hiểm y tế được chi trả bởi hai hệ thống khác nhau: Bảo hiểm y tế công Gesetzliche Krankenversicherung (GKV) và Bảo hiểm tư nhân Private Krankenversicherung (PKV)⁶. Bảo hiểm y tế công hay còn gọi bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế theo luật định (GKV)⁷ cung cấp khả năng bảo vệ sức khỏe đáng tin cậy cho gần 90% dân số. Có khoảng 72.8 triệu người được bảo hiểm bởi Bảo hiểm y tế theo luật định để nhận được sự chăm sóc y tế tốt nhất có thể. Bảo hiểm y tế theo luật định (GKV) hoạt động theo nguyên tắc đoàn kết, có nhiệm vụ duy trì, phục hồi hoặc nâng cao sức khỏe của người được bảo hiểm. Năm 2018, tổng chi tiêu cho bảo hiểm y tế theo luật định ở Cộng hòa Liên bang Đức lên tới 252 tỷ EUR [213].

Về đối tượng của bảo hiểm y tế: Bảo hiểm y tế bắt buộc ban đầu chỉ giới hạn ở những người lao động có thu nhập thấp và một số nhân viên chính phủ, nhưng theo thời gian đã được mở rộng để bao phủ một bộ phận lớn người dân. Hiện nay, đối tượng được hưởng bảo hiểm y tế bắt buộc là toàn thể người dân sống tại Đức. Khoảng 85% dân số là thành viên bắt buộc hoặc tự nguyện của chương trình bảo hiểm y tế công trong khi phần còn lại có bảo hiểm y tế tư nhân.

Ở Cộng hòa Liên bang Đức, nhân viên có thu nhập dưới ngưỡng do chính phủ quy định⁸ mỗi năm bắt buộc phải tham gia chương trình bảo hiểm y tế theo luật định. Nhân viên có thu nhập trên mức quy định có thể tham gia chương trình

⁶ Các công ty bảo hiểm y tế tư nhân là các công ty tư nhân cung cấp bảo hiểm y tế. Ngược lại với bảo hiểm y tế theo luật định, Trong bảo hiểm tư nhân, quan hệ bảo hiểm thông qua một hợp đồng giữa khách hàng và công ty bảo hiểm.

⁷ GKV là loại bảo hiểm dành cho người có tổng thu nhập hàng năm dưới mức giới hạn tiền lương – JAEG. Mức giới hạn tiền lương này được chính phủ Đức quy định và có thể thay đổi từng năm. Năm 2021, mức giới hạn tiền lương được quy định là 64.350 €/năm và 5.362,50 €/tháng.

⁸ Ngưỡng này được đặt ở mức 54.99 UER vào năm 2015.

bảo hiểm y tế theo luật định trên cơ sở tự nguyện hoặc chọn theo một chương trình bảo hiểm tư nhân. Những người kinh doanh, công chức Đức và những người làm việc bán thời gian và kiếm được 450 EUR mỗi tháng cũng đủ điều kiện tham gia chương trình bảo hiểm theo luật định.

Chương trình bảo hiểm y tế theo luật định cũng bao gồm các thành viên trong gia đình của nhân viên được bảo hiểm mà không phải trả thêm phí trong trường hợp thu nhập của họ không vượt quá một giới hạn quy định và họ không có bảo hiểm riêng. Ngoài ra, đối tượng của bảo hiểm y tế theo luật định còn bao gồm các cá nhân khác như: người cao tuổi, người đang học nghề, nông dân, nghệ sĩ, người tàn tật, trẻ mồ côi, sinh viên, người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp. Những người không có nghĩa vụ bảo hiểm thì có thể tham gia bảo hiểm tự nguyện. Hiện nay có tới gần 90% dân số được hưởng đóng bảo hiểm giành cho các thành viên gia đình khi có ốm đau. Có 10.6% dân số đóng bảo hiểm y tế tư nhân.

Về quỹ bảo hiểm y tế: Ở Cộng hòa Liên bang Đức, Bảo hiểm y tế bắt buộc phân thành các loại bao gồm: quỹ bảo hiểm y tế địa phương, quỹ bảo hiểm y tế doanh nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế thủ công nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế mỏ, quỹ bảo hiểm y tế nông nghiệp và quỹ bảo hiểm y tế bồi thường. Người được bảo hiểm có quyền lựa chọn giữa các quỹ bảo hiểm trên. Chi phí của các quỹ dựa vào các khoản đóng bảo hiểm được ấn định cho mỗi quỹ bảo hiểm y tế sao cho tổng số thu bù đắp được tổng số chi. Mức đóng bảo hiểm được nâng lên theo tỷ lệ phần trăm của thu nhập (cũng như lương hưu, tiền thất nghiệp...) cho đến mức đóng chuẩn cao nhất. Mức đóng chuẩn cao nhất ở Quỹ bảo hiểm y tế bắt buộc tương ứng với mức nghĩa vụ bảo hiểm. Mức đóng bảo hiểm vào năm 2000 là 13,6% (ở các bang cũ) và 13,9% (ở các bang mới). Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tỷ lệ đóng bảo hiểm y tế có sự điều chỉnh tăng lên 14,6% trên tổng thu nhập của người lao động và được chia đều giữa người sử dụng lao động và người lao động. Nhân viên phải trả một khoản đóng góp bổ sung do mỗi nhà cung cấp bảo hiểm y tế công cộng quy định trung bình là 0,9% [239, tr.160]. Đối với người về hưu thì bảo hiểm hưu trí chịu một nửa, đối với người nhận trợ cấp thất nghiệp thì bảo hiểm thất nghiệp chịu một nửa. Vì các mức đóng

bảo hiểm y tế bắt buộc không được xác định giống như ở bảo hiểm y tế tư nhân, tức là dựa vào mức độ nghiêm trọng về sức khỏe cá nhân (phụ thuộc và tuổi, giới tính, tiền sử bệnh tật...) của người được bảo hiểm, mà dựa trên thu nhập, quyền đòi hỏi các tiện ích như nhau cho tất cả những người được bảo hiểm, và do các thành viên không đi làm trong gia đình của người được hưởng bảo hiểm, cho nên bảo hiểm y tế bắt buộc phải lo bù mức quá tải tài chính giữa những người được bảo hiểm bằng nguyên tắc đoàn kết. Thông qua đó, nó tạo điều kiện cho bảo hiểm cho các nhóm xã hội không được hưởng bảo hiểm y tế bắt buộc, chẳng hạn những người có thu nhập quá thấp, các gia đình đông con và những người già cả. Để giữ ổn định các khoản đóng góp bảo hiểm y tế và chăm sóc dài hạn theo luật định, quỹ y tế được chính phủ trợ cấp, tăng hàng năm là 14.5 tỷ EUR vào năm 2019, 18 tỷ EUR vào năm 2020, 19,5 tỷ vào năm 2021 [212].

Về quyền lợi khi tham gia bảo hiểm y tế: theo luật bảo hiểm y tế hiện hành, người được bảo hiểm có thể tận dụng nhiều loại dịch vụ từ nâng cao sức khỏe và các quyền lợi trong trường hợp ốm đau đến kế hoạch hóa gia đình. Các quyền lợi cung cấp bởi chương trình bảo hiểm y tế bao gồm: khám sức khỏe dự phòng, điều trị y tế và nha khoa, điều trị nội trú, thuốc men, trợ cấp tiền ốm đau, chăm sóc điều dưỡng tại nhà và trợ cấp thai sản. Tuy nhiên, các thành viên của chương trình bảo hiểm y tế phải chịu các khoản đồng thanh toán cho một số loại lợi ích nhất định, chẳng hạn như thuốc, liệu pháp, điều trị tại bệnh viện và điều trị phục hồi chức năng. Giới hạn hàng năm cho việc chia sẻ chi phí bệnh nhân là 2% tổng thu nhập khả dụng được đánh giá hàng năm, và giới hạn này được giảm xuống còn 1% đối với những người bị bệnh mãn tính. Đặc biệt, khi tham gia bảo hiểm y tế, người dân được cấp thẻ sức khỏe điện tử. Với thẻ sức khỏe điện tử và dữ liệu được lưu giữ trên thẻ, quyền được sử dụng các dịch vụ trong khuôn khổ hợp đồng chăm sóc y tế được chứng minh và việc thanh toán với nhà cung cấp dịch vụ được thực hiện.

Tiện ích của bảo hiểm y tế bắt buộc bao gồm các biện pháp phòng bệnh, điều trị bệnh và bảo hiểm đối với việc mất nguồn thu nhập vì bệnh tật kéo dài. Phòng bệnh bao gồm khám sức khỏe phòng các bệnh như ung thư, tim, tuần

hoàn máu, bệnh thận, điều dưỡng và hỗ trợ phòng bệnh về răng trước tiên cho thanh thiếu niên. Tiềm ích điều trị bệnh bao gồm điều trị bởi bác sĩ và nha sĩ sở tại, điều trị tại bệnh viện và cung cấp thuốc men, bông băng, thuốc chữa trị và thuốc bổ. Để duy trì thu nhập khi ốm đau, người sử dụng lao động có nghĩa vụ trả lương đầy đủ cho 6 tuần nữa kể từ khi người được bảo hiểm mất khả năng làm việc do ốm đau và điều dưỡng bắt buộc. Sau đó, kể từ tuần thứ 7 bị ốm trở đi, bảo hiểm y tế bắt buộc nhận trả lương tiếp bằng khoản tiền ốm đau. Tiền ốm đau bằng 70% tiền công thường xuyên tính đến giới hạn chuẩn bảo hiểm. Còn ở bảo hiểm y tế tư nhân, trái lại, các tiềm ích không được ấn định theo luật mà, mà do thỏa thuận giữa người người bảo hiểm và người được bảo hiểm.

Trong những thập niên gần đây, việc sử dụng các thiết bị y tế mới, thuốc chữa bệnh mới và số lượng người cao tuổi tăng lên trong xã hội đã dẫn tới sự gia tăng nhanh chóng về chi phí dịch vụ của bảo hiểm y tế bắt buộc và hậu quả những gánh nặng đóng góp tăng cao của cả người được bảo hiểm và người sử dụng lao động. Để đối phó với thực tế này, nhiều cải cách khác nhau trong ngành y tế đã được tiến hành. Năm 1993, Luật cải cách cơ cấu trong ngành y tế đã được ban hành là cơ sở quan trọng để thực hiện những cải cách của ngành y tế. Những thay đổi cơ bản được thể hiện trong luật là:

- Cải cách tổ chức bảo hiểm y tế nhằm tạo ra sự bình đẳng trong việc lựa chọn quỹ bảo hiểm giữa người lao động chân tay và nhân viên văn phòng. Hơn nữa, Luật cũng ban hành nhiều quy định mới về cơ cấu tự quản và thực hiện cơ chế nhằm tăng cường cạnh tranh giữa các quỹ bảo hiểm.

- Đối với bệnh nhân ngoại trú sẽ hạn chế số lượng các bác sĩ và tăng cường dịch vụ bác sĩ gia đình.

- Cải cách điều trị bệnh nhận được thực hiện bằng cách cho phép các bệnh viện mở dịch vụ phục vụ bệnh nhân ngoại trú.

- Kiểm soát việc cung cấp thuốc chữa bệnh bằng cách xây dựng một bảng giá thuốc trong thời gian dài nhằm giảm chi phí và tăng chất lượng thuốc chữa bệnh [178, tr.68-69].

Những cải cách năm 1993 và những năm gần đây đó đã dẫn tới việc từ bỏ một số tiện ích nào đó trong danh mục các tiện ích bảo hiểm (ví dụ các khoản thuốc rẽ tiền, tiền tử tuất...), áp dụng hình thức người được bảo hiểm cùng chịu phí tổn (ví dụ thuốc điều trị, lưu trú bệnh viện, điều dưỡng, đi lại, thay răng giả...) và lập ngân sách đã nói, nghĩa là áp dụng mức trần đối với chi phí của các tiện ích do bệnh viện và bác sĩ sở tại đưa ra hoặc yêu cầu. Các cải cách tiếp theo sẽ được thực hiện nhưng tương lai của chúng khó có thể dự đoán được xu thế sẽ tăng phần đóng góp cá nhân của bệnh nhân hoặc tiếp tục trông vào các khía cạnh đoàn kết bằng các yếu tố phân phối lại.

3.2.1.2. Chính sách bảo hiểm tai nạn

Bảo hiểm tai nạn theo luật định (Unfallversicherung) được thực hiện tại Đức từ năm 1884 do Bismark thành lập, có nhiệm vụ bảo hiểm cho các công nhân và viên chức chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp trong trường hợp có tai nạn xảy ra. Từ đó cho tới nay, xét về mặt nội dung và trong mối liên quan tới các nhóm người được bảo hiểm, các nhiệm vụ bảo hiểm đã được mở rộng đáng kể. Cơ sở pháp lý cho bảo hiểm tai nạn theo luật định được nêu trong Quyển VII của Bộ luật Xã hội (SGB VII). Các luật và quy định hiện hành khác bao gồm: Quyển IX của Bộ luật Xã hội (SGB IX) và Pháp lệnh về Bệnh nghề nghiệp. Bảo hiểm tai nạn ngày nay chủ yếu dựa trên nền tảng của luật bảo hiểm năm 1911 và Bộ luật sửa đổi có hiệu lực từ đầu năm 1993. Cho đến nay đã có hàng loạt các văn bản luật pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm tai nạn. Cơ quan quản lý và thực hiện bảo hiểm tai nạn là các hiệp hội chuyên nghiệp. Các hiệp hội này đảm nhiệm hai chức năng sau:

Một là, kiểm tra an toàn trong các doanh nghiệp với mục đích phòng tránh tai nạn.

Hai là, trong trường hợp mục đích cải thiện an toàn lao động không đạt được thì có thể phải áp dụng các biện pháp xử lý như phạt và truy tố trước pháp luật.

Đối tượng được bảo hiểm tai nạn theo luật định là những công nhân và viên chức, cũng như tất cả các nông dân, công nhân làm việc tại nhà, các diễn viên, nghệ sĩ, những người lao động nghệ thuật và các doanh nghiệp nhỏ nhất

định. Những người được bảo hiểm còn là những người tù có năng lực lao động, những người cứu sống người khác, những người hiến máu và những người cứu nạn, những người tự vệ do bị tấn công phi pháp và những người cùng trợ giúp khi theo dõi hay bắt giữ một cá nhân bị tình nghi là tội phạm. Ngoài ra, trẻ em gửi ở các nhà trẻ, học sinh phổ thông, những người học nghề trong các cơ sở đào tạo nghề, giáo viên và sinh viên tại các trường đại học cũng được bảo hiểm tai nạn; tình nguyện viên trong trường hợp một số hoạt động tình nguyện.

Các tổ chức có thẩm quyền bảo hiểm tai nạn là các hợp tác xã thủ công nghiệp và nông nghiệp được phân chia theo lĩnh vực ngành nghề và các tổ chức bảo hiểm công cộng. Các tổ chức bảo hiểm tai nạn và hiệp hội chuyên nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty công cộng và hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính và tổ chức. Việc cấp chi phí cho các hợp tác xã được tiến hành thông qua các khoản đóng góp của các doanh nhân. Mức độ đóng góp được xác định theo mức lương của những người lao động được bảo hiểm mà các doanh nghiệp được phân loại theo mức độ thông thường và mức độ thiệt hại xuất hiện trong từng ngành nghề cụ thể.

Mục đích của bảo hiểm tai nạn theo luật định tại Cộng hòa Liên bang Đức là: (1) Đề phòng và ngăn ngừa các trường hợp tai nạn lao động hay bệnh nghề nghiệp cũng như các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến công việc; (2) Tạo mọi điều kiện thích hợp để giúp người tham gia bảo hiểm phục hồi sau tai nạn; (3) Bồi thường cho người tham gia bảo hiểm sau tai nạn bằng các khoản tiền theo quy định. Để đề phòng và ngăn ngừa tai nạn xảy ra, các hợp tác xã được quyền ban hành các quy định phòng tránh tai nạn, các hợp tác xã được ban hành các quy định phòng tránh tai nạn trong lĩnh vực mà họ có thẩm quyền và kiểm tra việc thực hiện chúng. Sau khi tai nạn lao động xảy ra, cơ quan bảo hiểm xác định mức độ bảo hiểm đối với phục hồi sức khỏe, đối với hòa nhập lại cuộc sống nghề nghiệp và hàn gắn các vết thương hoặc khắc phục những di chứng của chúng. Tuy nhiên, tai nạn lao động không được phép xảy ra có chủ ý hoặc có liên quan đến một hành động phi pháp. Trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm tai nạn theo luật định cung cấp: Thanh toán

toàn bộ chi phí điều trị y tế; Hỗ trợ tham gia thị trường lao động (bao gồm đào tạo lại nếu cần thiết), hỗ trợ tham gia xã hội và hỗ trợ bổ sung, và Trợ cấp tiền mặt cho người được bảo hiểm và những người phụ thuộc còn sống của họ

Kinh phí của Bảo hiểm tai nạn theo luật định được cung cấp bởi quỹ bảo hiểm tai nạn lao động cho ngành công nghiệp (Gewerbliche Berufsgenossenschaft) và quỹ bảo hiểm tai nạn lao động cho ngành nông nghiệp (Landwirtschaftliche Berufsgenossenschaft), được tài trợ từ đóng góp của người sử dụng lao động; hiệp hội thương mại nông nghiệp nhận được trợ cấp liên bang. Mức đóng góp của người sử dụng lao động được xác định bằng tổng số tiền lương hàng năm của nhân viên và mức độ rủi ro tai nạn.

Công tác bảo hiểm không chỉ được thực hiện đối với các tai nạn xảy ra tại nơi làm việc mà còn được thực hiện với các tai nạn xảy ra trên các đoạn đường giữa các phân xưởng của một xí nghiệp, trên đường từ nhà tới chỗ làm, hoặc trên đường tới nơi lĩnh tiền mà doanh nghiệp/ doanh nhân chuyên cho. Thêm vào đó, tai nạn lao động còn được xác định bao gồm những bệnh nghề nghiệp xuất hiện trong thời gian làm việc, ví dụ như do hóa chất, do tia phóng xạ hay do vi trùng truyền nhiễm gây ra.

Bảng 3.1: Những lĩnh vực của bảo hiểm tai nạn ở Đức [38, tr.35]

Bảo hiểm tai nạn và đền bù khi xảy ra tai nạn		
Phòng tránh tai nạn	Trường hợp bị thương	Người sống phụ thuộc đối với trường hợp tai nạn gây tử vong
Phòng tránh tai nạn, các quy định phòng tránh	Điều trị y tế Hỗ trợ nghề nghiệp	Tiền tử tuất Trợ cấp cho vợ hoặc chồng góa
Quy định sử phạt Giáo dục Quy định về độc hại Cán bộ an toàn Bác sĩ trong xí nghiệp	Đền bù tai nạn Trợ cấp thương tật Giải quyết khiếu nại tai nạn Các khoản thanh toán khác	Trợ cấp cho vợ hoặc chồng đã ly dị Trợ cấp trẻ mồ côi Trợ cấp khác

Lợi ích của người được bảo hiểm tai nạn lao động được quy định cụ thể: Đối với người bị tai nạn lao động trong thời gian điều trị sẽ được hưởng số tiền đền bù bằng bằng 80% số thu nhập doanh nghiệp chi trả và tối đa bằng số tiền công thuần túy của người bị tai nạn. Bệnh nhân còn được hưởng “tiền bổ sung” trong thời gian thích nghi lại với nghề nghiệp, hoặc trong trường hợp người đó không có khả năng làm việc, hoặc không đi làm được vì tham gia các biện pháp hỗ trợ. Người bị tai nạn có ít nhất một con được nhận số tiền bổ sung bằng 80% mức lương và nếu người đó nuôi vợ hoặc chồng không đi làm thì tiền bổ sung này sẽ là từ 70% đến 100% tiền công thuần túy. Sau 13 tuần nếu khả năng lao động của người bị tai nạn giảm ít nhất 20% họ sẽ được nhận tiền trợ cấp thương tật. Trong trường hợp người bị tai nạn lao động không còn khả năng lao động họ sẽ được đền bù “tiền trợ cấp thương tật đầy đủ”, có giá trị bằng 2/3 số tiền kiếm được trong một năm lao động. Ngoài ra, bảo hiểm tai nạn cung cấp tiền trợ cấp tối thiểu cho thanh niên trên 18 tuổi và thanh thiếu niên trẻ hơn với số tiền tương ứng là 60% và 40% số tiền định mức. Định mức này được cơ quan bảo hiểm xác định hàng năm bằng số tiền trung bình thu được của tất cả những người bảo hiểm theo luật định trong nước [178, tr.72-73].

Bảo hiểm tai nạn còn được thực hiện các biện pháp hỗ trợ nghề nghiệp nhằm khôi phục lại nghề; đặc biệt, bảo đảm chi phí cho việc bồi dưỡng, đào tạo người lai động để thích nghi lại với công việc. Trong trường hợp tai nạn lao động gây nên tử vong, bảo hiểm tai nạn sẽ thanh toán tiền tử tuất bằng số tiền lao động trong năm của người được bảo hiểm. Tiền trợ cấp cho người góa vợ hoặc chồng thay đổi trong khoảng 30-40% thu nhập của người được bảo hiểm. Đối với vợ hoặc chồng góa trên 45 tuổi hoặc phải nuôi ít nhất một con hoặc không có khả năng lao động sẽ được nhận 40%.

Theo quy định hiện hành, nếu thành viên được bảo hiểm bởi bảo hiểm tai nạn, họ có thể yêu cầu [239, tr.85]:

- Được điều trị y tế nếu thành viên bị tai nạn hoặc mắc bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm tai nạn của họ sẽ chi trả các chi phí điều trị y tế, bất kỳ loại thuốc cần

thiết, vật liệu mặc quần áo, liệu pháp hoặc hỗ trợ, điều trị tại bệnh viện hoặc điều trị tại trung tâm phục hồi chức năng, trong thời gian không giới hạn.

- Được trợ cấp thương tật miễn là họ không thể làm việc và người sử dụng lao động của họ không trả tiền. Trợ cấp thương tật là 80% tổng số tiền lương của người được bảo hiểm bị mất do tai nạn hoặc thương tích, tối đa là số tiền họ nhận được. Nó được cấp cho tối đa là 78 tuần.

- Được hỗ trợ tham gia thị trường lao động. Nếu không thể quay lại công việc hiện tại vì tai nạn hoặc bệnh nghề nghiệp, người được bảo hiểm có thể yêu cầu hỗ trợ tham gia thị trường lao động. Điều này chủ yếu bao gồm trợ giúp cho phép họ duy trì công việc hiện tại của mình hoặc để có được công việc mới. Nếu điều này không thành công, họ có thể được đào tạo lại hoặc đào tạo tại chỗ trong một nghề khác. Sau đó họ sẽ nhận được một khoản trợ cấp chuyển tiếp. Số tiền này được giảm đi bằng số tiền thu nhập từ việc làm mà họ kiếm được vào thời điểm đó.

- Được hỗ trợ tham gia xã hội và hỗ trợ bổ sung, bao gồm hỗ trợ tài chính để sửa đổi xe hơi hoặc nhà của người được bảo hiểm để đáp ứng nhu cầu của họ. Người được bảo hiểm cũng được tư vấn tâm lý xã hội và thể thao phục hồi chức năng. Nó được cấp ngoài việc điều trị y tế và hỗ trợ tham gia thị trường lao động nếu tính chất và mức độ nghiêm trọng của thương tích hoặc bệnh tật.

Trong những thập kỷ gần đây, chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức qua các đời thủ tướng đã có nhiều nỗ lực, đưa ra các giải pháp để phòng tránh tai nạn lao động cho người lao động, trong đó biện pháp có hiệu quả nhất là áp dụng ngày càng nhiều máy móc và các thiết bị hiện đại đối với những công việc nguy hiểm, do vậy đã hạn chế và giảm đáng kể số vụ tai nạn lao động đáng tiếc.

3.2.1.3. Chính sách bảo hiểm hưu trí

Bảo hiểm hưu trí (Pensionsversicherung) lần đầu tiên được đưa vào hệ thống bảo hiểm xã hội năm 1889 và cho đến nay đã được cải cách nhiều lần. Trong khuôn khổ Luật xã hội năm 1957, Nhà nước đã ban hành Luật bảo hiểm hưu trí đối với công nhân và viên chức. Cải cách năm 1989 được tiến hành nhằm

bảo đảm tài chính lương hưu trong thời gian dài. Luật cải cách lương hưu cũng được áp dụng thống nhất trên cả nước Đức từ năm 1990 và tiếp tục được hoàn thiện vào năm 1992. Cải cách hưu trí năm 1992 là nhằm mục đích giải quyết vấn đề tăng chi tiêu cho hưu trí do tăng độ tuổi dân số. Những thay đổi chính là chuyển chỉ số trợ cấp hưu trí từ lương sang thu nhập ròng và tăng mức đóng góp nếu về hưu sớm. Những thay đổi về chỉ số này được xem như sự tự điều chỉnh chi phí hưu trí: nếu tăng đóng góp lên để tài trợ cho chi phí hưu trí đang gia tăng thì sẽ làm giảm thu nhập ròng và sẽ được bù đắp trong trợ cấp hưu trí. Những biện pháp hạn chế hưu trí năm 1992 dự kiến hoàn tất năm 2012. Tuy nhiên, đến năm 1996 do áp lực của tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh và nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi để tạo công ăn việc làm bằng cách giảm bớt các đóng góp bảo hiểm xã hội, chương trình hưu trí 1992 được tăng tốc với mục tiêu hoàn tất vào năm 2004. Do những áp lực lớn về cơ cấu tuổi thọ dân số, gánh nặng hưu trí..., vào năm 2001 Chính phủ Đức đã ban hành Đạo luật cải cách hưu trí với mục tiêu là ổn định hóa các tỷ lệ đóng góp trong quỹ hưu trí. Theo luật năm 2001, tỷ lệ đóng góp trong hệ thống hưu trí công cộng tại Đức ở mức 20% vào năm 2020 và khoảng 22% vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu này, phải giảm dần lợi ích hưu trí ở mức từ 70% thu nhập trung bình vào năm 2000 xuống 67% vào năm 2030. Sự sụt giảm quỹ hưu trí công cộng sẽ được bổ sung các nguồn hưu trí công cộng sẽ được bổ sung bằng các nguồn quỹ hưu trí tư nhân. Vào năm 2004, cải cách hưu trí lại được tiến hành ở Đức với phương châm mang lại sự ổn định về tài chính cho hệ thống bảo hiểm xã hội Đức. Cải cách năm 2004 nhằm vào các mục tiêu: tăng độ tuổi nghỉ hưu chính thức từ 65 tuổi lên 67 tuổi vào năm 2035, và tiếp tục khẳng định tỷ lệ đóng góp vào các hệ thống hưu trí công cộng ở mức 20% vào năm 2020 và 22% vào năm 2030 [210].

Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bao gồm những người lao động, kể cả những người đang trong thời gian học việc và người đi học. Đây là nhóm người đông đảo nhất tham gia bảo hiểm hưu trí. Bên cạnh đó những người lao động tự do, nội trợ, ngư dân ven biển, huấn luyện viên, ca sĩ, nghệ sĩ, thợ thủ

công, y tá, y sĩ... cũng là đối tượng tham gia loại bảo hiểm này. Theo quy định của luật bảo hiểm hưu trí, các bà mẹ, ông bố nuôi con không đi làm cũng được hưởng loại bảo hiểm này trong thời gian nuôi con theo luật định. Bảo hiểm hưu trí cũng được áp dụng đối với những người đang được hưởng trợ cấp ốm đau, trợ cấp thương tật, trợ cấp thất nghiệp, những người phục vụ trong quân đội và người thực hiện công vụ. Ngoài ra, những người tự nguyện tham gia bảo hiểm hưu trí gồm những công dân mang quốc tịch Đức sinh sống và làm việc ở nước ngoài, người nước ngoài sinh sống tại Đức...

Lợi ích của bảo hiểm hưu trí bao gồm: những biện pháp duy trì bảo vệ và phục hồi khả năng lao động và trợ cấp về hưu cho các trường hợp giảm khả năng lao động hoặc trợ cấp cho thân nhân của người quá cố. Các biện pháp bảo vệ và phục hồi khả năng lao động được ưu tiên hơn so với các khoản trợ cấp lương hưu. Lương hưu chỉ được thanh toán khi không thể tiến hành các các biện pháp phục hồi chức năng được hoặc chỉ có thể cấp ở một thời điểm muộn hơn. Các hoạt động phục hồi chức năng bao gồm những biện pháp y học và hỗ trợ nghề nghiệp. Để thực hiện các biện pháp này, những tổ chức bảo hiểm hưu trí đã xây dựng được một mạng lưới quy mô với những cơ sở chuyên môn hóa cao. Điều kiện để nhận các phúc lợi phục hồi chức năng là bên cạnh nguy cơ đối với khả năng lao động hoặc giảm khả năng lao động, người ta phải có 15 năm là thành viên đóng bảo hiểm. Trong quá trình thực hiện phục hồi chức năng, người được bảo hiểm nhận một khoản tiền quá độ bằng 80% tổng số tiền đền bù lao động mới đây nhất.

Các phúc lợi hưu trí khác là những khoản trợ cấp về hưu được thanh toán không phải với nghĩa là trợ cấp về hưu khi hết tuổi lao động dựa trên các khoản tiền đóng bảo hiểm của người đó và có thể những cơ sở khác nhau để yêu cầu được hưởng bảo hiểm. Sau trợ cấp về hưu hết tuổi lao động là khoản trợ cấp cho những người ruột thịt của người quá cố. Các khoản trợ cấp này được thanh toán cho vợ hoặc chồng cũng như con của người quá cố. Điều quy định ở đây là: vào thời điểm qua đời, người quá cố đã được nhận một khoản trợ cấp với tư cách là người được bảo hiểm để chuyển cho những người ruột thịt của mình. Ngược

lại, trợ cấp về hưu do giảm khả năng lao động sẽ được thanh toán như khoản tiền đền bù hoặc bổ sung cho các khoản thu nhập bị mất. Luật cải cách hưu trí năm 1999 đã hủy bỏ những khoản trợ cấp hưu trí do mất khả năng lao động để người lao động chuyển sang làm việc trong một nghề khác. Đối tượng chịu nhiều tác động của luật này là những người lao động có rủi ro mất sức lao động cao như thợ làm bánh, nhân viên chăm sóc... và hiện nay những đối tượng này phải tham gia bảo hiểm tư nhân.

Đối với công chức nhà nước, quy định hiện nay là họ sẽ được nhận lương hưu khi ở độ tuổi trên 65 tuổi. Cơ sở xác định lương hưu là thời gian làm việc trong công sở, nếu làm việc 10 năm thì mức lương hưu bằng 35% của lương cơ bản trong ngạch công chức và tăng sau mỗi năm công tác là 1,875% tới mức lương hưu cao nhất là 75%. Tuy nhiên, đối với công chức về hưu sớm, lương hưu sẽ bị giảm đi mỗi năm về hưu sớm là 3.6%. Đối với vợ hoặc chồng góa sẽ được nhận số tiền bằng 60% và con nhận 12% số lương hưu của người đã chết (nếu trẻ con mồ côi cả cha lẫn mẹ sẽ được nhận 20%). Giá trị các khoản tiền trên sẽ tăng nếu như thu nhập của công chức tăng. Tất cả các khoản lương hưu và trợ cấp hưu trí đối với công chức nhà nước được thanh toán trực tiếp từ ngân sách nhà nước, cụ thể là nguồn thu thuế ở cấp liên bang, bang và xã.

Ngoài ra, chế độ bảo hiểm hưu trí còn có những quy định đặc biệt nhằm bảo hiểm cho những đối tượng là người không có khả năng lao động, người già, người bị chết đã làm việc trong các xí nghiệp thuộc ngành khai mỏ. Bảo hiểm hưu trí cũng được giành cho nông dân theo Luật về trợ cấp tuổi già cho nông dân được sửa đổi năm 1991. Các chế độ bảo đảm tuổi già cũng được thực hiện đối với những người làm nghề tự do như bác sĩ, tư vấn viên, kiến trúc sư, thẩm phán, dược sĩ...

3.2.1.4. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp (Arbeitslosenversicherung) ra đời ở Đức vào năm 1927 và chỉ chính thức đi vào hoạt động khi nhà nước ban hành Luật vào ngày 10 tháng 3 năm 1952 về việc thành lập Văn phòng môi giới việc làm và bảo hiểm thất

nghiệp Liên bang. Bảo hiểm thất nghiệp được tiếp tục hoàn thiện bằng sự ra đời của Luật khuyến khích lao động ban hành vào tháng 6 năm 1969. Qua nhiều lần sửa đổi những năm sau đó, bảo hiểm thất nghiệp được trao nhiệm vụ hỗ trợ cho việc cân bằng thị trường lao động. Cho đến nay, bảo hiểm thất nghiệp đã trở thành một bộ phận của bảo hiểm bắt buộc trong hệ thống bảo hiểm xã hội Đức.

Mục đích của bảo hiểm thất nghiệp là hướng tới hỗ trợ người lao động khi họ gặp khó khăn về việc làm. Bảo hiểm thất nghiệp không chỉ cung cấp các giải pháp đối phó với tình trạng mất thu nhập mà còn góp phần giảm nguy cơ mất việc làm của người lao động. Do vậy bên cạnh việc chi trả trợ cấp cho người tham gia, bảo hiểm thất nghiệp còn cung cấp nguồn tài chính cho việc đào tạo hướng nghiệp, hỗ trợ người lao động gia nhập thị trường lao động và phục hồi công việc.

Đối tượng của Bảo hiểm thất nghiệp là tất cả những người lao động trên cơ sở hợp đồng như công nhân, nhân viên hoặc những người học nghề... Theo cơ chế hiện hành, công chức nhà nước là đối tượng duy nhất không cần tham gia bảo hiểm thất nghiệp và được đảm bảo việc làm trong cơ quan nhà nước cho đến khi về hưu. Học sinh, sinh viên và người lao động làm việc dưới 18 giờ trong tuần hoặc có mức thu nhập ít hơn 1/7 thu nhập trung bình của tất cả các thành viên của bảo hiểm thất nghiệp cũng không phải tham gia loại bảo hiểm này.

Theo luật định, thất nghiệp là những người lao động tạm thời không có quan hệ lao động, đang tìm việc làm có nghĩa vụ tham gia bảo hiểm, trong đó phải dành quyền cho cơ quan lao động nỗ lực môi giới để tìm ra một việc làm khả dĩ hơn và đã đăng ký thất nghiệp với cơ quan lao động. Trong trường đó thì những người thất nghiệp, sau khi đã mãn hạn chờ việc, có quyền xin tiền thất nghiệp theo mức thời gian làm việc có nghĩa vụ bảo hiểm trước kia và theo độ tuổi tính vào thời điểm đăng ký. Quyền hưởng tiền thất nghiệp cao nhất hiện nay là một năm đối với người lao động trẻ. Trợ cấp thất nghiệp được nhận khi không còn quyền hưởng tiền thất nghiệp, khi thỏa mãn mọi điều kiện đặc biệt của nghĩa vụ và khi trình bày yêu cầu của mình với lý do không còn phương tiện sống nữa. Trợ cấp thất nghiệp trên nguyên tắc được gia hạn, dài nhất đến đủ 65 tuổi.

Những người thất nghiệp có ít nhất một con sẽ được nhận một khoản tiền thất nghiệp tối thiểu bằng 67% số thu nhập trung bình mà người đó kiếm được trong vòng 6 tháng làm việc liên tục trước khi thất nghiệp. Những khoản trợ cấp thất nghiệp sau khi đã kết thúc thời hạn hưởng tiền thất nghiệp ở Đức dựa chủ yếu trên những quy định của Luật khuyến khích lao động năm 1969. Tuy nhiên, giá trị các khoản trợ cấp thất nghiệp thường nhỏ hơn tiền thất nghiệp. Người thất nghiệp có ít nhất một con sẽ được nhận trợ cấp thất nghiệp trị giá bằng 57% thu nhập ròng kiếm được trước khi bị thất nghiệp, đối với các trường hợp khác là 53%. Ngoài tiền thất nghiệp và trợ cấp thất nghiệp, Chính phủ Đức còn đảm nhận các khoản đóng góp vào bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí cho những người thất nghiệp thuộc hai đối tượng trên. Hơn nữa, người thất nghiệp còn được hưởng một số lợi ích khác từ ngân sách xã hội như trợ cấp nhà ở, trợ cấp giáo dục cho trẻ em và các lợi ích xã hội khác. Điều này đã góp phần tăng thêm lợi ích xã hội cho những người thất nghiệp nhằm ổn định cuộc sống cho họ ở mức độ nhất định.

Bên cạnh chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với công dân Đức, từ tháng 1 năm 1993 chính phủ Đức còn thực hiện chính sách này đối với người di cư từ nước ngoài đang sinh sống tại Đức dưới hình thức thanh toán trợ cấp hòa nhập cộng đồng. Đối tượng được hưởng là những người di cư tham gia vào các khóa học tiếng Đức nhằm tìm việc làm hoặc tham gia các biện pháp đào tạo nghề hoặc họ là người thất nghiệp. Loại trợ cấp này có giá trị bằng 60%-70% thu nhập trung bình sau khi đã trừ đi các khoản đóng góp của công nhân và nhân viên được bảo hiểm thất nghiệp và được cấp trong thời hạn 6 tháng [38, tr.51].

Trong toàn bộ hệ thống an sinh xã hội, trợ cấp xã hội công cộng cần phải được lấp đầy những thâm hụt, là những khoản cho phép mở ra các hệ thống phúc lợi khác. Nhiệm vụ của trợ cấp xã hội là tạo ra điều kiện cho những người nhận trợ cấp có cuộc sống ở mức tối thiểu về xã hội và văn hóa trong xã hội Đức. Vận hành với tư cách là mạng lưới cứu trợ cho những người bần cùng, có nghĩa là họ không thể tự khắc phục được tình trạng bần cùng bằng khả năng của bản thân, trợ cấp xã hội tồn tại trên nguyên tắc là phục vụ mọi công dân của đất nước khi

họ có nhu cầu. Mỗi người nhận trợ cấp xã hội cần được tái tạo khả năng tái hòa nhập vào cuộc sống lao động phổ thông của cộng đồng thông qua sự giúp đỡ của nhà nước.

Nguồn tài chính của bảo hiểm thất nghiệp được hình thành từ các khoản đóng góp bắt buộc của người lao động và sử dụng lao động. Mức đóng góp chỉ nằm trong khuôn khổ giới hạn về thu nhập và tỷ lệ đóng góp do Chính phủ Liên bang quy định tùy thuộc vào tình trạng tài chính của Cục Lao động Liên bang tại mỗi thời điểm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, tỷ lệ đóng góp theo luật định là 2,6% tổng lương phải đóng góp. Trong trường hợp Cục Lao động Liên bang gây thâm hụt trong quá trình hoạt động thì Chính phủ Liên bang buộc phải cân đối bằng các khoản vay nợ và trợ cấp. Theo quy định của Luật khuyến khích lao động, Chính phủ Liên bang hoàn toàn đảm nhận trợ cấp thất nghiệp trong bảo hiểm thất nghiệp.

3.2.1.5. Chính sách bảo hiểm chăm sóc dài hạn

Bảo hiểm chăm sóc được đưa vào Luật từ năm 1994 và thực sự hoạt động từ tháng 7 năm 1996. Luật bảo hiểm chăm sóc quy định, tất cả các công dân phải có nghĩa vụ tham gia đóng góp bảo hiểm chăm sóc dài hạn. Điều này đã thu hẹp khoảng cách lớn cuối cùng về an sinh xã hội. Bảo hiểm chăm sóc dài hạn có nghĩa vụ bảo hiểm toàn diện cho tất cả những người được bảo hiểm theo luật định và tư nhân. Điều này có nghĩa là tất cả những người có bảo hiểm y tế theo luật định sẽ tự động được bảo hiểm chăm sóc dài hạn và tất cả những người có bảo hiểm y tế tư nhân đều phải mua bảo hiểm chăm sóc dài hạn tư nhân. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017, các cấp độ chăm sóc mới từ 1 đến 5 đã được giới thiệu như một phần của Đạo luật Tăng cường Chăm sóc Thứ hai (PSG II), thay thế các cấp độ chăm sóc trước đó từ 1 đến 3 (cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016) [239, tr.86].

Theo quy định, tất cả thành viên của Bảo hiểm y tế bắt buộc đều có nghĩa vụ đóng bảo hiểm chăm sóc. Những người vợ hoặc chồng không đi làm và con cái đều được đóng bảo hiểm mà không phải đóng phí. Bộ phận người dân không được đóng bảo hiểm theo diện bảo hiểm y tế bắt buộc (ví dụ như những người

hành nghề độc lập, công chức và người lao động có mức thu nhập ở trên mức giới hạn nghĩa vụ đóng bảo hiểm) phải có nghĩa vụ chứng minh là họ có tham gia mua bảo hiểm chăm sóc tư nhân với hình thức và quy mô tương tự.

Các quỹ chăm sóc được quản lý trong hệ thống quỹ y tế bắt buộc có thẩm quyền đối với bảo hiểm chăm sóc bắt buộc, nhưng độc lập về tài chính với bảo hiểm y tế bắt buộc. Bảo hiểm chăm sóc được tài trợ thông qua các khoản đóng góp được thu theo mức thu nhập. Từ ngày 01/7/1996, tỷ lệ đóng góp này là 1,7% thu nhập nằm trong giới hạn thu nhập theo quy định hiện hành của bảo hiểm y tế bắt buộc (năm 2021 mức giới hạn này là 6.525 EUR). Tương tự như bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm hưu trí đảm nhiệm một nửa mức đóng góp đối với những người nhận tiền thất nghiệp thì cơ quan bảo hiểm trả các khoản đóng góp. Thường thì các khoản đóng góp của người lao động được người sử dụng lao động đóng góp 50%. Để tránh không tạo ra gánh nặng cho người sử dụng lao động thông qua những chi phí lương bổ sung, người sử dụng lao động đã được giảm gánh nặng thông qua quy định bỏ một ngày nghỉ, đó là là ngày lễ xá tội và cầu nguyện. Hiện nay chỉ còn bang Sachsen là còn giữ ngày nghỉ truyền thống này. Tại bang Sachsen, tỷ lệ đóng góp của người sử dụng lao động và bảo hiểm chăm sóc là 0,35%, tỷ lệ đóng góp của người lao động là 1,35%.

Các khoản đóng góp của bảo hiểm chăm sóc bắt buộc có những nguyên tắc sau đây: các biện pháp phòng chống và phục hồi chức năng để tránh khỏi tình trạng cần phải chăm sóc được ưu tiên hàng đầu. Nếu xảy ra tình trạng phải chăm sóc, thì chăm sóc tại gia (chăm sóc ngoại trú) được ưu tiên hơn là chăm sóc tại các nhà dưỡng lão (chăm sóc nội trú). Thông thường người cần được chăm sóc có quyền tự do lựa chọn giữa hai phương thức trên và trong trường hợp chăm sóc nội trú, họ được tự do lựa chọn cơ sở chăm sóc. Nếu không cần chăm sóc nội trú, đối tượng cần phải chăm sóc chỉ có quyền lựa chọn những dịch vụ thuộc phương thức chăm sóc ngoại trú. Ngoài ra, người cần được chăm sóc phải đóng góp ở mức độ sao cho đủ chi phí cho việc chăm sóc. Các khoản tiền được hưởng trong bảo hiểm chăm sóc bắt buộc tùy thuộc vào mức độ cần được chăm sóc. Mức độ này sẽ do

cơ quan y tế quy định. Thống kê cho thấy, chi tiêu của bảo hiểm chăm sóc dài hạn xã hội (SPV) cho chăm sóc nội trú ở Cộng hòa Liên bang Đức năm 2021, tổng cộng khoảng 12,6 tỷ EUR [214].

Bằng việc áp dụng bảo hiểm chăm sóc, mức độ phụ thuộc của những người cần chăm sóc vào trợ cấp xã hội giảm đáng kể. Quy mô cung cấp các dịch vụ chăm sóc đã được mở rộng không chỉ thông qua việc tăng nhanh số lượng các hoạt động để chăm sóc ngoại trú. Để duy trì được mức độ chăm sóc đạt được như hiện nay, nước Đức sẽ phải tăng mức đóng bảo hiểm chăm sóc lên cao hơn nữa do có sự thay đổi cơ cấu độ tuổi dân số.

3.2.1.6. Chính sách trợ cấp xã hội

Trong mô hình phúc lợi xã hội Đức, cơ chế trợ cấp xã hội đóng một vai trò cơ bản. Cơ chế trợ cấp xã hội ở Đức ra đời từ đầu thập kỷ 1960 dưới Đạo luật Liên bang về bảo trợ xã hội (BSHG) nhằm mục đích đảm bảo cho tất cả người dân một mức thu nhập tối thiểu và trợ giúp trong những trường hợp đặc biệt. Cơ chế này gồm hai hình thức: trợ giúp chung và trợ giúp những người đặc biệt khó khăn. Trong hình thức thứ hai, sự giúp đỡ thường giành cho những người bệnh, người già, người không có bảo hiểm y tế hoặc những người thuộc các hình thức khác nhưng có nhu cầu đặc biệt, còn hình thức trợ giúp chung dành để thanh toán trong các giai đoạn không giới hạn nhằm đảm bảo cho mức sống tối thiểu.

Lợi ích trợ cấp chung bao gồm các khoản thanh toán lợi ích theo luật định tới từng thành viên của hộ gia đình, các khoản bổ sung đối với một nhóm người tiếp nhận nhất định, trợ cấp nhà ở, điều hòa, đôi khi còn là trợ cấp quần áo và những đồ dùng cần thiết. Trong khi trợ cấp nhà ở và điều hòa được chi trả theo chi phí hiện tại, thì lợi ích cơ bản tính theo độ tuổi và vị trí nhận phúc lợi của mỗi hộ gia đình lại được tính theo một tỷ lệ chuẩn nhất định. Cách tính này được các bang đặt ra trên cơ sở gọi là “chuẩn thống kê”, nghĩa là cứ năm năm một lần mức độ phúc lợi phải được chuẩn hóa lại theo mức độ chi tiêu tiêu dùng đã được thống kê của nhóm cư dân có thu nhập thấp; trong những năm thuộc giai đoạn 5 năm đó, mức độ phúc lợi được điều chỉnh theo giá tiêu dùng. Chuẩn thống kê này mới được đưa vào kể từ năm 1991.

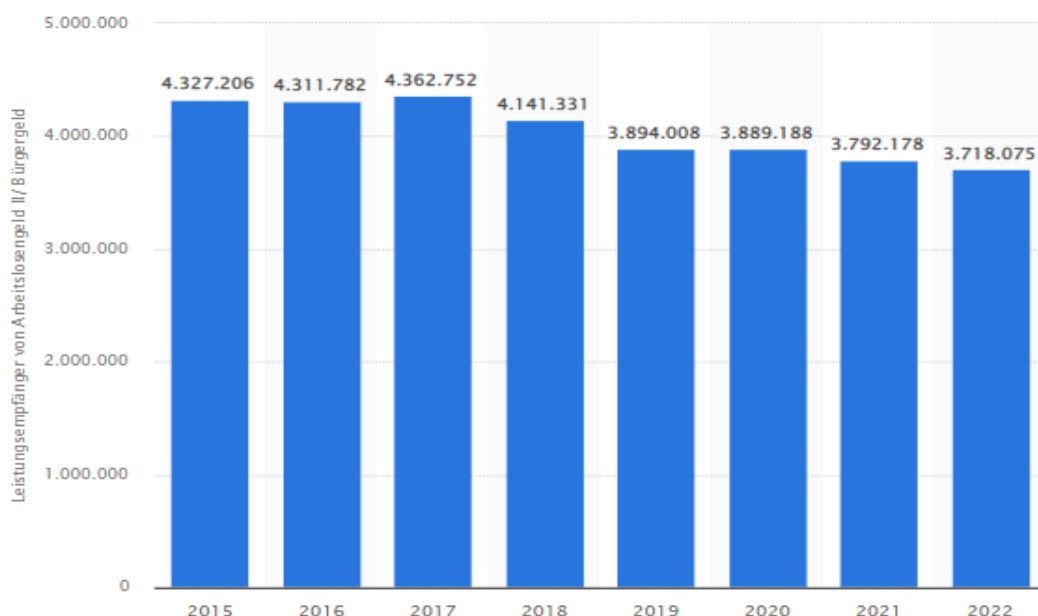
Về nguyên tắc, Đạo luật Liên bang về trợ giúp xã hội đưa ra quyền lợi hợp pháp không giới hạn cho trợ giúp xã hội đối với bất cứ người nào khi cần đến. Từ năm 1994, Chính phủ Đức đưa ra một hình thức trợ cấp đặc biệt trên cơ sở Đạo luật trợ giúp cho những yêu cầu được cứu tế. Nhân tố chủ yếu của hình thức trợ giúp xã hội là nguyên tắc trợ cấp bổ sung, chỉ giúp cho những người yêu cầu trợ giúp, chứ không phải hỗ trợ gia đình họ và các lợi ích xã hội khác. Về nguyên tắc, tất cả mọi người đều phải tìm kiếm việc làm và phải chấp nhận những việc làm mà xã hội trao cho họ. Những người đủ tư cách nhận trợ cấp phải là những người có hoàn cảnh đặc biệt. Mặc dù đã giới hạn các lý do, nguyên tắc và điều kiện cần thiết để nhận trợ cấp, nhưng có tới 50-60%, nghĩa là hơn một nửa trong số những người đủ tư cách đã từ bỏ chế độ nhận trợ cấp chung ở Đức.

Kể từ thập kỷ 1980, vai trò của hình thức trợ cấp xã hội tại Đức đã thay đổi. Một hệ thống an toàn chung đã trở thành chức năng chính của hệ thống bảo trợ xã hội toàn diện. Trong giai đoạn 1998-2000, số người nhận trợ cấp xã hội đã giảm mạnh do có sự cải thiện thị trường lao động Đức và thực hiện chính sách thị trường lao động tích cực. Trong giai đoạn 1980-2000, số người nhận trợ cấp tại Tây Đức tăng từ 2.05 triệu lên 2.256 triệu người, trong khi ở Đông Đức tăng từ 289 nghìn người lên 421 nghìn người. Tuy nhiên, tỷ lệ người nhận trợ cấp trong tổng dân số chỉ chiếm 3.3% vào năm 2000. Năm 2021, tổng chi cho trợ cấp xã hội ở Đức là khoảng 7,9 tỷ EUR. Các lợi ích của trợ giúp xã hội được quy định tại cuốn thứ mười hai của Bộ luật xã hội (SGB XII) bao gồm trợ giúp về chi phí sinh hoạt, trợ giúp về sức khỏe, trợ giúp về chăm sóc, trợ giúp để vượt qua những khó khăn xã hội đặc biệt và trợ giúp trong các tình huống khác. Chi hỗ trợ hòa nhập cho người khuyết tật được chuyển sang Ngân hàng Nhà nước IX từ năm 2020 [215].

Cùng với việc tăng số lượng người sống trong điều kiện nhận trợ cấp xã hội, nhóm người nhận phúc lợi xã hội cũng thay đổi. Trong thập kỷ 1960-1970, chỉ có những người phụ nữ đến tuổi già có mức lương thấp hoặc hưu trí thấp, những người giúp việc, những tù nhân... mới được phân vào nhóm “nghèo truyền thống”. Những năm sau đó, nước Đức đã đưa ra chuẩn nghèo mới, trong

đó nhóm trẻ em, thanh niên cũng trở thành nhóm tiếp cận cao nhất trợ cấp xã hội. Các hộ gia đình đơn và các hộ gia đình có từ 1-2 con cũng được xem xét là những đối tượng nhận phúc lợi. Trong số những người đang độ tuổi làm việc cần tăng trợ cấp xã hội, lực lượng thất nghiệp trở thành nhóm nhận trợ giúp xã hội chủ yếu ở Đức.

Trong thời gian gần đây, khối lượng trợ cấp thất nghiệp ở mức cao tại Đức đã được coi là một trong những lý do giải thích cho tỷ lệ thất nghiệp cao. Người thất nghiệp lên tới mức 60-70% tổng thu nhập thực tế trước đó (đối với những người lao động có trẻ em) và các khoản trợ cấp thất nghiệp dừng ở mức 53-57% (đối với những người có trẻ em kèm theo) và khoản trợ cấp này không bị tính thuế.



Sơ đồ 3.1: Đối tượng có việc làm hưởng trợ cấp thất nghiệp II từ năm 2015 đến năm 2022 [220]

Trợ cấp cho trẻ em cũng được quan tâm tại Đức. Trợ cấp cho trẻ em ở Đức trong những năm gần đây phụ thuộc vào số lượng trẻ em được sinh ra, khoảng 154 EUR/tháng đối với trẻ thứ nhất, thứ 2, thứ 3, và 179 EUR/tháng đối với trẻ thứ tư trở lên. Hầu hết các khoản trợ cấp xã hội được lấy từ ngân sách bảo trợ của nhà nước, có phân cấp thành cấp địa phương, cấp bang, cấp liên bang, trong đó cấp bang chịu trách nhiệm chính. Ngoài ra, các cơ quan bảo trợ xã hội

hoạt động độc lập như các hiệp hội chăm lo phúc lợi độc lập cũng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện chính sách này. Các cơ quan của nhà nước có nhiệm vụ hợp tác với các hiệp hội độc lập và các nhà thờ để giám sát hoạt động độc lập và hỗ trợ tài chính cho các tổ chức này. Hệ thống bảo trợ xã hội là một trong số những bộ phận cấu thành quan trọng của chính sách an sinh xã hội tại Đức, góp phần ổn định cuộc sống của hàng triệu người dân, trong đó phần lớn là phụ nữ, trẻ em, người nghèo thất nghiệp dài hạn, phụ nữ độc thân nuôi con... Cộng hòa Liên bang Đức được đánh giá là quốc gia có đối tượng nhận trợ cấp xã hội quá rộng, điều này cũng đang làm tăng gánh nặng ngân sách trong hệ thống phúc lợi xã hội ngày nay của quốc gia này.

Thống kê cho thấy số tiền trợ cấp trẻ em được chi trả ở Đức từ năm 1990 đến năm 2021. Vào năm 2021, số tiền trợ cấp trẻ em khoảng 47,6 tỷ EUR đã được chi trả ở Đức. Trợ cấp trẻ em là một khoản thanh toán của nhà nước cho những người giám hộ hợp pháp, được trả tùy thuộc vào số lượng và độ tuổi của trẻ em [216].

3.2.2. Đặc điểm của hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Hệ thống an sinh xã hội của Đức dựa trên nguyên tắc của nhà nước phúc lợi, đó là nguyên tắc giúp đỡ người hoạn nạn và tích cực phòng ngừa. Thông qua bảo hiểm xã hội, nhà nước phúc lợi bảo vệ công dân của mình trước những rủi ro đe dọa sự tồn tại của họ.

Hệ thống an sinh xã hội của Đức được chủ yếu thực hiện theo mô hình Bismarck, lấy hệ thống bảo hiểm xã hội là nòng cốt để thực hiện chính sách an sinh xã hội cho mọi người dân.

Hệ thống an sinh xã hội của nước Đức được hình thành từ thế kỷ XIX thông qua bốn loại bảo hiểm ban đầu là Bảo hiểm y tế (thực hiện từ năm 1883), Bảo hiểm tai nạn (1884) Bảo hiểm hưu trí (1889) và Bảo hiểm thất nghiệp (1927). Từ năm 1994, Đức thực hiện Đạo luật về bảo hiểm chăm sóc sức khỏe và loại bảo hiểm này trở thành một trong những bộ phận cơ bản của của hệ thống bảo hiểm xã hội Đức. Bên cạnh hệ thống bảo hiểm, các hình thức bảo trợ xã hội

khác như bảo trợ nuôi dưỡng trẻ em, bảo trợ dành cho người già... cũng được phát triển mạnh mẽ tại Đức. Do những khó khăn về kinh tế và hậu quả của các cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lần thứ hai, hệ thống an sinh xã hội của Đức ngày càng được ưa chuộng và mở rộng lĩnh vực hoạt động và quy mô tài chính. Có thể thấy thói quen được hưởng sự “đảm bảo xã hội” thông qua hệ thống an sinh xã hội đã trở thành một giá trị xã hội và ngày càng ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người dân Đức rõ nét hơn ở các nước khác. Một chế độ xã hội theo mô hình này đã được xây dựng ở Đức, với đặc trưng chủ đạo là Nhà nước thị trường xã hội (hình thành từ năm 1949) với mục đích là kết hợp sức mạnh của nền kinh tế thị trường thuần túy với quyền tự do của con người đã đạt tới mức độ cao, tính hiệu quả kinh tế và hiệu quả can thiệp của chính phủ nhằm khắc phục những mặt trái của nền kinh tế thị trường vì mục đích công bằng xã hội. Ba đặc trưng chủ yếu của hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Đức là:

- *Một là*, chế độ phúc lợi xã hội của Đức được đặc trưng bởi yếu tố: mọi người đang độ tuổi làm việc và có khả năng làm việc đều có quyền đảm bảo điều kiện sống và nhận sự hỗ trợ đối với gia đình bằng cách tham gia vào thị trường lao động. Nhờ những kết quả của việc điều chỉnh thị trường lao động và những thỏa thuận mang tính tập thể, sự tham gia của những người trụ cột (không nhất thiết phải là nam giới) trên thị trường lao động được dựa trên cơ sở của một mối quan hệ việc làm chuẩn mực. Có nghĩa là trong các điều luật xã hội và lao động, không có những hạn chế về việc làm đầy đủ thời gian theo luật định, mức độ và cơ cấu tiền lương cho phép người lao động làm đầy đủ thời gian theo quy định được đảm bảo mức sống ở trên mức nghèo khổ.

- *Hai là*, chế độ phúc lợi ở Cộng hòa Liên bang Đức đảm bảo cung cấp phúc lợi xã hội cho người dân thông qua các biện pháp như trợ cấp cho trẻ em, trợ cấp gia đình, trợ cấp nhà ở, trợ cấp cho giáo dục cao hơn... Những lợi ích này được tính thêm vào lương và thu nhập, làm giảm nhu cầu trợ giúp xã hội và làm cho xã hội Đức được hưởng phúc lợi xã hội rất cao.

- *Ba là*, Cốt lõi của chế độ phúc lợi tại Cộng hòa Liên bang Đức là hệ thống bảo hiểm xã hội đạt trình độ phát triển cao. Có thể thấy rằng hệ thống

chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức có tính “chủ động” cao. Sở dĩ chính sách an sinh xã hội có tính chủ động bởi vì thông qua hệ thống bảo hiểm được thiết kế khoa học, được đóng góp bởi các chủ thể người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật, điều này giúp cho các thành viên trong xã hội được bảo đảm cuộc sống trước những rủi ro của cuộc sống như thất nghiệp, tuổi già, bệnh tật, ốm đau, hoặc khi có nhu cầu được trợ giúp.

Hệ thống chính sách an sinh xã hội là một bộ phận cơ bản của hệ thống chính sách xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức nhằm đảm bảo và tăng cường về vật chất cho tất cả các thành viên trong xã hội bằng các biện pháp đảm bảo về cơ hội việc làm cho cá nhân thông qua một hệ thống an toàn xã hội; thực hiện công bằng xã hội cả ở khâu sản xuất và phân phối; đảm bảo ổn định và phát triển xã hội. Chính sách an sinh xã hội được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc chung của nền kinh tế thị trường xã hội đó là:

- *Một là*, nguyên tắc hợp Hiến: nguyên tắc này thể hiện ở những chuẩn mực đòi hỏi phải có những hành động có cơ sở về mặt xã hội, theo sự nhận thức về nhu cầu xã hội được nêu ra trong Hiến pháp/ Luật cơ bản, đó là: Bảo vệ phẩm giá con người, thể hiện ở sự đảm bảo những điều kiện lao động mà con người chấp nhận như quyền tự do phát triển cá nhân, cấm phân biệt về giới tính, tuổi tác, nguồn gốc, quyền tự do tham gia các liên đoàn, công đoàn và các tổ chức khác trên cơ sở tự do lựa chọn và nhằm mục đích khác nhau, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp...

- *Hai là*, nguyên tắc đoàn kết và hỗ trợ: Nguyên tắc này có ý nghĩa đặc biệt, nó là nguyên tắc trụ cột cho việc xây dựng nội dung của chính sách xã hội. Đoàn kết ở đây được hiểu là sự gắn bó mật thiết giữa từng nhóm người riêng lẻ trong xã hội như gia đình, cộng đồng những người được bảo hiểm, nhà nước và các nhóm đó với nhau. Nguyên tắc này mang tính đạo lý, nhấn mạnh ý nghĩa của sự có trách nhiệm lẫn nhau trong nội bộ và giữa các nhóm trong xã hội. Đó là cơ sở để cùng nhau chống lại những hiểm nguy và thiệt hại chung.

- *Ba là*, nguyên tắc hỗ trợ dựa vào trách nhiệm cá nhân: Trong nguyên tắc này, sự tự bảo vệ được coi là cao hơn sự giúp đỡ của người khác. Nguyên tắc này đảm bảo duy trì ý muốn luôn mạnh mẽ của cá nhân nhằm tự chịu trách nhiệm và tự thực hiện, ngăn ngừa việc chuyển trách nhiệm sang cộng đồng.

- *Bốn là*, nguyên tắc phân phối công bằng về các phương tiện: Theo nguyên tắc này, người nào đã góp phần vào sự đảm bảo xã hội trong thời gian lao động thì sau này có thể được nhận phần của mình dưới hình thức lương hưu như một sự đền bù mà không phải là “quà tặng của nhà nước”.

3.3. Thành tựu, hạn chế, và xu thế cải cách chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

3.3.1. Thành tựu của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Các chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức được phát triển toàn diện và trở thành hệ thống an sinh xã hội phát triển bậc nhất trên thế giới. Chi tiêu cho an sinh xã hội ngày càng được mở rộng và chiếm tỷ lệ cao nhất trong GDP. Những thành tựu đạt được của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức đã tác động góp phần nâng cao chất cuộc sống của người dân, làm gia tăng các dịch vụ xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người cao tuổi. Những thành tựu của chính sách an sinh xã hội cũng đồng thời là giảm tỷ lệ nghèo khổ và thu hẹp bất bình đẳng xã hội.

Có thể nói, chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức đã tạo ra các động lực kinh tế và xã hội cho mục tiêu phát triển bền vững. Những thành tựu do chính sách an sinh xã hội mang lại đáng chú ý phải kể tới là:

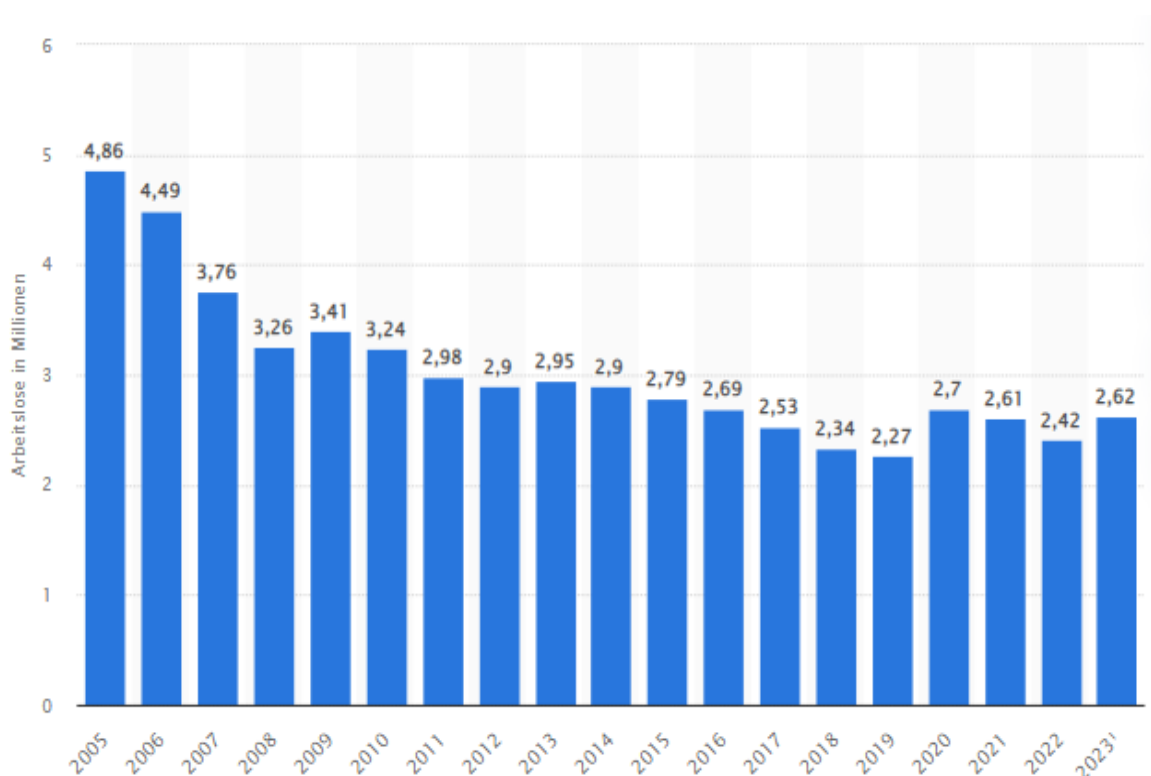
3.3.1.1. Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động

Lao động của là nguồn gốc của mọi của cải trong xã hội. Do vậy, mấu chốt để tạo ra nền tảng cho an sinh xã hội là đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động để họ có thể cống hiến cho xã hội thông qua việc tham gia vào quá trình lao động sản xuất.

Thị trường lao động ở Cộng hòa Liên bang Đức được xây dựng trên 5 trụ cột chính, bao gồm: (1) Thương lượng tập thể, (2) Người lao động có quyền

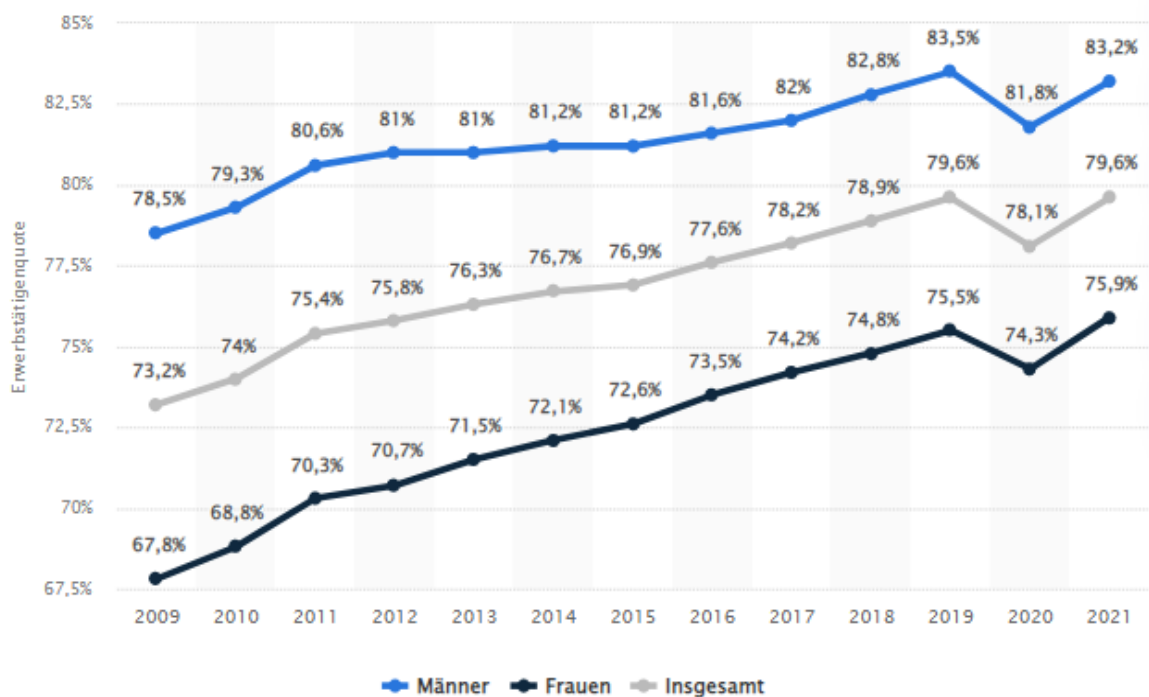
“đồng quyét” thông qua người đại diện cho mình, (3) Chuẩn mực đạo đức bảo vệ người lao động, (4) Cơ quan lao động Liên bang, (5) Bảo hiểm thất nghiệp.

Ngay sau khi thực hiện quá trình tái thống nhất đất nước vào năm 1990, Cộng hòa Liên bang Đức phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp và khủng hoảng thị trường lao động, việc làm. Ở giai đoạn đầu, dưới thời thủ tướng Helmut Kohl và Gerhard Schröder đã có nhiều chính sách về lao động và việc làm nhưng tình trạng thất nghiệp vẫn chưa có nhiều cải thiện. Nhưng kể từ khi thủ tướng Angela Merkel lên cầm quyền, thì lĩnh vực lao động và việc làm ở Đức đã có những thay đổi rất tích cực. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình giảm liên tiếp qua các năm, Cộng hòa Liên bang Đức cũng là nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong số các nước phát triển hàng đầu thế giới (G7). Lực lượng lao động chất lượng cao được đào tạo đã góp phần nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Đức, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu. Việc làm được đảm bảo cũng khiến cho thu nhập của người lao động được đảm bảo và nâng cao.



Sơ đồ 3.2: Tỷ lệ thất nghiệp trung bình hàng năm tại Cộng hòa Liên bang Đức (đơn vị: triệu người) [217]

Đáng chú ý là các chính sách lao động, việc làm, đảm bảo thu nhập của Cộng hòa Liên bang Đức luôn được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, phù hợp với tình hình thế giới và khu vực nên luôn thể hiện sự bền vững của chính sách an sinh xã hội. Trong suốt giai đoạn phát triển kể từ khi tái thống nhất đất nước cho tới nay, Cộng hòa Liên bang Đức luôn duy trì được chế độ an sinh xã hội và mức sống cao cho người dân, giúp nước Đức khẳng định được vị thế là một trong số những nền dân chủ tiến bộ và ổn định nhất trên thế giới. Theo báo cáo của tổ chức The Heritage Foundation, chỉ số tự do lao động của Cộng hòa Liên bang Đức năm 2019 là 52.8/100, thuộc nhóm có mức độ tự do lao động thấp trên thị trường lao động [160, tr.12]. Theo quy định, mức lương tối thiểu của người lao động ở Cộng hòa Liên bang Đức là 8,5 EUR mỗi giờ (năm 2015) và tăng lên 9.19 (năm 2019).



Sơ đồ 3.3: Tỷ lệ việc làm của những người từ 20-64 tuổi ở Cộng hòa Liên bang Đức theo giới tính (giai đoạn 2009-2021) [218]

3.3.1.2. Về chăm sóc bảo vệ trẻ em

Theo văn phòng thống kê liên bang, tổng cộng có khoảng 10,9 triệu trẻ em dưới 14 tuổi (năm 2021). Các chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức đã đem lại lợi ích to lớn trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ mang thai, trẻ em mới sinh và trẻ em đang trong độ tuổi đến trường. Hình thức chăm sóc này đã mang lại những kết quả nổi trội.

Trong lĩnh vực chăm sóc trẻ em, vai trò của chính phủ Đức rất quan trọng, nhất là trong việc cung cấp tài chính, tổ chức hình thức chăm sóc trẻ em, cụ thể, nhà nước tài trợ cho việc chăm sóc trẻ em dưới hình thức trợ cấp cha mẹ hoặc trợ cấp trẻ em. Tỷ lệ tiêu chuẩn trợ cấp trẻ em đối với con đầu lòng, con thứ hai là 219 EUR (tính đến năm 2021), số tiền trợ cấp tiếp tục tăng đối với con thứ ba và thứ tư. Thêm vào đó, chính phủ Đức còn khuyến khích các bậc cha mẹ chăm sóc dạy dỗ con em mình bằng cách miễn thuế khi đi làm, được hưởng trợ cấp bổ sung trong thời kỳ chăm sóc con cái. Quyền lợi luật pháp của trẻ em cũng rất lớn, điều này góp phần ngăn chặn tình trạng nghèo khổ của các bậc cha mẹ và trẻ em trong các gia đình có thu nhập thấp.

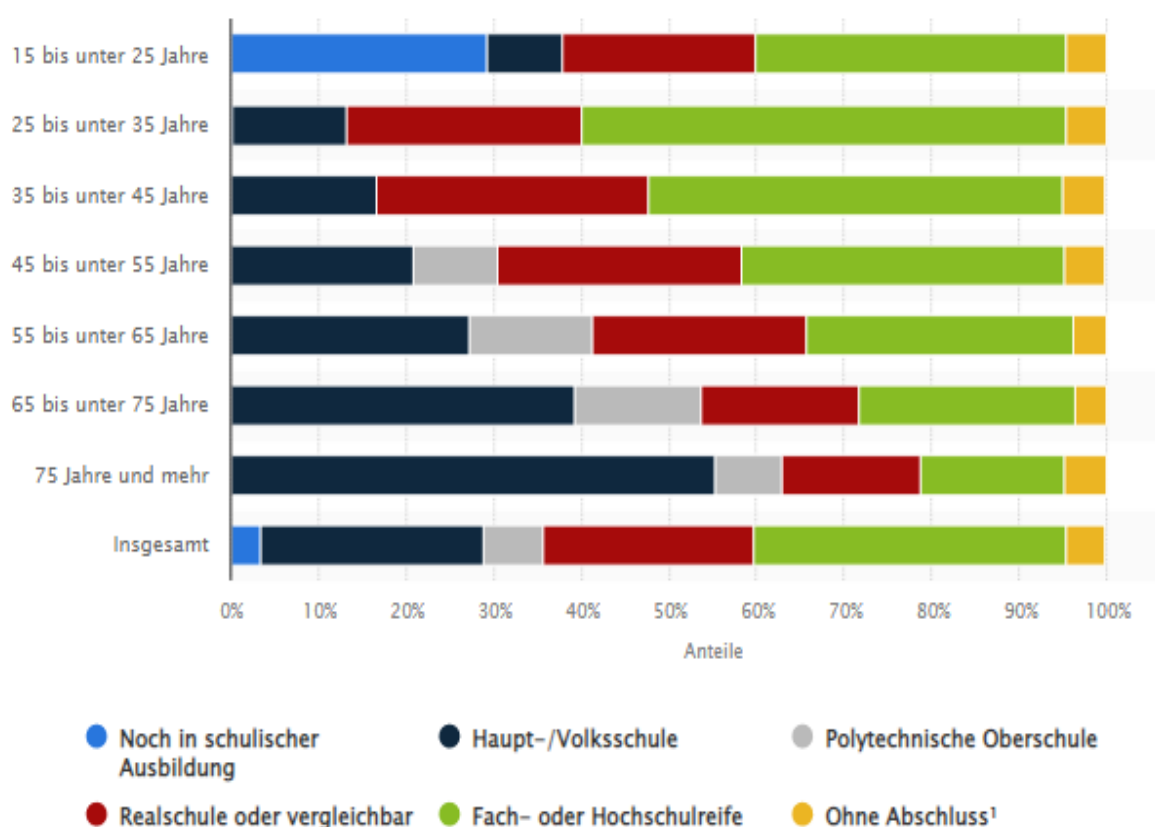
Ngoài ra, Chính phủ Đức còn có các biện pháp hỗ trợ chăm sóc trẻ em dưới hình thức ngoài gia đình (chẳng hạn thông qua các trung tâm chăm sóc trẻ nhỏ...), điều này góp phần giúp cha mẹ yên tâm tham gia vào thị trường lao động và đủ điều kiện để sử dụng dịch vụ chăm sóc con em mình tại nhà hoặc ngoài xã hội.

Mức độ chi tiêu của chính phủ Đức trong lĩnh vực chăm sóc trẻ em luôn ở mức cao, hình thức chăm sóc trẻ em ở độ tuổi đến trường cũng được chú trọng với các loại hình dịch vụ khác nhau như trợ cấp cho bảo mẫu, trợ cấp cho người mẹ. Người dân Đức có thể tự do lựa chọn hình thức chăm sóc trẻ, điều này làm tăng hiệu quả kinh tế và cho phép cha mẹ hưởng các lợi ích cá nhân một cách toàn diện liên quan đến các biện pháp chăm sóc, giáo dục trẻ.

Đồng thời, việc tăng chi tiêu phúc lợi trong lĩnh vực chăm sóc trẻ em cũng tạo ra hiệu quả giáo dục của Cộng hòa Liên bang Đức. Từ năm 2003, tỷ lệ nhập học tiểu học và trung học luôn chiếm tỷ lệ 100%, cao hơn hẳn so với mặt bằng chung của thế giới.

3.3.1.3. Về phát triển giáo dục đào tạo

Cộng hòa Liên bang Đức nổi tiếng thế giới với hệ thống giáo dục chất lượng cao và cơ chế miễn học phí. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục luôn ở mức cao. Năm 2015, chi tiêu chính phủ dành cho giáo dục chiếm 4.8% tổng GDP. Hệ thống giáo dục của Cộng hòa Liên bang Đức được đánh giá là linh hoạt, giúp cho người học có sự lựa chọn phù hợp. Kết quả là giáo dục đã đáp ứng được nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



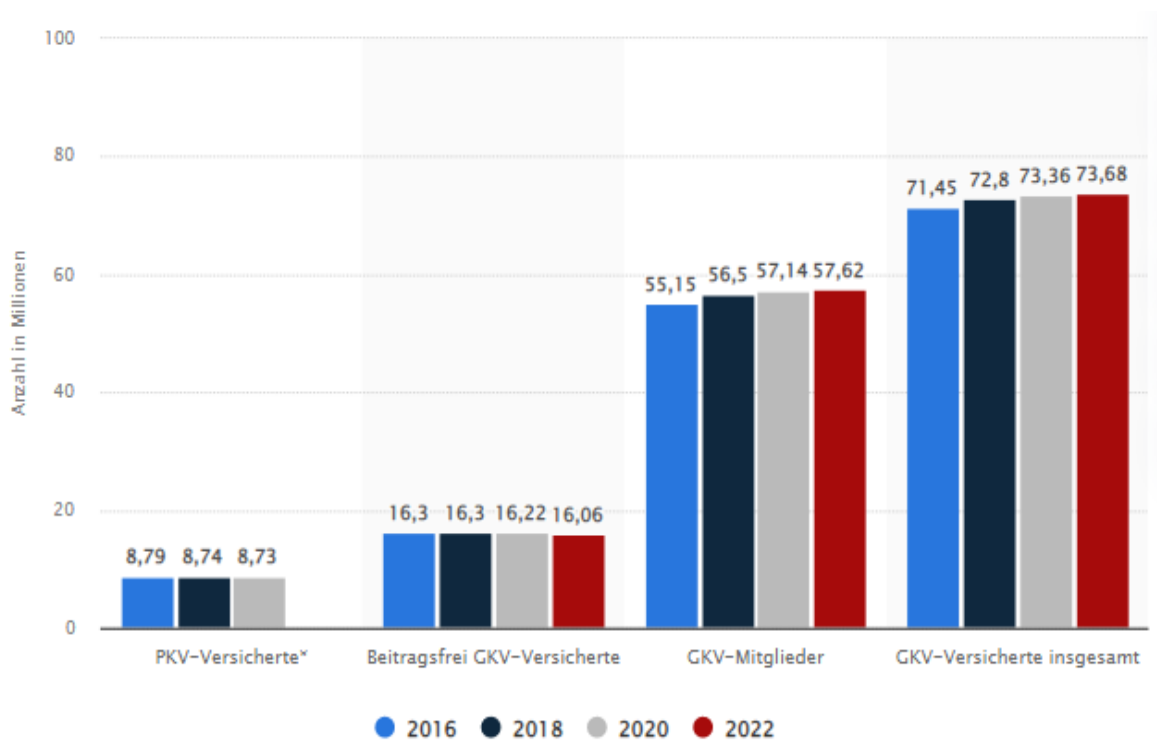
Sơ đồ 3.4: Trình độ học vấn theo nhóm tuổi ở Cộng hòa Liên bang Đức (tính đến năm 2021) [219]

Số liệu thống kê cho thấy năm 2021 tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật hoặc đại học ở Cộng hòa Liên bang Đức luôn chiếm tỷ lệ cao, nhất là trong độ tuổi từ 25 đến 45. Trình độ học vấn của dân số có tầm quan trọng đặc biệt vì tác động tới hiệu suất của nền kinh tế. Đối với cá nhân, trình độ học vấn cao sẽ giúp cải thiện cơ hội trên thị trường lao động và tham gia tích cực vào đời sống xã hội.

Theo nguyên tắc phân cấp trách nhiệm, hệ thống giáo dục của nước Đức có sự khác biệt đáng kể giữa các bang, trong đó, chính quyền bang có quyền tự chủ trong việc quyết định chương trình và mô hình giáo dục. Các bang có quyền lập pháp và quản lý hệ thống giáo dục của bang mình. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, giáo dục công lập chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối. Hầu hết các trường cấp 1 và cấp 2 và khoảng 95% các cơ sở giáo dục cao hơn là trường công. Thêm vào đó, Cộng hòa Liên bang Đức thực hiện chính sách giáo dục miễn phí đối với hầu hết các loại trường. Sinh viên cao đẳng, đại học và sau đại học chỉ phải trả mức lệ phí không đáng kể và được hưởng các quyền chăm sóc sức khỏe cũng như các phúc lợi khác. Khi các nhà thờ hoặc các tổ chức tư nhân tổ chức các trường mẫu giáo, họ rất độc lập và không liên quan tới khu vực công [160, tr.155-156].

3.3.1.4. Về bảo hiểm y tế chăm sóc sức khỏe

Lĩnh vực chăm sóc y tế và sức khỏe của Cộng hòa Liên bang Đức được đánh giá cao. Những đạo luật về y tế, bảo hiểm ốm đau và chăm sóc sức khỏe ra đời từ rất sớm ở Cộng hòa Liên bang Đức cho thấy chính phủ Đức đã rất chú trọng tới đảm bảo an sinh sức khỏe của người dân. Có thể xem Đức là nơi bắt nguồn của bảo hiểm y tế sau đó lan rộng ra khắp các quốc gia ở châu Âu và trên thế giới. Hiện nay bảo hiểm ốm đau và chăm sóc sức khỏe tại Cộng hòa Liên bang Đức chiếm tỷ lệ lớn nhất về nhân sự và kinh phí (năm 2021 chi tiêu cho bảo hiểm y tế theo luật định lên tới 285 tỷ EUR). Ngày nay, các dịch vụ bảo hiểm này đang được phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau, do cả chính phủ và tư nhân đảm nhiệm.



Sơ đồ 3.5: Số lượng người được bảo hiểm trong bảo hiểm y tế theo luật định và tư nhân tại Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 2016 đến năm 2022 (đơn vị triệu người) [223]

Hiện nay, Cộng hòa Liên bang Đức có khoảng 73,7 triệu người được bảo hiểm bởi bảo hiểm y tế theo luật định (CKV). Trong số này có 57,6 triệu người được bảo hiểm có đóng góp và 16.1 triệu người được bảo hiểm không có đóng góp, ví dụ như thành viên gia đình. Các công ty bảo hiểm tư nhân (PKV) có 8,7 triệu người tham gia.

Đánh giá về chất lượng của việc chăm sóc sức khỏe tại Cộng hòa Liên bang Đức, có thể minh chứng qua một số tiêu chí như tuổi thọ, tỷ lệ tử vong, người mắc bệnh, điều kiện và hiệu quả điều trị các bệnh lý. Hiện nay, tuổi thọ của người dân Đức là 81,2 tuổi trong khi thống kê của Tổ chức y tế thế giới (WHO) tuổi thọ toàn cầu là 71.4 tuổi. Mặc dù không phải là quốc gia có tuổi thọ cao nhất thế giới, nhưng tốc độ tăng trưởng về tuổi thọ trung bình là rất rõ ràng. Khoảng 130 năm trước, tuổi thọ trung bình của đàn ông ở Đức chỉ 35 tuổi và phụ nữ chỉ 38 tuổi. Một tiêu chí khác đánh giá chất lượng của hệ thống bảo hiểm y tế

của Cộng hòa Liên bang Đức là tỷ lệ tử vong của người dân thấp (12,3 người chết trên 1000 dân năm 2021). Sức khỏe của người dân Đức được cải thiện chủ yếu là do những chính sách đầu tư thích đáng của chính phủ Đức. Hiện nay, chi tiêu công cộng cho chăm sóc sức khỏe tại Đức là 11% GDP, số lượng bệnh viện lớn (1.900 bệnh viện cho 81.2 triệu dân). Nhờ những thành tựu do phát triển kinh tế, nước Đức đã đạt được những mục tiêu cơ bản về bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe cho toàn dân kể từ những thập kỷ 1960-1970 và những hình thức bảo hiểm này ngày càng được mở rộng không chỉ bao gồm việc sinh con, kiểm tra sức khỏe, tăng cường sức khỏe nói chung mà còn mở rộng sang các hình thức khác như phục hồi chức năng, chăm sóc người già cô đơn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em...

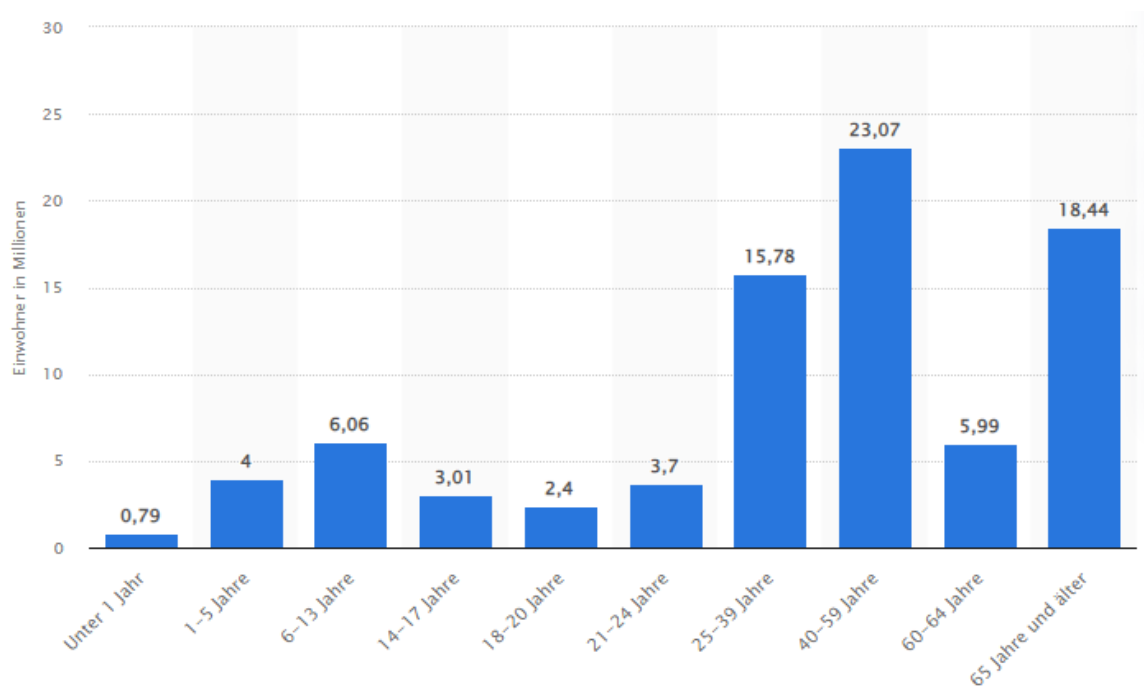
Tóm lại, những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực kể trên chính là minh chứng cho hiệu quả của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức. Theo bảng xếp hạng của Báo cáo hạnh phúc Thế giới năm 2017 do mạng lưới các giải pháp bền vững thì Cộng hòa Liên bang Đức nằm trong số 20 nước hạnh phúc nhất thế giới. Tạp chí International Living cũng đã xếp hạng Cộng hòa Liên bang Đức là quốc gia thứ 4 trên thế giới có chất lượng cuộc sống tốt nhất.

3.3.2. Những vấn đề đặt ra cho chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Mặc đã đạt được nhiều thành tựu về an sinh xã hội thể hiện trên các lĩnh vực, nhưng hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay cũng đang phải đối mặt với những thách thức cần phải giải quyết, cụ thể là:

3.3.2.1. Tình trạng già hóa dân số và sự thay đổi trong cấu trúc gia đình

Dân số già là một trong những vấn đề lớn của các nước phát triển. Tình trạng dân số già đồng nghĩa với việc sụt giảm nguồn cung lao động có tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, tuổi thọ trung bình của người Đức là 81,2 tuổi, cao hơn tuổi thọ trung bình của thế giới. Do điều kiện vật chất và chăm sóc y tế tốt cộng với tỷ lệ sinh giảm dẫn tới tỷ lệ người trẻ trong quy mô dân số Đức giảm, ngược lại tỷ lệ người già lại tăng cao.



Sơ đồ 3.6: Tỷ lệ cư dân theo nhóm tuổi ở Cộng hòa Liên bang Đức đến ngày 31/12/2021 (đơn vị triệu người) [224]

Theo sơ đồ trên, tính đến cuối năm 2021, có khoảng 18,44 triệu người ở Cộng hòa Liên bang Đức từ 65 tuổi trở lên, trong khi chỉ có 13,86 triệu người trong độ tuổi vị thành niên (chưa đủ 18 tuổi). Theo dự báo, đến năm 2032, Cộng hòa Liên bang Đức có thể mất đi 5 triệu người trong lực lượng lao động [85]. Tình trạng dân số già đang đặt ra nhiều áp lực cho chính phủ Đức trên nhiều phương diện, nhất là trong lĩnh vực chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho người già, các chính sách đối với lao động nhập cư (bao hàm cả khía cạnh an sinh xã hội).

Bên cạnh thách thức do già hóa dân số, sự thay đổi trong cấu trúc gia đình của người Đức đang diễn ra mạnh mẽ cũng đang tạo ra áp lực cho hệ thống an sinh xã hội. Trong một gia đình truyền thống, một cặp vợ chồng nuôi dưỡng nhiều đứa con trong một thời gian dài với sự phân chia vai trò rất rành mạch. Người cha đảm nhiệm trọng trách là người kiếm tiền chính trong gia đình, người mẹ đảm nhiệm trọng trách là người nội trợ và chăm sóc con cái. Mô hình này hiện tại vẫn được duy trì, tuy nhiên nó không còn là hình thức sống chủ đạo. Những hình thức chung sống đã trở nên đa dạng hơn. Không gian tự do của con người được mở rộng rõ rệt khi lựa chọn những hình thức gia đình khác nhau hoặc không lập gia

đình. Quyền bình đẳng và sự thay đổi vai trò của người phụ nữ trong xã hội Đức là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng đó. Có khoảng 65% bà mẹ đi làm, quy mô gia đình đã trở nên nhỏ hơn. Một cuộc sống độc thân hoặc chung sống với người khác nhưng không có con trở nên phổ biến hơn. Phụ nữ Đức ngày càng thích lối sống độc lập. Do vậy họ cần nhiều chính sách an sinh xã hội từ phía chính phủ [178, tr.174].

3.3.2.2. Chi phí cho chính sách an sinh xã hội lớn tạo ra sức ỳ xã hội, không khuyến khích nâng cao năng xuất lao động, nền kinh tế kém linh hoạt

Mô hình nhà nước phúc lợi tại Cộng hòa Liên bang Đức với mục tiêu nhấn mạnh cả chính sách kinh tế và chính sách xã hội đã tạo nên những đặc điểm nổi bật trong phát triển kinh tế-xã hội tại Đức. Mô hình này nhấn mạnh việc thúc đẩy công bằng xã hội nhờ phát triển hệ thống bảo hiểm. Bên cạnh nhiều điểm thuận lợi, mô hình này cũng bộc lộ những hạn chế. Mặc dù là quốc gia có thu nhập bình quân theo đầu người cao, nhưng đóng góp cho an sinh xã hội tại Đức cũng rất cao. Điều này không chỉ làm giảm động lực làm việc mà còn gây nguy hiểm cho khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Đức. Hiện nay, thu nhập chịu đóng góp được tính ở mức 40%. Một nửa số tiền này do người sử dụng lao động trả, nửa còn lại do người lao động trả.

Bảng 3.1: Số liệu GDP bình quân đầu người của Đức giai đoạn 2000 - 2021 (đơn vị USD/người) [83]

Năm	GDP bình quân đầu người
2021	50.802
2020	46.253
2019	46.795
2018	47.974
2017	44.653
2016	42.136
2015	41.103
2014	48.204

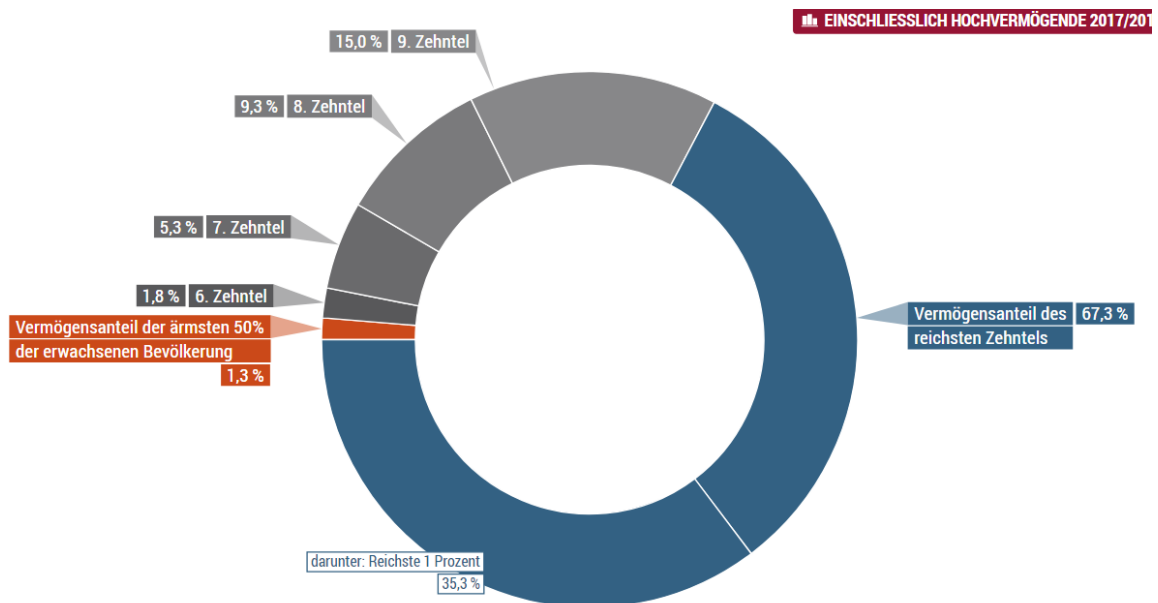
2013	46.299
2013	46.299
2012	43.856
2011	46.706
2010	41.572
2009	41.650
2008	45.613
2007	41.640
2006	36.354
2005	34.520
2004	34.107
2003	30.310
2002	25.197
2001	23.628
2000	23.695

Qua bảng số liệu bình quân GDP trên đầu người tại Cộng hòa Liên bang Đức cao, cao hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, mức tăng GDP của Cộng hòa Liên bang Đức có xu hướng chậm lại so với các nền kinh tế hàng đầu thế giới (nhóm G7). Cuộc khủng hoảng kinh tế giai đoạn 2008-2013, những biến động về địa chính trị trong khu vực và trên thế giới, xu hướng suy giảm kinh tế toàn cầu, đặc biệt là đại dịch Covid 19... đã tác động lớn tới phát triển kinh tế xã hội và lĩnh vực an sinh xã hội tại Đức. Biểu hiện rõ nhất số lượng người thất nghiệp cao, chi phí cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội cao đã làm giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp sản xuất tại Đức. Nền kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức luôn phải đối mặt với một thách thức hiện hữu: tăng trưởng thấp dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp cao, thất nghiệp cao dẫn tới chi tiêu xã hội cao hơn dẫn tới mức độ đánh thuế cao hơn; việc đánh thuế cao hơn lại hạn chế sản xuất, khiến cho tăng trưởng kinh tế chậm lại.

Thêm vào đó, tình hình di dân và nhập cư cũng là một hiện tượng thường xuyên của nước Đức. Mặc dù chính phủ và người dân Đức đã có nhiều nỗ lực cho quá trình tái thống nhất và đã mang lại kết kỳ diệu, tuy nhiên, vẫn tồn tại những khác biệt không thể phủ nhận, đòi hỏi chính phủ và người dân Đức phải nỗ lực giải quyết.

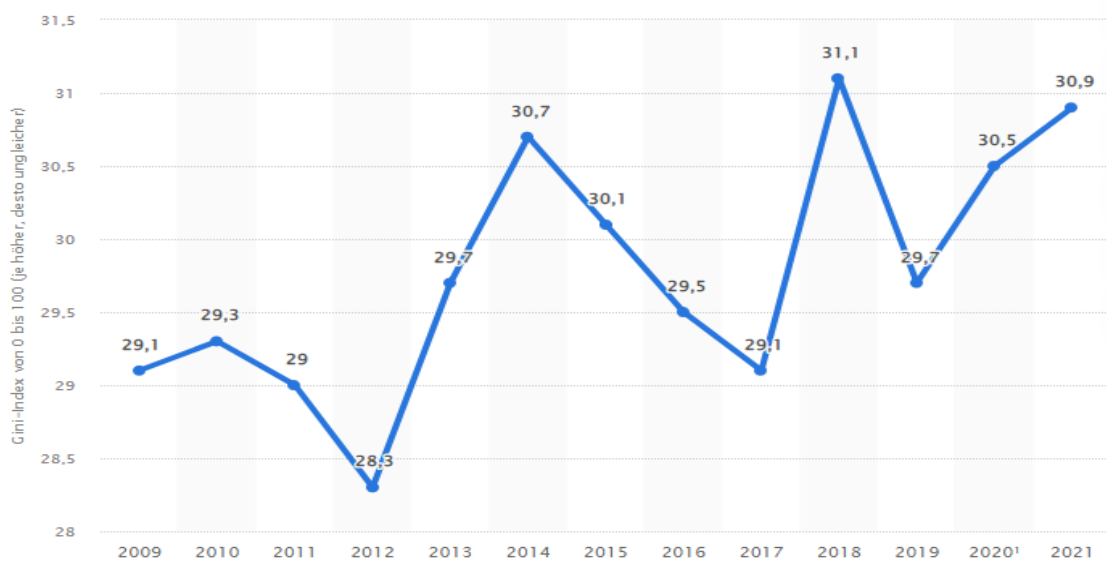
3.3.2.3. Tình trạng phân hóa xã hội, thất nghiệp và nghèo đói gia tăng

Có thể khẳng định rằng tình trạng nghèo khổ, bất bình đẳng và phân hóa xã hội là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới nguy cơ mất ổn định xã hội. Mặc dù là một trong số những quốc gia giàu có nhất trên thế giới nhưng sự thịnh vượng tại nước Đức lại được phân bổ không đồng đều.



Sơ đồ 3.7: Tỷ lệ phân trăm tổng tài sản của người trưởng thành trong các hộ gia đình tại Cộng hòa Liên bang Đức tính đến năm 2017 [207]

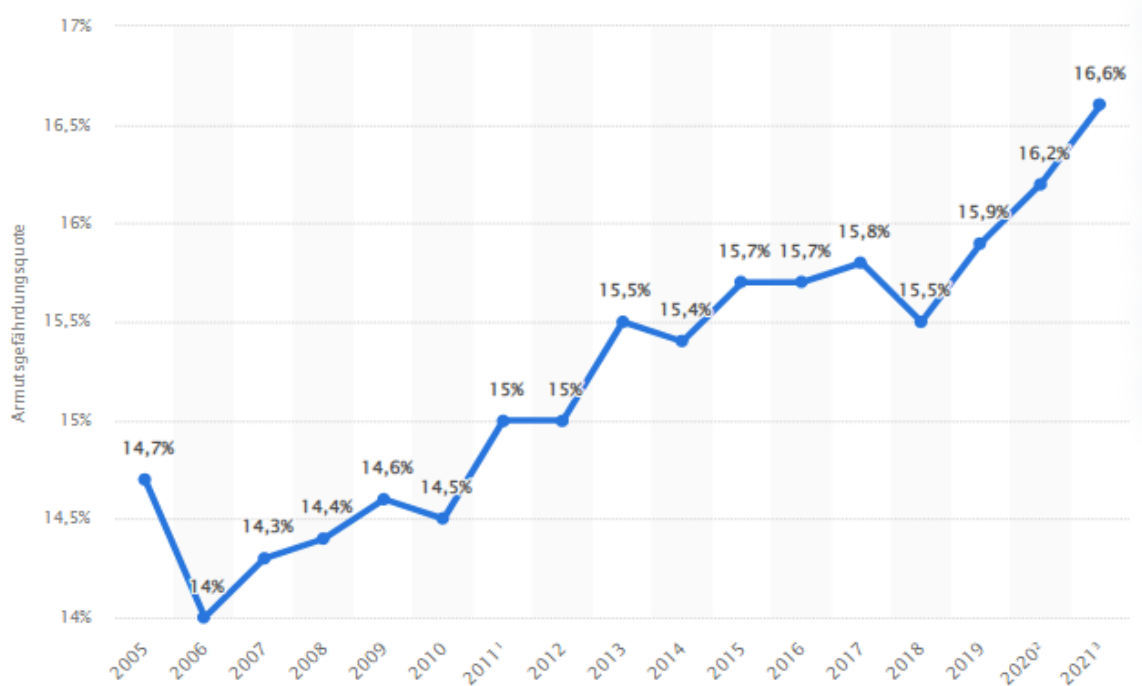
Năm 2017 nhóm người giàu nhất nắm giữ 56.1% tổng tài sản được quy định trong khi đó 1% những người giàu nhất nắm giữ khoảng 18% tổng tài sản (bằng 75% tài sản của nhóm dân số nghèo cộng lại). Nhóm người thất nghiệp, cha mẹ đơn thân, sinh viên và phụ nữ có nhiều nguy cơ nghèo hơn.



Sơ đồ 3.8: Diễn biến bất bình đẳng thu nhập dựa trên chỉ số Gini tại Cộng hòa Liên bang Đức giai đoạn 2009-2021 [221]

Chỉ số Gini của Cộng hòa Liên bang Đức phản ánh sự bất bình đẳng ở mức thấp, tuy nhiên nó có xu hướng tăng trong thời gian gần đây.

Ở khía cạnh bất bình đẳng về thu nhập theo giới ở Cộng hòa Liên bang Đức cho thấy, số lượng nữ giới tham gia vào lực lượng lao động có xu hướng tăng, tuy nhiên lao động nữ thường làm việc tại những nơi có thu nhập thấp hoặc làm việc bán thời gian. Số liệu của Văn phòng thống kê Liên bang cho thấy thu nhập của nữ giới thấp hơn khoảng 21% năm 2015, cao hơn so với mức trung bình của châu Âu là 16,5% [87]. Những năm gần đây chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức đã thực hiện nhiều giải pháp để thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ nhưng tình trạng này chưa được cải thiện nhiều. Thêm vào đó tỷ lệ thất nghiệp sau một thời gian dài giảm liên tục có xu hướng tăng trở lại trong một vài năm trở lại đây.



Sơ đồ 3.9: Tỷ lệ nghèo đói có nguy cơ tại Cộng hòa Liên bang Đức từ 2005-2021 (đơn vị %) [222]

3.3.2.4. Vấn đề di dân và những tác động của nó tới hệ thống chính sách an sinh xã hội

Vấn đề di dân là một trong số những vấn đề lớn mà các nước Châu Âu trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức phải đối mặt thời gian gần đây, đặc biệt, từ năm 2015 khi hàng trăm nghìn người di cư và tị nạn từ khắp nơi đổ vào Châu Âu. Trong khi các nước Châu Âu loay hoay tìm biện pháp đối phó thì lúc bấy giờ Thủ tướng Đức Angela Merkel tuyên bố sẵn sàng mở cửa tiếp nhận người nhập cư. Điều này đã gây nên những tranh cãi trong đời sống chính trị tại Cộng hòa Liên bang Đức, đồng thời tác động tới kinh tế - xã hội của nước Đức. Trong bối cảnh dân số già, tỷ lệ sinh thấp, thiếu hụt lao động ở mức cao, lực lượng lao động nhập cư được xem là sự bổ sung cần thiết và quan trọng đối với các lĩnh vực kinh tế tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tuy nhiên, tác động rõ rệt nhất của vấn đề di cư đối với nước Đức thể hiện trong ngắn hạn, đó là việc chính phủ Đức phải bỏ ra một khoản lớn chi phí phát sinh để giải quyết vấn đề trước mắt cho

người di cư và tị nạn như nhu yếu phẩm, nhà ở, giáo dục, y tế; các chi phí cho việc gia tăng hoạt động an ninh nhằm đảm bảo sự an toàn cho đất nước... Theo thống kê, các khoản chi ngân sách của chính phủ Đức phải chi tiêu cho vấn đề người di cư trong năm 2018 là 23 EUR (khoảng 25.6 tỷ USD), chiếm khoảng 6% ngân sách quốc gia [88]. Trong dài hạn, vấn đề di dân cũng đặt ra áp lực đối với chính phủ Đức trong việc xây dựng và thực hiện chính sách quản lý người nhập cư nói riêng và các chính sách an sinh xã hội nói chung.

3.3.3. Xu hướng cải cách chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Một trong những ưu trội của hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức, đó là tính linh hoạt và thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Trước những thách thức đặt ra như đã phân tích, hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện nay có xu hướng điều chỉnh cho phù hợp, xu hướng cải cách hệ thống chính sách an sinh xã hội được thể hiện trên ba phương diện.

3.3.3.1. Cải cách hưu trí

Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức lấy hệ thống bảo hiểm xã hội làm nòng cốt để thực hiện chính sách an sinh cho mọi người dân. Hệ thống pháp luật bảo hiểm xã hội ở Đức dựa trên cơ sở “hợp đồng giữa các thế hệ”, việc thanh toán bảo hiểm được dựa trên nguyên tắc phụ thuộc, trong đó thế hệ lao động trẻ đóng những khoản tài chính để cung cấp bảo hiểm hưu trí cho thế hệ già. Nghĩa là hoạt động của hệ thống này chủ yếu được dựa trên sự đóng góp tài chính của 3 bên (người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước).

Cho đến nay, hệ thống lương hưu tại Cộng hòa Liên bang Đức được tài trợ bởi thế và các khoản đóng góp. Tuy nhiên, do những áp lực lớn về cơ cấu tuổi thọ dân số, cũng như gánh nặng hưu trí, nên từ năm 2001, Chính phủ Đức đã ban hành Đạo luật cải cách hưu trí mới nhằm ổn định các tỷ lệ đóng góp trong Quỹ Hưu trí. Theo đạo luật này, hiện đại hóa hệ thống hưu trí cũng là mục

tiêu ưu tiên tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay. Đạo luật cải cách hưu trí năm 2001 đặt mục tiêu, gia tăng tỷ lệ đóng góp trong hệ thống hưu trí công cộng lên mức 20% vào năm 2020 và 22% vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu này, Đức phải cắt giảm dần lợi ích hưu trí ở mức từ 70% thu nhập trung bình vào năm 2000 xuống 67% vào năm 2030. Có thể thấy rằng, Đạo luật cải cách hưu trí đã góp phần giúp giảm áp lực lớn về cơ cấu tuổi thọ dân số, cũng như gánh nặng hưu trí lên hệ thống phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh dân số già, việc cải cách hệ thống hưu trí vẫn là đòi hỏi đặt ra đối với việc hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức.

3.3.3.2. Cải cách hệ thống chăm sóc sức khỏe

Hệ thống chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm sức khỏe công cộng chiếm tỷ lệ cao trong nền kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức. Tuy nhiên, cũng như áp lực đặt ra đối với hệ thống bảo hiểm hưu trí, hệ thống chăm sóc sức khỏe hiện nay đang phải những khó khăn tài chính do số lượng người già ngày một tăng nhanh. Để giải quyết vấn đề này, những năm qua chính phủ Đức đã chủ trương tăng hiệu quả và hiệu suất của hệ thống chăm sóc sức khỏe thông qua việc hiện đại hóa lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm sức khỏe cũng như cải thiện các điều kiện làm việc.

Theo dự báo, tỷ lệ chi tiêu hưu trí công cộng tại Cộng hòa Liên bang Đức sẽ tăng lên khoảng 13,6% vào năm 2040 do người già ngày càng gia tăng. Người già không chỉ có nhu cầu gia tăng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, mà còn tạo ra những mô hình ốm đau kinh niên và bệnh tật theo độ tuổi. Do vậy, mô hình chăm sóc sức khỏe sẽ phải điều chỉnh cho phù hợp.

3.3.3.3. Cải cách chính sách việc làm và hạn chế thất nghiệp

Các chính sách việc làm và giải quyết thất nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức thời gian qua đã phát huy tác dụng, góp phần tạo nên thành công chung của lĩnh vực đảm bảo xã hội. Sự thay đổi của chính sách việc làm và hạn chế thất nghiệp tại Đức có những biến chuyển mạnh mẽ từ năm 2003, khi Thủ tướng

Gerhard Schröder khởi xướng “Kế hoạch Hartz” (Hartz là tên của Chủ nhiệm ủy ban cải cách này), gồm những biện pháp cải cách thị trường lao động để thoát khỏi tình trạng nền kinh tế ì ạch vào những năm 2000 và tỷ lệ thất nghiệp ở mức 10% vào năm 2022. Với nhiều biện pháp “táo bạo” như: khuyến khích người lao động, nhất là người lao động trẻ tìm kiếm việc làm thay vì những khoản trợ cấp hào phóng, thúc đẩy người sử dụng lao động đào tạo lại và bồi dưỡng tay nghề cho người lao động để họ thích ứng được với yêu cầu công việc cao hơn, giảm gánh nặng cho người sử dụng lao động... Những giải pháp này sau đó đã phát huy hiệu quả. Năm 2015, Cộng hòa Liên bang Đức đã lần đầu tiên công bố mức lương tối thiểu 8,5 EUR/giờ kèm theo các điều kiện đối với người lao động. Tuy nhiên, trước yêu cầu mới hiện nay, chính sách việc làm và hạn chế thất nghiệp cần tiếp tục được cải cách theo hướng: (1) Cải cách luật lao động, (2) Điều chỉnh cơ cấu kinh tế, (3) Đào tạo nguồn nhân lực.

3.3.3.4. Cải cách tài chính trong chi tiêu an sinh xã hội

Trong mô hình an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, tài chính được hình thành thông thuế và các nguồn đóng góp. Trong thời gian qua, những xung đột và giữa việc làm và bảo đảm xã hội thường xảy ra tại Đức. Điểm bất hợp lý của cơ chế hưu trí là đã cung cấp những ưu đãi tài chính để kéo dài tuổi về hưu, đây là nguyên nhân dẫn tới sự tham gia ít hơn của những người công nhân già vào thị trường lao động. Yêu cầu đặt ra là nước Đức phải tạo ra các biện pháp nhằm duy trì sự ổn định về an sinh xã hội trong khi vẫn khuyến khích được người dân tìm kiếm việc làm và thời gian làm việc lâu dài.

Ở Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay, an sinh xã hội chủ yếu được cung cấp tài chính thông qua sự đóng góp của người lao động và giới chủ. Mức độ đóng góp cao (lên tới 40%) đã gây ra tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, gây áp lực cho vấn đề thất nghiệp. Hơn nữa, nó làm giảm mức lương thực tế của người lao động. Do vậy, việc mở rộng cơ sở tài chính của an sinh xã hội là một đòi hỏi cấp bách.

Tiểu kết Chương 3

Hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức có lịch sử phát triển lâu dài, cho tới nay đã phát triển khá hoàn chỉnh, được đánh giá là là thuộc nhóm những nước có hệ thống chính sách an sinh xã hội tốt nhất thế giới. Các trụ cột của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức bao gồm: (1) Chính sách bảo hiểm y tế, (2) Bảo hiểm tai nạn, (3) Bảo hiểm hưu trí, (4) Bảo hiểm thất nghiệp, (5) Bảo hiểm chăm sóc dài hạn và (6) Trợ cấp xã hội. Điểm đáng lưu ý là các chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức được xây dựng trên nền tảng là mô hình kinh tế thị trường xã hội và nhà nước xã hội nhằm theo đuổi và bảo vệ “phẩm giá con người”. Bốn giá trị cốt lõi của kinh tế thị trường xã hội tại Đức là *tự do, công bằng, phân cấp trách nhiệm và đoàn kết* cũng là mục tiêu mà chính sách an sinh xã hội theo đuổi.

Việc thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức cũng chứng tỏ nước Đức đã giải quyết hài hòa giữa nhiệm vụ phát triển/ tăng trưởng kinh tế và đảm bảo xã hội. Nhờ phát triển kinh tế, Cộng hòa Liên bang Đức đã tạo ra được nền tảng vững chắc cho an sinh xã hội. Đồng thời an sinh xã hội cũng tạo ra động lực cho phát triển kinh tế thông qua các khía cạnh: (1) *Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động*, (2) *Chăm sóc bảo vệ trẻ em*, (3) *Phát triển giáo dục đào tạo*, (4) *chăm sóc sức khỏe cho người lao động và nhân dân...*

Hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức đã đạt được nhiều thành tựu phát triển, tuy nhiên bối cảnh thế giới, khu vực và thực tiễn trong nước cũng đang đặt ra những thách thức về an sinh xã hội cần phải giải quyết như: (1) Tình trạng già hóa dân số và sự thay đổi trong cấu trúc gia đình, (2) Chi phí cho chính sách an sinh xã hội lớn tạo ra sức ỳ xã hội, không khuyến khích nâng cao năng suất lao động, nền kinh tế kém linh hoạt, (3) Tình trạng phân hóa xã hội, thất nghiệp và nghèo đói gia tăng... Thực tiễn này đòi hỏi hệ thống chính sách an sinh xã hội phải được bổ sung. Tuy nhiên, với lịch sử phát triển của mình, hệ thống an sinh xã hội của nước Đức cũng tỏ rõ lợi thế là một hệ thống linh hoạt, thích ứng. Những kinh nghiệm về chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước, trong đó có Việt Nam.

Chương 4. NHỮNG GỢI Ý CHO VIỆC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

4.1. Tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay

4.1.1. Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay

Trong quá trình đổi mới đất nước, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội luôn dành được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Cho đến nay về cơ bản chúng ta đã xây dựng được một hệ thống chính sách an sinh xã hội mà ở đó về bản chất, hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam được xây dựng nhằm thực hiện ba chức năng của an sinh xã hội là: phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, đồng thời nhấn mạnh đến vai trò cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, được thực hiện thông qua các trụ cột cơ bản là: Chính sách bảo hiểm xã hội, chính sách bảo hiểm y tế, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách ưu đãi xã hội và trợ giúp xã hội.

4.1.1.1. Chính sách bảo hiểm xã hội

Về mặt thuật ngữ, "Bảo hiểm xã hội" được quy định tại Khoản 1 điều 3, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ban hành ngày 20/11/2014 cụ thể như sau: "*Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội*" [121].

Chính sách bảo hiểm xã hội hiện nay là chính sách lớn nhất và quan trọng nhất của hệ thống an sinh xã hội; chính sách bảo hiểm xã hội được bổ sung, sửa đổi ngày càng phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng để đảm bảo an sinh xã hội, phát triển bền vững đất nước. Các chế độ bảo hiểm xã hội đã bao quát hầu hết các chế độ theo thông lệ quốc tế, được xây dựng theo hai loại hình cơ bản là bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; đối với cả người có quan hệ lao động và người không có quan hệ lao động; cho cả khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức.

Nội dung cơ bản Nội dung cơ bản của chính sách bảo hiểm xã hội được quy định tại các văn bản chủ yếu như: Luật bảo hiểm xã hội, Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/1/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 152/2006/NĐ-CP; Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện. Mặc dù các văn bản được ban hành có giá trị pháp lý khác nhau song đều tập trung vào các nội dung chính là: Xác định đối tượng tham gia, mức đóng và chi trả chế độ.

Về các chế độ của bảo hiểm xã hội: Điều 4, Luật bảo hiểm xã hội quy định: (1) Đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm: chế độ ốm đau, chế độ thai sản, chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chế độ hưu trí, chế độ tử tuất; (2) Đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện gồm: chế độ hưu trí và chế độ tử tuất; (3) Bảo hiểm hưu trí bổ sung do chính phủ quy định (Tại khoản 7, điều 3).

Bảo hiểm xã hội bắt buộc

Về đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc: Điều 2, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định cụ thể, chi tiết đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm: a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động; b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng; c) Cán bộ, công chức, viên chức; d) Công nhân

quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu; đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; e) Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí; g) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; h) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương; i) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

(4) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật bảo hiểm xã hội.

(5) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Có thể nói, các quy định về đối tượng về tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện hiện nay là phù hợp với với trình độ phát triển kinh tế xã hội của đất nước, năng lực quản lý của cơ quan bảo hiểm xã hội cũng như khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm xã hội hiện hành.

Về mức đóng bảo hiểm xã hội bảo hiểm xã hội bắt buộc được quy định tại điều 85 và 86 của Luật bảo hiểm xã hội, theo đó:

(1) Mức đóng và trách nhiệm đóng của người lao động: a) Người lao động quy định tại Điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, và Tiết b Điểm 1.7 Khoản 1 Điều 4, hằng tháng đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất. b) Người lao động quy định tại Điểm 1.6 Khoản 1 Điều 4, hằng tháng đóng bằng 8% mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất. c) Người lao động quy định tại Tiết a, c và Tiết d Điểm 1.7 Khoản 1 Điều 4.

(2) Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động: a) Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau: 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất. b) Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên mức lương cơ sở đối với mỗi người lao động quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau: 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; 22% vào quỹ hưu trí và tử tuất. c) Người sử dụng lao động hằng tháng đóng 14% mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất cho người lao động quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật này. d) Người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này. e) Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì mức đóng hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần [123].

Về chế độ chi trả của bảo hiểm bắt buộc: Hiện nay chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện sau chế độ chi trả là: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất và thất nghiệp.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện

Về đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Điều 2 Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

(1) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

(2) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện [89].

Về mức đóng góp và phương thức đóng góp bảo hiểm xã hội tự nguyện, được quy định tại điều 87, cụ thể:

(1) Người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này, hằng tháng đóng bằng 22% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn để đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở. Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ để quy định mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

(2) Người lao động được chọn một trong các phương thức đóng sau đây: a) Hằng tháng; b) 03 tháng một lần; c) 06 tháng một lần; d) 12 tháng một lần; đ) Một lần cho nhiều năm về sau với mức thấp hơn mức đóng hằng tháng hoặc một lần cho những năm còn thiếu với mức cao hơn mức đóng hằng tháng so với quy định tại Điều này [124].

Ngoài ra, quy định về mức đóng góp và phương thức đóng góp bảo hiểm xã hội tự nguyện còn được quy định chi tiết tại Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 về Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

Về quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội: quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành chủ yếu dựa vào sự đóng góp của của người lao động và người sử dụng lao

động. Điều 82 của Luật bảo hiểm xã hội xác định các nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội.

Quỹ bảo hiểm xã hội được tách khỏi ngân sách nhà nước, hoạch toán độc lập. Nhà nước có cơ chế, chính sách quản lý và cho phép cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện các biện pháp để bảo tồn và tăng trưởng nguồn quỹ bảo hiểm xã hội. Quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo thu đủ để chi và có phần kết dư, đảm bảo tính chất của bảo hiểm xã hội là đoàn kết, tương trợ giữa tập thể người lao động và giữa các thế hệ, đồng thời đảm bảo cho việc thực hiện chính sách xã hội được ổn định.

4.1.1.2. Chính sách bảo hiểm y tế

Nội dung cơ bản của chính của chính sách bảo hiểm y tế được thể hiện tập trung nhất trong Luật bảo hiểm y tế và một số văn bản hướng dẫn thi hành như: Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Thủ tướng chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; Nghị định số 92/2011/NĐ-CP ngày 17/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế... Chính sách về bảo hiểm y tế quy định hai loại hình cơ bản là: bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm y tế tự nguyện.

Về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, được quy định tại Điều 12 Luật bảo hiểm y tế.

Về mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế. Điều 13 Luật bảo hiểm y tế quy định gồm:

(1) Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế được quy định như sau: a) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tiền lương, tiền công tháng của người lao động, trong đó người sử dụng lao động đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3.

(2) Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì đóng bảo hiểm y tế

theo đối tượng đầu tiên mà người đó được xác định theo thứ tự của các đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật này.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này có thêm một hoặc nhiều hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên thì đóng bảo hiểm y tế theo hợp đồng lao động có mức tiền lương, tiền công cao nhất.

(3) Chính phủ quy định cụ thể mức đóng, mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Về phương thức chi trả bảo hiểm y tế:

(1) Người tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế chi trả các chi phí sau: a) Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con. b) Khám chữa bệnh để sàng lọc, chuẩn đoán sớm một số bệnh; c) Vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên. Mức chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được quy định chi tiết tại Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế.

(2) Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được thực hiện theo ba phương thức: a) Thanh toán theo định suất; b) Thanh toán theo giá dịch vụ; c) Thanh toán theo trường hợp bệnh (thanh toán trọn gói).

Về quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế: Quỹ Bảo hiểm y tế được hình thành từ nguồn đóng bảo hiểm y tế của người tham gia theo quy định của pháp luật; tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư; tiền tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, và các nguồn thu hợp pháp khác. Quỹ bảo hiểm y tế được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch và có sự phân cấp quản lý trong hệ thống tổ chức bảo hiểm y tế. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý quỹ bảo hiểm y tế; quyết định nguồn tài chính để bảo đảm việc khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong trường hợp mất cân đối thu, chi quỹ bảo hiểm y tế.

4.1.1.3. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Theo khoản 4 Điều 3 Luật Việc làm 2013, “Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ

người lao động học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp” [129].

Về quyền lợi khi hưởng bảo hiểm thất nghiệp: Người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp sẽ nhận được những quyền lợi về tiền trợ cấp và cơ hội tìm kiếm việc làm mới. Cụ thể: (1) Người lao động được nhận tiền trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, (2) Người lao động sẽ được hỗ trợ học nghề và đào tạo nghề; (3) Người lao động được hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp; (4) Người lao động được duy trì công việc để tạo ra thu nhập; (5) Người lao động được hỗ trợ tìm kiếm việc làm mới;

Về đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp: Điều 43, Luật Việc làm 2013, việc tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp là trách nhiệm của cả người lao động và người sử dụng lao động theo tỷ lệ do pháp luật quy định, cụ thể:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều này [128].

Về mức đóng góp quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Điều 57. Luật việc làm 2013 quy định mức đóng, nguồn hình thành và sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể:

(1) Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau: a) Người lao động đóng bằng 1% tiền lương tháng; b) Người sử dụng

lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp; c) Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

(2) Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm: a) Các khoản đóng và hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ; c) Nguồn thu hợp pháp khác.

(3). Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng như sau: a) Chi trả trợ cấp thất nghiệp; b) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động; c) Hỗ trợ học nghề; d) Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; đ) Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp; e) Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội; g) Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng Quỹ [130].

Có thể khẳng định, mặc dù còn khá mới mẻ nhưng bảo hiểm thất nghiệp đã phát huy hiệu quả cao trong những năm qua, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế - xã hội có nhiều biến động do tác động của tình hình kinh tế thế giới, thiên tai dịch bệnh, giúp người lao động duy trì cuộc sống. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp cùng với nhiều chính sách hỗ trợ tìm kiếm việc làm, nâng cao trình độ tay nghề đã phát huy vai trò của mình tạo cơ hội cho người lao động tiếp tục kiếm cơ hội việc làm phù hợp.

4.1.1.4. Chính sách ưu đãi xã hội

Chính sách ưu đãi xã hội là một chính sách đặc thù trong hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay. Đây là chính sách đãi ngộ về vật chất, tinh thần đối với những người có công với nước, với dân, với cách mạng, nhằm ghi nhận những công lao đóng góp, hy sinh cao cả của họ, là bộ phận quan trọng của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Quan hệ ưu đãi xã hội hình thành giữ hai bên: người ưu đãi và người được ưu đãi. Người ưu đãi thường là Nhà nước, người đại diện, thay mặt cho quốc gia có trách nhiệm thực hiện chính sách đền

on đáp nghĩa đối với những công hiến, hy sinh của người có công. Ngoài ra, người ưu đãi còn bao gồm các tổ chức, cộng đồng nhân dân trong và ngoài nước... Nội dung của chính sách ưu đãi xã hội được thể hiện trong Pháp lệnh người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 101/2013/NĐ-CP NGÀY 04/9/2013 của Chính phủ quy định mức trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng; Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 về ưu đãi người có công với cách mạng.

Về đối tượng được ưu đãi xã hội: Đối tượng hưởng chính sách ưu đãi xã hội được quy định trong Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 bao gồm:

(1) Người có công với cách mạng bao gồm: a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; c) Liệt sĩ; d) Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đ) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; e) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; g) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh; h) Bệnh binh; i) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; k) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; l) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; m) Người có công giúp đỡ cách mạng.

(2) Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ [90].

Về chế độ ưu đãi xã hội: Chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của, người có công với cách mạng được quy định tại Điều 5 Pháp lệnh số: 02/2020/UBTVQH14, theo đó, tùy từng đối tượng, người có công với cách

mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng chế độ ưu đãi chủ yếu như sau:

(1) Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần;

(2) Các chế độ ưu đãi khác bao gồm: a) Bảo hiểm y tế; b) Điều dưỡng phục hồi sức khỏe; c) Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết theo chỉ định của cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội hoặc của bệnh viện tuyến tỉnh trở lên; d) Ưu tiên trong tuyển sinh, tạo việc làm; đ) Hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; e) Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao, hoàn cảnh của từng người hoặc khi có khó khăn về nhà ở; g) Miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước; h) Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển; ưu tiên giao khoán bảo vệ và phát triển rừng; i) Vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh; k) Miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật. k) Miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật.

Về nguồn tài chính: Việc chăm sóc, nuôi dưỡng và ưu đãi người có công với cách mạng được xác định là trách nhiệm của Nhà nước và toàn xã hội, trong đó Nhà nước là chủ thể quan trọng hàng đầu. Hằng năm, Nhà nước nhà nước bố trí ngân sách để thực hiện chính sách ưu đãi xã hội. Ngoài ra, Nhà nước khuyến khích mọi thành viên trong xã hội tham gia công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công, gia đình thương binh, liệt sĩ [91].

4.1.1.5. Chính sách trợ giúp xã hội

Chính sách cứu trợ xã hội là sự cứu tế và trợ giúp của Nhà nước, cộng đồng xã hội đối với các thành viên của mình khi họ lâm vào hoàn cảnh khó khăn đặc biệt vì các nguyên nhân khác nhau nhằm giúp họ vượt qua hoàn cảnh khó khăn, tái hòa nhập đời sống cộng đồng xã hội.

Trong những năm vừa qua, Việt Nam là một quốc gia chịu tác động nặng nề bởi tình trạng biến đổi khí hậu. Thiên tai, dịch bệnh đã đẩy cuộc sống của hàng triệu người vào hoàn cảnh khó khăn. Do vậy Nhà nước luôn coi trọng thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng góp phần đảm bảo ổn định phát triển xã hội.

Chính sách, pháp luật về cứu trợ xã hội là một bộ phận quan trọng của chính sách, pháp luật an sinh xã hội nói chung. Nội dung cơ bản của chính sách trợ giúp xã hội được thể hiện tập trung trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 [92] quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Nội dung cơ bản của chính sách trợ giúp xã hội được thể hiện ở các quy định về nguyên tắc; phạm vi và đối tượng; chế độ trợ giúp; tài chính thực hiện, cụ thể:

Về nguyên tắc thực hiện: Điều 3 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP xác định ba nguyên tắc cơ bản bao gồm:

(1) Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng.

(2) Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội được thay đổi theo điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ.

(3) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân nuôi dưỡng, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội.

Về phạm vi áp dụng: Chính sách trợ giúp xã hội ở Việt Nam không giới hạn phạm vi không gian trong quy định hưởng chế độ trợ giúp xã hội. Mọi thành viên trong xã hội, ở mọi địa bàn khi rơi vào hoàn cảnh khó khăn đáp ứng các điều kiện của pháp luật thì đều có thể nhận được sự trợ giúp của Nhà nước và cộng đồng. Điều này thể hiện tính chất không loại trừ, bình đẳng, tương trợ, thân ái của chính sách trợ giúp xã hội.

Về đối tượng thụ hưởng: Chính sách trợ giúp xã hội ở nước ta hiện nay quy định những đối tượng sau đây thuộc diện có thể hưởng trợ giúp xã hội bao gồm: người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, người gặp rủi ro do thiên

tai và các lý do bất khả kháng khác mà bản thân họ và người thân không thể tự khắc phục được. Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:

(1) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng.

(2) Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

(3) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

(4) Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

(5). Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

(6) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

(7) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

(8) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Ngoài các nhóm đối tượng chính thức như trên, chính sách trợ giúp xã hội ở nước ta còn mở rộng thêm một số nhóm đối tượng khác như: người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông; tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú...

Về chế độ trợ cấp: Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định Mức chuẩn trợ giúp xã hội như sau:

(1) Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

(2) Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng. Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.

(3) Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Ngoài hưởng trợ cấp xã hội bằng tiền mặt, một số đối tượng trợ giúp xã hội còn được Nhà nước hỗ trợ bằng các hình thức bổ sung như: cấp thẻ bảo hiểm y tế, đào tạo dạy nghề, chi phí mai táng. Đối với những người thuộc diện hưởng trợ giúp xã hội đột xuất được Nhà nước hỗ trợ về lương thực, thực phẩm, chi phí mai táng, nhà ở và sửa chữa nhà ở, tạo việc làm và phát triển sản xuất.

Những đối tượng hưởng trợ giúp xã hội nếu thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được tiếp nhận vào các cơ sở bảo trợ xã hội để nuôi dưỡng hoặc chăm sóc. Riêng với những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt như người tàn tật, trẻ mồ côi, trẻ bị nhiễm chất độc da cam... bên cạnh việc trợ giúp bằng tiền mặt cao hơn so với những đối tượng khác thì Nhà nước còn có thêm các hình thức trợ giúp khác như hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm, hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi sức khỏe, hỗ trợ các điều kiện cần thiết để tiếp cận với các dịch vụ văn hóa, giáo dục...

Về tài chính: Theo quy định của pháp luật hiện hành, nguồn tài chính trợ giúp xã hội được hết được lấy từ ngân sách nhà nước (địa phương và Trung ương). Bên cạnh đó, Nhà nước cũng khuyến khích và tạo cơ chế để huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng cũng như tài trợ của các tổ chức quốc tế.

Để thực hiện các chế độ trợ giúp thường xuyên, Nhà nước bảo đảm trợ cấp cho các đối tượng được nuôi dưỡng tại các trung tâm bảo trợ xã hội của Nhà nước. Nguồn kinh phí dành cho hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội này lấy từ ngân sách nhà nước. Với các đối tượng được nuôi dưỡng tại gia đình hoặc cộng đồng, tài chính chi trả chế độ cho những đối tượng này được cân đối giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

Đối với việc thực hiện chế độ trợ giúp đột xuất, nguồn tài chính đảm bảo thực hiện được trích từ ngân sách nhà nước theo quy định của luật ngân sách nhà nước.

Như vậy, có thể thấy trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm đặc biệt tới phát triển hệ thống an sinh xã hội đồng bộ nhằm phòng ngừa và khắc phục rủi ro do những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, thiên tai, bệnh dịch... không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân. Chủ trương, đường lối và chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước “Đã từng bước mở rộng và cải thiện hệ thống an sinh xã hội để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đa dạng của mọi tầng lớp trong xã hội, nhất là của nhóm đối tượng chính sách, đối tượng nghèo” [54, tr.154].

4.1.2. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

4.1.2.1. Những thành tựu nổi bật

Qua các giai đoạn phát triển, nhất là qua 36 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước, cùng với những thành tựu đổi mới kinh tế, phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia, Việt Nam đã có những nỗ lực, đầu tư nguồn lực và đổi mới cơ chế, chính sách để thực hiện chính sách an sinh xã hội, chăm lo cải thiện không ngừng cuộc sống của người dân. Cụ thể trên các mặt sau:

Một là, Hệ thống chính sách, luật pháp về an sinh xã hội được thể chế hóa, từng bước được hoàn thiện để bảo đảm quyền an sinh xã hội cho mọi người dân

Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội tốt hơn. Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên khẳng định quyền an sinh xã hội cơ bản cho người dân (Điều 34: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”; Điều 59: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội”) [74, tr.23,30]. Hệ thống chính sách an sinh xã hội được ban hành theo hướng “lấy con người làm trung tâm trong tất cả các chính sách”

Trong lĩnh vực việc làm và thị trường lao động, Bộ luật Lao động (sửa đổi năm 2019) tiếp tục khẳng định phát triển thị trường lao động, tăng cường điều kiện hoạt động của các đối tác tham gia thị trường lao động (Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức môi giới trung gian và người lao động); tăng cường hỗ trợ của Nhà nước đối với người lao động yếu thế trên thị trường thông qua các chính sách hỗ trợ tạo việc làm. Luật Việc làm (ban hành lần đầu, năm 2013) đã mở rộng độ bao phủ, điều chỉnh các chính sách lao động, việc làm đến toàn bộ lực lượng lao động; là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ lao động yếu thế, lao động nghèo, lao động nông thôn, người thất nghiệp và tăng cường cơ hội việc làm cho lao động khu vực phi chính thức, hỗ trợ lao động yếu thế tiếp cận việc làm, chính sách việc làm công, phát triển kỹ năng nghề, mở rộng cơ

hội cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp (mọi lao động làm việc trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên đều bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp).

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, ngay từ khi Luật bảo hiểm xã hội ra đời, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý nhằm điều chỉnh các quan hệ bảo hiểm xã hội cơ bản như: Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22-12-2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28-12-2007 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện... Đặc biệt, Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi (năm 2014) đảm bảo tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động như: (i) Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, áp dụng chế độ “Bảo hiểm hưu trí bổ sung”; (ii) Có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước ở từng thời kỳ; (iii) Tăng cường các biện pháp nhằm đảm bảo bền vững về tài chính của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo đảm sự bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội giữa các thành phần kinh tế; (iv) Nâng cao mức độ tuân thủ chính sách bảo hiểm xã hội thông qua bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; (v) Chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thông qua quy định người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; (vi) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính nhằm công khai, minh bạch, tạo thuận tiện cho việc tham gia thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

Trong lĩnh vực bảo hiểm y tế, ngay khi Luật bảo hiểm y tế được Quốc hội thông qua và có hiệu lực, Bộ Y tế với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước đã xây dựng Kế hoạch số 10/KH-BYT ngày 07-01-2009 về triển khai thi hành Luật bảo hiểm y tế. Đồng thời, Chính phủ cũng ban hành các văn bản quy định cụ thể và hướng dẫn tổ chức Luật bảo hiểm y tế. Đáng lưu ý phải kể tới Chỉ thị số 38-

CT/TW ngày 7-9-2009 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế trong tình hình mới. Đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014 quy định diện đối tượng bắt buộc tham gia, tăng cường hỗ trợ cho nhóm yếu thế, triển khai bảo hiểm y tế theo hộ gia đình; giảm rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế thông qua việc liên thông các tuyến khám chữa bệnh và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp dịch vụ y tế. Nhà nước sử dụng cơ chế hỗ trợ ngân sách trực tiếp cho một bộ phận người dân tham gia bảo hiểm y tế, khuyến khích tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình với cơ chế giảm dần mức đóng từ thành viên thứ hai trở đi; hạn chế tình trạng cấp trùng thẻ, hạn chế tình trạng khi ốm mới tham gia bảo hiểm y tế. Với chủ trương bảo hiểm y tế toàn dân, hệ thống luật pháp và chính sách bảo hiểm y tế đã nhanh chóng được bổ sung, sửa đổi để khuyến khích người dân, nhất là người có thu nhập dưới mức trung bình tham gia bảo hiểm y tế; trong đó trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, người nghèo, người dân tộc thiểu số và những đối tượng yếu thế có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế bằng nguồn ngân sách nhà nước. Việc hoàn thiện hệ thống chính sách bảo hiểm y tế, tăng mức đầu tư ngân sách đã tạo ra kết quả đột phá về tỷ lệ bảo hiểm y tế, tạo cơ hội cho người dân tham gia và thụ hưởng các chế độ chăm sóc y tế.

Trong lĩnh vực ưu đãi xã hội, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định: “Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước... Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn khác”.

Trong lĩnh vực trợ giúp xã hội, hệ thống luật pháp, chính sách trợ giúp xã hội được bổ sung, sửa đổi phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của đất nước, đối tượng thụ hưởng được mở rộng và mức trợ cấp được nâng lên. Xu hướng phát triển trợ giúp xã hội đã từng bước tiếp cận với thế giới, đặc biệt là Luật người cao tuổi (có hiệu lực từ 01/7/2010), Luật người khuyết tật (có hiệu lực từ

01/1/2011), Luật trẻ em (có hiệu lực từ 01/6/2017), Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 (ngày 25/4/2017), Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (ngày 15/3/2021), Đề án phát triển nghề công tác xã hội ngày 25/3/2012, Đề án củng cố phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 (ngày 20/4/2015) và Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (ngày 14/4/2017).

Chính sách trợ giúp xã hội đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng ở mọi lứa tuổi; từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng, tạo thành lưới an toàn xã hội rộng khắp, đan xen. Về cơ bản, các chính sách đã phản ánh được các yếu tố đặc thù theo vùng miền (vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa) và các nhóm yếu thế. Cơ chế chính sách được đổi mới, tạo hành lang pháp lý cho khu vực ngoài công lập tham gia vào cung cấp dịch vụ trợ giúp.

Qua đây có thể khẳng định hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã cơ bản tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội, đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn phát triển đất nước. Việc xác định đối tượng, chế độ, chính sách, nguồn lực, cơ chế tổ chức, bộ máy triển khai thực hiện chính sách đã được quy định cụ thể; thủ tục và chi phí hành chính từng bước được cắt giảm, tạo điều kiện cho cơ sở cũng như đối tượng tiếp cận chính sách an sinh xã hội được thuận lợi hơn. Trong quá trình thực hiện chính sách, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được nhà nước bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

Hai là, Bảo đảm an sinh xã hội gắn với tiến bộ và phát triển xã hội, với thành tựu trong phát triển kinh tế

Trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, mặc dù có nhiều biến động về kinh tế trong nước và quốc tế, nguồn lực của đất nước còn hạn hẹp, nhưng Đảng và Nhà nước Việt Nam vẫn luôn coi trọng công tác bảo đảm an sinh xã hội, đặt nhiệm vụ phát triển dân sinh trong mối tương quan hài hòa và gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế, giữa đầu tư phát triển kinh tế với đầu tư bảo đảm

phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; quan tâm đầu tư cho vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển, hải đảo, theo đó nhiều chính sách về an sinh xã hội được ban hành.

Các chương trình xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam ở tầm quốc gia đã thu được những kết quả quan trọng, được dư luận quốc tế thừa nhận và đánh giá cao, nhất là trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo cho nông dân ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Số liệu thống kê cho thấy: tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 2%/năm, từ 14,2% cuối năm 2010 xuống dưới 4,5% năm 2015. Giai đoạn 2016-2020, mặc dù điều chỉnh nâng chuẩn nghèo nhưng tỷ lệ hộ nghèo cũng liên tục giảm bình quân 1-1,5%/năm, từ 7,9% năm 2016 xuống còn 2,23% năm 2021; thu nhập bình quân hộ nghèo năm 2020 bằng 2,3 lần so với năm 2015, bằng 3,5 lần năm 2010 [79]... Việt Nam cũng là một trong những quốc gia tiêu biểu đã hoàn thành sớm các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, nhận được những đánh giá tích cực của cộng đồng quốc tế.

Kết quả thực hiện chính sách an sinh với các trụ cột chính sách đã mang lại những thành tựu nổi bật, ví dụ: độ bao phủ của bảo hiểm xã hội liên tục tăng qua các năm. Số liệu thống kê cho thấy, tính đến ngày 31/12/2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 16.547 triệu người, trong đó, số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 15.097 triệu người (tăng gấp 6.6 lần so với năm 1995); số người tham gia bảo hiểm tự nguyện là 1.45 triệu người (gấp 6.65 lần so với năm 2015). Số người tham gia bảo hiểm y tế là 88.837 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ 91.01% dân số [80].

Ba là, Nguồn lực tài chính của Nhà nước cho an sinh xã hội ngày càng tăng

Hàng năm, Nhà nước luôn dành một khoản ngân sách ổn định cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội (nếu như năm 2012 tổng chi cho an sinh xã hội bằng 5,88% GDP thì đến năm 2015 con số này tăng lên khoảng trên 6,6% GDP) [48, tr.56-61]. Đồng thời, Nhà nước giữ vai trò điều tiết và hỗ trợ các quỹ an sinh xã hội, hạn chế thấp nhất nguy cơ vỡ quỹ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của người thụ hưởng chính sách. Nhà nước cũng đã xác lập cơ chế tài chính

thống nhất đối với các loại quỹ an sinh xã hội, tạo căn cứ pháp lý và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Nhà nước đại diện cho các bên tham gia quyết định thành lập và quản lý quỹ an sinh xã hội.

Bên cạnh đó, để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách, Nhà nước tạo ra môi trường, huy động mọi nguồn lực và khuyến khích các cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng xã hội tham gia thực hiện an sinh xã hội trên tinh thần chia sẻ trách nhiệm xã hội. Nhà nước có nhiều biện pháp để huy động sự trợ giúp từ cộng đồng thông qua các quỹ xã hội, khuyến khích phát triển các mô hình an sinh xã hội tự nguyện, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công cộng theo cơ chế phi lợi nhuận và các hình thức hợp tác công - tư. Nhà nước cũng đã từng bước hoàn chỉnh cơ chế sử dụng quỹ hiệu quả hơn, góp phần bảo toàn quỹ và tăng trưởng quỹ. Ví dụ, Nhà nước cho phép các đơn vị quản lý quỹ an sinh xã hội được phép thực hiện các nghiệp vụ đầu tư nhằm vừa bảo đảm mục tiêu an toàn, tăng trưởng quỹ, vừa góp phần phát triển kinh tế xã hội.

Bốn là, Việt Nam đã đạt và vượt thời gian hoàn thành nhiều mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc

Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhất là đối với các mục tiêu về giảm nghèo, bình đẳng giới và giáo dục. Ví dụ: Tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh chóng từ 58,1% (năm 1993) xuống 9,6% (năm 2012) và còn 6% (năm 2014); Việt Nam đã đạt được phổ cập giáo dục tiểu học (theo chuẩn quốc gia). Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học tăng đều qua các năm, đến năm 2012 đạt 97,7% [84]; Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2020 có sự cải thiện trong bảng xếp hạng của Liên hợp quốc (từ vị trí 128/187 năm 2011 lên vị trí 117 năm 2020) [93]. Kết quả thực hiện các mục tiêu khác cũng cho thấy xu hướng tích cực, nhiều chỉ tiêu về y tế đã tiệm cận được mục tiêu, các chỉ tiêu về môi trường được quan tâm nhiều hơn và được cụ thể hóa trong các chương trình, chính sách của Nhà nước, quan hệ đối tác vì phát triển có nhiều bước tiến bộ, khẳng định vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

4.1.2.2. Những vấn đề đặt ra đối với hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam

Một là, Hệ thống chính sách an sinh xã hội chưa hoàn chỉnh

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, song thực tiễn quá trình đổi mới những năm vừa qua đã nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc; nhiều vấn đề an sinh xã hội chưa được nhận thức và giải quyết một cách toàn diện cả về mặt lý luận và thực tiễn. Hệ thống chính sách, luật pháp về an sinh xã hội hiện hành chưa theo kịp đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, còn phân tán, manh mún, thiếu sự gắn kết, chưa khuyến khích người dân tích cực tham gia... Hiệu quả chính sách còn hạn chế. Cụ thể, các trụ cột của chính sách an sinh xã hội được thiết kế và triển khai hầu hết theo ngành dọc, chưa phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ; thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực ngoài nhà nước vào cung cấp dịch vụ công. Công tác kiểm tra giám sát, đánh giá việc cung cấp dịch vụ an sinh xã hội còn thiếu các tiêu chí để tổ chức triển khai dẫn đến hiệu quả chưa cao.

Hai là, Các nguồn lực vật chất cho đảm bảo an sinh xã hội còn hạn chế

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, nền kinh tế của Việt Nam còn chậm phát triển, dân cư chủ yếu sống ở nông thôn và lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn; cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực, theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, dịch vụ trong GDP, song khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam còn lạc hậu, lại thường xuyên bị thiên tai, dịch bệnh. Thêm vào đó, các nguy cơ rủi ro về kinh tế, xã hội và môi trường ngày càng có xu hướng gia tăng. Cuộc khủng hoảng kinh tế có quy mô toàn cầu đã tác động sâu sắc tới các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Cụ thể, trong giai đoạn từ 2009 đến 2015, do chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm từ trên 8% (năm 2008) xuống còn dưới 6% (năm 2014), khả năng huy động ngân sách cho an sinh xã hội gặp nhiều khó khăn. Từ

năm 2012, Việt Nam đã bước vào ngưỡng thu nhập trung bình (thấp), nên các khoản tài trợ quốc tế không hoàn lại bị cắt giảm đáng kể.

Ba là, Sự phân hóa xã hội diễn ra ngày càng nhanh

Sự phân hóa diễn ra ngày càng nhanh trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đã làm cho các nhóm xã hội yếu thế ngày càng trở nên dễ bị tổn thương hơn do hạn chế về khả năng cạnh tranh, phòng ngừa rủi ro trên thương trường. Các xu hướng dịch chuyển lao động, việc làm giữa các khu vực, vùng miền diễn ra với cường độ ngày càng mạnh đang tạo ra nhiều áp lực cho hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện hành. Bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng tăng ở những vùng kém phát triển, đặc biệt là Tây Nguyên (hệ số GINI tăng từ 0,41 năm 2014 lên 0,45 năm 2018 và giảm sâu vào năm 2020 ở mức 0,37% do tác động của đại dịch Covid 19). Tỷ lệ nghèo giảm nhưng chênh lệch giàu nghèo không giảm. Số lượng và chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp đáng kể so với các vùng khác, còn khó khăn để người dân tiếp cận và thụ hưởng. Đến nay, các giải pháp để thu hẹp khoảng cách về mức sống và an sinh xã hội giữa các vùng, miền chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

Bốn là, Thách thức về già hóa dân số

Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”. Đây là một lợi thế rất lớn. Tuy nhiên, từ năm 2017, khi tỷ lệ người cao tuổi đã chiếm 10% dân số cả nước thì Việt Nam nhanh chóng trở thành một nước có dân số già.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đang bắt đầu trở thành một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Nếu năm 2010, cứ 11 người Việt Nam mới có 1 người cao tuổi, thì đến năm 2030 cứ 6 người dân sẽ có 1 người cao tuổi. Như vậy, chỉ sau khoảng 15 năm, dân số Việt Nam sẽ chuyển từ giai đoạn dân số trẻ sang giai đoạn dân số già, trong khi Việt Nam vẫn là một nước chưa giàu. Dân số già nhanh sẽ gây sức ép rất lớn đối với chính sách an sinh xã hội, khi số đối tượng cần bảo đảm an sinh xã hội tăng lên nhanh chóng. *Xu hướng già hóa dân số* nhanh hơn dự kiến đặt ra những thách thức về

chi phí liên quan đến chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và chính sách an sinh xã hội. Năm 2009, Việt Nam đã bước vào thời kỳ già hóa (tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 10% tổng số dân số), dự kiến đến năm 2050, tỷ lệ người già ở Việt Nam chiếm trên 20% dân số).

Năm là, Hậu quả của các cuộc chiến tranh

Việt Nam đã trải qua nhiều thập kỷ chiến tranh với hậu quả để lại nặng nề, đó là các thương bệnh binh, dân thường tàn tật do chiến tranh; những người già có con em hy sinh trong chiến tranh, nay không có nguồn thu nhập đảm bảo cuộc sống.... Chiến tranh còn để lại di chứng đau thương cho các thế hệ sau, đặc biệt là hậu quả của chất độc màu da cam, bom mìn còn sót lại sau chiến tranh... gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của người dân và gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất tại nhiều vùng. Những hậu quả của chiến tranh để lại đặt ra áp lực cho hệ thống an sinh xã hội.

Sáu là, Thách thức về tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu, nhất là xu hướng ấm lên của khí hậu toàn cầu và nước biển dâng, sẽ dẫn đến gia tăng tần suất và mức độ cực đoan của các hiện tượng thiên nhiên, như hạn hán, lũ lụt, bão, sóng thần... kéo theo nó là các thảm họa đối với con người, với hoạt động sản xuất...

Theo tính toán, Việt Nam thuộc nhóm nước Đông Nam Á chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, như mưa bão, lũ lụt thường xuyên, nước biển dâng, ... gây thiệt hại mỗi năm khoảng trên 1% GDP. Việt Nam cũng được dự báo là một trong 5 nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Khi nước biển dâng lên 1m sẽ ảnh hưởng tới 12% diện tích, 10,5% dân số Việt Nam, có thể làm ngập mặn 7% diện tích đất nông nghiệp, trong đó 60% - 70% diện tích thuộc Đồng bằng sông Cửu Long... kéo theo đó là nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đối với cả nước. Chuẩn bị và đối phó với biến đổi khí hậu là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là bảo đảm an sinh xã hội.

Bảy là, Thách thức về hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa là tất yếu khách quan và cơ hội lớn đối với sự phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình hội nhập quốc tế, cũng tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực, việc làm, thị trường lao động khu vực và thế giới... Trong bối cảnh đó, quá trình di dân, di chuyển lao động và di chuyển thể nhân theo xu hướng từ nông thôn ra thành thị và hướng ra thị trường quốc tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ đặt ra nhiều vấn đề trong chính sách bảo đảm an sinh xã hội.

Nguyên nhân của những thách thức trên, theo các chuyên gia và nhiều nhà quản lý, là do:

Một là, Hạn chế về năng lực và quy mô của nền kinh tế. Mặc dù tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong thời kỳ đổi mới đã đạt được những thành tựu quan trọng, tạo nguồn lực vật chất đảm bảo thực thi chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, do xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, cùng với việc thực thi đồng thời nhiều mục tiêu phát triển dẫn tới thiếu nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội.

Hai là, hạn chế về năng lực xây dựng chính sách an sinh xã hội. Hệ thống văn bản pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam mặc dù đã được chú trọng xây dựng nhưng chưa đầy đủ và chưa hoàn thiện. Quản lý nhà nước về an sinh xã hội chưa tốt do có quá nhiều chính sách, lại được ban hành ở nhiều giai đoạn khác nhau, áp dụng cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau dẫn tới chồng chéo, thiếu tính hệ thống, gây khó trở ngại cho cả cơ quan quản lý và đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội.

Ba là, nhận thức của cơ quan quản lý các cấp, một bộ phận cán bộ, đảng viên, tổ chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò của chính sách an sinh xã hội chưa đúng và chưa đầy đủ.

Bốn là, năng lực tổ chức thực thi chính sách an sinh xã hội của đội ngũ cán bộ, nhất là cơ sở còn hạn chế ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

4.2. Kinh nghiệm tham khảo từ Cộng hòa Liên bang Đức và những khuyến nghị cho việc hoạch định chính sách an sinh xã hội của Việt Nam

4.2.1. Một số kinh nghiệm từ việc thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức

Nghiên cứu hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức với cả những thành tựu và vấn đề đặt ra, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam, như sau:

4.2.1.1. Xác định rõ triết lý chính trị - xã hội của chính sách an sinh xã hội là “bảo vệ phẩm giá con người, quyền con người”, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện an sinh xã hội

Có thể thấy rằng, Cộng hòa Liên bang Đức đã xây dựng được một hệ thống chính sách an sinh xã hội phát triển cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Có được thành tựu này là nhờ nước Đức đã lựa chọn xây dựng được mô hình phát triển kinh tế xã hội phù hợp. Với triết lý “đề cao và coi trọng phẩm giá con người”, nước Đức đã gắn kết chặt chẽ mô hình kinh tế thị trường xã hội với thực hiện an sinh xã hội. Sau chiến tranh thế giới lần thứ Hai, trong những thập niên 1950 và 1960, nước Đức đã phát triển trong một môi trường rất thuận lợi, do vậy đã đạt được những thành tựu kinh tế nổi bật, đặc biệt trong cơ cấu lại cấu trúc các ngành và lĩnh vực kinh tế, tiêu biểu là lĩnh vực công nghiệp nặng, do vậy đã tạo ra nguồn lực vững chắc cho thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nhanh tình trạng nghèo khổ, nâng cao tuổi thọ cho người dân, đồng thời không ngừng mở rộng hệ thống an sinh xã hội. Có thể nói, thực tiễn nước Đức là minh chứng cho mối quan hệ biện chứng giữa “cái kinh tế” và “cái xã hội”. Tăng trưởng và thành tựu trong phát triển kinh tế đã tạo ra nền tảng vững chắc cho thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đến lượt mình, thực hiện chính sách an sinh xã hội góp phần ổn định kinh tế xã hội, thúc đẩy nguồn lực con người cho phát triển kinh tế. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng giai đoạn mà cần có sự điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với mối quan hệ của hai yếu tố đó. Kinh nghiệm gắn kết chặt chẽ giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện chính sách an sinh xã hội là bài học quan trọng cho chính bản thân Cộng hòa Liên bang Đức và nhiều nước

khác trong đó có Việt Nam. Bài học này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân bổ các giá trị, các nguồn lực tới các lực lượng xã hội, tạo ra một xã hội thịnh vượng. Cho đến nay, mô hình nhà nước phúc lợi vẫn tiếp tục được phát triển và hoàn thiện như là nền tảng kinh tế - xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức.

Từ thực tiễn đất nước cũng như tham khảo kinh nghiệm của những nước tiên tiến, trong quá trình đổi mới đất nước, để khắc phục những hậu quả do các cuộc chiến tranh để lại, Việt Nam đã đã thực hiện nhất quán chủ trương gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của việc gắn kết các chính sách phát triển kinh tế với các chính sách an sinh xã hội. Đặc biệt là Việt Nam đã liên tục điều chỉnh, mở rộng các chính sách xã hội nói chung, phát triển mạng lưới chính sách an sinh xã hội nói riêng, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế xã hội đất nước. Những thành tựu đạt được trọng gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng, tuy nhiên trước yêu cầu mới của thực tiễn đất nước và bối cảnh quốc tế, đòi hỏi nước ta cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết những bất cập trong việc gắn kết mối quan hệ này. Đặc biệt, từ kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức cho thấy để có thể gắn kết và thúc đẩy mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, cần ưu tiên hoàn thiện hệ thống thể chế pháp lý cho hệ thống chính sách an sinh xã hội. Trong phát triển hệ thống an sinh xã hội, kinh nghiệm từ Cộng hòa Liên bang Đức ưu tiên xây dựng triết lý chính trị - pháp lý cho hệ thống chính sách xã hội, tiếp đó là mở rộng hệ thống chính sách an sinh xã hội, đảm bảo độ bao phủ của chính sách tới các đối tượng, và đảm bảo tính linh hoạt của chính sách để thích ứng với các biến động của điều kiện kinh tế xã hội.

4.2.1.2. Chú trọng xây dựng và hoàn thiện thể chế an sinh xã hội, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội.

Mỗi giai đoạn phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi chính sách an sinh xã hội cần có sự điều chỉnh cho phù hợp, bởi mỗi giai đoạn phát triển sẽ nảy sinh những vấn đề xã hội khác nhau. Hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước Đức được

hình thành tương đối sớm, tuy nhiên không phải ngay từ đầu đã được xây dựng một cách hoàn chỉnh. Từ hệ thống bảo hiểm y tế, nước Đức đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện để có một hệ thống chính sách an sinh xã hội bao phủ toàn diện như hiện nay. Có được điều đó là nhờ Chính phủ Đức qua các thời kỳ đã không ngừng hoàn thiện thể chế chính sách an sinh xã hội mà nhiệm vụ trung tâm là “bảo vệ phẩm giá của con người”. Mỗi giai đoạn lịch sử nước Đức tập trung xây dựng một hệ thống chính sách an sinh xã hội phù hợp. Chẳng hạn, ở giai đoạn đầu tiên, trước yêu cầu của phát triển của ngành công nghiệp, nhất là ngành khai mỏ với mức độ rủi ro cao, Bảo hiểm y tế ra đời; từ thập niên 90 của thế kỷ XX, khi phải đối mặt với nguy cơ già hóa dân số, Cộng hòa Liên bang Đức tập trung xây dựng hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn. Ra đời từ năm 1995 nhưng cho đến nay chính sách bảo hiểm chăm sóc dài hạn của Cộng hòa Liên bang Đức đã trải qua nhiều lần điều chỉnh các năm 2002, 2005, 2012, 2017 để phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và sự thay đổi nhân khẩu học và quá trình dân số già của nước Đức.

Điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay gần giống với bối cảnh của Cộng hòa Liên bang Đức những năm 60 của thế kỷ XX. Trong quá trình chuyển đổi kinh tế của nước Đức, yêu cầu đặt ra là phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển công bằng xã hội. Đây cũng là vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước. Chính thực tiễn phát triển kinh tế đã tạo nền tảng cho thực hiện chính sách an sinh xã hội.

4.2.1.3. Thực hiện nghiêm nguyên tắc cơ bản của hệ thống an sinh xã hội trên cơ sở ràng buộc sự đóng góp của các chủ thể bao gồm người sử dụng lao động, người lao động và nhà nước.

Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức dựa trên nguyên tắc “hợp đồng giữa các thế hệ”. Nguyên tắc đóng góp này được xây dựng trên nguyên tắc đoàn kết, tương thân tương ái và sức mạnh cộng đồng. Cơ chế này có điểm mạnh là tạo ra tính liên tục trong đảm bảo nguồn lực vật chất

cho đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, nó có hạn chế là tạo nên sức ép tài chính đối với thế hệ trẻ. Do mức hưởng an sinh cao trong khi thiếu cơ chế ràng buộc nên nhiều người không muốn làm việc mà ở nhà hưởng trợ cấp thất nghiệp, và các khoản trợ cấp khác, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao, tạo sức ép đối với hệ thống hưu trí. Ở khía cạnh này, hệ thống an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức được đánh giá là “kém linh hoạt” hơn so với mô hình an sinh xã hội của một số nước (ví dụ Anh và Mỹ).

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, việc đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội phần lớn thuộc về trách nhiệm của người sử dụng lao động và nhà nước. Người sử dụng lao động phải đóng tới 17% (trong đó 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế) trong khi người lao động đóng 6% (gồm 5% bảo hiểm xã hội, 1% bảo hiểm y tế). Mặc dù cơ chế đóng góp hiện tại đi theo mô hình “có đóng có hưởng thụ” nhưng tỷ lệ đóng góp này đang tạo ra trách nhiệm nặng nề cho các cơ quan, xí nghiệp sử dụng lao động và tạo ra tâm lý ỷ lại của người lao động, không đề cao trách nhiệm cá nhân. Đây cũng là vấn đề Việt Nam cần giải quyết trong quá trình hoàn thiện chính sách an sinh xã hội.

4.2.1.4. Đề cao vai trò của nhà nước trong xây dựng chính sách an sinh xã hội

Nhà nước Cộng hòa Liên bang Đức là nhà nước phúc lợi. Vai trò của nhà nước được thể hiện thông qua việc phân bổ phúc lợi xã hội. Để có thể phân bổ hiệu quả các phúc lợi xã hội tới mọi người dân, nhà nước giữ vai trò trung tâm. Bài học từ Cộng hòa Liên bang Đức cho thấy chính phủ Đức luôn phải giữ vị trí trung tâm trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội.... Tại Việt Nam hiện nay, các chính sách an sinh xã hội vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Những quy định, chính sách liên quan đến các lĩnh vực an sinh xã hội hiện còn bị chông chéo, chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ dẫn tới hiệu quả thực thi chính sách an sinh xã hội chưa cao. Thách thức này đặt ra đối với nhà nước, đòi hỏi nhà nước phải không ngừng nỗ lực để hoàn thiện khung thể chế,

pháp lý về an sinh xã hội, làm cơ sở để thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội.

4.2.1.5. Đảm bảo ổn định chính trị xã hội.

Do sự phức tạp trong quan hệ quốc tế thế kỷ XX, nước Đức đã trải qua những biến động thăng trầm, đặc biệt là quá trình chia cắt đất nước thành hai miền với hai chế độ chính trị, hai nền tảng kinh tế - xã hội đối lập nhau, đó là một thách thức cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội sau khi tái thống nhất đất nước. Nhận thức được những hệ quả do bất ổn chính trị - xã hội mang lại nên kể từ tái thống nhất đất nước cho tới nay, các nhiệm vụ tương Đức đều rất coi trọng việc đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội, coi đó là nền tảng cho phát triển đất nước và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Cộng hòa Liên bang Đức là quốc gia dân chủ, thể chế chế chính trị theo mô hình Nghị viện - Liên bang, trong đó, Chính phủ Liên bang sẽ quản lý các vấn đề chung của quốc gia như chủ quyền, an ninh, đối ngoại, tài chính... trong đó, những vấn đề liên quan trực tiếp đến người dân như văn hóa, giáo dục, an sinh xã hội... thì thẩm quyền thuộc về các bang. Mô hình đa đảng chính trị ở Cộng hòa Liên bang Đức với vai trò của các đảng Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), đảng Xã hội Thiên chúa giáo (CSU), đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD), đảng Dân chủ tự do (FDP) và Đảng Xanh. Mỗi bang, mỗi đảng chính trị lại có những điểm khác biệt trong các chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Điểm đặc biệt trong thể chế chính trị của Cộng hòa Liên bang Đức là không có một đảng chính trị nào có thể chi phối đối với hệ thống chính trị mà phải thỏa thuận và liên minh với các đảng khác. Kiểu mô hình chính trị được thiết kết chặt chẽ, ràng buộc này giúp cho chính sách phát triển của nước Đức luôn có sự thỏa thuận, phù hợp với lợi ích của nhiều nhóm xã hội, do vậy tạo được sự đồng thuận xã hội. Chính điều này cũng tạo nên môi trường chính trị của Cộng hòa Liên bang Đức kể từ khi tái thống nhất đất nước cho tới nay luôn có sự ổn định. Một điểm đặc biệt trong mô hình chính trị của Cộng hòa Liên bang Đức khác so với nhiều nước, đó là không giới hạn nhiệm kỳ cầm quyền của người đứng đầu chính

phủ, điều này cho phép các chính phủ liên minh tốt có thể kéo dài thời gian cầm quyền, có điều kiện phát huy vai trò của mình.

Là quốc gia cũng đã trải qua những thăng trầm lịch sử như nước Đức, Việt Nam luôn coi trọng việc duy trì sự ổn định chính trị xã hội như là điều kiện cho phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

4.2.2. Khuyến nghị nhằm phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam

4.2.2.1. Lựa chọn xây dựng mô hình an sinh xã hội phù hợp

Thực tiễn cho thấy trên thế giới có nhiều mô hình an sinh xã hội khác nhau. Mỗi quốc gia dựa vào truyền thống lịch sử, đặc điểm kinh tế - xã hội, triết lý phát triển của mình có thể lựa chọn xây dựng hoặc áp dụng mô hình an sinh xã hội phù hợp. Thậm chí, qua các giai đoạn khác nhau, các quốc gia có thể điều chỉnh bổ sung mô hình, hệ thống chính sách an sinh xã hội cho phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế. Trong điều kiện của Việt Nam, bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, để đồng bộ với mô hình kinh tế xã hội, mô hình và hệ thống chính sách an sinh xã hội cần phải được xây dựng dựa trên mô hình kinh tế thị trường với các biện pháp thích hợp đảm bảo cho người dân có cơ hội lựa chọn hình thức bảo đảm xã hội phù hợp nhất. Do hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam phát triển muộn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, cộng thêm với xuất phát điểm kinh tế thấp về kinh tế xã hội; trong tương lai gần được dự đoán phải chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng..., do vậy, Việt Nam cần thiết phải học học hỏi, tham khảo mô hình an sinh xã hội của các nước phát triển, trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức. Mô hình an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức đề cao yếu tố kinh tế thị trường làm nền tảng cho chính sách xã hội, đồng thời đề cao vai trò của nhà nước, trách nhiệm của cá nhân trong các hình thức đảm bảo xã hội; đề cao tinh thần đoàn kết, tương trợ xã hội. Đây có thể xem là một bài học quý cho Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cần có các giải pháp để gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế thị trường với thực hiện an sinh xã hội. Kinh tế thị trường bên cạnh việc tạo ra

cơ hội cho các thành phần, cá nhân tham gia vào phát triển kinh tế đồng thời phải đảm bảo “định hướng xã hội chủ nghĩa”, cũng là phương thức để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới phát triển kinh tế. Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam cần phải được xây dựng theo hướng “bao phủ toàn dân” bao gồm: hệ thống chính sách bảo hiểm với sự đóng góp của các bên tham gia; mở rộng hệ thống các dịch vụ xã hội, trước hết là các dịch vụ xã hội cơ bản, trợ giúp cho các nhóm yếu thế trong xã hội.

Để hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội, Nhà nước cần có những nghiên cứu, đánh giá đúng thực trạng hệ thống an sinh xã hội hiện nay, chỉ ra những mặt tích cực và hạn chế, trên cơ sở đó lựa chọn, tham khảo kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức và các nước một cách phù hợp.

Từ nghiên cứu chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, chúng tôi nhận thấy mô hình này chủ yếu dựa vào thuế thu nhập cá nhân và dựa trên sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động, có sự hỗ trợ của nhà nước, có sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ. Điều kiện để thực hiện mô hình này là tăng trưởng kinh tế cao nhờ vào xuất khẩu hàng hóa có giá trị gia tăng cao, tạo nhiều việc làm để mang lại thu nhập ổn định, đảm bảo an sinh cho người lao động. Việt Nam với đặc điểm của một nước có nguồn lao động dồi dào, nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất phong phú, với điều kiện chính trị xã hội ổn định... Do vậy, những kinh nghiệm từ Cộng hòa Liên bang Đức về an sinh xã hội, đặc biệt là giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội có ý nghĩa quan trọng.

4.2.2.2. Đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội

Hệ thống chính sách an sinh xã hội là một phức hợp gồm nhiều bộ phận cấu thành. Hệ thống pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay gồm có Luật bảo hiểm xã hội (năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật việc làm (năm 2013), Luật Bảo hiểm y tế (năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014), Pháp lệnh về ưu đãi người có công với cách mạng (năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm

2012). Cho đến nay, vẫn còn một bộ phận lớn trong hệ thống chính sách an sinh xã hội chưa được thể chế hóa ở mức cao nhất - chưa được luật hóa. Trong khi đó, nhu cầu an sinh xã hội ngày một cao, nhiều rủi ro xuất hiện cần được bảo trợ và thực hiện nhất quán trong khuôn khổ của pháp luật. Do vậy, yêu cầu xây dựng và hoàn thiện chính sách về an sinh xã hội là một yêu cầu cấp bách hiện nay. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội cần phải được thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá toàn diện hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện hành; dự báo xu hướng vận động của kinh tế - xã hội, cũng như tham khảo kinh nghiệm thành công về an sinh xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình xây dựng, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội cũng cần nhận thức đúng về khả năng và nguồn lực mà Việt Nam hiện có để tập xác định ưu tiên.

4.2.2.3. Chú trọng phát triển nguồn nhân đáp ứng yêu cầu thực hiện an sinh xã hội.

Để xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội đòi hỏi sự tham gia của các bên liên quan, trong đó có vai trò quan trọng của nguồn nhân lực trong lĩnh vực an sinh xã hội. Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức về phát triển an sinh xã hội cho thấy đội ngũ cán bộ, nhân viên tham gia hoạch định và thực thi chính sách an sinh xã hội có vai trò quan trọng. Nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra những bất cập trong nguồn nhân lực thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Do vậy, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực an sinh xã hội cần tập trung vào các khía cạnh sau:

Một là, tuyển chọn đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực an sinh xã hội đáp ứng đủ các tiêu chí về năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức và có kinh nghiệm công tác.

Hai là, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thông qua nhiều hình thức như các lớp tập huấn, hội thảo, tọa đàm, đào tạo trong và ngoài nước... Tiến tới xem xét công tác bảo đảm an sinh xã hội là một nghề mang tính chuyên nghiệp; cần đầu tư nghiên cứu các tiêu chuẩn về nghề, chức danh,

hệ thống chính sách đãi ngộ cho cán bộ và người hoạt động trong lĩnh vực đảm bảo an sinh xã hội.

Ba là, tổ chức đánh giá cán bộ trong lĩnh vực hoạch định và thực thi chính sách an sinh xã hội thường xuyên, định kỳ để có hướng đào tạo, bồi dưỡng.

4.2.2.4. Mở rộng phạm vi và đối tượng hưởng an sinh xã hội

Gần đây, trong các nghiên cứu về an sinh xã hội ở Việt Nam thường đề cập tới việc hoàn thiện mô hình an sinh xã hội theo hướng đa tầng, đa dạng, linh hoạt, bao phủ, công bằng và hiệu quả, trong đó:

Tầng thứ nhất là an sinh xã hội cơ bản. Ở tầng này, các chính sách an sinh xã hội cung cấp đảm bảo an sinh tối thiểu cho người dân, nhất là nhóm dân cư dễ tổn thương về an sinh, bao gồm: trẻ em, người già, người tàn tật không có thu nhập, người nghèo không có hoặc thiếu việc làm. An sinh xã hội cơ bản gồm bốn bộ phận: (1) Chăm sóc y tế toàn dân thông qua phổ cập bảo hiểm y tế, (2) An sinh xã hội cho người già (nhất là trong bối cảnh già hóa dân số diễn ra với tốc độ nhanh), người tàn tật, người không có khả năng lao động thông qua lương hưu hoặc trợ cấp xã hội, (3) An sinh xã hội cho trẻ em, đảm bảo quyền an sinh tối thiểu về dinh dưỡng và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế..., (4) an sinh xã hội cho người nghèo, người thất nghiệp hoặc thiếu việc làm.

Tầng thứ hai, nhấn mạnh an sinh xã hội dựa trên đóng góp bắt buộc hoặc tự nguyện của người lao động, trong đó trụ cột là hệ thống bảo hiểm xã hội dựa quy định về tỉ lệ đóng góp giữ người lao động và sử dụng lao động.

Tầng thứ ba là an sinh xã hội tự nguyện của các cá nhân, gia đình, hộ gia đình muốn có an sinh xã hội bổ sung để được đảm bảo chế độ an sinh cao hơn.

Tầng thứ tư là chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Tầng thứ năm là trợ giúp xã hội (bao gồm trợ giúp đột xuất và trợ giúp thường xuyên).

Từ kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức về xây dựng một hệ thống chính sách an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và liên thông với nhau, có thể thấy Việt Nam có đủ khả năng để hình thành một hệ thống chính sách an sinh xã hội theo kiểu 5 tầng tháp nói trên.

4.2.2.5. Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đóng góp vào hệ thống an sinh xã hội.

Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức trong cải cách hệ thống chính sách an sinh xã hội cho thấy để có thể gia tăng các nguồn lực cho an sinh xã hội, Chính phủ Đức đã luôn nhấn mạnh sự chia sẻ trách nhiệm giữa các chủ thể bao gồm: (1) Nhà nước, (2) Người sử dụng lao động, (3) Người lao động, (4) Quỹ an sinh xã hội, (5) Đóng góp của các tổ chức phi chính phủ, (6) Thuế tiêu dùng hàng hóa, (7) Các loại thuế khác. Chính sự chia sẻ này tạo nên nguồn lực vật chất quan trọng cho các chính sách an sinh xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, về cơ bản đã xác định được các chủ thể đóng góp nguồn lực cho an sinh xã hội, tuy nhiên việc xác định tỷ lệ đóng góp, vai trò của các chủ thể cần phải được tiếp tục hoàn thiện. Ví dụ, tâm lý trông chờ, ỷ nại vào nguồn lực nhà nước, chây ì, nợ đọng trong thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nhất là đối với người sử dụng lao động vào quỹ bảo hiểm xã hội. Kinh nghiệm từ Cộng hòa Liên bang Đức cho thấy, hình thức đóng thuế thu nhập để hưởng lương hưu khi về già khiến người lao động phải có trách nhiệm với tuổi già của mình. Chính vì vậy, nhà nước cần có giải pháp triệt để trong việc thu thuế thu nhập của người lao động, kiểm soát nguồn thu thuế thu nhập cá nhân của khu vực tư nhân.

Ở Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức cộng đồng đã được xác định vai trò trong việc huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, vai trò của các tổ chức này chưa được thể chế hóa rõ ràng, do vậy chưa phát huy hết vai trò và khả năng trong thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tiểu kết Chương 4

So với Cộng hòa Liên bang Đức, Hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam còn khá non trẻ. Việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam gắn chặt với quá trình phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, Việt Nam đã có một khung khổ pháp lý cho hệ thống chính sách an sinh xã hội, hệ thống an sinh xã hội mà Việt Nam theo

đuổi đó là hệ thống an sinh xã hội đa tầng với các trụ cột (1) chính sách Bảo hiểm xã hội, (2) Bảo hiểm y tế, (3) Bảo hiểm thất nghiệp, (4) Ưu đãi xã hội, và (5) Trợ giúp xã hội.

Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích nổi bật như: (1) Bảo đảm an sinh xã hội gắn với tiến bộ và phát triển xã hội, với thành tựu trong phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu *không để ai bị bỏ rơi trong quá trình phát triển*, (2) Hệ thống pháp luật về an sinh xã hội từng bước được hoàn thiện tạo cơ sở để đảm bảo quyền an sinh xã hội cho người dân, (3) Nguồn lực tài chính của Nhà nước cho an sinh xã hội ngày càng tăng, (4) hoàn thành các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, nhất là mục tiêu về xóa đói, giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục...

Tuy nhiên, hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức như: (1) Hệ thống chính sách chưa hoàn chỉnh, (2) Các nguồn lực vật chất cho đảm bảo an sinh xã hội còn hạn chế, (3) Sự phân hóa xã hội diễn ra ngày càng nhanh, (4) Thách thức về già hóa dân số, (5) Hậu quả của các cuộc chiến tranh, (6) Thách thức về tác động của biến đổi khí hậu...

Để giải quyết những khó khăn này đòi hỏi sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và mỗi người dân Việt Nam. Trước hết, cần thiết phải có sự phân tích đánh giá hiện trạng hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện tại, chỉ ra điểm mạnh và hạn chế để có giải pháp phù hợp. Đồng thời, cần tham khảo mô hình và kinh nghiệm phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội của những nước tiêu biểu trên thế giới. Từ việc phân tích mô hình chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, chúng tôi nhận thấy Việt Nam có thể tham khảo những kinh nghiệm của nước Đức trong phát triển chính sách an sinh xã hội. Để hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, chúng tôi khuyến nghị một số giải pháp như sau: (1) Lựa chọn xây dựng mô hình an sinh xã hội phù hợp, (2) Đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội, (3) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực hiện an sinh xã hội, (4) Mở rộng phạm vi và đối tượng hưởng an sinh xã hội, (5) Thực

hiện xã hội hóa, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đóng góp vào hệ thống an sinh xã hội.

KẾT LUẬN

1. Chính sách an sinh xã hội là vấn đề có tầm quan trọng ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế; giải quyết vấn đề an sinh xã hội ngày nay trước hết đòi hỏi sự nỗ lực của mỗi quốc gia đồng thời cũng đòi hỏi sự hợp tác, chia sẻ các nguồn lực, cũng như học hỏi, trao đổi kinh nghiệm giữa các nước.

2. Hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức có lịch sử phát triển lâu dài, cho tới nay đã phát triển khá hoàn chỉnh, được đánh giá là thuộc nhóm những nước có hệ thống chính sách an sinh xã hội tốt nhất thế giới. Các trụ cột của chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức bao gồm: (1) Chính sách bảo hiểm y tế, (2) Bảo hiểm tai nạn, (3) Bảo hiểm hưu trí, (4) Bảo hiểm thất nghiệp, (5) Bảo hiểm chăm sóc dài hạn và (6) Trợ cấp xã hội. Điểm đáng lưu ý là các chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức được xây dựng trên nền tảng là mô hình kinh tế thị trường xã hội và nhà nước xã hội nhằm theo đuổi và bảo vệ “phẩm giá con người”. Bốn giá trị cốt lõi của kinh tế thị trường xã hội tại Đức là *tự do, công bằng, phân cấp trách nhiệm và đoàn kết* cũng là mục tiêu mà chính sách an sinh xã hội theo đuổi.

Việc thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức cũng chứng tỏ nước Đức đã giải quyết hài hòa giữa nhiệm vụ phát triển/ tăng trưởng kinh tế và đảm bảo xã hội. Nhờ phát triển kinh tế, Cộng hòa Liên bang Đức đã tạo ra được nền tảng vững chắc cho an sinh xã hội. Đồng thời an sinh xã hội cũng tạo ra động lực cho phát triển kinh tế thông qua các khía cạnh: (1) Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, (2) Chăm sóc bảo vệ trẻ em, (3) Phát triển giáo dục đào tạo, (4) chăm sóc sức khỏe cho người lao động và nhân dân...

Hệ thống chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức đã đạt được nhiều thành tựu phát triển, tuy nhiên bối cảnh thế giới, khu vực và thực tiễn trong nước cũng đang đặt ra những thách thức về an sinh xã hội cần phải giải quyết như: (1) Tình trạng già hóa dân số và sự thay đổi trong cấu trúc gia đình, (2) Chi phí cho chính sách an sinh xã hội lớn tạo ra sức ỳ xã hội, không khuyến

khích nâng cao năng xuất lao động, nền kinh tế kém linh hoạt, (3) Tình trạng phân hóa xã hội, thất nghiệp và nghèo đói gia tăng... Thực tiễn này đòi hỏi hệ thống chính sách an sinh xã hội phải được bổ sung. Tuy nhiên, với lịch sử phát triển của mình, hệ thống an sinh xã hội của nước Đức cũng tỏ rõ lợi thế là một hệ thống linh hoạt, thích ứng. Những kinh nghiệm về chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước, trong đó có Việt Nam.

3. So với Cộng hòa Liên bang Đức, Hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam còn khá non trẻ. Việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam gắn chặt với quá trình phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, Việt Nam đã có một khung khổ pháp lý cho hệ thống chính sách an sinh xã hội, hệ thống an sinh xã hội mà Việt Nam theo đuổi đó là hệ thống an sinh xã hội đa tầng với các trụ cột (1) chính sách Bảo hiểm xã hội, (2) Bảo hiểm y tế, (3) Bảo hiểm thất nghiệp, (4) Ưu đãi xã hội, và (5) Trợ giúp xã hội.

Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích nổi bật như: (1) Bảo đảm an sinh xã hội gắn với tiến bộ và phát triển xã hội, với thành tựu trong phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu *không để ai bị bỏ rơi trong quá trình phát triển*, (2) Hệ thống pháp luật về an sinh xã hội từng bước được hoàn thiện tạo cơ sở để đảm bảo quyền an sinh xã hội cho người dân, (3) Nguồn lực tài chính của Nhà nước cho an sinh xã hội ngày càng tăng, (4) hoàn thành các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, nhất là mục tiêu về xóa đói, giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục...

Tuy nhiên, hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức như: (1) Hệ thống chính sách chưa hoàn chỉnh, (2) Các nguồn lực vật chất cho đảm bảo an sinh xã hội còn hạn chế, (3) Sự phân hóa xã hội diễn ra ngày càng nhanh, (4) Thách thức về già hóa dân số, (5) Hậu quả của các cuộc chiến tranh, (6) Thách thức về tác động của biến đổi khí hậu...

4. Để giải quyết những khó khăn này đòi hỏi sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và mỗi người dân Việt Nam. Trước hết, cần thiết phải có sự phân tích đánh giá hiện trạng hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện tại, chỉ ra điểm mạnh và hạn chế để có giải pháp phù hợp. Đồng thời, cần tham khảo mô hình và kinh nghiệm phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội của những nước tiêu biểu trên thế giới. Từ việc phân tích mô hình chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức, chúng tôi nhận thấy Việt Nam có thể tham khảo những kinh nghiệm của nước Đức trong phát triển chính sách an sinh xã hội. Để hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, chúng tôi khuyến nghị một số giải pháp như sau: (1) Lựa chọn xây dựng mô hình an sinh xã hội phù hợp, (2) Đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội, (3) Chú trọng phát triển nguồn nhân đáp ứng yêu cầu thực hiện an sinh xã hội, (4) Mở rộng phạm vi và đối tượng hưởng an sinh xã hội, (5) Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đóng góp vào hệ thống an sinh xã hội.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đặng Anh Dũng, (2018), “Vai trò của báo chí trong truyền thông về chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam hiện nay”, Kỷ yếu hội thảo *Truyền thông về chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả*, Nhà xuất bản (Nxb) Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN 978-604-968-034-2, tr.73-79.
2. Dang Anh Dung (2019), “Implementing Social and Health Insurance in Vietnam and the Establishment of E-Government”, *E-Government and Administrative Reform in Germany and Vietnam*, Cuvillier Verlag, Göttingen (Germany), ISBN: 978-3-7369-7035-9. pp. 139-149.
3. Đặng Anh Dũng, Nguyễn Thị Thúy Hằng (2020), *Sự thay đổi hình ảnh người cao tuổi ở Việt Nam*, Country Report: Vietnam as an Ageing Society, Nhà xuất bản Thanh Niên, tr.83-93.
4. Đặng Anh Dũng (Chủ trì), (2022), *Thực hiện chính sách an sinh xã hội trong lĩnh vực bảo hiểm chăm sóc dài hạn tại Cộng hòa Liên bang Đức và những gợi ý cho Việt Nam*, Đề tài cấp cơ sở CS.2020.04.
5. Đặng Anh Dũng (2022), “Già hóa dân số và sự cần thiết xây dựng hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn tại Việt Nam”, *Tạp chí Thanh Niên* (25), tr.36-40.
6. Đặng Anh Dũng, Nguyễn Thanh Tùng (2022), “Một số cơ hội và thách thức cho quan hệ đối tác chiến lược EU - ASEAN”, Hội thảo khoa học quốc tế *Tăng cường quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - EU trong bối cảnh mới ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương*, Nxb Khoa học Xã hội, ISBN: 978-684-364-356-6, tr.249-261.
7. Dang Anh Dung (2023), “Implementation of Social Security Policies in the Context of Population Aging in Vietnam: Issues and Solutions”, *Social and Human Development in Vietnam and Beyond*, Nhà xuất bản Nomos-Verlag (Germany), pp. 125-133.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *An sinh xã hội Việt Nam những vấn đề cơ bản* (2018), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Đặng Nguyên Anh (2013), “An sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất mô hình, giải pháp”, *Tạp chí Xã hội học* (1), tr. 3-8.
3. Đặng Nguyên Anh (2013), “Bảo trợ xã hội ở Việt Nam: khái niệm, thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Xã hội học* (2), tr. 3-10.
4. Đặng Nguyên Anh (2015), “An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới và định hướng đến 2030”, *Tạp chí Xã hội học* (2), tr. 4-12.
5. Đặng Nguyên Anh (Chủ nhiệm đề tài) (2015), *Đảm bảo an sinh xã hội: Định hướng mô hình và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
6. Mai Hoàng Anh (2005), “Chính sách xã hội trong nền kinh tế thị trường xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức và khả năng vận dụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (3), tr. 30-36.
7. Nguyễn Tuấn Anh (2021), *Giáo trình chính sách xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Ban Tuyên giáo Trung ương, *Tạp chí Cộng sản*, Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, Hội đồng khoa học các cơ quan Đảng Trung ương (2012), “*An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội.
9. Vũ Đình Bách, Trần Minh Đạo (2006), *Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Hoàng Chí Bảo (2008), “*Vấn đề an sinh xã hội ở Việt Nam*”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (2), tr. 38-43.
11. Hoàng Chí Bảo (2008), *Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006-2015*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học thuộc Đề tài KX02.02/06-10, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

12. Hoàng Chí Bảo (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội vận dụng cho Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2014), *Tổng kết năm 2013 và triển khai nhiệm vụ 2014 của cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam*, Báo cáo số 366/BC-BHXH, ngày 27/1/2014, Hà Nội, Hà Nội.
14. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2015), *Kết quả công tác năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015*, Báo cáo số 389/BC-BHXH, ngày 04/2/2015, Hà Nội.
15. Bộ kế hoạch và Đầu tư, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương: *Báo cáo chuyến đi khảo sát tại Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Séc tháng 6/2008*, <http://ciem.org.vn/danh-muc-tin-tuc/2475/ngoai-nuoc>, truy cập ngày 15/12/2021.
16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam (2009), *Nhìn lại quá khứ đối mặt với thách thức - đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2008*, chế bản và in tại Công ty Cổ phần in La Bàn, Hà Nội.
17. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2010), *Chiến lược an sinh xã hội 2011 - 2020*, Hà Nội.
18. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội dạy nghề Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2012), *Hội thảo quốc tế - Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Hợp tác và Phát triển kinh tế Liên bang Đức (BMZ) và Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) (2013), *Báo cáo Hội nghị khu vực về an sinh xã hội*, Hà Nội.
20. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện 2011 - 2015 và đề xuất chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020* (kèm theo Tờ trình số 22/TTr-BLĐTBXH ngày 17 tháng 4 năm 2015, Hà Nội.

21. Brisen Detlef và Phạm Quang Minh (Chủ biên) (2020), *Country Report: Vietnam as an Ageing Society (Báo cáo Quốc gia: Việt Nam như một xã hội đang già hóa)*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Chiêu (2014), *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Phạm Thị Hải Chuyền (2015), “Tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với nước ta hiện nay và định hướng đến năm 2020”, *Tạp chí Cộng sản* (873), tr.23-26.
24. Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Đại sứ quán Thụy Điển tại Việt Nam (2007), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội sau 20 năm đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
25. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (2011), “Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người”, *Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011*, Hà Nội.
26. Bùi Thế Cường (2002), *Chính sách xã hội và công tác xã hội thập niên 90*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Mai Ngọc Cường (2006), *Chính sách xã hội nông thôn kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
28. Mai Ngọc Cường (Chủ biên) (2013), *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
29. Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Mai Ngọc Cường (2009), “12 kiến nghị về hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta những năm tới”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (144), tr. 6-9.
31. Mai Ngọc Cường (2012), “An sinh xã hội 25 năm đổi mới: thành tựu và vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Cộng sản* (834), tr. 51-55.
32. Mai Ngọc Cường (2013) (chủ biên), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Mai Ngọc Cường (2013), “Về phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (192), tr. 11-23.

34. Mai Ngọc Cường (2013) (chủ biên), *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Mai Ngọc Cường (2015), *An sinh xã hội 25 năm đổi mới: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, tại trang, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, [truy cập ngày 13/4/2020].
36. Trần Đức Cường (2012), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
37. Doãn Mậu Diệp (2015) (Chủ nhiệm đề tài), *Cơ sở khoa học xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*, Đề tài KX.02.07/11-15.
38. Lê Đăng Doanh, Nguyễn Minh Tú (Chủ biên) (1999): *Khung chính sách xã hội trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường: kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
39. Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa (Đồng Chủ biên) (2015), *An sinh xã hội và Công tác xã hội*, Nxb Hồng Đức, Thanh Hóa.
40. Đặng Anh Dũng (2017), “Thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và định hướng hoàn thiện”, *Tạp chí Lao động và Xã hội* (558), tr. 38-41.
41. Đào Văn Dũng, Nguyễn Đức Trọng (2013), *Chính sách an sinh xã hội tác động tới phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
42. Nguyễn Hữu Dũng (2009), “An sinh xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2020”, *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội*,
43. Nguyễn Hữu Dũng (2012), “Cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách an sinh xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản* (834), tr.46-50.
44. Bùi Xuân Dự (2009), “Mô hình an sinh xã hội ở Việt Nam trong tương lai”, *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội* (19/2), tr. 19-24.
45. Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật (2011), *Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Trọng Đàm (2009), “Hệ thống chính sách an sinh xã hội nước ta trong giai đoạn phát triển mới”, *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội* (21/IV), tr. 3-7.

47. Nguyễn Trọng Đàm (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam: Những quan điểm và cách tiếp cận cần thống nhất*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, truy cập ngày 09/7/2019.
48. Nguyễn Trọng Đàm (2014), “Vấn đề cấu trúc, mô hình và cách vận hành các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (860), tr.56-61.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Khoá XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII*, Tập II, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

61. Nguyễn Văn Định (2008), *Giáo trình an sinh xã hội*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
62. Đặng Minh Đức (2013), *Điều chỉnh chính sách phát triển của Cộng hòa Liên bang Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
63. Trần Dương (2011): *Văn hóa Đức: tiếp xúc và cảm nhận*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
64. Trần Ngọc Đường (2014), *Các điểm mới về quyền bảo đảm an sinh xã hội, quyền làm việc trong Hiến pháp mới*, <http://daibieunhandan.vn>, truy cập ngày 2/3/2020.
65. M. Evans, I. Gough, S. Harkness, A. McKay, Đào Thanh Huyền và Đỗ Lê Thu Ngọc (2007), “An sinh xã hội ở Việt Nam - Lũy tiến đến mức nào?” *Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam - Báo cáo Đối thoại Chính sách của UNDP*.
66. Tổ chức GIZ, Viện Khoa học lao động và Xã hội (2011), *Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam*, thiết kế và in ấn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Golden Sky, Hà Nội.
67. Nguyễn Thị Thu Hà (2013), “Giải pháp đảm bảo an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (12/548), tr. 74-75.
68. Nguyễn Thị Vĩnh Hà (2009), “Thiết chế xã hội và các thiết chế trong hệ thống an sinh xã hội”, *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội* (19/2), tr.12 -18.
69. Đỗ Phú Hải (2014), “Chính sách lao động - việc làm ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Xã hội học* (2), tr. 29-37.
70. Đỗ Phú Hải (2016), “Một số vấn đề và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học* (1), tr. 46-55.
71. Lương Việt Hải, I.K. Lixiev (2008), *Hiện đại hóa xã hội và sinh thái*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
72. Trần Hoàng Hải, Lê Thị Thúy Phương (2011), *Pháp luật an sinh xã hội - Kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

73. Trần Hậu, Đoàn Minh Tuấn (2012), *Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
74. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013-1992-1980-1959-1946)* (2017), Nxb Lao động, Hà Nội.
75. Dương Phú Hiệp, Hansjorg Herr, Milka Kazandziska (2012), *Lao động, tiền lương, an sinh xã hội: Một số kinh nghiệm của thế giới*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội.
76. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2012), *Lao động tiền lương, an sinh xã hội - một số kinh nghiệm của thế giới*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
77. Trần Đình Hoan, *Vận dụng hệ thống chính sách và đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện chính sách xã hội trong thực tế*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX-04, Luận cứ khoa học cho việc đổi mới chính sách xã hội.
78. Lê Bạch Hồng (2010), *Vai trò của chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với an sinh xã hội của đất nước*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, truy cập ngày 26/2/2020.
79. <https://baochinhphu.vn/bo-chinh-tri-cho-y-kien-ve-tong-ket-10-nam-thuc-hien-nghi-quyet-so-15-nq-tw-ve-chinh-sach-xa-hoi->, truy cập ngày 20/4/2022.
80. <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-y-te.aspx?ItemID=18818&CateID=0> truy cập ngày 20/6/2022.
81. <https://cmmbvietnam.com/tong-quan-he-thong-an-sinh-xa-hoi-duc.html>, truy cập ngày 26/6/2022.
82. <https://kinhtevadubao.vn/mo-hinh-nha-nuoc-chlb-duc-va-kha-nang-ap-dung-o-viet-nam-4332.html>, truy cập ngày 22/4/2022.
83. <https://solieukinhhte.com/gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-duc/>, truy cập ngày 28/12/2022.

84. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2015/35539/Viet-Nam-thuc-hien-cac-muc-tieu-phat-trien-Thien-nien-ky.aspx>, truy cập ngày 22/4/2022.
85. <http://tapchimattran.vn/the-gioi/van-de-gia-hoa-dan-so-o-cac-nuoc-phat-trien-10248.html>, truy cập ngày 20/12/2022.
86. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-mot-so-van-de-chinh-sach-xa-hoi-giai-2508>, truy cập ngày 15/3/2022.
87. <https://www.vietnamplus.vn/bat-binh-dang-thu-nhap-theo-gioi-van-ton-tai-dai-dang-o-duc/376613.vnp>, truy cập ngày 19/12/2022
88. <https://vtv.vn/chinh-tri/duc-chi-ky-luc-cho-van-de-di-cu-20190521111712688.htm>, truy cập ngày 18/12/2022.
89. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Quyet-dinh-595-QD-BHXH-Quy-trinh-thu-bao-hiem-cap-so-bao-hiem-the-bao-hiem-2017-348047.aspx>, truy cập ngày 20/8/2022.
90. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202243> truy cập ngày 22/8/2022.
91. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202243> truy cập ngày 25/8/2022.
92. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202811> truy cập ngày 05/9/2022.
93. <https://vneconomy.vn/xay-dung-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-theo-huong-da-tang.htm>, truy cập ngày 20/4/2022.
94. http://viendonga.edu.vn/post/luat-phap-nuoc-duc_903.html
95. Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Ngọc Anh (2017), Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam - Thực trạng và một số vấn đề đặt ra, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2286-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-thuc-trang-va-mot-so-van-de-dat-ra.html>, truy cập ngày 12/12/2021.

96. Bùi Văn Huyền (2014), “Mô hình an sinh xã hội: khung khổ lý thuyết và phác thảo ở Việt Nam”, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới* (12/224), tr. 35-41.
97. Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga (Đồng Chủ biên) (2020), *Mô hình an sinh xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
98. Đỗ Hồng Huyền (2011) “Những đặc trưng cơ bản của mô hình kinh tế thị trường xã hội Đức”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu*, (5), tr. 26-31.
99. Đỗ Hồng Huyền (2012), “Điều chỉnh chính sách an sinh xã hội của Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu”, *Viện nghiên cứu Châu Âu* (11/146), tr. 33-42.
100. Nguyễn Thị Lan Hương (Chủ biên) (2015), *An sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội
101. Nguyễn Thị Lan Hương (2009), “Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020”, *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội* (19/2), tr.3-5.
102. Đỗ Quang Hưng (2022), *Nhà nước pháp quyền và tôn giáo ở Việt Nam (gồm 3 cuốn: Tôn giáo và xã hội, Tôn giáo và pháp luật, Tôn giáo và nhà nước)*, Nxb Hà Nội.
103. Nguyễn Hải Hữu (2007), *Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
104. Nguyễn Hải Hữu (2007), *Giáo trình nhập môn an sinh xã hội*, Nxb Lao động, Hà Nội.
105. Egon Krenz (2012), *Mùa thu Đức 1989 - Câu chuyện về sự sụp đổ bức tường Berlin và thống nhất nước Đức*, Nxb Hồng Đức, Thanh Hóa.
106. Lương Văn Kế (1998), “Bước phát triển mới của quan hệ văn hoá Đức Việt, Viện Goethe giữa phố cổ Hà Nội”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu* (2), tr. 68-71.
107. Lương Văn Kế (2009), *Đảng chính trị phương Tây và Cộng hoà Liên Bang Đức*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

108. Lương Văn Kế (2004), *Phác thảo chân dung đời sống văn hóa Đức đương đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
109. Lương Văn Kế (2010), *Văn hóa Châu Âu: Lịch sử - Thành tựu - Hệ giá trị*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
110. Lương Văn Kế (2003), “Khái niệm văn hóa và những đặc điểm Châu Âu truyền thống trong văn hóa Đức”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu* (6/54), tr. 101-104.
111. Tương Lai (1994), *Người cao tuổi và an sinh xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
112. *Mô hình an sinh xã hội Việt Nam* (2020), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
113. Lê Bộ Lĩnh (1994), *Kinh tế thị trường xã hội Cộng hòa Liên Bang Đức*, Hà Nội.
114. Trần Khắc Lộng (2006), *Bảo hiểm y tế - sự ra đời và đổi mới chính sách an sinh xã hội*, Nxb Y học, Hà Nội.
115. Bùi Sĩ Lợi (2015), “Nghèo ở Việt Nam - những thách thức và giải pháp”, *Tạp chí Cộng sản* (870), tr.75-80.
116. Bùi Sĩ Lợi (2015), “Tính ưu việt của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế - thách thức trong triển khai và giải pháp đảm bảo an sinh xã hội”, *Tạp chí Cộng sản* (873), tr.50-56.
117. Bùi Sĩ Lợi (Chủ biên) (2020), *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Lê Quốc Lý (2014), *Chính sách an sinh xã hội thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
119. Lê Quốc Lý (2014), *Chính sách xóa đói giảm nghèo - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
120. Trịnh Duy Luân (2005), *Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

121. Luật bảo hiểm xã hội, Điều 3.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127>
truy cập ngày 20/8/2022.
122. Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 85.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127>
truy cập ngày 20/8/2022.
123. Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 86.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127>
truy cập ngày 20/8/2022.
124. Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 87.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127>
truy cập ngày 20/8/2022.
125. Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 82.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127>
truy cập ngày 20/8/2022.
126. Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 83.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127>
truy cập ngày 20/8/2022.
127. Luật bảo hiểm y tế, Điều 12.
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=81142>
truy cập ngày 20/8/2022.
128. Luật Việc làm, Điều 3.
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=171410>
truy cập ngày 25/8/2022.
129. Luật Việc làm, Điều 3.
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=171410>
truy cập ngày 25/8/2022.
130. Luật Việc làm, Điều 57.
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=171410>
truy cập ngày 25/8/2022.

131. Phạm Quang Minh (2005), “Quan hệ Việt - Đức: Quá khứ và hiện tại”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Nhân văn*, (1), tr. 25-32
132. *Một số chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam* (2011), Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
133. Phạm Xuân Nam (1997), *Đổi mới chính sách xã hội, luận cứ và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
134. Phạm Xuân Nam (2008), *Triết lý phát triển ở Việt Nam - Máy điều cốt yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
135. Phạm Xuân Nam (2012), “An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Xã hội học* (2) (118), tr.3-13.
136. *Nhà nước phúc lợi xã hội ở Đức* (1995), Nxb Hà Nội.
137. *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức* (2013), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
138. Nguyễn Thị Nga (2012), “Tiếp cận an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay trên quan điểm phát triển bền vững”, <http://doanhnghieptrunguoc.vn/don-vi-truc-thuoc/ngan-hang/201209/>, truy cập ngày 11/5/2021.
139. Nguyễn Thị Nga (2020), *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức (1990-2015)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
140. Ngân hàng thế giới (2003), *Phát triển bền vững trong một thế giới năng động, thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
141. *Nghị quyết 15-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*, <https://vbpl.vn/botuphap/Pages/vbpq-vanbanlienquan.aspx?>, truy cập ngày 14/6/2020.
142. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Nxb Công ty in Sao Việt, Hà Nội.

143. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Báo cáo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 2010: Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015*, Nxb Công ty cổ phần in Khoa học Công Nghệ mới, Hà Nội.
144. Hoàng Oanh (1999), “Giải quyết vấn đề xã hội trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức - Vai trò của chính phủ”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu* (4), tr. 60-63.
145. Paul Lever (2018), *Berlin Rules: Europe and the German Way (Con đường từ Berlin đến EU - Cách của người Đức* (Sách dịch), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
146. Thang Văn Phúc (chủ biên) (2006), *Tổ chức bộ máy nhà nước và cải cách hành chính ở Cộng hòa Liên bang Đức*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
147. Vũ Văn Phúc (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
148. Nguyễn Mai Phương (2017), *Thực hiện chính sách an sinh xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI* (Sách chuyên khảo), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
149. Đỗ Đức Quân (2016), “Tình hình thực hiện an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông* (1), tr. 40-46.
150. Quốc hội nước Cộng hòa chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Bảo hiểm xã hội*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
151. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
152. *Quyền an sinh xã hội và đảm bảo thực hiện trong pháp luật Việt Nam* (Sách chuyên khảo) (2016), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
153. Minas Renate (2014), “Thực tiễn về thể chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ xã hội ở châu Âu và Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu* (1), tr. 49-59.

154. Phạm Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền, Nguyễn Anh Dũng (2009), *Lý thuyết mô hình an sinh xã hội (Phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
155. Nguyễn Văn Sáu, Cao Đức Thái (2006), *Đảng dân chủ xã hội Đức. Lịch sử, lý luận và kinh nghiệm thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
156. Sonja Schanz, Gerry Donalson, (2007), *Các nước trên thế giới: Đức*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
157. *Tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu Tổng kết 30 năm đổi mới* (2013), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
158. Bùi Ngọc Thanh (2014), “Hiến pháp 2013 Hiến định về an sinh xã hội”, *Tạp chí Cộng sản* (859), tr. 57-62.
159. Nguyễn Thị Thanh (2011), *Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
160. Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Hoa, Phạm Thế Anh (2019), *Nền kinh tế thị trường xã hội Đức và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, (Bài Nghiên cứu NC-36, 2020 Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
161. Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên) (2011), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
162. Dương Văn Thắng (2011), “Bảo đảm an sinh xã hội dưới ánh sáng Đại hội XI của Đảng”, *Tạp chí tuyên giáo* (5), tr. 21-25.
163. An Mạnh Toàn (1998), “Một số vấn đề về phong trào công đoàn và công nhân ở Cộng hòa Liên Bang Đức”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu* (2), tr. 7-13
164. An Mạnh Toàn, (1999), “Cộng hòa Liên Bang Đức sau 9 năm tái thống nhất đất nước”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu*, 1999 (1), tr. 46-52.
165. An Mạnh Toàn, (2000), “Một số vấn đề xã hội và quản lý xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu* (2), tr. 23-29.
166. An Mạnh Toàn, (2000), “Tìm hiểu những định hướng chiến lược phát triển và cạnh tranh kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay”, *Viện Nghiên cứu Châu Âu* (4), tr. 31-38.

167. Nguyễn Quang Thuán, Bùi Nhật Quang (2011), *Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu - Kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam* (sách chuyên khảo), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
168. Trần Quốc Toàn, Phùng Hữu Phú, Tạ Ngọc Tấn (Đồng chủ biên) (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước: Hiện trạng - Vấn đề đặt ra - Định hướng trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
169. Mai Hữu Thực (2004), *Vai trò của Nhà nước trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
170. Mạc Văn Tiến (1999), *Đổi mới chính sách xã hội đối với người lao động*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
171. Mạc Văn Tiến (2005), *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
172. Phạm Hữu Tiến (2012), “Tính phổ quát và tính đặc thù trong chính sách an sinh xã hội”, *Tạp chí Tuyên giáo* (7), tr. 18-21.
173. Phạm Hương Trà (2016), *An sinh xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
174. Phạm Thị Ngọc Trâm, (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội - Một công cụ quan trọng nhằm thực hiện công bằng xã hội ở nước ta*, <http://www.thongtinphapluatdansu.edu.vn>, truy cập ngày 20/4/2020.
175. Trung tâm nghiên cứu quyền con người và Viện Thông tin khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Văn kiện quốc tế về quyền con người (Lưu hành nội bộ)*, Nxb Xí nghiệp in 19 - 8 - thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
176. Trung tâm nghiên cứu quyền con người và Viện Thông tin khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2002), *Tuyên ngôn thế giới và hai công ước 1966 về quyền con người*, Nxb Xí nghiệp in 19-8 - thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
177. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Bộ lao động - Thương binh và Xã hội (2012), “*Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

178. Đinh Công Tuấn (2008), *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
179. Đinh Công Tuấn (Sách chuyên khảo) (2013), *Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
180. Đinh Công Tuấn và Đinh Công Hoàng (2013), *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
181. Phạm Hồng Tung (1999), “Tìm hiểu vị trí của nước Đức trong bối cảnh của phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ”. *Tạp chí nghiên cứu Châu Âu* (1), tr. 33-39.
182. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Châu Âu (2009), “Mô hình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của một số nước phát triển ở Châu Âu: Kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo Các mô hình phát triển xã hội*, Hà Nội.
183. Viện Khoa học Lao động và Xã hội - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2013), *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, đề tài khoa học mã số KX.02.07/11-15 Hội thảo tham vấn, ngày 20/5/2013, Hà Nội.
184. Phan Huy Xu (1998), *Cộng hòa Liên Bang Đức*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
185. Ulrike Herrman (Võ Thị Kim Nga dịch), (2013): *Tây Âu trong tiến trình phát triển kinh tế (con đường đưa thế giới đến thị vượng: lịch sử tiến trình xã hội, lịch sử tiền tệ và những cuộc khủng hoảng)*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
186. UNDP (2007), *An sinh xã hội ở Việt Nam lũy tiến đến mức nào*, Hà Nội.
187. UNDP (2016): *Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
188. Nguyễn Văn Út (2009), *9 bản Tuyên ngôn nổi tiếng thế giới*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
189. Viện Chính trị học (2010), *Các chuyên đề bài giảng Chính trị học*, tập 2, Nxb Lý luận Chính trị, tr. 70-72.

190. Viện Khoa học Lao động - Xã hội, Dự án “Hỗ trợ an sinh xã hội tại Việt nam”, Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Cộng hòa Liên bang Đức (GIZ), (2014), *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
191. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2015), *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn năm 2011 - 2020* (mã số KX. 02. 07/11-15), Hà Nội.
192. Võ Khánh Vinh (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

193. Attorney Joseph Matthews (2012), *Social Security, Medicare & Government Pensions*, No 1.
194. Briesen Detlef / Pham Quoc Thanh/ Nguyen Thi Thuy Hang (2018), *E-Government and Administrative Reform in Germany and Vietnam*, Cuvillier Verlag, Gottingen, Germany.
195. Deutscher Bundestag (2010), Basic Law for the Federal Republic of Germany, tr. 15/ https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_gg/, truy cập ngày 15/10/2018.
196. Dunn. W.N (2015), *Public policy analysis*, Routledge.
197. Environmental Policy Research Centre - Freie Universität Berlin (2004), *Germany Case Study Analysis of National Strategies for Sustainable Development (Nghiên cứu trường hợp: phân tích chiến lược quốc gia vì sự phát triển bền vững)*, Germany.
198. European Commission (2013), Your Social Security Rights in Germany, <https://ec.europa.eu/social/main.jsp?langId=en&catId=815>, truy cập ngày 12/3/2020.
199. European University Institute, Robert Schuman center for advanced studies: *Concepts of social justice in the welfare state Great Britain and Germany since 1945* (by Cornelius Torp, 2010, Italia).

200. Federal Office for Migration and Refugees (2014), *Social Security for Third-Country Nationals in Germany (An sinh xã hội cho công dân nước thứ ba ở Đức)*.
201. Federal Ministry of Labour and Affairs (2020), *Social Security at a Glance 2020 (SOZIALE SICHERUNG IM ÜBERBLICK 2020)*,
: https://www.bmas.de/SharedDocs/Downloads/DE/Publikationen/a998-social-security-at-a-glance-total-summary.pdf?__blob=publicationFile&v=1, truy cập ngày 20/4/2021.
202. Fulbrook Mary (2001), *Twentieth century Germany: Politics, culture, and society 1918 - 1990*. London, Arnold, 310 p.
203. Guenther Sandleben (2004), *Agenda 2010: Sozialkahlschlag, Gründe, Alternativen*, Berlin.
204. Henkel Micheal (2002), *Sozialpolitik in Deutschland und Europa (Chính sách xã hội ở Đức và Châu Âu)*, ISBN 3-931426-65-3,
<https://thuringen.de/de/lzt>, truy cập ngày 26/4/2021.
205. Henry Goecke, Jochen Pimpertz, Holger Schäfer, Christoph Schröder (2013), *Zehn Jahre Agenda 2010 - Eine empirische Bestandsaufnahme ihrer Wirkungen (Chương trình nghị sự năm 2010 - một thống kê thực tế về những tác dụng của nó)*.
206. Hoffmann-Lange, Ursula (edited) (1991), *Social & political structures in West Germany.: From Authoritarianism to Postindustrial Democracy*, Boulder, San Francisco, Oxford: West Press.
207. <https://www.bpb.de/kurz-knapp/hintergrund-aktuell/516505/armut-in-deutschland-waechst>, truy cập ngày 20/10/022.
208. <https://www.brot-fuer-die-welt.de/> Policy Soziale Sicherheit und Existenzsicherung in Deutschland und weltweit (Chính sách an sinh xã hội và an ninh sinh kế ở Đức và trên toàn thế giới của tổ chức Brot fur die Welt), truy cập ngày 15/12/2022.
209. <https://data.worldbank.org/topic/agriculture-and-rural-development>, truy cập ngày 1/8/2022.

210. <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=19554>, truy cập ngày 10/7/2022.
211. https://www.socialnet.de/lexikon/Sozialstaat#quelle_ref, truy cập ngày 10/2/2022.
212. [http://www.sozialpolitik-aktuell.de/files/sozialpolitik-aktuell/_Politikfelder/HP/healthcare/data collection / PDF files / abbVI51.pdf](http://www.sozialpolitik-aktuell.de/files/sozialpolitik-aktuell/_Politikfelder/HP/healthcare/data%20collection/PDF%20files/abbVI51.pdf), truy cập ngày 5/7/2022.
213. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/74834/umfrage/anzahl-gesetzliche-krankenkassen-seit-1970/>, truy cập ngày 1/7/2022.
214. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/278277/umfrage/ausgaben-der-sozialen-pflegeversicherung-fuer-vollstationaere-pflege-in-deutschland/>, truy cập ngày 15/8/2022.
215. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/672488/umfrage/bruttoausgaben-fuer-sozialhilfe-in-deutschland/>, truy cập ngày 16/8/2022.
216. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/1844/umfrage/kindergeld-gezahlte-betraege/>, truy cập ngày 19/8/2022.
217. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/1223/umfrage/arbeitslosenzahl-in-deutschland-jahresdurchschnittswerte/>, truy cập ngày 25/2/2023.
218. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/198921/umfrage/erwerbstaetige-nquote-in-deutschland-und-eu-nach-geschlecht/>, truy cập ngày 26/8/2022.
219. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/198921/umfrage/erwerbstaetige-nquote-in-deutschland-und-eu-nach-geschlecht/>, truy cập ngày 28/8/2022.
220. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/1396/umfrage/leistungsempfaenger-von-arbeitslosengeld-ii-jahresdurchschnittswerte/>, truy cập ngày 17/12/2022.
221. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/1184266/umfrage/einkommensungleichheit-in-deutschland-nach-dem-gini-index/>, truy cập ngày 15/12/2022
222. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/72188/umfrage/entwicklung-der-armutsgefaehrungsquote-in-deutschland/>, truy cập ngày 27/12/2022.

223. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/155823/umfrage/gkv-pkv-mitglieder-und-versichertenzahl-im-vergleich/>, truy cập ngày 10/1/2023.
224. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/1365/umfrage/bevoelkerung-deutschlands-nach-altersgruppen/>, truy cập ngày 15/1/2023.
225. <https://de.statista.com/statistik/daten/studie/1251/umfrage/entwicklung-des-bruttoinlandsprodukts-seit-dem-jahr-1991>, truy cập 15/1/2023.
226. IZA Research Report (109/2021), *Corona-Pandemie: Stresstest für das System der sozialen Sicherung* (Đại dịch Corona: bài kiểm tra căng thẳng cho hệ thống an sinh xã hội).
227. Michael Dauderstädt, Julian Dederke (2012), *Reformen und Wachstum - Die Deutsche Agenda 2010 als Vorbild für Europa?* Friedrich - Ebert - Stiftung.
228. Michael L. Hughes (2009), *Shouldering the Burdens of Defeat: West Germany and the Reconstruction of Social Justice*, The University of North Carolina Press, United States.
229. Midgley James (2011), *Basis of social security in Asia: mutual aid, microinsurance and social security*, Palgrave Macmillan.
230. *Mehr Fortschritt wagen: Bündnis für Freiheit, Gerechtigkeit und Nachhaltigkeit* (Dám tiến bộ hơn: Liên minh vì tự do, công bằng và bền vững), thỏa thuận liên minh giữa Đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD) và Đảng Dân chủ Tự do (FDP), 2021, Germany.
231. Peter Krause (2003), *Combating Poverty in Europe the German Welfare Regime in Practice* (Chế độ phúc lợi của người Đức trong thực tế), London, Ashgate.
232. Robert M (1978), *Social security today and tomorrow*, Columbia University Press, New York.
233. Reichenstein William, Meyer William (2011), *Social Security Strategies: How to Optimize Retirement Benefits*, <https://www.amazon.ca>, truy cập ngày 25/6/2018.
234. Sandleben Guenther (2004) *Agenda 2010: Sozialkahlschlag, Gründe, Alternativen* (Chương trình nghị sự 2010: Cắt giảm an sinh xã hội, lý do và giải pháp thay thế), Germany.

235. Silva, Lara Lúcia Da, Costa, Thiago De Melo Teixeira Da & Silveira, Suely De Fátima Ramos (2017), *The Creation of Social Welfare Policies: Comparative Analysis between German and Brazilian Experiences*, Global Journal of Human - Social Science: Sociology & Culture, Volume 7, Issue 2 Version 1.0, PP.28-40.
236. *Social Security and Retirement around the World (An sinh xã hội và hưu trí trên thế giới)*, Nxb Đại học Chicago, <http://www.nber.org/books/grub99-1>, truy cập ngày 15/4/2020.
237. Steinmetz George (1993), *Regulating the Social: The Welfare State and Local Politics in Imperial Germany*, Princeton University Press, In the UK.
238. UN. General Assembly (1948), *Universal Declaration of Human Rights*, Paris.
239. *Unsere Sozialversicherung: Wissenswertes speziell für junge Leute (Bảo hiểm xã hội: giá trị đặc biệt cho những người trẻ tuổi)*, Deutsche Rentenversicherung Bund, 2022, <https://www.deutsche-rentenversicherung.de>, truy cập ngày 25/12/2022.
240. Walker Alan (2009), *Social Policy in Ageing Societies: Britain and Germany Compared*, Palgrave Macmillan.
241. Zacher Hans F (2012), *Social Policy in the Federal Republic of Germany: The Constitution of the Social (German Social Policy)*, Springer, Germany.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU VỀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC VÀ VIỆT NAM

(Dành cho các nhà nghiên cứu đã có thời gian học tập, nghiên cứu tại Đức, chuyên gia người Đức; nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong lĩnh vực chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam)

I. GIỚI THIỆU VỀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU:

- Họ và tên người phỏng vấn:

- Đề tài nghiên cứu: ***Chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam***

- Mục đích phỏng vấn: Làm rõ những nội dung cơ bản về an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam; đánh giá những tác động của thực hiện chính sách an sinh xã hội tại mỗi nước; những bài học kinh nghiệm từ thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức; những giải pháp để thực hiện tốt hơn chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay.

- Nguyên tắc: phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

II. CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU

Đề nghị Quý vị vui lòng trả lời các câu hỏi thuộc nhóm lĩnh vực:

1. Câu hỏi về chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức.
2. Câu hỏi về chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam.
3. Câu hỏi về mối quan hệ hợp tác giữa Đức và Việt Nam, khả năng Việt Nam có thể học hỏi những kinh nghiệm từ Cộng hòa Liên bang Đức để hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội.

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị đã nhiệt tình giúp đỡ!

NGƯỜI NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

MÃ HÓA ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN

M1: Nam, 6x tuổi, nhà nghiên cứu, chuyên gia về Chính trị học, Lịch sử, Văn hóa học; Viện trưởng, đã có thời gian dài học tập và nghiên cứu tại Đức.

M2: Nam, 6x tuổi, nhà nghiên cứu Triết học, Chính trị học, đã có thời gian dài học tập và nghiên cứu tại Đức.

M3: Nam, 6x tuổi, nhà nghiên cứu, chuyên gia về Lịch sử, Văn hóa; Cố vấn cao cấp cho cơ quan hợp tác trao đổi giữa Đức và Việt Nam.

M4: Nữ, 6x tuổi, nhà nghiên cứu Xã hội học, Công tác xã hội, Chính sách Công; chuyên gia về chính sách an sinh xã hội; từng nhiều năm giữ vai trò lãnh đạo, quản lý.

M5: Nam, 6x tuổi, nhà nghiên cứu Chính trị học, Quan hệ quốc tế, chuyên gia nghiên cứu về chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên Bang Đức.

M6: Nữ, 4x tuổi, nhà báo, hiện quản lý phụ trách về mảng truyền thông về chính sách an sinh xã hội tại cơ quan trụ cột trong thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam.

Câu hỏi 1: Quý vị cho biết tầm quan trọng của chính sách an sinh xã hội trên thế giới? Tầm quan trọng vấn đề này tại Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam?

** Trả lời:*

M1 - An sinh xã hội có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển của các quốc gia. Ngày nay các quốc gia đều đặt mục tiêu phát triển bền vững, do vậy việc đảm bảo an sinh xã hội cho mỗi thành viên trong xã hội là yêu cầu cấp thiết. Đức và Việt Nam tuy khác nhau về không gian địa lý, trình độ phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên hai nước lại có những điểm tương đồng trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đó là, do tác động của bối cảnh thế thời, giữa thế kỷ XX cả hai nước đều bị đẩy vào bối cảnh bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị đối lập nhau. Tình trạng đó diễn ra trong một thời gian dài. Chính vì vậy, sau khi hai nước hoàn thành việc thống nhất đất nước thì các chính sách an sinh xã hội đều phải hướng vào việc hòa giải, hàn gắn để tạo thành quốc gia thống nhất.

M2 - Nói về tầm quan trọng của an sinh xã hội, Liên hợp quốc, Tổ chức lao động Thế giới, Ngân hàng thế giới và nhiều tổ chức khác đều đã khẳng định, và trên thực tế đã có nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người. Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức ở một phương diện nào đó đều được cộng đồng quốc tế ghi nhận là những quốc gia tiêu biểu về thực hiện an sinh xã hội (tất nhiên với trình độ khác nhau).

M3 - Thực tế sự phát triển không đồng đều trên thế giới, sự gia tăng về tăng trưởng kinh tế đã đưa lại những hậu quả về xã hội, môi trường. Thêm vào đó, biến đổi khí hậu, hiệu ứng nhà kính và hệ lụy của nó là một thách thức đối với an sinh xã hội. Thực tế là, một bộ phận không nhỏ những người “yếu thế” trên toàn thế giới bị tụt lại phía sau sự phát triển. Sự phát triển không bền vững trong một thời gian dài ở nhiều nước đã gây nên những hệ lụy, mà những hệ lụy này chỉ có thể được giải quyết thông qua một hệ thống

chính sách an sinh xã hội đồng bộ. Đồng thời, nhiều vấn đề an sinh xã hội đòi hỏi cần phải được nhận thức và giải quyết ở quy mô toàn cầu, cũng như đòi hỏi sự hợp tác để giải quyết.

M4 - Chính sách an sinh xã hội với các chức năng phòng ngừa rủi ro, ngăn chặn rủi ro, giảm thiểu rủi ro. Với những chức năng như vậy đã thể hiện tầm quan trọng của nó. Do vậy, chính sách an sinh xã hội với các chức năng phòng ngừa rủi ro, ngăn chặn rủi ro, giảm thiểu rủi ro. Với những chức năng như vậy đã thể hiện tầm quan trọng của nó. Do vậy, việc nước Đức hay Việt Nam coi trọng chính sách an sinh xã hội là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, do đặc điểm lịch sử, trình độ kinh tế xã hội, triết lý phát triển của mỗi quốc gia có những nét riêng nên việc xây dựng và thực hiện an sinh xã hội ở mỗi nước cũng có những khác biệt.

M5 - Ở Việt Nam, an sinh xã hội ngày càng trở nên quan trọng. Từ năm 2012 Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW (khóa XI) về một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020. Gần đây, các Bộ ngành và các địa phương đã có nhiều hội thảo tổng kết việc thực hiện và đánh giá về Nghị quyết này. Tôi cho rằng đó chính là sự nhận thức về tầm quan trọng của Đảng, Nhà nước cũng như của toàn xã hội về vấn đề an sinh xã hội.

M6 - An sinh xã hội là nhu cầu thiết yếu, vì vậy nó cần được đảm bảo. Sự phát triển của xã hội, đặc biệt sự phát triển về kinh tế khiến cho nhận thức về vấn đề an sinh xã hội ngày càng được chú trọng. Cộng hòa Liên bang Đức là quốc gia hàng đầu thế giới về an sinh xã hội với lịch sử hàng trăm năm. Ngược lại vấn đề an sinh xã hội ở Việt Nam còn khá mới mẻ, chỉ được xác định với tư cách là một hệ thống chính sách từ khi đất nước đổi mới (trước đó, do hoàn cảnh chiến tranh, mới chỉ có một số chính sách lẻ tẻ cho một số đối tượng yếu thế trong xã hội). Việc xây dựng chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay cần thiết phải tham khảo từ những mô hình thành công trên thế giới, trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức.

Câu hỏi 2. Nhân tố chính trị (hệ thống chính trị), văn hóa, xã hội, tôn giáo có tác động như thế nào tới việc thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức:

** Trả lời:*

M1 - Các đảng chính trị tại Cộng hòa Liên bang Đức hiện nay có 37 đảng chính trị tuyên bố hoạt động, nhưng chỉ có một số đảng lớn có ghế trong Quốc hội Liên bang và thay nhau cầm quyền. Các chính đảng lớn gồm: Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), Liên minh xã hội Thiên chúa giáo (CSU); Xã hội Dân chủ (SPD); Tự do Dân chủ (FDP); đảng Xanh và đảng Cánh tả (trước đây là đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất - SED). Các đảng chính trị ở Cộng hòa Liên bang Đức tuy đa dạng về đường lối hoạt động nhưng lại thống nhất ở mục tiêu hoạt động, nhất là mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội.

M2 - Nước Đức là quốc gia theo mô hình Liên bang, trong đó:

- Quốc hội Liên bang (Hạ viện): Hệ thống bầu cử của Đức tương đối phức tạp, quy định mỗi đảng tranh cử phải giành được ít nhất 5% số phiếu bầu mới được tham gia Quốc hội Liên bang. Quốc hội Liên bang có các nhiệm vụ: (1) Bầu và có thể bãi nhiệm Thủ tướng Liên bang bằng cách bỏ phiếu bất tín nhiệm; (2) Lập pháp: Từ năm 1949 đã có khoảng hơn 10.000 dự án luật được đưa ra Quốc hội Liên bang và hơn 6.600 luật được thông qua, đa số là các luật sửa đổi; (3) Kiểm tra giám sát hoạt động của Chính phủ. Phần công việc kiểm tra của Quốc hội Liên bang được công bố trước công luận là do phe đối lập trong quốc hội thực hiện.

- Hội đồng Liên bang (Thượng viện): Hội đồng Liên bang là cơ quan đại diện của 16 bang, không phải do tổng tuyển cử bầu ra mà do Quốc hội các bang cử với số lượng tỉ lệ thuận với dân số của từng bang. Thủ hiến các bang thay nhau làm Chủ tịch Hội đồng Liên bang với thời hạn 1 năm. Chủ tịch Hội đồng Liên bang thực hiện các công việc của Tổng thống khi Tổng thống vắng mặt.

M3 - Tại điều 1 của Luật cơ bản (Hiến pháp Đức) khẳng định triết lý chính chính trị - xã hội, giá trị cao nhất mà xã hội Đức theo đuổi và bảo vệ là

“phẩm giá con người”. Do vậy, các hoạt động kinh tế, hệ thống pháp luật, thể chế chính trị và nhà nước đều được xây dựng để phục triết lý đó. Mười tám điều tiếp theo trong Luật cơ bản bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Mô hình kinh tế thị trường xã hội của nước Đức được đánh giá là “một chiến lược kinh tế và chính trị nổi tiếng nhất trong thế kỷ XX”. Việc xây dựng và áp dụng mô hình kinh tế thị trường xã hội là một trong những nhân tố quan trọng nhất tác động tới hệ thống chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức.

M4 - “Bản đồ tôn giáo ở Đức được xác định là tương đối ổn định từ sau Hiệp ước Westphalia năm 1648. Theo đó, ở phía Đông Bắc chủ yếu là những người theo đạo Tin lành, trong khi phía Tây Nam phần lớn là Thiên chúa giáo”. Luật cơ bản của Đức đề cao quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo. Không tồn tại bất kỳ một tôn giáo nhà nước nào tại Đức, nhưng có sự hợp tác khá mật thiết giữa nhà thờ và nhà nước. Ví dụ, chính quyền Liên bang có thể giúp đỡ về tài chính cho những cơ sở giáo dục do nhà thờ quản lý. Ngược lại, nhà thờ cũng có thể đảm nhiệm việc thu thuế cho nhà nước.

M5 - Văn học tiếng Đức có từ thời kỳ Trung cổ, các tác giả Đức được coi là quan trọng nhất bao gồm Johann Wolfgang von Goethe và Friedrich Schiller cũng như Heinrich Heine và Anh em nhà Grimm; trong thế kỷ 20 là những người đoạt Giải thưởng Nobel về văn học Thomas Mann (1929), Hermann Hesse (1946), Heinrich Böll (1972) và Günter Grass (1999). Trong lãnh vực âm nhạc nước Đức có nhiều nhà soạn nhạc có tiếng trên thế giới mà nổi tiếng nhất là Johann Sebastian Bach và Ludwig van Beethoven. Những nhà soạn nhạc khác có tầm cỡ thế giới là Robert Schumann, Richard Wagner, Johannes Brahms và Richard Strauss.

M6 - Nước Đức lựa chọn mô hình kinh tế thị trường xã hội, nội hàm của mô hình kinh tế thị trường xã hội tại Đức là sự kết hợp giữa tư tưởng tự do cổ điển và những vị trí, vai trò của nhà nước trong điều hành nền kinh tế. Đặc điểm nổi bật của kinh tế thị trường xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức là bên cạnh việc theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế, nhà nước đảm bảo quyền tự do và đảm

bảo công bằng xã hội. Mục tiêu của kinh tế thị trường xã hội hướng tới cân bằng các nguyên tắc thị trường và nguyên tắc xã hội. Kinh tế thị trường xã hội vì vậy đã trở thành điểm nhấn quan trọng trong triết lý chính trị xã hội của nước Đức, cũng là cơ sở cho việc xây dựng và vận hành các chính sách an sinh xã hội.

Câu hỏi 3. Cộng hòa Liên bang Đức đã đạt được nhiều thành tựu về chính sách an sinh xã hội, tuy nhiên, nếu được lựa chọn, quý vị hãy nêu ra một thách thức đối với chính sách an sinh xã hội tại Đức hiện nay?

** Trả lời:*

M1 - Tôi cho rằng vấn đề nhập cư có tác động lớn tới hệ thống chính sách an sinh xã hội của Đức. Vấn đề di dân là một trong số những vấn đề lớn mà các nước Châu Âu trong đó có Cộng hòa Liên bang Đức phải đối mặt thời gian gần đây, đặc biệt, từ năm 2015 khi hàng trăm nghìn người di cư và tị nạn từ khắp nơi đổ vào Châu Âu. Trong khi các nước Châu Âu loay hoay tìm biện pháp đối phó thì lúc bấy giờ Thủ tướng Đức Angela Merkel tuyên bố sẵn sàng mở cửa tiếp nhận người nhập cư. Điều này đã gây nên những tranh cãi trong đời sống chính trị tại Đức, đồng thời tác động tới kinh tế - xã hội của nước Đức.

M2 - Tình trạng phân hóa xã hội, thất nghiệp và nghèo đói gia tăng. Tình trạng nghèo khổ, bất bình đẳng và phân hóa xã hội là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới nguy cơ mất ổn định xã hội. Mặc dù là một trong số những quốc gia giàu có nhất trên thế giới nhưng sự thịnh vượng tại nước Đức lại được phân bổ không đồng đều. Trong năm 2017 nhóm người giàu nhất nắm giữ 56.1% tổng tài sản được quy định. 1% những người giàu nhất nắm giữ khoảng 18% tổng tài sản (bằng 75% tài sản của nhóm dân số nghèo cộng lại). Nhóm người thất nghiệp, cha mẹ đơn thân, sinh viên và phụ nữ có nhiều nguy cơ nghèo hơn.

M3 - Chi phí cho chính sách an sinh xã hội lớn tạo ra sức ỳ xã hội, không khuyến khích nâng cao năng xuất lao động, nền kinh tế kém linh hoạt. Mặc dù là quốc gia có thu nhập bình quân theo đầu người cao, nhưng đóng góp cho an sinh xã hội tại Đức cũng rất cao. Điều này không chỉ làm giảm động lực làm việc mà còn gây nguy hiểm cho khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Đức.

M4 - Hiện nay “Già hóa dân số tại Đức”. Đặt ra thách thức lớn đối với phúc lợi xã hội. Cứ 8 người tại Đức, lại có 1 người trên 60 tuổi. Tỷ lệ sinh giảm; tuổi thọ kéo dài; khiến tỷ lệ người cao tuổi tại Đức ngày càng tăng cao.

M5 - Kinh tế Đức gần đây được đánh giá rơi vào tình trạng “suy thoái kỹ thuật”. Sự suy giảm về kinh tế sẽ dẫn tới những vấn đề an sinh xã hội như tỷ lệ thất nghiệp tăng, lạm phát... ảnh hưởng tới đời sống của người dân, đồng thời giảm các nguồn lực chớ đảm bảo an sinh xã hội.

M6 - Xung đột địa chính trị trong khu vực tạo ra cuộc khủng hoảng năng lượng, gây áp lực tới hộ gia đình và doanh nghiệp, là những nguyên nhân khiến cho lạm phát ở Đức gia tăng, tác động trực tiếp tới đời sống của người dân Đức.

Câu hỏi 4. Theo Quý vị, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay đang có những bất cập gì? Đảng và Nhà nước cần có những giải pháp gì để đảm bảo an sinh xã hội tốt hơn cho người dân?

** Trả lời:*

M1 - Hệ thống chính sách, luật pháp về an sinh xã hội hiện hành chưa hoàn chỉnh, chưa theo kịp đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, còn phân tán, manh mún, thiếu sự gắn kết, chưa khuyến khích người dân tích cực tham gia... Hiệu quả chính sách còn hạn chế.

M2 - Hiện nay, nền kinh tế của Việt Nam còn chậm phát triển, dân cư chủ yếu sống ở nông thôn và lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn; cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực, theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, dịch vụ trong GDP, song khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam còn lạc hậu, lại thường xuyên bị thiên tai, dịch bệnh. Thêm vào đó, các nguy cơ rủi ro về kinh tế, xã hội và môi trường ngày càng có xu hướng gia tăng

M5 - Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đang bắt đầu trở thành một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Dân số già nhanh sẽ gây sức ép rất lớn đối với chính sách an sinh xã hội, khi số đối tượng cần bảo đảm an sinh xã hội tăng lên nhanh chóng. Xu hướng già hóa dân

số nhanh hơn dự kiến đặt ra những thách thức về chi phí liên quan đến chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và chính sách an sinh xã hội.

M6 - Việt Nam cũng được dự báo là một trong 5 nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Chuẩn bị và đối phó với biến đổi khí hậu là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là bảo đảm an sinh xã hội.

Câu hỏi 5. Theo Quý vị, Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức có những cơ hội nào để hợp tác về an sinh xã hội?

** Trả lời:*

M1 - Ở cấp độ nhà nước, Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức đã thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 23/9/1975. Từ đó đến nay, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước phát triển tích cực, ngày càng sâu rộng, hiệu quả và toàn diện. Từ nhiều năm nay, Đức là một trong những đối tác quan trọng nhất của Việt Nam ở châu Âu. Sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước ngày càng được tăng cường thông qua duy trì trao đổi đoàn cấp cao và các cơ chế hợp tác. Trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Đức Angela Merkel (tháng 10/2011), Thủ tướng hai nước đã ký Tuyên bố chung Hà Nội về việc thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược, trong đó đề ra các mục tiêu và biện pháp cụ thể tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực ưu tiên. Đây là thuận lợi cho hai nước hợp tác về an sinh xã hội.

M2 - Quan hệ hợp tác trên kênh đảng chính trị: Đảng Cộng sản Việt Nam hiện có quan hệ với ba đảng chính trị tại Đức là Đảng Dân chủ xã hội Đức (SPD), Đảng Cánh tả Die Linke và Đảng Cộng sản Đức (DKV). Với SPD, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có quan hệ từ những năm 1980 thông qua việc trao đổi đoàn và từ năm 2011, hai Đảng đã thiết lập cơ chế Đối thoại lý luận. Đến nay, hai Đảng đã tổ chức 7 cuộc Đối thoại lý luận luân phiên tại mỗi nước. Gần đây nhất, cuộc Đối thoại lần thứ bảy đã diễn ra tại Berlin vào tháng 5/2022. Từ năm 2018, Đảng ta đã thiết lập cơ chế đối thoại lý luận với Đảng Cánh tả. Đến nay, hai bên đã tổ chức được 2 phiên Đối thoại.

M3 - Về Thương mại, hiện nay Cộng hòa Liên bang Đức là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam ở châu Âu (chiếm gần 20% xuất khẩu của Việt Nam sang EU) và cũng là cửa ngõ trung chuyển quan trọng của hàng hóa Việt Nam sang các thị trường khác ở châu Âu. Kim ngạch thương mại hai chiều trong những năm qua; năm 2020 đạt 9,992 tỷ USD; năm 2021 đạt 11,22 tỷ USD. Đến tháng 9/2022 đạt 9,45 tỷ USD.

M4 - Đức là một trong những nước viện trợ nhiều và thường xuyên ODA cho Việt Nam. Từ năm 1990 đến nay, Đức đã cung cấp trên 2 tỷ USD cho các dự án ODA tại Việt Nam thông qua hợp tác kỹ thuật (viện trợ không hoàn lại) và hợp tác tài chính (bao gồm viện trợ không hoàn lại - khoảng 40% và tín dụng ưu đãi - khoảng 60%).

Kể từ năm 2013, hai bên đã cùng thống nhất thay đổi các lĩnh vực ưu tiên hợp tác ODA sang 03 lĩnh vực mới trên cơ sở thế mạnh của hai bên, đó là: năng lượng; đào tạo nghề gắn với phát triển kinh tế bền vững; và chính sách môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Các hợp tác mới thuộc 03 lĩnh vực ưu tiên này sẽ áp dụng hình thức tiếp cận theo chương trình; các dự án đơn lẻ sẽ không được ưu tiên xem xét hợp tác, nhường chỗ cho các chương trình mang tính chất chiến lược và tạo khuôn khổ chính sách cho từng lĩnh vực ưu tiên.

Từ năm 2020, Việt Nam được xếp là “Đối tác toàn cầu” trong Chiến lược hợp tác phát triển đến năm 2030 (BMZ 2030) của Đức. Hai nước đã mở rộng hợp tác các lĩnh vực trọng tâm thành “Đào tạo và tăng trưởng bền vững cho việc làm có chất lượng”; “Trách nhiệm đối với hành tinh của chúng ta - khí hậu và năng lượng” và “Bảo vệ các cơ sở sống của chúng ta - Môi trường và các nguồn thiên nhiên”, phòng chống đại dịch (ONE HEALTH)... Tại kỳ đàm phán cấp Chính phủ về Hợp tác phát triển Việt Nam - Đức ngày 20-23/7/2021, Chính phủ Đức tiếp tục cam kết vốn ODA cho Việt Nam trị giá trên 143,5 triệu EUR trong giai đoạn 2022 - 2023.

M5 - Về văn hóa, năm 1990, Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức ký Hiệp định Hợp tác văn hoá tạo tiền đề cho việc thúc đẩy hợp tác và trao đổi văn

hóa giữa hai nước. Năm 1997, Đức thành lập Trung tâm Văn hóa Đức (hay còn gọi là Viện Gót) tại Hà Nội. Đây là địa điểm thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm giới thiệu văn hóa Đức và giảng dạy tiếng Đức tại Việt Nam. Trong những năm lại đây, các hoạt động giao lưu văn hóa - nghệ thuật giữa hai nước diễn ra rất sôi động. Đức hỗ trợ Việt Nam thực hiện một số dự án về bảo tồn, phục chế các di sản văn hóa tại cố đô Huế; dự án “Triển lãm Báu vật khảo cổ học Việt Nam” diễn ra tại Đức từ 10/2016-2/2018 được Bộ trưởng Ngoại giao Đức và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam đồng bảo trợ.

M6 - Trong lĩnh vực y tế, phòng chống đại dịch COVID-19: hai bên đã hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong phòng chống COVID - 19. Sau khi dịch bệnh bùng phát, tháng 4/2020, Chính phủ Việt Nam đã trao tặng Chính phủ Đức 100.000 khẩu trang kháng khuẩn. Tiếp đó, nhiều cơ quan, tổ chức Việt Nam cũng đã trao tặng khẩu trang và trang thiết bị y tế cho các đối tác Đức. Ở chiều ngược lại, trong năm 2021, Chính phủ Đức đã viện trợ cho Việt Nam hơn 10 triệu liều vắc-xin phòng COVID qua cơ chế song phương và COVAX và 75 máy thở. Nhiều địa phương của Đức như Hamburg, Bremen, Sachsen-Anhalt, Mecklenburg-Vorpommern, Hessen... đã trao tặng hàng trăm ngàn kit xét nghiệm và trang thiết bị y tế cho Việt Nam.

Câu hỏi 6. Theo Quý vị, Việt Nam có thể học được gì từ Cộng hòa Liên bang Đức để phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội?

** Trả lời:*

M1 - Nước Đức đã gắn kết chặt chẽ mô hình kinh tế thị trường xã hội với thực hiện an sinh xã hội. Đây có thể là một kinh nghiệm cho Việt Nam cho việc gắn kết mô hình kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa.

M2 - Cộng hòa Liên bang Đức đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội bao phủ toàn diện. Có được điều đó là nhờ Chính phủ Đức qua các thời kỳ đã không ngừng hoàn thiện thể chế chính sách an sinh xã hội mà nhiệm vụ trung tâm là “bảo vệ phẩm giá của con người”. Mỗi giai đoạn lịch sử nước Đức tập trung xây dựng một hệ thống chính sách an sinh xã

hội phù hợp. Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức được thiết kế linh hoạt, cho phép cập nhật thường xuyên, phù hợp với những biến đổi của kinh tế - xã hội.

M3 - Nước Đức xây dựng hệ thống chính sách an sinh xã hội dựa trên nguyên tắc “hợp đồng giữa các thế hệ”. Nguyên tắc đóng góp này được xây dựng trên nguyên tắc đoàn kết, tương thân tương ái và sức mạnh cộng đồng. Đây là một kinh nghiệm quan trọng của nước Đức.

M4 - Nhà nước Cộng hòa Liên bang Đức là nhà nước phúc lợi xã hội. Bài học từ Đức cho thấy chính phủ Đức luôn phải giữ vị trí trung tâm trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội....

M5 - Cộng hòa Liên bang Đức đã tập trung phát triển kinh tế để tạo ra nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội. Điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay gần giống với bối cảnh của Cộng hòa Liên bang Đức những năm 60 của thế kỷ XX. Trong quá trình chuyển đổi kinh tế của nước Đức, yêu cầu đặt ra là phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển công bằng xã hội. Đây cũng là vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước.

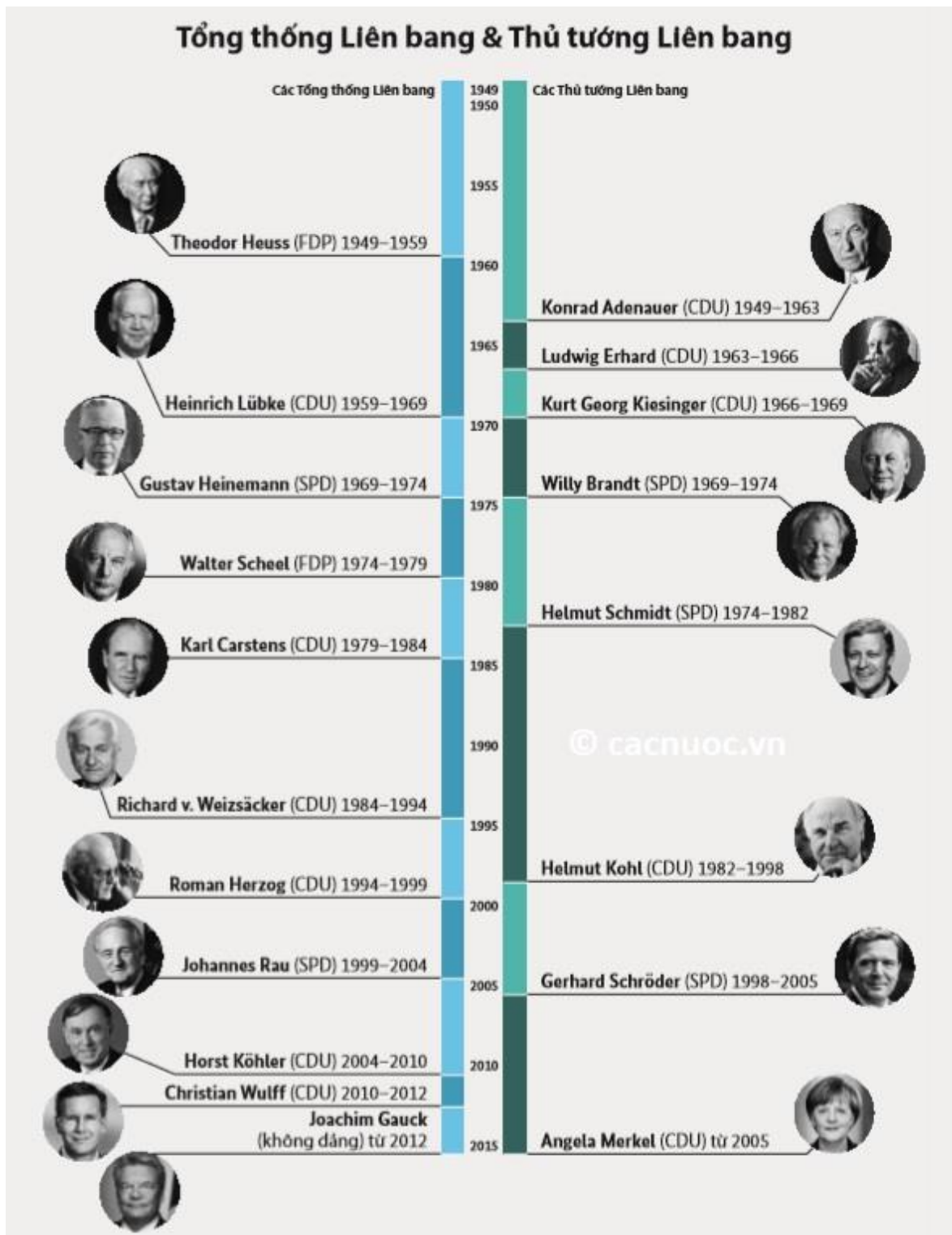
M6 - Mô hình đa đảng chính trị ở Cộng hòa Liên bang Đức với vai trò của các đảng Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU), đảng Xã hội Thiên chúa giáo (CSU), đảng Dân chủ Xã hội Đức (SPD), đảng Dân chủ tự do (FDP) và Đảng Xanh. Mỗi bang, mỗi đảng chính trị lại có những điểm khác biệt trong các chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Điểm đặc biệt trong thể chế chính trị của Cộng hòa Liên bang Đức là không có một đảng chính trị nào có thể chi phối đối với hệ thống chính trị mà phải thỏa thuận và liên minh với các đảng khác. Kiểu mô hình chính trị được thiết kế chặt chẽ, ràng buộc này giúp cho chính sách phát triển của nước Đức luôn có sự thỏa thuận, phù hợp với lợi ích của nhiều nhóm xã hội, do vậy tạo được sự đồng thuận xã hội. Chính điều này cũng tạo nên môi trường chính trị của Cộng hòa Liên bang Đức kể từ khi tái thống nhất đất nước cho tới nay luôn có sự ổn định.

PHỤ LỤC 2
HÌNH ẢNH, SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH
AN SINH XÃ HỘI TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC VÀ VIỆT NAM

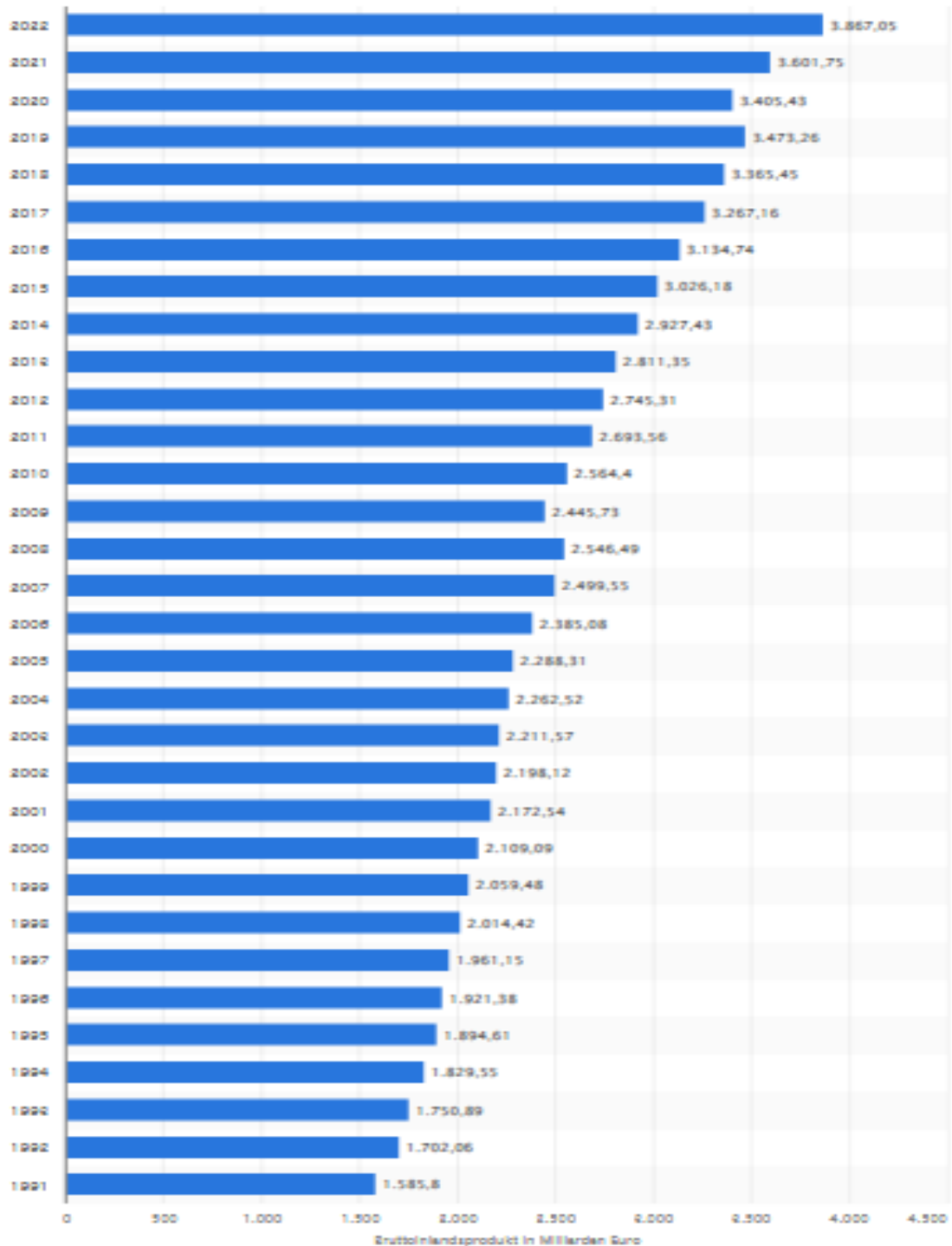
Hình: Bản đồ Cộng hòa Liên bang Đức [94]



Hình: Các đời thủ tướng Đức đến năm 2021



**Sơ đồ: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tại Cộng hòa Liên bang Đức
từ 1991-2022 [225]**



Hình: Thẻ an sinh xã hội tại Cộng hòa Liên bang Đức [81]



Hình: Các trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội Cộng hòa Liên bang Đức [81]

